



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA ĐỊA LÝ

TS. PHẠM XUÂN HẬU

**G
I
Á
O

T
R
Ì
N
H**



ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh – 2002

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	4
Chương I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT	5
<i>I. Cơ sở xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ các vùng ở Việt Nam</i>	5
I.1 Một số quan niệm về vùng	5
I.2 Cơ sở xây dựng phương án	5
I.3 Một số nguyên tắc cần vận dụng khi xây dựng phương án	8
I.4 Các phương pháp cần vận dụng trong quá trình tổ chức lãnh thổ s/x	9
I.5 Nghiên cứu các yếu tố tạo vùng	10
I.6. Hệ thống phân vị	10
<i>II. Khái quát một số phương án phân vùng lãnh thổ Việt Nam</i>	11
II.1 Phương án của khoa Địa lý trường ĐHSP 1 – Hà Nội	11
II.2 Phương án của Bộ môn địa lý kinh tế trường ĐH KT – Kế hoạch, Hà Nội	11
II.3 Phương án của Ban địa lý UBKH – Xã hội Việt Nam	12
II.4 Phương án của Nguyễn Văn Thái (trường ĐHKT – Tp.HCM)	12
II.5 Phương án của Nguyễn Xuân Ngọc – Viện phân vùng quy hoạch TU	12
II.6 Phương án của Ủy ban phân vùng kinh tế Trung ương	13
II.7 Phương án của Viện chiến lược phát triển kinh tế (1994-1995)	14
II.8 Phương án của Viện chiến lược phát triển (đã điều chỉnh ranh giới 2001)	15
Chương II: TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CÁC VÙNG Ở VN	17
I. VÙNG TÂY BẮC BẮC BỘ	17
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	17
2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng Tây Bắc Bắc bộ	23
II. VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ	33
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	33
2. Tổ chức hệ thống sản xuất lãnh thổ vùng Đông Bắc Bắc bộ	38
3. Những định hướng phát triển kinh tế vùng Đông Bắc Bắc bộ	48
III. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	51
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	51
2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng đồng bằng sông Hồng	53
3. Những định hướng phát triển kinh tế – xã hội vùng đ/bằng sông Hồng	67
IV. VÙNG BẮC TRUNG BỘ	69
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	69
2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng Bắc Trung bộ	73

3. Những định hướng phát triển kinh tế – xã hội vùng Bắc Trung bộ	81
V. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	84
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	84
2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng Duyên hải Nam Trung bộ	88
3. Những định hướng phát triển kinh tế vùng	98
VI. VÙNG TÂY NGUYÊN	100
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	100
2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng Tây Nguyên	104
3. Những định hướng phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên	110
VII. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	113
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	113
2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng Đông Nam bộ	117
3. Những định hướng phát triển kinh tế – xã hội vùng Đông Nam bộ	125
VIII. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	129
1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển vùng	129
2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long	133
3. Những định hướng phát triển kinh tế – xã hội vùng ĐBSCL	142
Chương III : KHÁI QUÁT VỀ CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	
VÀ KHU CHẾ XUẤT Ở VIỆT NAM	145
<i>I. Các vùng kinh tế trọng điểm</i>	145
I.1 Khái niệm vùng kinh tế trọng điểm	145
I.2 Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm	145
I.3 Các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam	149
<i>II. Khái quát các khu chế xuất ở Việt Nam</i>	153
II.1 Khái niệm về khu chế xuất	153
II.2 Đặc điểm của khu chế xuất	154
II.3 Lợi ích của khu chế xuất với nước chủ nhà	155
II.4 Lợi ích của nhà đầu tư vào khu chế xuất	155
II.5 Lựa chọn địa điểm, quy mô của khu chế xuất	155
II.6 Khái quát một số khu chế xuất ở Việt Nam	156
Tài liệu tham khảo	161

LỜI NÓI ĐẦU

Học phần địa lý kinh tế – xã hội Việt Nam thuộc chương trình bắt buộc của giai đoạn đại cương đối với một số các trường đại học và cao đẳng, đặc biệt là với sinh viên khoa Địa lý của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Sư phạm, các khoa Kinh tế phát triển của Đại học Kinh tế, các khoa Du lịch của các trường công lập và dân lập.

Đến nay, giáo trình này đã được biên soạn nhiều lần ở nhiều nhóm tác giả khác nhau, các tác giả ở Đại học Kinh tế thì chú trọng về vấn đề kinh tế, ở Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thì chú trọng về mặt xã hội. Ngay ở khoa Địa lý trường Đại học Sư phạm Tp.HCM giáo trình cũng đã được biên soạn nhiều lần, mỗi lần đều có sửa đổi, bổ sung căn bản, cập nhật hóa tư liệu, kiến thức mới nhằm nâng chất lượng giáo trình ngày càng tốt hơn.

Dưới sự đồng ý của tổ chuyên môn, hội đồng khoa học và đào tạo khoa, tôi biên soạn cuốn giáo trình Địa lý kinh tế – xã hội Việt Nam (phần II – Tổ chức lãnh thổ sản xuất các vùng ở Việt Nam) với cấu trúc mới, nội dung cập nhật những kiến thức mới nhằm phục vụ kịp thời cho giáo viên và sinh viên của các trường Đại học, Cao đẳng khi học tập học phần này.

Giáo trình có kế thừa những nội dung của các tập in trước đây của tác giả và của các tác giả ở các trường khác, nhưng có thay đổi về căn bản, đặc biệt là những kiến thức mới về tổ chức lãnh thổ sản xuất các vùng, vùng trọng điểm, khu chế xuất ... đáp ứng yêu cầu thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa .

Giáo trình được trình bày trong 3 chương :

Chương I : Cơ sở lý luận của tổ chức sản xuất lãnh thổ

Chương II : Tổ chức lãnh thổ sản xuất các vùng ở Việt Nam

Chương III : Khái quát các vùng kinh tế trọng điểm và khu chế xuất ở Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn nguồn tư liệu đôi khi chưa thật đồng bộ, song tôi cố gắng xử lý cho phù hợp với nội dung của từng phần mà số liệu thể hiện ý nghĩa của nó.

Trong thời kỳ phát triển nhanh không ngừng của nền kinh tế ở khu vực, thế giới và nước nhà, yêu cầu của xã hội đòi hỏi ngày càng cao. Giáo trình có thể không đáp ứng được đầy đủ và có thể còn có những sai sót nhất định. Tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các bạn đồng nghiệp và các sinh viên khi sử dụng giáo trình, để tôi sửa chữa, bổ sung kịp thời.

Tác giả

Chương I :

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT

I. CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM.

I.1. Một số quan niệm về vùng.

Trong các tài liệu đã tồn tại những quan niệm khác nhau về vùng do cách nhìn khác nhau với mục đích và tiêu chí khác nhau. Song dù quy mô vùng thế nào, lớn hay nhỏ, chúng ta đều thấy có những điểm chung nhất, đó là một lãnh thổ có ranh giới nhất định, trong đó có sự tác động tương hỗ giữa các yếu tố tự nhiên – môi trường và con người (bao gồm các hoạt động sản xuất và tiêu thụ). Có thể hiểu về vùng như sau:

“Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia có một sắc thái đặc thù nhất định, hoạt động như một hệ thống do có những mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa các thành phần cấu tạo nên nó cũng như mối quan hệ có chọn lọc với không gian các cấp bên ngoài”

Với cách hiểu trên, có thể thấy rằng : vùng là một hệ thống bao gồm các mối liên hệ của các bộ phận cấu thành với các dạng liên hệ địa lí, kĩ thuật, kinh tế, xã hội bên trong hệ thống cũng như bên ngoài hệ thống.

Sự tồn tại của vùng là khách quan. Quy mô và số lượng vùng có sự thay đổi theo các giai đoạn phát triển của đất nước.

“Vùng tồn tại do yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc gia. Tính khách quan của vùng được cụ thể hóa thông qua những nguyên tắc do con người đặt ra. Vùng là cơ sở để hoạch định các chiến lược, các kế hoạch phát triển kinh tế theo lãnh thổ cũng như để quản lí các quá trình phát triển kinh tế – xã hội trên mỗi vùng của đất nước”.

I.2. Cơ sở xây dựng phương án :

Ngay từ giữa thế kỷ XV, khi khoa học địa lý thế giới mới phát triển, ở nước ta “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi ra đời (1435). Một loạt công trình nghiên cứu theo địa vực hành chính, tiếp cận với quan điểm dân tộc, độc lập và tự chủ cũng được biên soạn. Mỗi đơn vị, mỗi địa phương được đề cập tới về vị trí địa lý, ranh giới, quy mô lãnh thổ, tổ chức xã hội, tình hình kinh tế với những đặc thù của riêng mình.

Giữa thế kỷ XVII, trong nhiều công trình của mình, Lê Quý Đôn đã nghiên cứu trọn vẹn một địa phương coi như một vùng (Thuận Hóa, Quảng Nam). Trải qua các triều đại phong kiến kế tiếp, trong nhiều công trình chuyên khảo đã có một số công trình chú ý đến lĩnh vực nghiên cứu địa phương như: Lịch triều hiến chương; Đại Nam nhất thống chí ...

Xét dưới góc độ địa lý hành chính, trong quá trình xây dựng và mở mang đất nước, mỗi triều đại đã phân chia lãnh thổ ra thành những đơn vị nhiều cấp để thuận tiện cho việc quản lý và bảo vệ an ninh, quốc phòng.

Từ thời Hai Bà Trưng, nước ta đã được chia ra thành các quận, huyện với 65 thành trì. Dưới các triều Lý, Trần, Hồ, các bộ phận của lãnh thổ mang tên là Lộ. Đời Lê các Lộ đổi thành Trấn, cả nước có 5 Đạo. Mỗi Đạo lại bao gồm nhiều Phủ, Châu, Huyện. Đến đời Nguyễn các Trấn đổi thành Tỉnh.

Trong từng thời kỳ, tùy theo mục đích chính trị, kinh tế, quân sự mà các đơn vị hành chính trên được gộp thành những đơn vị hành chính dưới cấp quốc gia. Những Đạo thời Lý, Trần, Hồ... do nhiều Phủ, Châu, Huyện tạo nên được tập hợp lại thành Đảng trong, Đảng ngoài thời kì Trịnh Nguyễn phân tranh; thành Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ thời thực dân Pháp đô hộ, các Liên khu thời kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954); các Khu tự trị như : Khu tự trị Việt Bắc (1956), khu tự trị Thái – Mèo năm 1955, năm 1962 đổi thành khu tự trị Tây Bắc ...

Việc hình thành một đơn vị lãnh thổ lớn dưới cấp quốc gia cho thấy nhu cầu quản lý đất nước cần có sự phân cấp, trong đó nổi lên là cấp trung gian giữa quốc gia và tỉnh, tạm gọi là vùng.

Thời kỳ 1960 – 1975, việc nghiên cứu và phân vùng diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam (từ Vĩnh Linh trở ra) với đặc trưng chính về kinh tế là nông, lâm, ngư nghiệp. Do đó, dáng dấp của nó chủ yếu là các vùng nông – lâm – ngư nghiệp.

Vào các năm 1960 – 1970, Ủy ban kế hoạch nhà nước phối hợp với Bộ Nông Nghiệp nghiên cứu phân vùng nông nghiệp ở miền Bắc và chia miền Bắc thành 4 vùng nông nghiệp lớn: Tây Bắc, Đông Bắc, Đông bằng sông Hồng, Khu Bốn cũ (từ Thanh Hóa đến Vĩnh Linh). Năm 1986, Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước triển khai nghiên cứu quy hoạch các điểm công nghiệp trên toàn miền Bắc.

Đến 1971 – 1975, Nhà nước tiến hành quy hoạch theo các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Ngành lâm nghiệp quy hoạch một số vùng chuyên môn hóa như vùng giấy sợi, vùng gỗ trụ mỏ... Trong công nghiệp tiếp tục nghiên cứu địa điểm bố trí các công trình lớn. Thời kỳ này cũng bắt đầu tiến hành quy hoạch một số huyện, thị xã trọng điểm. Công tác quy hoạch trong thời kỳ trên chủ yếu đáp ứng yêu cầu tổ chức lại sản xuất nông lâm nghiệp theo các địa bàn lãnh thổ.

Vào cuối những năm 60, trong giáo trình giảng dạy về vùng ở các trường Đại học, đặc biệt ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Giáo sư Trần Đình Gián phân chia lãnh thổ nước ta thành hai vùng kinh tế cơ bản theo thực thể phân chia ranh giới chính trị hồi đó, với 4 á vùng cho giai đoạn phát triển trước mắt. Trước đó vận dụng nghị quyết Đại hội Đảng lần III, ông phân miền Bắc thành 4 vùng kinh tế hành chính, đồng thời đề ra một hệ thống phân vị 3 cấp : vùng kinh tế – xã hội lớn, vùng kinh tế – hành chính tỉnh (hay liên tỉnh), vùng kinh tế cơ sở huyện (hay liên huyện). Ba cấp đó giống như một hệ thống động lực, tiêu biểu mang đặc điểm Việt Nam.

+ Cấp vùng kinh tế – xã hội lớn phải đủ tiềm lực để trang bị kỹ thuật và đổi mới kỹ thuật – công nghệ cho nền kinh tế quốc dân trong phạm vi lãnh thổ của mình. Do đó, cần có một mạng lưới năng lượng, nguyên liệu và lương thực cùng với những cơ sở chế tạo và thiết kế cơ bản ở mức độ thích hợp. Hơn nữa, trong điều kiện khoa học đã trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, trong vùng kinh tế – xã hội lớn phải có một hệ thống nghiên cứu và đào tạo hoàn chỉnh gồm các trường đại học, cao đẳng và kỹ thuật dạy nghề ở quy mô thích hợp với nhiệm vụ tập trung chất xám phục vụ cho sự phát triển chuyên môn hóa đi đôi với sự phát triển tổng hợp lâu dài của vùng.

+ Cấp vùng kinh tế hành chính tỉnh (hay liên tỉnh) với quy mô lãnh thổ hợp lý là điểm hội tụ của nền kinh tế Trung ương và kinh tế địa phương, nhằm dần dần hình thành cơ cấu công nông nghiệp thích hợp, quy mô vừa và nhỏ, gắn với nhau trong sự phát triển.

+ Cấp vùng kinh tế cơ sở huyện (hay liên huyện) là những đơn vị hành chính, kinh tế – xã hội, quản lý và tổ chức giữa ngành với lãnh thổ với mục tiêu là xây dựng một cơ cấu nông

– lâm – ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, kết hợp truyền thống địa phương từ làng xã với phong trào rộng rãi của quần chúng cơ sở, lấy quy mô nhỏ là chính, để từng bước thực hiện công nghiệp hóa nông, lâm, ngư nghiệp địa phương.

Thời kỳ 1976 – 1980, ngay sau khi đất nước thống nhất, một chương trình phân vùng quy hoạch đã được triển khai trên phạm vi cả nước. Đây là giai đoạn phân vùng nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản. Trên cơ sở 40 tỉnh, thành phố, đặc khu, đất nước được phân chia thành 7 vùng nông nghiệp. Đó là Trung du và miền núi Bắc bộ (10 tỉnh), Đồng bằng sông Hồng (6 tỉnh), Khu 4 cũ nay gọi là Bắc Trung bộ (3 tỉnh), Duyên hải Nam Trung bộ (4 tỉnh); Tây Nguyên (3 tỉnh), Đông Nam bộ (5 tỉnh, thành phố, đặc khu), Đồng bằng sông Cửu Long (9 tỉnh). Hệ thống 7 vùng này hình thành các vùng chuyên môn hóa tập trung. Cụ thể là :

- Trung du và miền núi phía Bắc : quế, hồi, sơn, chè, thuốc lá, hoa quả cận nhiệt đới, ngô, sắn, trâu, bò, dê .

- Đồng bằng sông Hồng : lúa, gạo, lạc, đỗ tương, mía, cói, đay, rau, sản phẩm chăn nuôi lấy thịt.

- Khu IV cũ : gỗ, lạc, hồ tiêu

- Duyên hải Nam Trung bộ : mía, bông, đào lộn hột, quế, hồ tiêu, lạc, lúa gạo, khoai lang, bò, lợn.

- Tây Nguyên : cà phê, cao su, chè, dâu tằm, ngô, trâu bò

- Đông Nam bộ : cao su, cà phê, hồ tiêu, lạc, đậu tương, mía, ngô

- Đồng bằng sông Cửu Long hướng sản xuất chính là trồng lúa gạo, đậu tương, mía, cây ăn quả, lợn, vịt, tôm, cá.

Bên cạnh việc phân vùng nông lâm nghiệp, công tác phân bố công nghiệp cũng được triển khai. Từ chỗ chủ yếu tìm địa điểm cho từng nhà máy, công trình riêng lẻ, đã bắt đầu nghiên cứu bố trí hệ thống các nhà máy, xí nghiệp có tính chất liên ngành, hỗ trợ lẫn nhau, luận chứng hình thành các cụm công nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân vùng quy hoạch và tổ chức không gian lãnh thổ, năm 1977 Ủy ban phân vùng kinh tế Trung ương đã được thành lập. Vụ phân vùng quy hoạch của Ủy ban kế hoạch Nhà nước được tách ra và đổi tên thành Viện phân vùng quy hoạch Trung ương và là cơ quan thường trực của Ủy ban phân vùng kinh tế Trung ương. Đã hình thành hệ thống tổ chức của ngành từ Trung ương đến các địa phương. Ủy ban phân vùng quy hoạch các tỉnh được thành lập, các Viện quy hoạch ngành cũng được tăng cường và phát triển. Toàn bộ quá trình phân vùng quy hoạch được tiến hành dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính Phủ và của Ủy ban nhân dân các cấp.

Từ năm 1981 – 1985, theo quan điểm phát triển kinh tế tổng hợp, đồng bộ và cân đối, năm 1982 lần đầu tiên chúng ta tiến hành nghiên cứu xây dựng Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất giai đoạn 1986 – 2000. Đây là một quá trình nghiên cứu tương đối tổng hợp và toàn diện. Lãnh thổ Việt Nam với 40 tỉnh, thành, đặc khu được chia thành 4 vùng kinh tế cơ bản và 7 tiểu vùng (tương tự như 7 vùng nông lâm nghiệp)

+ Vùng Bắc Bộ gồm 16 tỉnh được chia làm 2 tiểu vùng là Trung du – miền núi (10 tỉnh) và Đồng bằng sông Hồng (6 tỉnh), gồm các tỉnh Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lau Châu, Quảng Ninh, Sơn La, Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Nam Ninh, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hải Hưng, Hải Phòng, Thái Bình.

+ Vùng Bắc Trung Bộ gồm 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình – Trị – Thiên (không chia tiểu vùng)

+ Vùng Nam Trung Bộ được chia làm 2 tiểu vùng Duyên Hải khu V và Tây Nguyên, gồm 7 tỉnh : Gia Lai – Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Quảng Nam – Đà Nẵng, Phú Khánh, Nghĩa Bình, Thuận Hải.

+ Vùng Nam Bộ được chia làm 2 tiểu vùng Đông Nam bộ và Tây Nam bộ, gồm 14 tỉnh : Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Sông Bé, Tây Ninh, đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo, An Giang, Bến Tre, Cửu Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Tiền Giang, Minh Hải.

Hệ thống 4 vùng này được phân chia dựa trên cơ sở mỗi vùng phải đảm bảo một số nội dung :

+ Có cơ cấu tài nguyên nhất định trên lãnh thổ để đảm bảo việc chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp nền kinh tế của vùng.

+ Có nguồn lao động đủ để đảm bảo việc kết hợp tài nguyên thiên nhiên với lực lượng lao động và tư liệu sản xuất.

+ Có vị trí, chức năng nhất định trong nền kinh tế quốc dân trên cơ sở chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp.

+ Có thành phố, trung tâm công nghiệp hoặc thể tổng hợp sản xuất – lãnh thổ là hạt nhân tạo vùng .

+ Có hệ thống giao thông đảm bảo mối liên hệ nội vùng, liên vùng, cũng như giữa các vùng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Giai đoạn này đã triển khai đồng bộ các khâu như : điều tra cơ bản, phân tích thực trạng, dự báo và xây dựng phương hướng phát triển. Các phương hướng phát triển nông lâm ngư nghiệp, phân bố công nghiệp và các công trình then chốt là những căn cứ cơ bản để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế và nghiên cứu quy hoạch ở các giai đoạn sau.

Từ 1986 đến nay, nền kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu nền kinh tế quốc dân có những chuyển biến cả về chất và về lượng. Nhiều yếu tố và cơ hội mới cũng nảy sinh. Bên cạnh đó, do yêu cầu của việc mở cửa với thế giới và hội nhập vào nền kinh tế khu vực, Việt Nam cần có một chiến lược phát triển phù hợp.

Trong tình hình đó, Thủ tướng Chính Phủ đã chỉ thị cho Ủy ban kế hoạch Nhà Nước (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) có nhiệm vụ làm đầu mối, chủ trì phối hợp với các ngành Trung ương nghiên cứu quy hoạch 8 vùng lớn, 3 vùng kinh tế trọng điểm ở Bắc bộ, Nam bộ và Trung bộ; chỉ đạo, hướng dẫn và hỗ trợ tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010.

1.3. Một số nguyên tắc cần vận dụng khi xây dựng phương án.

3.1 Nguyên tắc đảm bảo hiệu quả kinh tế cao :

Nguyên tắc kinh tế đòi hỏi trong phân chia các vùng, tiến hành tổ chức lãnh thổ ở các vùng phải đảm bảo sự cân đối hài hòa giữa sản xuất – nhu cầu – khả năng của vùng và cả nước, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình tổ chức sản xuất theo vùng lãnh thổ.

Việc xác định ưu thế của từng ngành, các cực phát triển, cực tăng trưởng, cực liên kết, các hành lang phát triển (những hạt nhân tạo vùng) sẽ tạo cơ sở vững chắc, khoa học cho việc tổ

chức không gian kinh tế – xã hội của vùng phát triển hoàn thiện hơn. Từ đó sẽ tạo ra sức mạnh cuốn hút các vùng khác phát triển.

3.2 Nguyên tắc hành chính :

Nguyên tắc hành chính đặt ra là nhất thiết phải thống nhất giữa phân vùng kinh tế với việc xác lập ranh giới giữa các đơn vị hành chính theo lãnh thổ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý toàn bộ hoạt động kinh tế – xã hội của vùng, địa phương.

3.3 Nguyên tắc lịch sử – viễn cảnh :

Phân vùng kinh tế trước hết phải dựa vào các yếu tố quá khứ để xem xét sự tồn tại và phát triển của ngành, lãnh thổ hiện tại từ đó vạch ra viễn cảnh dự báo cho tương lai.

3.4 Nguyên tắc đảm bảo sự phát triển bền vững:

Đảm bảo sự phát triển bền vững là nguyên tắc bắt buộc đối với mọi hoạt động sản xuất xã hội. Trong quá trình tác động giữa các đối tượng cần đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa khai thác – sử dụng – bảo quản tu bổ. Có chú ý đặc biệt đến vấn đề môi trường.

Đối với việc tổ chức lãnh thổ sản xuất các vùng cần phải được đặc biệt chú ý nhằm đảm bảo sự ổn định phát triển lâu dài đối với mỗi địa phương, vùng lãnh thổ.

1.4. Các phương pháp cần vận dụng trong quá trình tổ chức lãnh thổ.

4.1 Phương pháp phân tích hệ thống – tổng hợp :

Hệ thống lãnh thổ sản xuất là một hệ thống tổng hợp, trong đó mối liên hệ giữa các ngành, liên ngành, các vùng, liên vùng về các chức năng kinh tế – xã hội, các yếu tố phát triển, các hình thức tổ chức theo lãnh thổ ở các cấp luôn luôn diễn ra. Sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống cho phép xác định được hệ thống lãnh thổ sản xuất và các mô hình của các đối tượng khi tiến hành tổ chức sản xuất.

Phương pháp tiến hành tiếp cận hệ thống còn nghiên cứu có hệ thống các lãnh thổ sản xuất bao gồm việc tìm và giải thích được mối liên hệ giữa nguồn gốc phát sinh (vạch ra nguồn gốc, các giai đoạn hình thành, phát triển của kiểu lãnh thổ sản xuất nào đó) với hiện tại (hiện trạng sự phát triển của lãnh thổ sản xuất) và phân tích dự báo tương lai (xác định hướng phát triển của hệ thống lãnh thổ sản xuất). Các mối liên hệ đó là yếu tố đảm bảo sự tồn tại, phát triển hay suy thoái của lãnh thổ sản xuất.

4.2 Phương pháp phân tích toán học:

Phương pháp phân tích toán học hiện nay được đánh giá là phương pháp có thể đem lại hiệu quả rõ rệt nhất cho việc nghiên cứu phân vùng kinh tế. Trong phân vùng, muốn phân tích cấu trúc, đánh giá môi trường, xác định chất lượng, tính toàn vẹn, tính thích hợp của hệ thống lãnh thổ sản xuất phải nhờ vào kết quả của phương pháp phân tích toán học mới đảm bảo độ chính xác cao.

Phương pháp phân tích toán học làm tăng tính định lượng trong khi lập luận chứng kinh tế theo vùng, lãnh thổ, bản thân nó sẽ làm giảm đi sự suy đoán định tính đã được sử dụng từ lâu.

4.3 Phương pháp cân đối:

Phương pháp cân đối là tập hợp các phương pháp tính toán nhằm phân tích lập kế hoạch và dự báo sự phát triển của hệ thống lãnh thổ sản xuất, có chú ý đến khối lượng, cơ cấu nhu cầu, tài nguyên và sức chứa của cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ sản xuất.

Phương pháp này đã được dùng để tính toán tương quan về các mặt:

+ Thu nhập của người sản xuất và chi phí của họ cho việc hoạt động sản xuất

+ Xác lập cân đối quy mô giữa các ngành, địa phương trong vùng về việc sử dụng tài nguyên, nhân lực, cung ứng vật tư, phương tiện sản xuất, sản phẩm tiêu dùng... Sự cân đối này là vô cùng cần thiết, không thể thiếu khi xây dựng kế hoạch phát triển lãnh thổ kinh tế – xã hội vùng.

4.4 Phương pháp bản đồ:

Ngay từ khi bắt đầu nghiên cứu phân vùng kinh tế – tổ chức lãnh thổ sản xuất các vùng, phương pháp bản đồ đã xuất hiện. Tên bản đồ không chỉ như một phương tiện phản ánh những đặc điểm không gian về nguồn tài nguyên, dân cư, các địa bàn cư trú... mà nó còn là cơ sở để tiếp nhận, phản ánh lượng thông tin mới và vạch ra tính quy luật hoạt động của hệ thống. Tính hệ thống của đối tượng nghiên cứu đòi hỏi phải sử dụng và phân tích hàng loạt các bản đồ khác nhau.

Sự thể hiện của quá trình xác định các vùng lãnh thổ trên bản đồ là bước cuối cùng của người làm công tác phân vùng kinh tế. Thông qua đó chúng ta có thể nhìn được bức tranh tổng quát về các vùng, các lãnh thổ sản xuất riêng biệt trên lãnh thổ vùng các cấp.

4.5 Phương pháp thực địa:

Phương pháp thực địa là phương pháp truyền thống của địa lý học, được sử dụng rộng rãi, thường xuyên khi nghiên cứu thực tế địa phương, vùng từ thấp đến cao về các yếu tố tự nhiên, dân cư, phong tục tập quán, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho tổ chức sản xuất các ngành, địa phương và vùng lãnh thổ.

Phương pháp thực địa cho ta thu thập được nguồn thông tin đáng tin cậy để xây dựng ngân hàng tư liệu cho các phương pháp khác (bản đồ, toán học, cân đối ...) phát huy ưu thế trong quá trình lập sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất, tổ chức lãnh thổ sản xuất vùng.

1.5. Nghiên cứu các yếu tố tạo vùng.

5.1 Yếu tố tự nhiên :

Sự khác biệt về nguồn tài nguyên thiên nhiên, phân bố các nguồn tài nguyên được xác định trên một ranh giới tự nhiên có sẵn là cơ sở để nhìn nhận, đánh giá phân chia hợp lý giữa các vùng, đồng thời xem xét được quy mô lãnh thổ sản xuất.

5.2 Yếu tố kinh tế – xã hội :

Trình độ phát triển của địa phương trong vùng về các mặt kinh tế, tổ chức sản xuất, cơ sở hạ tầng trong mối quan hệ chặt chẽ ở một giới hạn không gian sẽ cho phép xác định ranh giới vùng phù hợp.

5.3 Cơ sở hạ tầng – vật chất kỹ thuật :

Hệ thống giao thông vận tải có vai trò đặc biệt đối với việc phát triển vùng, nó đảm bảo hoàn thiện sự lưu thông trao đổi nguyên liệu, sản phẩm giữa các vùng và nội bộ vùng, đảm bảo vận chuyển hành khách, lực lượng lao động nhanh chóng an toàn đáp ứng yêu cầu của mỗi ngành và toàn vùng.

Hệ thống thông tin liên lạc hiện đại đảm bảo đưa và nhận thông tin nhanh, tiếp thu khoa học kỹ thuật nhanh, đặc biệt là việc tìm hiểu thị trường ở phạm vi không gian rộng lớn.

Sự phát triển khoa học kỹ thuật hiện đại là điểm tựa vững chắc cho quá trình tìm tòi, thăm dò, khai thác tài nguyên. Đặc biệt là việc tham gia vào qui trình công nghệ cao tạo ra sản phẩm chất lượng, đáp ứng yêu cầu, đưa năng suất lao động ngành và lãnh thổ ngày càng cao hơn. Mặt khác làm giảm được sức lao động của con người.

1.6. Hệ thống phân vị.

Nước ta tuy diện tích không lớn nhưng lại kéo dài trên nhiều vĩ độ (từ 8(30' đến 23(22' vĩ độ Bắc). Mặt khác sự phân hóa các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội giữa các địa phương, các vùng khá phức tạp, nên việc tổ chức lãnh thổ các vùng là một thực tế khách quan.

Các nhà khoa học nước ta đã đưa ra hệ thống phân vị gồm 3 cấp tương ứng với cấp độ lớn nhỏ :

- + Vùng kinh tế lớn gồm nhiều tỉnh kề cận nhau
- + Vùng kinh tế cấp II (vùng kinh tế tỉnh, hành chính)
- + Vùng kinh tế hành chính huyện (huyện hoặc liên huyện)

Bên cạnh 3 cấp vùng này còn có hệ thống cấp vùng đang được xác lập vì nó cũng có ý nghĩa thực tiễn : cấp tiểu vùng trong vùng kinh tế lớn, các tiểu vùng được xác định chủ yếu dựa vào những nét riêng biệt về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, đặc trưng sản xuất và có vai trò riêng trong vùng kinh tế lớn.

II. KHÁI QUÁT MỘT SỐ PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG LÃNH THỔ VIỆT NAM.

II.1. Phương án của khoa Địa lý trường ĐHSPT 1 - Hà Nội.

Phương án chú ý khi phân vùng kinh tế cần quan tâm đến sự phân hóa các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên theo lãnh thổ. Sự phân hóa lớn nhất về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở nước ta hiện nay thể hiện ở hai khu vực Bắc và Nam mà ranh giới là dãy núi Bạch Mã (đèo Hải Vân) trên vĩ tuyến 16 là rõ rệt nhất.

Ở mỗi vùng (Bắc và Nam) có một cấu trúc dân cư đặc thù, có những di sản văn hóa, sinh hoạt, sự phân bố lực lượng sản xuất khác nhau.

Sự khác biệt về kinh tế ở miền Bắc, Nam còn thể hiện ở quan hệ sản xuất, khả năng vận dụng khoa học kỹ thuật, khai thác tài nguyên thiên nhiên. Sự khác biệt đó phải trong thời gian dài mới có thể khắc phục được.

Phương án phân chia lãnh thổ nước ta thành hai vùng kinh tế lớn là :

- + Vùng kinh tế hành chính Bắc bộ
- + Vùng kinh tế hành chính Nam bộ

II.2. Phương án của bộ môn địa lý kinh tế (trường ĐH Kinh tế – Kế hoạch, Hà Nội).

Phương án này dựa trên những căn cứ xác định quá trình hình thành vùng như: các điều kiện tự nhiên, các điều kiện kinh tế – xã hội, đặc biệt là cơ sở hệ thống hạ tầng (giao thông vận tải) và vấn đề dân tộc.

Các tác giả của phương án cho rằng: Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ có đầy đủ điều kiện kinh tế – xã hội, tự nhiên và các yếu tố khác để trở thành vùng kinh tế lớn hoàn chỉnh.

Phương án chia lãnh thổ nước ta thành bốn vùng kinh tế lớn :

- + Vùng 1: gồm các tỉnh Bắc bộ (các tỉnh đồng bằng, trung du, miền núi Bắc bộ)
- + Vùng 2 : vùng Bắc Trung bộ gồm các tỉnh khu bốn cũ
- + Vùng 3 : gồm các tỉnh : Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk.
- + Vùng 4 : gồm các tỉnh : Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Sông Bé, Tây Ninh, Tp.HCM và 11 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

II.3. Phương án của Ban địa lý UBKH – Xã hội Việt Nam.

Căn cứ các yếu tố cấu tạo vùng, trước hết là yếu tố vị trí địa lý (có tầm quan trọng quốc tế) và nguồn tài nguyên, các tác giả nhận định mỗi địa phương có thể được coi là hình ảnh thu hẹp về tài nguyên của cả nước, yếu tố dân cư, giao thông vận tải, quốc phòng, cấu trúc cơ sở hạ tầng ...

Phương án cho rằng: Nam Tây Nguyên và Nam Trung bộ bị sức hút mạnh mẽ của vùng Nam bộ, kết hợp với Nam bộ thành vùng kinh tế lớn, hoàn chỉnh.

Phương án phân chia lãnh thổ nước ta thành 4 vùng kinh tế lớn:

- + Vùng Bắc bộ
- + Vùng Bắc Trung bộ
- + Vùng Nam bộ và Bắc Tây Nguyên
- + Vùng Nam Tây Nguyên - Nam Trung bộ và Nam bộ

II.4. Phương án của Nguyễn Văn Thái (trường ĐH Kinh tế – Tp.HCM)

Tác giả cho rằng những căn cứ thực tiễn để xác lập hệ thống vùng là:

Các nhân tố kinh tế, đường lối phát triển kinh tế của nhà nước, những tiến bộ kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý, vốn đầu tư, giao thông vận tải và sức hút kinh tế.

Các nhân tố tự nhiên, diện tích lãnh thổ, trữ lượng, chất lượng, sự phân bố các nguồn tài nguyên.

Các nhân tố dân cư, lịch sử, xã hội, quốc phòng, trong đó chú ý đến dân số, các trung tâm dân cư, thành thị, phong tục tập quán.

Phương án đặc biệt quan tâm đến việc bảo đảm cho phát triển và phân bố sản xuất giữa các vùng không đến mức chênh lệch quá nhiều.

Tác giả phương án chia lãnh thổ thành 5 vùng kinh tế:

- + Vùng Đông Bắc Bắc bộ
- + Vùng Tây Bắc và đồng bằng Bắc bộ
- + Vùng Tây Nam Bắc bộ
- + Vùng Trung bộ
- + Vùng Đông Nam bộ và Tây Nam bộ

II.5. Phương án của Nguyễn Xuân Ngọc – Viện phân vùng quy hoạch Trung ương.

Phương án nêu ra một số quan điểm lý luận, phương pháp luận về phân vùng kinh tế với những căn cứ :

Sự chuyên môn hóa sản xuất của vùng, quy mô và ý nghĩa của nó trong nền kinh tế quốc dân

Cơ cấu kinh tế của vùng, các mối liên hệ sản xuất, kinh tế trong và ngoài vùng.

Hệ thống các trung tâm kinh tế các thành phố, đặc biệt là các thành phố lớn và hệ thống giao thông vận tải.

Phương án minh họa đầy đủ về tính thống nhất kinh tế của mỗi vùng:

- + Vùng Bắc bộ: có 2 tiểu vùng :
 - Trung Du – Miền núi
 - Đồng bằng sông Hồng
- + Vùng Bắc Trung bộ

- + Vùng Nam Trung bộ : có 2 tiểu vùng :
 - Tây Nguyên
 - Duyên Hải khu 5
- + Vùng Nam bộ : có 2 tiểu vùng :
 - Đông Nam bộ
 - Tây Nam bộ

II.6. Phương án của Ủy ban phân vùng kinh tế Trung ương.

Khi tiến hành lập phương án, trước hết là quán triệt đầy đủ, sâu sắc nguyên lý, quan điểm Mác-xít, thực hiện vận dụng các nguyên tắc như : nguyên tắc xã hội chủ nghĩa “kinh tế”, nguyên tắc “hành chính”, nguyên tắc “lịch sử – dân tộc”.

Thông qua hệ thống các quan điểm, các phương pháp phân vùng được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu kỹ những phương án của các tác giả, cân nhắc những ưu điểm, nhược điểm ở mỗi phương án, sau đó lựa chọn có căn cứ khoa học hợp với thực tế đưa ra phương án tối ưu cho việc phân vùng kinh tế ở nước ta.

Ở nước ta, tuy diện tích lãnh thổ không lớn, song với tính riêng biệt của các yếu tố tạo vùng, phương án xác lập hệ thống phân vùng tương đương với lãnh thổ sản xuất lớn, nhỏ.

- + Cấp vùng kinh tế lớn
- + Vùng kinh tế hành chính tỉnh
- + Vùng kinh tế hành chính huyện

Bên cạnh 3 cấp vùng này ta còn thấy cấp vùng chưa được xác lập chính thức nhưng nó cũng có nhiều ý nghĩa thực tiễn gọi là tiểu vùng trong vùng kinh tế lớn. Các tiểu vùng được xác định chủ yếu vào những nét riêng biệt về tự nhiên, tài nguyên dân cư, đặc trưng sản xuất và nó cũng có vai trò riêng trong vùng kinh tế lớn.

Việc xác định tiểu vùng có ý nghĩa thực tiễn cho quá trình lập kế hoạch hóa quản lý kinh tế trong chừng mực nhất định (vùng sông Hồng, vùng Tây Nguyên, vùng đồng bằng sông Cửu Long).

Phương án phân chia lãnh thổ thành 4 vùng :

- Vùng kinh tế Bắc bộ gồm các tỉnh : Cao Bằng, Bắc Thái, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Đông, Sơn Tây, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Phú Thọ, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Thái Bình và thủ đô Hà Nội

Có 3 tiểu vùng trong kinh tế lớn :

- + Tây Bắc Bắc bộ
- + Đông Bắc Bắc bộ
- + Đồng bằng sông Hồng

- Vùng kinh tế Bắc Trung bộ gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Có 2 tiểu vùng trong vùng kinh tế lớn :

- + Thanh Nghệ Tĩnh
- + Bình Trị Thiên

- Vùng kinh tế Nam Trung bộ: gồm các tỉnh: Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Có 2 tiểu vùng trong vùng kinh tế lớn :

+ Duyên Hải Trung và Nam bộ

+ Tây Nguyên

Vùng kinh tế Nam bộ: gồm các tỉnh: Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Tp.HCM, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Minh Hải.

Có 2 tiểu vùng trong vùng kinh tế lớn :

+ Đông Nam bộ

+ Tây Nam bộ

Phương án đảm bảo được một số yêu cầu đặt ra đối với mỗi vùng kinh tế như:

+ Có cơ cấu tài nguyên nhất định trên lãnh thổ, đảm bảo vừa chuyên môn hóa vừa phát triển tổng hợp nền kinh tế vùng, xây dựng một cơ cấu kinh tế kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa kinh tế trung ương với kinh tế địa phương.

+ Có số lượng, chất lượng lao động đảm bảo kết hợp tài nguyên với lao động và tư liệu sản xuất. Sử dụng nguồn lao động ở vùng bằng cách phân công lao động tại chỗ trên cơ sở nguồn nguyên liệu với kinh nghiệm tập quán sản xuất của từng địa phương và điều chỉnh lao động trong nội bộ vùng trên cơ sở di chuyển lao động đến nơi có tài nguyên, có cơ sở sản xuất.

+ Có vị trí, chức năng nhất định trong nền kinh tế quốc dân trên cơ sở chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp nền kinh tế vùng. Vùng có khả năng sản xuất một số loại sản phẩm có khối lượng hàng hóa lớn cung cấp cho nhu cầu trong vùng và các vùng khác trong nước, có cả thị trường thế giới.

+ Có thành phố trung tâm công nghiệp hay hệ thống sản xuất lãnh thổ là hạt nhân tạo vùng. Đây chính là những điểm nút, đầu mối của vùng, có sự hợp tác trao đổi với nhau đồng thời tác động đến hoạt động của lãnh thổ xung quanh.

+ Có hệ thống giao thông phát triển bảo đảm mối liên hệ bên trong vùng và giữa các vùng với nhau.

+ Có cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo cho quá trình khai thác tài nguyên phát triển phù hợp, không ngừng nâng cao năng suất lao động các ngành trong vùng.

II.7. Phương án của viện chiến lược phát triển kinh tế (1994 – 1995).

Năm 1994 – 1995, Viện chiến lược phát triển kinh tế thuộc Bộ kế hoạch và đầu tư nghiên cứu đưa ra phương án tổ chức phát triển kinh tế nước ta theo 8 vùng, việc phân chia này dựa trên những cơ sở quản lý và phát triển vùng ở Việt Nam.

- Cơ sở tiên hành :

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường ở nước ta, một trong những vấn đề bức xúc cần phải làm rõ cả về lý luận và thực tiễn nghiên cứu quy hoạch quản lý và phát triển vùng, trên cơ sở thực hiện các mục tiêu cụ thể.

Xác định trách nhiệm hiện tại và tình hình hoạt động của các cấp chính quyền trong phát triển kinh tế, quản lý hành chính về kinh tế. Việc xây dựng và quản lý quy hoạch phát triển vùng của Việt Nam.

Nghiên cứu so sánh với các nước được lựa chọn chủ yếu là trong khu vực về vai trò, trách nhiệm và quyền hạn (nhất là quyền hạn về tài chính) cũng như chức năng và năng lực kế hoạch hóa của các cấp chính quyền (bao gồm cả quan hệ với các doanh nghiệp nhà nước).

Đưa ra khuyến nghị chính sách và thể chế về vai trò và quyền hạn nên có (bao gồm cả cơ chế điều phối) của các cấp chính quyền, đặc biệt là các vấn đề quy hoạch và tài chính; đề xuất các quá trình chuyển đổi thực tế với các tam giác tăng trưởng phía Bắc, miền Trung và phía Nam.

Vận dụng kết quả nghiên cứu về mô hình quản lý phát triển vùng đã đề xuất vào việc quản lý phát triển tam giác tăng trưởng.

- Quá trình thực hiện dự án phát triển kinh tế vùng đã tiến hành một số các hoạt động như :

+ Nghiên cứu các văn bản pháp quy của nhà nước về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền các cấp.

+ Tổ chức đội ngũ công tác viên nghiên cứu, thu nhập tư liệu báo cáo của các địa phương tỉnh, cơ quan nghiên cứu có liên quan.

+ Tổ chức khảo sát các địa phương và các tam giác tăng trưởng đã được xác định.

Kết quả cuối cùng đã đề xuất được mô hình quản lý phát triển vùng ở Việt Nam, cụ thể như : đối với quản lý tài nguyên, quản lý các hoạt động kinh tế, quản lý các hoạt động xã hội, quản lý ngân sách, quản lý môi trường.

Các vùng cụ thể :

1. Vùng Tây Bắc gồm các tỉnh : Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình
2. Vùng Đông Bắc gồm các tỉnh: Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Thái, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái
3. Vùng đồng bằng sông Hồng gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Đông, Sơn Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình.
4. Vùng Bắc Trung bộ gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
5. Vùng Duyên hải khu 5 gồm: Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.
6. Vùng Tây Nguyên gồm: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum
7. Vùng Đông Nam bộ gồm Tp.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Sông Bé, Tây Ninh.
8. Vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm : Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Minh Hải.

II.8. Phương án của viện chiến lược phát triển (đã điều chỉnh ranh giới 2001).

Viện chiến lược phát triển đã xây dựng phương pháp quy hoạch vùng, kể cả vùng trọng điểm và phương pháp quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội cấp tỉnh

Hệ thống 8 vùng tổng hợp gồm :

+ Vùng Đông Bắc (gồm 11 tỉnh: Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái)

+ Vùng Tây Bắc (gồm 3 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình)

+ Vùng đồng bằng sông Hồng (gồm 11 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc)

+ Vùng Bắc Trung bộ (gồm 6 tỉnh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)

+ Vùng Duyên hải Nam Trung bộ (gồm 6 tỉnh, thành phố là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa)

+ Vùng Tây Nguyên (gồm 4 tỉnh, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng)

+ Vùng Đông Nam bộ (gồm 8 tỉnh, thành phố: Ninh Thuận, Bình Thuận, Tp.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh)

+ Vùng đồng bằng sông Cửu Long (gồm 12 tỉnh, Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và Bạc Liêu)

Ngoài ra trong các vùng lớn còn thiết lập các vùng kinh tế trọng điểm như :

+ Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh với 3 đô thị chính (Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long) là 3 cực phát triển.

+ Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ gồm: Tp.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương với 3 cực tạo thành tam giác phát triển : Tp.HCM – Biên Hòa – Vũng Tàu.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Ngoài 2 cấp vùng nêu trên, còn đề xuất chia lãnh thổ nước ta thành các dải lớn. Đó là :

+ Dải đồng bằng ven biển (kể cả vùng biển và hải đảo quốc gia)

+ Dải trung du và miền núi (dải này có thể chia thành 2 là dải trung du và dải miền núi)

Mỗi cách phân chia nêu trên đều có ưu điểm và nhược điểm. Tuy nhiên, có thể rút ra một số nhận định sau đây :

+ Mỗi hệ thống cùng được phân chia đều dựa trên một hệ thống chỉ tiêu phục vụ cho một số mục đích trong một giai đoạn nhất định.

+ Mục đích của phân vùng là hình thành hệ thống vùng để làm căn cứ cho các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ, phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, bảo đảm sự phát triển bền vững và hiệu quả trên phạm vi toàn quốc.

+ Căn cứ chủ yếu để phân vùng là các lãnh thổ có sự đồng nhất ở mức độ nhất định về các yếu tố tự nhiên, dân cư, xã hội cùng chịu sự chi phối của thị trường và cùng đảm nhận nhiệm vụ nào đó đối với nền kinh tế trong tương lai.

Bảng đồ

Chương II :

TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM

I. VÙNG TÂY BẮC BẮC BỘ

Tây Bắc là một phần của miền núi và trung du Bắc bộ trước đây, bao gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình. Vùng Tây Bắc có diện tích 35.954,4 km², chiếm 10,9% diện tích cả nước. Dân số của vùng là 2,2 triệu người (năm 1997) với mật độ 61 người/km². Đây là vùng có mật độ dân số vào loại thấp nhất, sau vùng Tây Nguyên.

Ở vào vị trí Tây Bắc nước ta, phía Bắc của vùng giáp với Trung Quốc có đường biên giới dài 310 km, phía Tây giáp Lào có đường biên giới dài 560km, phía Đông giáp với vùng Đông Bắc và một phần đồng bằng sông Hồng, còn phía Nam tiếp giáp với Bắc Trung bộ. Tây Bắc có ý nghĩa quan trọng trong việc giao lưu kinh tế dọc thung lũng sông Hồng với đồng bằng sông Hồng, với các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc và Thượng Lào. Bên cạnh vị trí về kinh tế, vùng này còn có ý nghĩa đặc biệt về quốc phòng.

I. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG.

1.1. Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

1.1. Địa chất – địa hình:

Vùng có lịch sử địa chất lâu dài chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của vận động tân kiến tạo (giai đoạn tạo sơn Hymalaya)

Đặc trưng nổi bật của địa hình là núi cao, hiểm trở, hướng địa hình chạy dọc theo hướng Tây Bắc – Đông Nam từ biên giới Việt – Trung về đồng bằng. Địa hình cắt xẻ mạnh, nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

Phía Bắc là những dãy núi cao, phân định biên giới Việt Trung với các đỉnh Phu Tu Lum (2.090m), Phu La Sin (2.348m), và các đỉnh cao 2.410m, 3.020m, 3.080m...

Phía Đông và Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, cao nhất Việt Nam và Đông Dương với đỉnh Phanxipan (3.143m). Nối tiếp dãy Hoàng Liên Sơn là dãy Pu Luông ... có địa hình cao bình quân từ 1.500m – 1.800m, độ dốc trung bình trên 30°; có địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp, nhiều đỉnh núi cao.

Phía Tây và Tây Nam là các dãy núi cao kế tiếp nhau, phân định biên giới Việt – Lào; gồm các dãy núi Phu Đen Đình với các đỉnh Khoang La Xan (1.865m), San cho Cay (1.934m), Phu Nam Khe (1.860m), Phu Sai Liên (1.728m)... và các dãy núi không tên có các đỉnh cao 1.285m, 1.430m, 1.454m, 1.579m, 1.500m, 1.940m ... Tiếp đến là dãy Phu Cang Long với các đỉnh có độ cao 1.370m, 1.514m, 1.309m...

Nằm giữa vùng Tây Bắc là dòng sông Đà chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Hai bên sông Đà là các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi kế tiếp nhau từ Sơn Hồ (Lai Châu) đến Mai Châu (Hòa Bình), có độ cao giảm dần từ Bắc xuống Nam: Sơn Hồ (1.400m – 1.600m), Tủa Chùa (1.200m – 1.400m), Nà Sản (hơn 1.200m), Mộc Châu (1.050m) ...

Lưu vực sông Đà và sông Mã đã tạo cho Tây Bắc giống như những lòng máng khổng lồ, xung quanh là núi cao và cao nguyên, hình thành một vùng tự nhiên độc đáo với nhiều tiểu vùng khí hậu, đất đai và thực vật rừng phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ.

Do Tây Bắc có địa hình cao, dốc đứng, chia cắt phức tạp nên việc mở mang xây dựng và giao lưu với bên ngoài rất khó khăn.

1.2. Yếu tố khí hậu:

Vùng Tây Bắc có khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Do nằm sâu trong lục địa nên ảnh hưởng bão trong mùa hè và gió mùa Đông Bắc ít hơn các nơi khác.

Chế độ gió mùa có sự tương phản rõ rệt. Mùa hè có gió mùa Tây Nam, kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9, thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa đông có gió mùa Đông Bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, có thời tiết lạnh, khô và ít mưa. Các tháng 4 và tháng 10 là những tháng giao thời giữa hai mùa.

Chế độ nhiệt, tháng nóng nhất từ tháng 6 đến tháng 8, lạnh nhất tháng 1- 2. Biên độ nhiệt giữa ngày và đêm ở vùng cao nguyên và núi cao lớn hơn ở các thung lũng (ở Sơn La, Mộc Châu) khoảng 10 - 12(C, ở Hòa Bình 6 – 7(C ...

Do có dãy Hoàng Liên Sơn chắn gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ mùa đông ở Tây Bắc thường cao hơn Đông Bắc từ 1 – 2(C (ở cùng độ cao) ... Trái lại, mùa hè ở Tây Bắc đến sớm hơn và kết thúc cũng muộn hơn, do bị ảnh hưởng sớm và nhiều hơn của áp thấp nóng phía Tây.

Chế độ gió, mùa đông có gió mùa Đông Bắc, gió Bắc và Tây Bắc; mùa hè có gió mùa Tây Nam, gió Tây (gió Lào), gió Đông và gió Nam. Ngoài ra còn xuất hiện gió xoáy, gió khu vực. Tốc độ gió bình quân hàng năm thấp (từ 0,5 – 2,4 m/s); tốc độ gió lớn nhất là 28m/s (Hòa Bình) và 40m/s (Lai Châu) trong điều kiện có giông, bão hoặc gió xoáy địa hình ..., song mức độ gây hại không lớn, thường xuất hiện trong thời gian ngắn và trên diện hẹp.

Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm biến động không lớn, thường từ 78 – 93%, ở các tiểu vùng có độ chênh lệch từ 2 – 5%.

Độ ẩm trung bình tháng lớn nhất từ 87 – 93% ở Mường Tè, Lai Châu (vào tháng 7) và 86% ở Hòa Bình (vào tháng 8,9). Độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất từ 71 – 77% ở Mường Tè (tháng 3,4) và Hòa Bình (vào tháng 4,5). Độ ẩm tối thiểu tuyệt đối là 12 – 15% vào các tháng 1- 3. Độ ẩm tối đa tuyệt đối có thể đạt 100%.

Lượng bốc hơi bình quân hàng năm từ 660 – 1100mm

Lượng mưa lớn, bình quân từ 1.800 – 2.500 mm/năm. Do ảnh hưởng của địa hình (các dãy núi cao) mà lượng mưa trên một số khu vực có khác nhau: 2.400 – 2.800 mm ở Mường Tè, Sìn Hồ; 1.800 – 2000 mm ở Phong Thổ; 1.600 – 1.800mm ở các cao nguyên Sơn La, Mộc Châu; 1.583 mm ở Điện Biên; 1.185mm ở sông Mã và 2.256mm ở Kim Bôi ...

Lượng mưa phân bố không đều trong năm, thường tập trung vào các tháng mùa hè, chiếm 78 – 85% lượng mưa cả năm. Tháng 6,7 có lượng mưa lớn nhất (trên 300mm/tháng). Tổng số ngày mưa trung bình trong năm biến động từ 114 – 178 ngày.

Các hiện tượng thời tiết đặc biệt ở Tây Bắc là gió Lào (gió phơn Tây Nam) và gió địa phương (còn gọi là gió Ô Quy Hồ). Đây là các loại gió nóng khô, gây hạn hán, hỏa hoạn, làm trở ngại cho sản xuất và sinh hoạt. Mưa đá thường xuất hiện trong mùa hè; sương muối và băng giá thường xuất hiện trong mùa đông ...

1.3. Tài nguyên nước:

Tây Bắc là đầu nguồn của một vài hệ thống sông lớn như sông Đà, sông Mã, sông Bôi; trong đó lưu vực sông Đà là lớn nhất và nhỏ nhất là sông Bôi.

Sông Đà bắt nguồn từ Ngụy Sơn (Vân Nam, Trung Quốc) có chiều dài 983km (trên đất Việt Nam dài 543km). Trên lưu vực sông Đà có 67 phụ lưu (chỉ tính các phụ lưu có chiều dài trên 10km). Nếu tính cả suối nhỏ thì có khoảng 200 sông suối, với tổng chiều dài 4.495km, mật độ lưới sông trung bình 0,17km/km². Lưu vực sông Đà có diện tích 52.500km², trong đó thuộc địa phận Việt Nam trên 26.800 km². Sông Đà có tổng lượng nước bình quân hàng năm là 56,1 tỉ m³, với 2 trung tâm gây lũ là Nậm Tè – Nậm Mươn và Nậm Mu. Lưu lượng dòng chảy chênh nhau rất lớn giữa mùa mưa và mùa cạn. Tại Lai Châu lưu lượng lớn nhất gấp 10 lần lưu lượng trung bình và gấp 100 lần lưu lượng thấp nhất. Chênh lệch mực nước cao nhất so với mực nước trung bình từ 18 – 20m.

Ở địa thế lưu vực rất cao, sông dốc, có nhiều ghềnh thác, đã tạo nên nguồn thủy năng rất lớn. Trên dòng sông này đã xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình có công suất thiết kế 1,92 triệu kw. Ngoài thủy điện Hòa Bình, có ít nhất 4 - 5 điểm có thể xây dựng thủy điện với công suất tương tự. Khả năng xây dựng thủy điện vừa và nhỏ ở Tây Bắc khá phong phú.

Nguồn suối nước nóng ở trong vùng tương đối nhiều. Các suối này tập trung ven các dãy núi theo các đường kiến tạo và có khả năng chữa bệnh.

Các suối khoáng phân bố ở Lai Châu, Sơn La (có 16 điểm), Hòa Bình (đáng chú ý nhất là Kim Bôi). Những nguồn suối nước nóng này đều có nhiệt độ trên 50(C, đang ở dạng tiềm năng và chưa được khai thác nhiều.

1.4. Tài nguyên khoáng sản :

Vùng có nhiều khoáng sản như than, kim loại đen, kim loại màu...

Than có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn, đáp ứng nhu cầu của địa phương. Các mỏ than đáng kể là Suối Bàng, Suối Hoa, Quỳnh Nhai, Hang Mơn – Tà Văn.

Mỏ than Suối Bàng là mỏ than gầy, trữ lượng đạt 2,4 triệu tấn. Hàng năm có thể khai thác 1,5 vạn tấn. Mỏ than Quỳnh Nhai, Suối Hoa trữ lượng 6,3 triệu tấn, có khả năng khai thác 0,5 vạn tấn/năm. Mỏ than Hang Mơn – Tà Văn có trữ lượng gần 1 triệu tấn, có thể khai thác 0,5 vạn tấn/năm

Đã phát hiện được 4 mỏ Niken và hàng chục điểm quặng, trong đó có 3 mỏ đáng quan tâm là Bản Phúc, Bản Sang, Tạ Khoa.

Đồng được phát hiện ở khu vực mỏ Vạn Sài – Suối Chát, với tổng trữ lượng ước khoảng 980 tấn Cu (cấp C2) và dự báo đạt hơn 270.000 tấn ở vùng Suối Chát – Suối Đùng. Cùng với Cu còn có Au, trữ lượng khoảng 4,4 tấn.

Vàng sa khoáng phân bố dọc sông Đà và một số chi lưu, trên triền sông và huyện Mường Tè, Phong Thổ, Quỳnh Nhai, Sìn Hồ, Thuận Châu ... Tiềm năng của vàng sa khoáng đến nay chưa được đánh giá đầy đủ. Các mỏ vàng gốc mới được phát hiện ở khu vực Bản Đứa – Hua Mơn – Pi Tong, Nặng Hẻo, Sìn Hồ, Phong Thổ ... Khu vực Bản Đứa được xác định có 4 đới khoáng hóa Au, với hàm lượng 0,7 – 17 gr/tấn, có khi đạt 20 gr/tấn. Trữ lượng được dự báo khoảng 1000 kg. Tại Hua Mơn – Bản Tan, trữ lượng dự báo là 3.320 kg.

Nước nóng ở Tây Bắc, phát hiện được 80 mỏ nước nóng và nước khoáng, trong đó có 16 điểm đã được điều tra kỹ và có giá trị sử dụng, tập trung ở Kim Bôi (Hòa Bình), Điện Biên, Phong Thổ, Tuần Giáo, Mường Lay (Lai Châu) và Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Sông Mã

(Sơn La) ... Trong những năm tới sẽ khai thác từ 20 – 50 triệu lít nước khoáng ở mỏ Kim Bôi và mỏ nước khoáng Mường Luân (Điện Biên).

Đá vôi ngoài việc làm vật liệu xây dựng, còn là nguồn nguyên liệu để sản xuất xi măng. Đây cũng là một trong những thế mạnh cần được quan tâm khai thác để phục vụ chương trình phát triển kinh tế – xã hội của vùng .

1.5. Tài nguyên đất và rừng:

Diện tích tự nhiên của vùng 35.954,4km² trong đó đất nông nghiệp chiếm 9,92%, đất lâm nghiệp 13,18%, đất chuyên dùng 1,75% và đất chưa sử dụng 75,13%. Các loại đất ở đây có 2 dạng chính là đất núi đỏ vàng và đất bồi tụ giữa núi cũng như bồi tụ dọc hai bên bờ thung lũng sông. Các loại đất đều tương đối tốt. Tuy nhiên, loại đất núi đỏ vàng ở các sườn núi có xu hướng thoái hóa nhanh do việc trồng cây hàng năm và các dạng hoạt động canh tác khác như du canh, du cư, khai thác rừng bừa bãi.

Vùng có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc nhờ những cánh đồng cỏ rộng, khí hậu thích hợp, đặc biệt là nuôi bò lấy thịt và sữa ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La).

Tài nguyên rừng của vùng đã bị khai thác mạnh. Do đó, việc trồng và khôi phục lại vốn rừng đã bị mất là nhiệm vụ vô cùng cấp bách.

1.2. Các yếu tố kinh tế – xã hội.

2.1 Dân số và lao động :

- Với dân số 2,2 triệu người, mật độ 61 người/km², Tây Bắc là vùng có mật độ dân cư thưa thớt so với các vùng trong cả nước. So với Đông Bắc, vùng này được khai thác muộn hơn, dân cư trong vùng chủ yếu là các dân tộc ít người; trong đó tiêu biểu là người Thái, người Mường, người H'Mông ... Nhìn chung, trình độ dân trí trong vùng còn thấp.

Các dân tộc chủ yếu ở Tây Bắc :

+ Người Mường chiếm 1,2% dân số cả nước, cư trú thành một dải vòng cung giữa địa vực người Việt và người Thái, từ Nghĩa Lộ về Hòa Bình, lan sang miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An. Ngôn ngữ được xếp vào nhóm Việt – Mường, dòng Nam Á, nhưng về văn hóa có những nét vừa gần với người Việt cổ, vừa gần với người Thái. Làm ruộng và chăn nuôi là hoạt động chủ yếu của người Mường. Ngoài ra còn có các nghề rèn, chế tạo công cụ tinh xảo có tiếng từ lâu đời. Tại địa bàn cư trú của họ có nền văn hóa Hòa Bình nổi tiếng với nghề trồng lúa đã có từ xa xưa.

+ Người Thái chiếm gần 1,3% dân số của cả nước. Địa bàn cư trú của họ kéo dài từ hữu ngạn sông Hồng tới thượng du Thanh Hóa, Nghệ An. Người Thái ở đây phân thành hai nhánh chính được phân biệt bởi màu quần áo. Thái trắng cư trú chủ yếu ở Lai Châu, Phù Yên và Thái đen ở Nghĩa Lộ, Sơn La. Người Thái vào Việt Nam từ lâu và nhanh chóng hòa nhập với các dân tộc bản địa. Địa bàn cư trú của họ thường nằm trên các trục giao lưu về văn hóa và lưu vực sông Hồng và một số sông khác.

Người Thái định cư tại các vùng thung lũng và dựng làng ở trên những cánh đồng rộng giữa núi như Mường Thanh, Nghĩa Lộ, Than Uyên, Quang Huy. Họ làm ruộng giỏi, dệt những tấm thổ cẩm hoa văn đẹp để trang trí. Người Thái rất ham mê và có khả năng văn nghệ, thể hiện qua các câu ca, điệu hát trữ tình, các điệu múa xòe đậm đà sắc thái dân tộc. Đây là dân tộc miền núi nước ta còn lưu lại một kho tàng văn hóa dân gian phong phú với chữ viết lâu đời.

+ Người H'Mông định cư và hoạt động sản xuất ở các sườn núi với độ cao trên 1.500m sát biên giới phía Bắc đến thượng du Thanh Hóa, Nghệ An. Chiếm khoảng 0,7% dân số cả

nước, họ mới tới Việt Nam cách đây vài trăm năm và sinh sống trên các rẻo cao thuộc các tỉnh miền Bắc nước ta. Người H'Mông giỏi làm ruộng bậc thang, trồng lúa, ngô, các cây thuốc (trong đó có cây thuốc phiện), dệt vải và nhất là giỏi nghề săn bắn với súng tự rèn (súng kíp).

+ Dân tộc Dao cư trú ở độ cao 700 – 1000m, thấp hơn độ cao của người H'Mông, ở khoảng lưng chừng núi, nơi nạn đốt rừng đang gây ra hiện tượng xói mòn với tốc độ đáng lo ngại. Từ phương thức du canh, du cư cổ truyền, người Dao đang chuyển sang định cư lấy trồng rừng (chủ yếu là trồng rừng quế để xuất khẩu) là chính, kết hợp với làm ruộng và chăn nuôi.

+ Cùng sinh sống trên địa bàn này với các dân tộc thiểu số có người Kinh. Họ cư trú ở vùng thấp, chủ yếu là các thị xã, thị trấn ...

Bảng 1: Một số dân tộc chủ yếu ở Tây Bắc

Dân tộc	Tỉ lệ (%)	Địa điểm cư trú tập trung
Tổng cộng	100,00	Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình
1. Thái	31,40	Hòa Bình, Sơn La
2. Mường	25,17	Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu
3. Kinh	23,00	Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình
4. H'Mông	11,05	Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình
5. Dao	3,02	Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình
6. Khơ mú	1,46	Lai Châu, Sơn La
7. Tày	1,04	Hòa Bình, Lai Châu
8. Sinh mun	0,66	Sơn la
9. Hà nhì	0,59	Lai Châu
10. Giáy	0,43	Lai Châu
11. Xá	0,40	Sơn La
12. La hủ	0,31	Lai Châu
13. Lào	0,25	Sơn La, Lai Châu
14. Lự	0,21	Lai Châu
15. Mảng	0,13	Lai Châu
16. Kháng	0,12	Lai Châu, Sơn La
17. Hoa	0,09	Lai Châu
18. Dân tộc khác	0,97	Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình

Nguồn : Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Bắc đến năm 2010 (báo cáo chính)

Sự phân bố các dân tộc có sự khác nhau rõ rệt trong phạm vi từng khu vực, từng tỉnh, huyện.

Lai Châu là tỉnh có nhiều dân tộc nhất (khoảng 30 dân tộc), rồi đến Sơn La (khoảng 16), Hòa Bình (8).

Trong nội bộ từng tỉnh, số lượng các dân tộc cũng khác nhau giữa các huyện. Ở Lai Châu, huyện Phong Thổ có 14, Mường Tè 13, Sìn Hồ 11, Mường Lay 10 và Tủa Chùa 7 dân tộc. Ở Sơn La, huyện Bắc Yên, Mộc Châu 7, Phù Yên 6, các huyện khác có từ 4 – 5 dân tộc. Ở Hòa Bình, huyện Mai Châu 6, Đà Đắc, Kỳ Sơn 5, các huyện còn lại từ 2 – 4 dân tộc.

Một điểm đáng lưu ý là các dân tộc Thái, Kinh phân bố ở hầu khắp các tỉnh trong vùng, các dân tộc còn lại chỉ cư trú trên từng vùng lãnh thổ nhất định, cụ thể :

+ Người Mường : tập trung nhất ở Sơn La, Hòa Bình

+ Người La Hủ, Hà Nhì, Khơ Mú, Kháng, Lô Lô, Công, Lự, Mảng, Sila ... tập trung trên các địa bàn tỉnh Lai Châu

+ Người Puộc, Xá chỉ duy nhất có ở Sơn La

+ Người Lào chỉ có ở Lai Châu.

Mật độ dân số:

Mật độ dân số toàn vùng rất thấp và không đồng đều. Nơi tập trung đông nhất là các thị xã, thị trấn, các điểm dân cư tập trung (nông, lâm trường), các thị xã và trên các trục đường giao thông. Đó là thị xã Lai Châu (307 người/km²), thị xã Sơn La (156 người/km²), huyện Mộc Châu (202 người/km²), thị xã Hòa Bình (124 người/km²), huyện Kỳ Sơn (189 người/km²) ... Trái lại, ở các khu vực núi cao, đường giao thông ít đi lại khó khăn ... thường chỉ có các dân tộc ít người sinh sống, nên mật độ dân cư rất thấp : Mường Tè (7 người/km²), Mường Lay (13 người/km²), Sìn Hồ (25 người/km²)...

Bình quân mật độ dân cư toàn vùng là 61,0 người/km²; trong khi đó ở Lai Châu là 27,8 người/km²; Sơn La 54,0 người/km²; ở Hòa Bình 150 người/km² (gấp hơn 2 lần mật độ dân cư trung bình của toàn vùng).

Mật độ dân số tăng dần từ vùng cao xuống vùng thấp, từ những khu vực đi lại khó khăn xuống nơi có nhiều đường giao thông đi lại thuận tiện. Về đại thể, mật độ dân số phân theo các huyện, thị như sau: từ 1 – 20 người/km² có 2 huyện, từ 21 – 40 người/km² có 4 huyện, từ 41 – 60 người/km² có 6 huyện, 61 – 80 người/km² có 3 huyện, từ 81 – 100 người/km² có 5 huyện, từ 121 – 140 người/km² có 1 huyện, từ 141 – 160 người/km² có 4 huyện, thị xã và trên 160 người/km² có 4 huyện, thị xã.

- Nguồn lao động :

Tổng số lao động trong độ tuổi ở Tây Bắc là 968 nghìn người, trong đó có 878 nghìn lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (chiếm 90,7% tổng số lao động). Như vậy còn 9,3% số lao động chưa có việc làm. Lao động của khu vực nông nghiệp chiếm ưu thế 76,6%. Công nghiệp (gồm cả tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ) chỉ có 23,4%.

Số người trên và dưới độ tuổi có khả năng tham gia lao động ước khoảng 163.000 người (chiếm 18,8% lực lượng lao động).

Bảng 2: Chất lượng nguồn lao động vùng Tây Bắc
(số liệu năm 1995)

Tỉnh	Tỉ lệ mù chữ trong độ tuổi lao động	Tỉ lệ lao động kỹ thuật	Lao động có trình độ cao đẳng và đại học (%)	Năng suất lao động (1.000 đồng/người/năm)

	(%)	(%)		
Toàn vùng	49,6	7,6	1,7	790
Hòa Bình	23,5	11,5		1.237
Sơn La	63,5	6,3		418
Lai Châu	64,2	4,4		693

Nguồn : Tài liệu của Trung tâm KHXH và NVQG

Điểm nổi bật của Tây Bắc là trình độ dân trí vào loại thấp nhất toàn quốc. Năm 1995, số người mù chữ trong độ tuổi lao động chiếm 49,6% (cả nước là 16,5%); số lao động có kỹ thuật cao chiếm 7,6% (cả nước là 10%), số cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng chiếm 1,72%. Đây là vấn đề cần được quan tâm trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho Tây Bắc.

Tóm lại, Tây Bắc là vùng tập trung nhiều dân tộc ít người với những bản sắc riêng của mình. Do vậy, trong việc phát triển kinh tế – xã hội, cần khơi dậy các ngành nghề truyền thống kết hợp với việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc.

Tây Bắc là vùng có nguồn lao động dồi dào, nhưng cơ cấu lao động còn rất đơn giản, chủ yếu là lao động nông nghiệp. Sự phân công lao động xã hội chưa rõ rệt. Cần có kế hoạch khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lao động của vùng trong công cuộc phát triển kinh tế – xã hội ở địa bàn này.

II. TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT VÙNG TÂY BẮC.

II.1 Khái quát về sự phát triển kinh tế – xã hội vùng.

Tây Bắc được khai phá muộn hơn Đông Bắc. Tuy nhiên việc khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đây có nhiều vấn đề cần quan tâm. Tài nguyên rừng đã bị khai thác quá mức. Độ che phủ trong toàn vùng rất thấp, gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho đời sống nhân dân và hoạt động sản xuất. Thực tiễn lũ lụt ở Sơn La, Lai Châu những năm qua là minh chứng hậu quả không lường.

Tây Bắc là vùng có tiềm năng thủy điện rất lớn so với các vùng khác trong cả nước. Sau khi nhà máy thủy điện Hòa Bình hoạt động, đây là vùng cung cấp điện chính cho cả nước thông qua đường dây siêu cao áp 500 KV tải điện vào Tây Nguyên, Đông Nam bộ. Tài nguyên khai thác không đáng kể, phần lớn dưới dạng tiềm năng. Công nghiệp nhỏ bé, có tính chất địa phương như chế biến đường mía ở Điện Biên, chè Mộc Châu (Sơn la), Tam Đường (Lai Châu), Cừ Long (Hòa Bình); khai thác than ở Điện Biên, Sơn La; chế biến sữa ở Mộc Châu.

Ở những vùng cao, sản xuất còn mang nặng tính tự túc, tự cấp, đời sống nhân dân còn khó khăn, thậm chí nhiều nơi còn rất lạc hậu.

Tổng GDP năm 1997 của Tây Bắc mới đạt 3.564 tỉ đồng, chiếm 1,4% GDP cả nước. Nền kinh tế đang ở điểm xuất phát thấp, nhịp độ tăng trưởng GDO chậm và kéo dài nhiều năm. Riêng giai đoạn 1991 – 1995 nhịp độ tăng trưởng có khá hơn, nhưng cũng mới bằng 74,4% nhịp độ tăng trưởng của cả nước. Dân số vẫn tăng ở mức cao (trên 3%/năm), nên GDP bình quân đầu người (bao gồm cả khu vực sản xuất thủy điện Hòa Bình) cũng mới đạt 1616,8 nghìn đồng (bằng 48,2% so với mức bình quân chung của cả nước). Nếu tách thủy điện Hòa

Bình ra thì GDP tính theo đầu người của Tây Bắc còn thấp hơn và vào loại thấp nhất so với các vùng trong cả nước. Theo kết quả điều tra về thu nhập bình quân đầu người gần đây, vùng Tây Bắc đạt 74.400 đồng/tháng. Cuộc sống vật chất tinh thần của đồng bào các dân tộc, tuy đã được cải thiện nhưng thực sự còn gặp nhiều khó khăn.

GDP bình quân đầu người đã thấp, nhưng lại phân bố không đều giữa các địa phương và giữa các dân tộc. Số có thu nhập cao thường tập trung ở khu vực thị xã, thị trấn, huyện lỵ, dọc theo trục đường số 6. Tầng lớp dân cư có thu nhập cao là người Kinh, người Mường và người Thái. Thu nhập trong khu vực thuần túy nông nghiệp là rất thấp.

Cơ cấu kinh tế tuy có chuyển biến, nhưng còn chậm và chủ yếu là nông – lâm nghiệp. Các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng chưa nhanh. So với cả nước thì còn nhiều thua kém. Đến năm 1997 tỉ trọng nông – lâm nghiệp chiếm 56,16%, công nghiệp – xây dựng 13,66%, dịch vụ 30,18% GDP của vùng.

II.2 Các ngành kinh tế chủ yếu.

2.1. Các ngành sản xuất công nghiệp:

Ngành sản xuất điện:

Với ưu thế cơ bản trên sông Đà – nhà máy thủy điện Hòa Bình đã xây dựng với lượng đầu tư quy mô lớn.

Khởi công xây dựng năm 1979 – hoàn thành năm 1994 có công suất thiết kế 1.920 MW, là nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta, nguồn điện cung ứng cho các tỉnh phía Bắc, điện còn được hòa vào mạng lưới điện quốc gia 500KV, phục vụ cho các tỉnh trong cả nước. Đường dây có chiều dài 1487km, công suất chuyển tải cao 600 – 800MW. Hàng năm, đường dây siêu cao áp chuyển từ 3 – 4 tỷ KWH từ nhà máy thủy điện Hòa Bình vào Tây Nguyên, Trung và Nam bộ.

Vùng đang tiếp tục thực hiện xây dựng mới nhà máy thủy điện Ta Bú (Sơn La) với công suất 3.600KW, đồng thời cho hoạt động những cơ sở nhỏ phục vụ nhu cầu tại chỗ cho địa phương.

Ngành khai thác chế biến gỗ :

Vùng có diện tích rừng nguyên sinh tương đối lớn, nhiều loại gỗ quý, giá trị kinh tế cao, nhưng các loại này lại nằm sâu trong những vùng núi cao hiểm trở, khó khai thác, vận chuyển khó khăn do thiếu phương tiện, giao thông không thuận lợi.

Bảng 3: Sản lượng gỗ khai thác của vùng (đơn vị 1000m³)

	1990	1991	1992	1993	1994
Tổng số	280,3	272,3	246,7	233,3	244,8
Lai Châu	115,0	116,3	118,5	80,8	110,0
Sơn La	90,7	109,8	98,2	102,0	100,8
Hòa Bình	74,6	46,2	30,0	50,5	34,0

(Niên giám thống kê 1995)

Lượng gỗ khai thác đưa ra ngoài vùng chủ yếu là dạng thô chưa được chế biến nên thu nhập kinh tế quốc dân của ngành còn hạn chế.

Số lượng khai thác chủ yếu là do các đơn vị ngoài quốc doanh, cụ thể:

+ Sản lượng gỗ khai thác năm 1994 là : 244.500m³ trong đó :

Các đơn vị quốc doanh chỉ khai thác : 9100m³

Các đơn vị ngoài quốc doanh : 235.700m³

Số liệu này cho thấy, việc quản lý khai thác, quản lý sản phẩm là một vấn đề lớn đặt ra ở vùng. Sản lượng gỗ khai thác năm 1994 thấp hơn so với các năm trước đó đã nói lên sự cần thiết với ngành trong tương lai phải tổ chức quản lý khai thác có kế hoạch bảo quản, tu bổ, đồng thời cần có cơ sở chế biến sản phẩm với quy trình công nghệ hiện đại đưa hiệu quả của ngành lên cao, trong cơ cấu tổng thu nhập kinh tế quốc dân vùng.

Một số ngành sản xuất công nghiệp khác :

Phát triển các ngành công nghiệp chế biến trên cơ sở tiềm năng, nguyên liệu của vùng : công nghiệp chế biến chè, hoa quả, đường mía, sữa, sản xuất giấy.

Công nghiệp khai khoáng và chế biến : khai thác và chế biến các mỏ khoáng sản vừa và nhỏ, đặc biệt là mỏ kim loại màu.

Sản xuất vật liệu xây dựng : xi măng nhỏ, gạch ngói phục vụ nhu cầu tại chỗ, khai thác đá cung cấp cho Hà Nội và một số tỉnh đồng bằng sông Hồng.

* Các hình thức tổ chức lãnh thổ – sản xuất công nghiệp :

Đối với vùng Tây Bắc :

Hình thành 2 cụm công nghiệp lớn là Hòa Bình và Ta Bú gắn với các công trình thủy điện. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến tài nguyên trong vùng : công nghiệp giấy, chế biến chè và công nghệ thực phẩm, vật liệu xây dựng ...

Hình thành các cụm công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với các thị trấn, thị xã trong mối quan hệ với các vùng nguyên liệu như : cụm công nghiệp chế biến chè, sữa Mộc Châu.

Bảng 4 : Hướng quy hoạch các khu, cụm công nghiệp vùng Tây Bắc

Tên khu, cụm	Địa điểm	Điều kiện cơ sở hạ tầng : Điện, nước, giao thông, TTL	Tính chất khu, cụm CN và hướng phát triển
Hình thành các cụm CN sau: 1. Thị xã Hòa Bình	Hòa Bình	Có thủy điện Hòa Bình, gần Hà Nội tiện giao thông Có điều kiện cấp thoát nước	Khai thác thủy điện, CN chế biến gắn với tài nguyên của vùng như CN giấy, chế biến chè và các nông sản khác, VLXD
2. Cụm thủy điện Sơn La Hình thành các cụm CN gắn với các thị trấn, thị xã và	Sơn La	Có điều kiện xây dựng nhà máy thủy điện lớn nhất nước nhưng đòi hỏi vốn đầu tư lớn và xây dựng dài	Phát triển thủy điện và kéo theo một số ngành CN chế biến

ché biế các nguồ nguyên liệ từ nông, lâm sản như cụm CN chè, ché biế sữa Mộc Châu (Son La) 3. Cụm CN Điện Biế Phủ	Lai Châu	Là khu vực vùng núi xa xôi, nhưng là thủ phủ của tỉnh Lai Châu, các điều kiện xây dựng hạ tầng cơ sở mang tính chất nội bộ.	Phát triển các ngành CN chế biến nông, lâm sản tiêu thụ tại địa phương và một phần xuất ra ngoài tỉnh.
--	----------	---	--

T Một số vấn đề đặt ra đối với sự phát triển công nghiệp vùng Tây Bắc:

Vùng Tây Bắc hiện tại và tương lai có thể phát triển những ngành công nghiệp có quy mô lớn dựa trên tiềm năng của vùng như : điện lực, khai thác chế biến lâm sản, khai khoáng, một số ngành công nghiệp chế biến. Nhưng trước hết vùng cần phải được tập trung đầu tư ở một số lĩnh vực cơ bản.

+ Đầu tư vốn lớn xây dựng hạ tầng (giao thông vận tải – thông tin liên lạc)

+ Điều hòa, tăng cường nguồn lao động có trình độ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề .

+ Hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống lãnh thổ sản xuất trong vùng có sự kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất với bảo vệ tài nguyên môi trường.

2.2 Sự phát triển nông nghiệp vùng :

Thế mạnh của cây công nghiệp với diện tích chè chiếm 10,25% diện tích chè trong cả nước. Năm 1997, diện tích chỉ còn 6.230 ha. Trong những năm gần đây, ở một số nơi trong vùng đang phát triển cà phê để xuất khẩu. Cây công nghiệp ngắn ngày nhiều nhất là mía. Ở Tây Bắc đang xây dựng vùng chuyên canh mía Hòa Bình (trên 2 ngàn ha). Ngoài ra còn có một vài vùng mía quy mô nhỏ, chế biến thủ công như Điện Biên, Bình Lư ... Các cây công nghiệp khác là đỗ tương (11,6 nghìn ha) phân bố phân tán ở tất cả các tỉnh trong vùng. Bông chủ yếu ở nông trường Tô Hiệu (Sơn La), nhưng quy mô nhỏ. Một sản phẩm khác có giá trị là cánh kiến phát triển nhiều ở Hòa Bình .

Nổi bật là thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn, bởi trong vùng có những đồng cỏ liên dải. Nhiều địa phương có truyền thống chăn nuôi nổi tiếng. Năm 1997 đàn trâu có 343,4 nghìn con (chiếm khoảng 10,12% đàn trâu cả nước). Đàn bò có 141,3 nghìn con (chiếm 3,65% đàn bò cả nước). Đáng chú ý là đàn bò sữa được nuôi ở Mộc Châu (Sơn La) và ngày càng có triển vọng. Ngoài ra còn có cừu ở Sơn La; dê ở Hòa Bình; ngựa ở Lai Châu ... Đàn lợn gắn liền với vùng sản xuất lương thực. Năm 1997 cả vùng có 770 nghìn con chiếm 4,5% đàn lợn của cả nước.

Về lương thực, từng bước giảm lúa đồi, phát triển lúa nước, xây dựng các cánh đồng miền núi như Mường Thanh, Bắc Yên, Phù Yên, Văn Cấn, Bình Lư ... và phát triển ruộng bậc thang. Vì vậy, diện tích cây lương thực đến năm 1997 chiếm 3,16% diện tích cây lương thực cả nước, trong đó diện tích cây lúa là 15,8 nghìn ha (chiếm 2,06% diện tích lúa cả nước). Sản

lượng lương thực của vùng là 516,4 nghìn tấn, trong đó có 314,7 nghìn tấn. Về cơ cấu cây lương thực, lúa chiếm 61,0% sản lượng lương thực của vùng, hoa màu 39% chủ yếu là ngô, sắn. Một vấn đề được đặt ra là Tây Bắc có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây ngô trên các cao nguyên đá vôi, trong các thung lũng và bãi ven sông. Với phương thức chuyển từ hoa màu, lương thực thành thực phẩm động vật, cây ngô Tây Bắc gắn liền với đàn bò thịt, sữa trên quy mô lớn. Trong tương lai, Tây Bắc sẽ có nguồn thực phẩm động vật xuất khẩu, đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế.

Vùng Tây Bắc đã hình thành một số vùng cây con gắn với công nghiệp chế biến, tạo nguồn hàng hóa để xuất khẩu như chè Lương Sơn, bò sữa, cây ăn quả Mộc Châu, vùng cây ăn quả Yên Châu, vùng ngô và bông Mai Sơn (Sơn La), vùng chè Tam Đường (Phong Thổ, Lai Châu)... Sản lượng lương thực và các loại cây trồng khác đều tăng khá, nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

2.3 Về lâm nghiệp :

Do có sự đổi mới về chính sách và nhờ sự quan tâm của các tổ chức quốc tế, phong trào trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc đã phát triển mạnh mẽ. Diện tích rừng tự nhiên bước đầu được bảo vệ, diện tích đất trống, đồi núi trọc được thu hẹp dần. Trong lâm nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều mô hình vườn rừng, vườn đồi, gắn việc phát triển cây lấy gỗ với cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi, thực hiện phương châm lấy ngắn nuôi dài, canh tác đa tầng, gắn nông nghiệp với lâm nghiệp. Vì thế, đất đai được sử dụng có hiệu quả hơn.

Tây Bắc chiếm 43,26% diện tích và 9,41% trữ lượng gỗ của rừng trồng toàn quốc. Nếu sự trao đổi hàng hóa thuận lợi, chắc chắn vùng này có điều kiện phát triển các ngành chuyên môn hóa riêng của mình về nông nghiệp và lâm nghiệp.

II.3 Các thành phố – trung tâm công nghiệp.

Hệ thống đô thị của vùng với 4 thị xã là Điện Biên Phủ, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình. Diện tích các đô thị trên là 596,7km², dân số 178,6 nghìn người (1997). Mật độ dân số 775 người/km². Dân số đô thị toàn vùng mới đạt 8,1%. Hệ thống đô thị tuy ít nhưng hiện tại và tương lai, chúng sẽ là những trung tâm tạo sức phát triển cho cả vùng.

3.1 Thị xã Sơn La :

Nằm trên cao nguyên Sơn La, là thủ phủ của “khu tự trị Thái Mèo” trước đây, thị xã có điều kiện phát triển nhờ công nghiệp thủy điện. Trong tương lai, thị xã Sơn La – tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa của tỉnh – và chùm đô thị Sơn La sẽ là cực tăng trưởng với trung tâm công nghiệp thủy điện – du lịch sinh thái nhân văn và là đầu mối giao lưu toàn vùng Tây Bắc. Quy mô dân số hiện nay 64,5 nghìn người. Năm 2010 dự báo sẽ đạt 92 nghìn người.

3.2 Thị xã Hòa Bình :

Hòa Bình là thị xã tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại, văn hóa, du lịch của tỉnh, trung tâm công nghiệp thủy điện, cửa ngõ giao lưu giữa vùng Tây Bắc với thủ đô Hà Nội, với đồng bằng Bắc bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Quy mô dân số hiện nay là 75.000 người, đến năm 2010 dự kiến có 120.000 người.

3.3 Thị xã Điện Biên:

Điện Biên là thị xã tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa tỉnh Lai Châu, đầu mối giao thông quan trọng, vựa lúa lớn nhất Tây Bắc (Mường Thanh mà người Thái gọi là Mường Then – Mường Trời). Trong tương lai, dự án tuyến đường quốc tế xuyên Đông Dương và Nam Trung Quốc sẽ đưa Điện Biên trở thành cực tăng trưởng quan trọng của

vùng. Đây cũng là trung tâm du lịch quan trọng của cả nước, có sân bay Mường Thanh, cửa khẩu Tây Trang. Quy mô dân số hiện nay là 26.700 người, năm 2010 dự kiến sẽ đạt 61.000 người.

Ngoài các thị xã trên, Tây Bắc đã và sẽ hình thành các trung tâm có ý nghĩa khu vực sau đây :

3.4 Thị xã Lai Châu – Mường Lay là trung tâm của khu vực phía Bắc tỉnh Lai Châu. Nó có ý nghĩa về kinh tế, quốc phòng đối với các huyện phía Bắc của tỉnh. Tuy vậy, do tình lý chuyên về Điện Biên, nên dân số thị xã Lai Châu sẽ giảm. Quy mô dân số hiện nay là 13,1 nghìn người; năm 2010 dự kiến là 10.000 người. Nếu kể cả thị trấn Mường Lay (nằm trong cùng một khu vực) thì thị xã Lai Châu – Mường Lay có quy mô 15.000 người năm 2010.

Do điều kiện tự nhiên có nhiều ưu đãi, thị trấn Mộc Châu nằm trên cao nguyên cùng tên có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển nông – công nghiệp của vùng.

Mộc Châu là trung tâm kinh tế của các huyện phía Nam tỉnh Sơn La, có thế mạnh về chăn nuôi, cây công nghiệp, cây ăn quả và công nghiệp chế biến nông – lâm sản, cung cấp thực phẩm cao cấp cho nội vùng và ngoại vùng.

II.4 Cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật.

4.1 Hệ thống các tuyến trục giao thông :

Các tuyến trục giao thông Tây Bắc chỉ có 2 loại hình vận tải chính là đường thủy và đường bộ. Ngoài ra còn có đường không nhưng ý nghĩa bị hạn chế .

Mạng lưới đường bộ được phát triển mạnh trong những năm gần đây. Nhưng so với cả nước, vùng này có mật độ thấp nhất (0,056km/km²), phân bố lại không đều do đặc thù của vùng núi cao hiểm trở.

Các tuyến đường đã có hầu hết chất lượng kém, chỉ có 4,5% đường quốc lộ đạt tiêu chuẩn từ cấp 3 đến cấp 5 đồng bằng; 0,8% đường cấp 2 miền núi; 33,1% đường cấp 4 miền núi; 47,3% đường cấp 5 và 14,3% đường cấp 6 miền núi.

Toàn vùng Tây Bắc còn 64 xã trên tổng số 526 xã chưa có đường ô tô, đặc biệt có 44 xã chưa có đường dân sinh (các xã vùng lòng hồ Hòa Bình).

- Đường bộ :

Trong phạm vi 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu có 11 tuyến quốc lộ đi qua với tổng chiều dài 1.300km. Các tuyến đường đó là :

+ Quốc lộ 6 xuất phát từ Hà Nội qua các thị xã Hòa Bình – thị xã Sơn La, lên thị xã Lai Châu. Phần thuộc vùng Tây Bắc dài 465km, đoạn Lương Sơn – Hòa Bình dài 43 km, đạt tiêu chuẩn cấp 3 đồng bằng. Đoạn tránh ngập sông Đà K45 (dài 32km) qua các thị trấn Mộc Châu, Hát Lót ... và Bắc đèo Pha Đin – Tuần Giáo (dài gần 20km) đạt tiêu chuẩn cấp 4 trở lên, còn lại là đường cũ cấp 5.

+ Quốc lộ 37 xuất phát từ Chí Linh (Hải Dương) đến Cò Nòi (Sơn La) dài 422km. Đoạn qua Tây Bắc dài 108km, đi qua huyện Phù Yên, Gia Phú lên phà Vạn Yên gặp quốc lộ 6 ở Xôm Côm (km313). Chỉ có đoạn Gia Phú, Vạn Yên dài 29km đạt tiêu chuẩn cấp 4 miền núi, còn lại là cấp 5.

+ Quốc lộ 4D là tuyến chạy dọc theo biên giới phía Bắc nối với Saps (Lào Cai) để về xuôi. Phần qua Lai Châu từ Pa So đến trạm Tôn dài 98 km. Đường được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp 4 và cấp 5 miền núi.

+ Quốc lộ 12 xuất phát từ Pa Trần qua thị xã Lai Châu về Điện Biên dài 195km, đường cấp 5 miền núi, có 13km rải nhựa (km84 – km97), còn lại rải đá dăm, cấp phối.

+ Quốc lộ 279 xuất phát từ Yên Lập (quốc lộ 18) tỉnh Quảng Ninh đến Tây Trang tỉnh Lai Châu dài khoảng 600km. Đoạn qua Tây Bắc dài 148km (qua Sơn La 32km, qua Lai Châu 116km).

+ Quốc lộ 100 từ Phong Thổ đến Nậm Cây dài 21km, nằm trong tỉnh Lai Châu, đường cấp 4 miền núi, mặt đường đá dăm.

+ Quốc lộ 32 xuất phát từ Hà Nội qua Sơn Tây, Trung Hà, Nghĩa Lộ, Than Uyên, phần thuộc Lai Châu chỉ có 8km. Nền đường rộng 7m, mặt đường 5,5m.

+ Quốc lộ 32B: 11km từ ngã ba Mường Côi (km 0) đến địa giới Phú Thọ và Sơn La (km11); đường cấp 4, cấp 5 miền núi.

+ Quốc lộ 15 nằm trên địa phận Hòa Bình dài 120 km, đường cấp 5 miền núi, nối quốc lộ với vùng núi của tỉnh Thanh Hóa.

+ Quốc lộ 21 thuộc địa phận Hòa Bình dài 49km, nằm trên đoạn từ Xuân Mai (Hà Tây) đi Phú Lý (Hà Nam). Đường tiêu chuẩn cấp 5 miền núi.

Đường ATK dài tổng cộng 186km ở vùng Kim Bôi (Hòa Bình) tiêu chuẩn đường cấp 6 miền núi, mặt rộng 3m.

Vùng Tây Bắc có 17 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 736km.

- Đường thủy :

+ Sông Đà là tuyến đường thủy quan trọng nhất của Tây Bắc. Theo khả năng khai thác có thể chia thành 4 đoạn chủ yếu:

Đoạn từ ngã 3 sông Hồng, sông Đà đến đập Hòa Bình có chiều dài 58km, độ sâu trung bình 1,1 – 1,5m. Chiều rộng luồng nhỏ nhất 30m, chiều sâu mùa kiệt là 1,3m. Có thể thông thuyền 100 – 200 tấn.

Đoạn sông từ đập Hòa Bình đến Tà Hộc dài 160km, thuộc vùng lòng hồ sông Đà, chiều sâu hàng chục mét, các phương tiện vận chuyển thủy đi lại thuận tiện .

Đoạn từ Tà Hộc đến Bản Kết dài 38km. Khi hồ Hòa Bình tích nước (từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau), phương tiện đi lại rất thuận tiện. Khi hồ Hòa Bình xả nước, sông cạn, nước chảy xiết có nhiều ghềnh thác, phương tiện vận tải không thể đi lại được, trừ thuyền nhỏ đi lại trên từng đoạn.

Đoạn từ Bản Kết đến thượng nguồn, vào mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, mực nước sông lớn, chảy xiết. Mùa kiệt (từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau) sông cạn, nhiều ghềnh thác, các loại phương tiện vận tải 1 – 2 tấn chỉ đi lại được từng đoạn.

+ Sông Bôi dài 60km thuộc loại sông địa phương đã được khai thác vào mục đích vận tải, nhưng khối lượng không đáng kể. Về mùa kiệt, chiều rộng luồng chỉ có 20m, độ sâu xấp xỉ 1m. Khả năng thông thuyền 40 tấn.

+ Các sông nhỏ khác chỉ phục vụ cho việc sinh hoạt của nhân dân địa phương theo mùa như sông Đập, sông Chum, sông Nôm Na, sông Bưởi ... Khả năng cho phép các loại thuyền 1 – 2 tấn đi lại được.

- Các cảng, đường thủy :

+ Cảng Hòa Bình được xây dựng từ năm 1970. Nhiệm vụ chính của cảng là phục vụ xếp dỡ hàng hóa của thị xã Hòa Bình, khu vực lân cận và trung chuyển hàng hóa cho các tỉnh

Sơn La, Lai Châu. Công suất thiết kế 300.000 tấn/năm. Sản lượng bóc xếp những năm gần đây trung bình đạt 75.000 tấn/năm.

Hiện nay đang xây dựng cảng Vạn Yên, Tà Hộc để phục vụ bóc xếp hàng hóa cho Tây Bắc. Công suất thiết kế 92.000 – 95.000 tấn/năm.

Tại vùng thượng đập đang xây dựng cảng thượng lưu nhằm phục vụ lưu thông hàng hóa giữa Tây Bắc và đồng bằng Bắc bộ. Công suất thiết kế 300.000 tấn/năm.

- Đường hàng không :

Tây Bắc có 2 sân bay Điện Biên và Nà Sản được xây dựng từ năm 1952 với quy mô nhỏ.

+ Sân bay Điện Biên được cải tạo năm 1987, là sân bay cấp 4. Năng lực vận tải lớn nhất cho phép 58.000 khách/năm. Năng lực hiện tại 1.000 – 5.000 khách/năm.

+ Sân bay Nà Sản ở Sơn La là sân bay cấp 4. Năng lực lớn nhất cho phép 19.000 khách/năm. Năng lực hiện tại 1.000 – 5.000 khách/năm.

4.2 Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc:

Là vùng có địa hình phức tạp, song đến nay hầu hết các huyện đã thiết lập được hệ thống các bưu điện thực hiện vận chuyển thông tin giữa các địa phương trong vùng và ngoài vùng. Hệ thống vô tuyến qua mạng di động cũng đang được quan tâm phát triển. Đặc biệt là mở mạng đường điện thoại xuống các vùng sâu, vùng xa.

III.5 Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Bắc.

III.1 Những thuận lợi :

Tây Bắc là vùng đất rộng, cao và dốc nhất Việt Nam (chiếm 11% diện tích toàn quốc), với nhiều thế mạnh về đất đai, tài nguyên rừng và khoáng sản, có điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế của cả nước.

Tây Bắc là đầu nguồn của một số lưu vực (sông Đà, sông Mã, sông Nậm Rốn và sông Bôi). Các sông Tây Bắc có tiềm năng lớn về thủy điện, chiếm trên 30% tổng thủy năng của cả nước. Ở đây có nhiều tài nguyên chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển kinh tế đất nước. Vàng, đất hiếm (duy nhất có ở Tây Bắc), đồng, niken, pyrit, than đá, vật liệu xây dựng, nước khoáng... là những thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội của khu vực và của cả nước.

Tây Bắc là “mái nhà xanh” của khu vực, đặc biệt là của đồng bằng Bắc bộ. Rừng Tây Bắc có vai trò rất lớn trong việc phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, rửa trôi đất, điều tiết nguồn nước lâu bền cho các công trình thủy điện, có ý nghĩa đặc biệt trong vấn đề môi sinh, môi trường. Sự biến đổi môi trường sinh thái không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào trong vùng, mà còn tác động đến cả Đồng bằng Bắc bộ và các vùng lân cận, kể cả trong và ngoài nước.

Tây Bắc là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc anh em, là vùng dân tộc đặc thù với truyền thống văn hóa, vật chất và tinh thần độc đáo. Tài nguyên nhân văn của Tây Bắc là một trong những lợi thế so sánh, sẽ được phát huy mạnh mẽ nếu xác định đúng đắn được chiến lược đầu tư và biện pháp phát triển thích hợp với đặc điểm của vùng.

Tây Bắc còn giữ vị trí quan trọng trong vấn đề phòng thủ đất nước, trong việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

III.2 Một số khó khăn và hạn chế:

Tây Bắc là một vùng nghèo, nền kinh tế đang ở điểm xuất phát thấp và đứng trước nhiều khó khăn trở ngại. Hàng năm các tỉnh trong vùng vẫn thường xuyên phải nhận chi viện của nhà nước.

Dân số Tây Bắc vẫn còn tăng nhanh (3,1%) là vùng có nhiều dân tộc ít người sinh sống, trình độ dân trí thấp, tỉ lệ người mù chữ cao, (có 49,6% số người lao động trong độ tuổi mù chữ), số học sinh trong độ tuổi đi học bị thất học, bỏ học chiếm tỷ lệ khá cao (hơn 40%).

Khó khăn về thông tin giữa các tỉnh trong vùng, từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã và với các tỉnh thuộc các vùng khác, đặc biệt là thông tin kinh tế – thị trường.

Vấn đề phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Bắc đang đứng trước những mâu thuẫn cần giải quyết là :

- + Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, diện tích đất tự nhiên bình quân đầu người cao nhất so với các vùng trong cả nước, có thể phát huy trong tương lai gần, nhưng không có điều kiện sử dụng (do thiếu vốn, thiếu cơ sở hạ tầng kĩ thuật...)

- + Lao động tại chỗ dồi dào, nhưng hạn chế về trình độ kĩ thuật .

- + Có khoảng cách khá xa giữa thành thị và nông thôn, sự tăng trưởng kinh tế so với các vùng khác ngày càng chênh lệch.

- + Yêu cầu giữa việc cải thiện đời sống vật chất, văn hóa cho đồng bào các dân tộc và việc củng cố an ninh quốc phòng với việc đầu tư xây dựng và phát triển còn khoảng cách lớn.

III.3 Định hướng phát triển :

Việc phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Bắc theo một số định hướng sau đây:

- + Khai thác hiệu quả các thế mạnh nông, lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản, du lịch nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, tăng nguồn thu ngân sách của từng địa phương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc.

- + Đảm bảo cơ cấu kinh tế hợp lý, nhằm tạo ra thị trường ở các địa phương trong vùng gắn liền với thị trường trong nước và xuất khẩu.

- + Bảo tồn và phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc.

- + Phát triển kinh tế – xã hội gắn liền với việc bảo đảm môi trường sinh thái, bảo vệ và giữ gìn cảnh quan môi trường, đẩy nhanh tốc độ phủ xanh đất trống đồi trọc, nhằm hạn chế những thiệt hại do lũ lụt gây ra.

- + Xây dựng hệ thống rừng phòng hộ, nâng độ che phủ chung lên 40% vào năm 2010; chống xói mòn, lũ lụt, hạn hán, bảo vệ rừng, đất, nước. Xây dựng hành lang biên giới, gắn việc củng cố, tăng cường an ninh quốc phòng với việc phát triển kinh tế – xã hội.

- + Một trong những vấn đề mấu chốt của Tây Bắc là phát triển cơ sở hạ tầng. Nâng cấp quốc lộ 6, trước mắt đoạn từ thị xã Hòa Bình đi thị xã Điện Biên – Lai Châu và các quốc lộ 37, 4D, 279, 12. Nâng cấp các trục đường tỉnh, đường huyết mạch quan trọng. Phát triển giao thông nông thôn. Đến năm 2010 phấn đấu 100% số xã có điều kiện thuận lợi thì mở đường ô tô vào trung tâm xã, những xã quá khó khăn thì mở đường để ngựa và xe thồ có thể đi lại dễ dàng. Cải tạo đường thủy, nâng cấp các cảng sông chuyên dùng như Vạn Yên, Tà Hộc, Sơn La. Cải tạo và nâng cấp các sân bay hiện có.

- + Phát triển mạng bưu chính viễn thông, xây dựng lưới điện kết hợp giữa lưới điện quốc gia với việc phát triển thủy điện vừa và nhỏ, cực nhỏ theo quy mô bản, hộ, gia đình. Phấn đấu đến năm 2010 có 70% dân số được dùng điện.

+ Về thủy lợi, khôi phục nhanh rừng đầu nguồn, bảo vệ các nguồn nước trên các hồ, đầm, ao, sông, suối. Sửa chữa và xây dựng mới một số đập thủy lợi để chủ động nước tưới cho lúa, cho các cây công nghiệp, cây ăn quả, tiến tới 100% số dân đô thị và 70% số dân nông thôn được dùng nước sạch.

+ Về công nghiệp, hướng phát triển mạnh vào các ngành chủ yếu như công nghiệp năng lượng (thủy điện lớn, vừa và nhỏ); công nghiệp chế biến lâm sản; công nghiệp khai thác khoáng sản; công nghiệp vật liệu xây dựng; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp ở các đô thị và nông thôn. Cần nâng cấp, cải tạo các xí nghiệp hiện có và từng bước xây dựng thêm các xí nghiệp mới theo hướng hiện đại hóa để sản phẩm có sức cạnh tranh, tạo thị trường tiêu thụ ổn định.

+ Về nông, lâm nghiệp, kết hợp giữa thâm canh tăng vụ và mở rộng diện tích. Tập trung vào việc thâm canh lúa nước, ngô giống mới, giảm dần diện tích nương rẫy.

+ Cây công nghiệp tập trung vào các loại như đậu tương, chè, cà phê, bông, dâu tằm.

+ Chăn nuôi gia súc tập trung vào trâu, bò sữa, lợn. Trong lâm nghiệp, thực hiện giữ rừng, bảo vệ rừng hiện có và trồng rừng mới. Tận dụng các diện tích mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản, tạo việc làm cho người lao động.

+ Về thương mại du lịch, phát triển các trung tâm thương mại ở các cửa khẩu, các chợ nông thôn ở cụm xã, củng cố thương nghiệp quốc doanh và khuyến khích các thành phần kinh tế khác trong các hoạt động thương nghiệp. Phát triển các dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm xã hội ... huy động vốn đầu tư để phát triển kinh tế – xã hội. Phát huy tiềm năng du lịch sẵn có của từng địa phương, tôn tạo, mở rộng các khu di tích lịch sử để thu hút ngày càng nhiều khách du lịch.

II. VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ

Vùng Đông Bắc bao gồm 11 tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang với diện tích 64.859km² (khoảng 20% diện tích cả nước), số dân là 8.940,4 nghìn người (1997), chiếm 11,7% dân số cả nước.

Phía Bắc vùng này giáp với Đông Nam Trung Quốc, phía Tây vùng Tây Bắc, phía Nam giáp đồng bằng Bắc bộ, phía Đông giáp biển Đông. Vị trí của vùng này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc trao đổi hàng hóa, giao lưu buôn bán với Đông Nam Trung Quốc qua các cửa khẩu Lào Cai, Thanh Thủy (Hà Giang), Trùng Khánh (Cao Bằng) và Móng Cái (Quảng Ninh), với các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và thế giới qua các cửa cảng Cửa Ông, Hồng Gai và tương lai là cảng Cái Lân.

I. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG.

I.1 Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

1.1. Địa chất – địa hình:

Trải qua thời kỳ kiến tạo lâu dài nhưng chịu ảnh hưởng của vận động tân kiến tạo ít hơn vùng Tây Bắc nên địa hình phần lớn là đồi núi thấp (độ cao khoảng 600 – 700m). Hệ thống núi tiếp nối từ khối núi Hoa Nam (Trung Quốc) thấp dần theo hướng đông nam.

Đặc điểm nổi bật của vùng là sự sắp xếp các dãy núi theo hướng vòng cung (vòng cung sông Gâm, vòng cung Ngân Sơn, vòng cung Đông Triều), xen giữa các dãy núi là những thung lũng ven theo các con sông, có những thung lũng diện tích lớn, bề mặt tương đối bằng phẳng, khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp phục vụ cho địa phương.

Ở độ cao 700m trở lên là các sơn nguyên như : sơn nguyên Bắc Hà, Mường Khương, Quán Bạ, Đồng Văn, ngoài ra vùng còn có các loại địa hình Cacxtơ có khả năng khai thác phát triển ngành du lịch.

1.2. Về khí hậu:

Cùng trong nền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, nhưng vùng Đông Bắc có những nét nổi bật.

Vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc. Về mùa đông nhiệt độ xuống thấp (có năm xuống tới 0(C, 1(C), hiện tượng thường xảy ra như sương mù, mưa phùn ... chính những yếu tố khí hậu của vùng đã mở đường cho tập đoàn động thực vật vùng ôn đới tràn vào nước ta làm phong phú cơ cấu cây trồng vật nuôi.

1.3. Nguồn nước:

Hệ thống sông ngòi đáng chú ý là sông Hồng chảy qua vùng từ Lào Cai đến Việt Trì (dài 276km), các sông khác phần lớn là thượng lưu chảy qua như : sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

Hệ thống sông Kỳ Cùng chảy ngược về Thất Khê sang sông Bằng Giang (Trung Quốc).

Chế độ nước lên xuống theo mùa mưa và mùa khô. Về mùa mưa thường xuất hiện những con lũ lớn gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của vùng và các tỉnh đồng bằng Bắc bộ.

Hệ thống sông ngòi ngoài ý nghĩa lớn là phát triển thủy điện, nó còn đem lượng phù sa bồi đắp cho đồng bằng, phát triển giao thông theo hướng Bắc Nam và Tây Bắc Đông Nam.

1.4. Tài nguyên đất đai :

Đất đai chủ yếu là Feralit hình thành ở vùng núi, trung du Đất phân hóa trên nhiều loại nham thạch khác nhau như đá phiến, đá vôi ...

Đất hình thành trên đá phiến thường có tầng canh tác mỏng, nghèo dinh dưỡng nhưng cũng có khả năng trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc lớn.

Đất đỏ vàng ở vùng đá vôi (Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn) là đất có độ tơi xốp cao dễ thấm nước, nên thường thiếu nước. Trên đất này có thể cải tạo phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp dài, ngắn ngày (chè, cà phê, thuốc lá, hồi ...). Các loại cây được liệu giá trị kinh tế cao (tam thất, thuốc phiện)

Đất phát triển trên phù sa cổ ở các thềm sông cũ, đất có màu vàng nâu (Vĩnh Phú, Bắc Ninh), đất nghèo dinh dưỡng, khả năng giữ nước kém. Nhưng trên đất này có thể cải tạo phát triển cây lương thực, hoa màu lương thực, thực phẩm.

Đất đai ở vùng hiện nay đang trong tình trạng bạc màu, thoái hóa (hiện tượng đá ong hóa) nghiêm trọng, điển hình là Phú Thọ, Bắc Giang, đòi hỏi khi sử dụng phải tập trung đầu tư cải tạo, chăm sóc để hạn chế sự thoái hóa đất đai, tăng giá trị sử dụng của đất.

Phần đất mặn ở ven biển do ảnh hưởng của thủy triều (Quảng Ninh) cũng cần được đầu tư và phát triển rừng nước mặn tiến tới cải tạo phục vụ cho sản xuất lương thực, thực phẩm.

1.5. Tài nguyên động – thực vật:

Cùng với các loại động thực vật vốn có, vùng còn được thừa hưởng luồng di chuyển động thực vật từ phương Bắc xuống, tạo cho vùng có nguồn lợi động thực vật phong phú, đa dạng.

Thực vật ngoài những tập đoàn cây lá rộng, còn có loại hỗn giao, lá kim. Tuy mỗi loại có số lượng không thật lớn nhưng có ý nghĩa khác nhau. Loại cây lấy gỗ phục vụ cho công nghiệp vật liệu xây dựng, loại cho nghề sản xuất hàng xuất khẩu, loại làm dược liệu.

Bên cạnh những thảm thực vật nguyên sinh, vùng còn có thảm thực vật thứ sinh như : phi lao, bạch đàn, bồ đề.

Động vật cũng còn nhiều loại quý hiếm nhưng số lượng không lớn lắm như : nai, hoẵng, hổ, báo. Một số loại lấy thịt như : lợn rừng, cây hương, chồn vàng, gà rừng.

1.6. Khoáng sản:

Đông Bắc là một trong những vùng giàu tài nguyên khoáng sản vào bậc nhất ở nước ta. Ở đây có những loại khoáng sản có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia như: than, apatit, sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc ... Chúng được coi là những tài nguyên quan trọng để phát triển công nghiệp khai khoáng và nhiều ngành công nghiệp khác.

Bảng 5: Một số tài nguyên khoáng sản chủ yếu ở vùng Đông Bắc

Tên khoáng sản	Đơn vị	Trữ lượng công nghiệp	% so với cả nước	Địa điểm
Than antraxit	Tỉ tấn	3,5	90	Quảng Ninh
Than mỡ	Triệu tấn	7,1	56	Phấn Mễ, Làng Cẩm, Thái Nguyên
Than lửa	Triệu tấn	100		Na Dương (Lạng Sơn)

đèn				
Sắt	Triệu tấn	136	16,9	Làng Léch, Quang Xá (Yên Bái), Tùng Bá (Hà Giang) ...
Mangan	Triệu tấn	1,4		Tóc Tát (Cao Bằng)
Titan	Nghìn tấn	390,0	64	Nằm trong quặng sắt núi Chùa (Thái Nguyên)
Thiếc	Triệu tấn	10		Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang)
Apatit	Tỉ tấn	2,1		Lào Cai

Như vậy ở vùng Đông Bắc loại khoáng sản có ý nghĩa công nghiệp đối với cả nước là than, trong đó than antraxit là chủ yếu, chất lượng tốt. Mỏ than này đã được khai thác từ thời thuộc Pháp. Hiện nay đã mở rộng quy mô khai thác, nhằm đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong cả nước và dành một phần cho xuất khẩu.

Mỏ sắt ở Lào Cai tuy không lớn như mỏ sắt ở Thạch Khê của vùng Bắc Trung bộ, nhưng xét về quy mô và chất lượng, nó có ý nghĩa quan trọng. Mỏ sắt Thái Nguyên, tuy có trữ lượng nhỏ nhưng chúng ta đã khai thác từ ngày hòa bình lập lại, phục vụ cơ bản cho nhu cầu trong nước.

Thiếc có ở Cao Bằng (Tĩnh Túc), Tuyên Quang, Na Dương. Kẽm, chì ở Bắc Cạn (chợ Diên). Bôxít phân bố ở Lạng Sơn, tuy trữ lượng không lớn so với vùng Tây Nguyên, nhưng chất lượng của quặng khá tốt. Hiện nay chúng ta đang khai thác mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), mỗi năm khoảng 1000 tấn cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Đông Bắc là vùng duy nhất ở nước ta có mỏ apatit đang khai thác với trữ lượng lớn và tập trung. Tổng trữ lượng dự báo khoảng 2,1 tỷ tấn, đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất phân lân phục vụ phát triển nông nghiệp ở nước ta và có thể dành một phần để xuất khẩu.

Ngoài ra, Đông Bắc còn có các loại khoáng sản khác như pirit, vàng, đá quý, đất hiếm, đá granit, đá xây dựng, đá vôi sản xuất xi măng, nước khoáng ... Đây cũng là những loại khoáng sản có tiềm năng, là thế mạnh để phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến khoáng sản của vùng và của cả nước. Những mỏ này chủ yếu đang ở dạng tiềm năng. Một số mỏ đã được khai thác ở quy mô nhỏ, có tính chất địa phương.

1.2. Các yếu tố kinh tế – xã hội.

2.1 Dân cư, lao động :

Năm 1990 dân số của vùng là 9,4 triệu người, năm 1994 là 10,6 triệu người và đến năm 1997 (theo ranh giới các tỉnh mới) là 8,94 triệu người; mật độ dân số trung bình 158 người/km².

Đông Bắc có nhiều dân tộc khác nhau: Tày, Nùng, Mường, Thái, Cao Lan, Sán Chỉ, H'Mông ... Mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa độc đáo phản ánh tập quán sản xuất và sinh hoạt của riêng mình. Tất cả điều đó tạo nên một tổng thể văn hóa đa dạng và phong phú.

Những giá trị lịch sử và văn hóa kết hợp với phong cảnh tự nhiên như vịnh Hạ Long, động Tam Thanh, Nhị Thanh, núi Tam Đảo, vùng rừng Bắc Cạn, Yên Bái đã trở thành tiềm năng lớn đối với kinh tế và dịch vụ du lịch.

Đông Bắc có tỉ lệ dân số đô thị thấp: 13,95% (năm 1997), thấp hơn mức trung bình của cả nước và rất không đồng đều giữa các tỉnh, cao nhất là ở Quảng Ninh (42,4%). Các đô thị trong vùng được hình thành trên cơ sở một số điểm công nghiệp, trung tâm hành chính. Giao thông chưa thật phát triển đã tác động đến cuộc sống của cộng đồng dân cư. Sự phân bố dân cư hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết để đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững của vùng.

Vùng Đông Bắc là vùng có cơ cấu dân tộc đa dạng nhất trong cả nước với khoảng hơn 30 dân tộc. Người Kinh chiếm 66,1%, người Tày 12,4%, người Nùng 7,3%, người Dao 4,5%, người H'Mông 3,8% ... dân số toàn vùng. Ở một số tỉnh như Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Yên Bái, người Kinh chiếm tỷ trọng thấp (khoảng 6 – 7%). Vùng Đông Bắc là nơi sinh sống tập trung của một số dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam: 93% người Tày, 98% người Sán Chay, 95% người Sán Diu, 95% người Nùng... so với số dân của từng dân tộc trong cả nước. Các dân tộc ít người sống tập trung trên những địa bàn nhất định, thuận lợi cho việc thực hiện chính sách và tổ chức cuộc sống phù hợp với đặc điểm, tập quán, lối sống và trình độ của họ. Tuy nhiên, khó khăn là ở việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đời sống, vì trình độ dân trí của đồng bào còn thấp.

Trình độ học vấn và chuyên môn của dân cư và nguồn nhân lực ở vùng Đông Bắc khá cao, tương đương với trình độ trung bình của cả nước, cao hơn vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, nhưng thấp hơn đồng bằng sông Hồng ... Có đến 53,7% tổng số nguồn nhân lực đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở trở lên, thấp hơn vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ (73,2%), đồng bằng sông Hồng (68,9%), nhưng lại cao hơn mức trung bình cả nước (45%). Số người đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên chiếm 14,5%. Nguồn nhân lực tập trung ở nhóm tuổi 15 – 29 là một lợi thế của vùng trong việc phát triển công nghiệp và tiếp nhận kỹ thuật mới. Tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ không biết chữ (11,2%) và chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở (35,1%), chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người.

Bảng 6: Trình độ học vấn của dân cư và nguồn nhân lực vùng Đông Bắc

So với cả nước (%)

Trình độ học vấn	Đông Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Cả nước	
	Dân số (*)	Nguồn nhân lực (**)	Dân số (*)	Nguồn nhân lực (**)	Dân số (*)	Nguồn nhân lực (**)
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Chưa biết chữ	16,59	11,15	7,90	3,90	13,73	8,50
- Chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở	47,68	35,10	44,52	27,20	55,32	46,51

- Đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở	26,39	39,3	35,47	51,70	21,51	30,95
- Đã tốt nghiệp phổ thông trung học	5,26	8,19	8,85	9,30	5,87	8,78
- Đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	3,02	4,64	3,54	4,50	2,27	3,36
- Đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên	1,06	1,62	2,75	3,40	1,30	1,90

Ghi chú : * Dân số 6 tuổi trở lên

* Dân số trong độ tuổi 15 - 59

Có sự chênh lệch đáng kể về trình độ học vấn và chuyên môn, khoa học kỹ thuật của nguồn nhân lực giữa các tỉnh trong vùng. Các tỉnh Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ có tỉ lệ chưa biết chữ rất thấp (3 – 6%), tỉ lệ người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt khoảng 13,9%. Các tỉnh còn lại có tỉ lệ người chưa biết chữ rất cao (23 – 34%), khoảng từ 1/2 đến 2/3 nguồn lao động là chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở, tỉ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp, chỉ khoảng 8,5%.

Về lao động, vùng trung du và ven biển nhìn chung có đủ để phát triển kinh tế, nhưng lại thiếu ở khu vực miền núi. Từ xưa tới nay, khu vực này vẫn được coi là khu vực tiếp nhận dân cư.

2.2. Các loại hình quần cư :

Loại hình quần cư chủ yếu ở trung du và miền núi rất đặc trưng cho nền sản xuất nông, lâm nghiệp của các dân tộc. Có hai dạng chính là làng (của người Kinh) và bản (Tày, Nùng, H'Mông, Dao, Mường ...)

Các bản của các dân tộc ít người thường phân bố ven bờ suối, dọc thung lũng, trên các cánh đồng, bồn địa, tập trung men theo sườn đồi hướng về đường giao thông hay về con suối.

Do quá trình khai thác kinh tế trong những năm qua, chủ yếu là của người Kinh, đã xuất hiện nhiều nông, lâm trường, công trường xây dựng, khu vực khai thác tài nguyên và chế

biển, cùng nhiều điểm dân cư mới theo hình thức thị tứ, thị trấn, thị xã mang sắc thái kiểu đô thị miền núi.

Bên cạnh các điểm quần cư cố định, còn có các loại hình quần cư di động theo kiểu du canh, du cư. Loại hình này chủ yếu của đồng bào dân tộc (H'Mông, Dao ...). Nhà nước đã và đang có những chính sách thích hợp để đưa họ về cuộc sống định canh, định cư.

II. TỔ CHỨC HỆ THỐNG SẢN XUẤT LÃNH THỔ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ.

II.1 Khái quát về sự phát triển kinh tế vùng.

Vùng Đông Bắc được khai thác sớm, đặc biệt mạnh mẽ từ thời Pháp thuộc. Do vậy tài nguyên đã suy giảm nhiều và môi trường bị xáo trộn.

Thời Pháp thuộc, khoảng 40 – 52% vốn đầu tư vào Đông Dương tập trung ở đây để lấy ra : 27,7 triệu tấn than; 217,3 nghìn tấn thiếc, gần 600 nghìn tấn quặng sắt và mangan; 315,5 nghìn tấn phốt phát và hàng triệu m³ gỗ quý mang về chính quốc.

Kinh tế vùng từ năm 1990 đến nay đã đạt được những kết quả nhất định. Đến năm 1997, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của toàn vùng theo giá hiện hành đạt 8.345,9 tỉ đồng chiếm 7,1% GDP toàn quốc.

Cơ cấu kinh tế ngành có sự chuyển dịch theo hướng phát triển và đẩy mạnh công nghiệp và dịch vụ. Tỉ trọng công nghiệp, xây dựng trong GDP từ 20,6% năm 1990 tăng lên 26,3% năm 1997, tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp giảm tương đối từ 46,5% xuống 33,6% và dịch vụ tăng từ 32,9% lên 33,8%.

GDP bình quân đầu người năm 1997 đạt 2.052 nghìn đồng, bằng 61,5% bình quân của cả nước.

II.2 Tổ chức lãnh thổ sản xuất các ngành.

2.1 Về công nghiệp:

Giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chiếm 5,8% so với cả nước. Trong 19 ngành công nghiệp có 8 ngành chiếm tỷ trọng từ 5% trở lên. Đó là công nghiệp nhiên liệu (26,7%), luyện kim đen (8,2%), luyện kim màu (6,3%), công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị (6%), công nghiệp hóa chất (8,5%), công nghiệp vật liệu xây dựng (13,8%), công nghiệp giấy (5,5%) và công nghiệp thực phẩm (10,3%).

Trong vùng đã hình thành một số khu vực tập trung công nghiệp.

Ngoài một số khu vực tập trung công nghiệp khai khoáng đã có từ thời Pháp thuộc như: apatit (Lào Cai), thiếc (Tĩnh Túc), than (Quảng Ninh)... hiện nay đã hình thành nhiều khu vực tập trung công nghiệp ở một số tỉnh trung du, miền núi tiếp giáp với đồng bằng sông Hồng như : Việt Trì, Lâm Thao, Thái Nguyên – Lưu xá, Gò Đầm – Phổ Yên, Bắc Giang. Đến nay ngoài các xí nghiệp phân bố rải rác khắp nơi, vùng Đông Bắc còn có 11 khu vực tập trung công nghiệp.

Bảng 7 : Các khu vực tập trung công nghiệp hiện có ở vùng Đông Bắc (1994)

Các khu cụm công	Lao động (ngườ	GDP (giá hiện hành 1994)	Giá trị tài sản cố định	Nộp ngân sách (triệu đồng)	Các ngành công nghiệp chính trong khu

ngành	i)	(triệu đồng)	(triệu đồng)		
Tổng số	165.0 23	1.507.941	3.065.8 10	307.619	
Việt Trì	18.73 5	55.234	141.254	9.269	Đệt, chế biến LTTP, giấy
Phù Ninh Lâm Thao	8.880	276.242	668.769	99.725	Giấy, hóa chất, phân bón
Thị xã Bắc Giang	10.87 3	141.316	30.500	5.673	Hóa chất, chế biến lương thực, thực phẩm.
Gò Đầm – Phố Yên	6.671	54.020	147.898	4.562	Cơ khí, VLXD, luyện kim
Thái Nguyên - Gia Sàng	30.11 6	255.930	364.268	47.345	Khai khoáng
Lào cai	4.956	59.160	101.789	15.355	VLXD, chế biến lâm sản
Cẩm Phá – Dương Huy	37.27 1	296.387	856.308	92.871	Cơ khí
Hồng Gai – Bãi Cháy	21.58 8	180.308	377.470	43.926	LTTP, sản phẩm phục vụ du lịch
Uông Bí – Mạo Khê	16.15 8	107.213	224.747	19.809	Chế biến lâm sản

Các khu vực tập trung công nghiệp được hình thành ở nơi có vị trí địa lý khá thuận lợi, hoặc gần các nguồn tài nguyên để có thể dễ dàng khai thác (như khu Hồng Gai – Bãi Cháy, Cẩm Phá – Dương Huy, Uông Bí – Mạo Khê, apatit Lào Cai ...) hoặc thuận tiện về mặt giao thông (đường sắt, đường bộ, đường thủy).

Nhiều khu vực tập trung công nghiệp là hạt nhân hình thành các đô thị và giữ vai trò trung tâm, tác động đến sự phát triển kinh tế chung của vùng.

Các khu tập trung công nghiệp phần lớn thu hút nhiều ngành công nghiệp nặng như: luyện kim, cơ khí, hóa chất, phân bón, khai khoáng và một số ngành công nghiệp nhẹ trên cơ sở nguyên liệu nông lâm sản của vùng (như ngành công nghiệp gỗ giấy, mía đường, ép dầu ...)

+ Công nghiệp năng lượng: khai thác than đúng nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp khác trong nước. Mục tiêu năm 2010 là 13 – 15 triệu tấn.

Hiện tại đã phát triển với quy trình hoàn chỉnh từ khâu khai thác tuyển lựa sàng lọc đến việc đưa ra cảng xuất khẩu. Với hệ thống máy móc khai thác hiện đại, các cơ sở phục vụ cho khai thác hoàn chỉnh như : sửa chữa, lắp ráp, phương tiện khoan, xúc, vận tải. Nhưng trong tương lai ngành vẫn phải tiếp tục đầu tư để tăng cường hiện đại hóa mà đặc biệt là hệ thống chế biến các sản phẩm.

Phát triển nhiệt điện: mở rộng nhà máy thủy điện Phả Lại (600MW) và xây mới nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh (1200MW). Đồng thời phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

Tăng cường nguồn vốn xây dựng hệ thống đường dây tải điện trong vùng và ngoài vùng, kết hợp với xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ ở các tỉnh miền núi, phục vụ điện cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân địa phương, vùng sâu, núi cao (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai...)

+ Công nghiệp luyện kim : cải tạo và mở rộng nhà máy gang thép Thái Nguyên, đồng thời xây mới thêm nhà máy cán luyện thép ở Quảng Ninh, phát triển luyện kim màu, thiếc, chì.

Trung tâm luyện kim đen Thái Nguyên hiện nay có quy mô lớn nhất cả nước, đây là trung tâm luyện kim đen thực hiện quy trình kết hợp giữa khai thác nguyên liệu và chế biến tại chỗ. Hiện tại trung tâm có mức luyện 10 – 20 vạn tấn gang và 10 – 20 vạn tấn thép. Những sản phẩm chủ yếu là thép thỏi, sắt dẹt mỏng, sắt thép sợi phục vụ cho nhu cầu của công nghiệp cơ khí chế tạo, ngành xây dựng ...

Ngành luyện kim màu của vùng cũng là ngành phát triển mạnh nhất cả nước. Trên cơ sở nguồn quặng chì, kẽm, ngành sản xuất tinh luyện những sản phẩm phục vụ cho các vùng khác mà đặc biệt là cho quân sự, cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất phục vụ gia đình ...

Phát triển một số ngành cơ khí: sản xuất động cơ diesel, phụ tùng máy động lực, cơ khí sửa chữa, đóng mới tàu thuyền ...

Công nghiệp đóng tàu thuyền ở Bãi Cháy (Quảng Ninh) là ngành phát triển từ lâu, với trang bị kỹ thuật hiện đại, nhà máy đã thực hiện đóng hoàn chỉnh tàu vận tải hàng hóa, hành khách, đồng thời sửa chữa các tàu vận tải lớn.

Nhà máy cơ khí Cẩm Phả là nhà máy lớn nhất nước ta, chuyên sản xuất, sửa chữa máy móc, phục vụ cho ngành khai thác than (sửa chữa ô tô, máy xúc, máy ủi, khoan ...) với quy trình công nghệ hiện đại.

+ Công nghiệp phân bón: khai thác apatit để đảm bảo sản xuất ... đổi mới công nghệ và mở rộng nhà máy phân lân Lâm Thao. Nghiên cứu xây dựng nhà máy phân đạm Quảng Ninh (1000 tấn NH₃/ngày), mở rộng và cải tạo nhà máy phân đạm Hà Bắc ...

Trung tâm khai thác chế biến quặng apatit (Lào Cai) là trung tâm duy nhất của Việt Nam đã phát triển từ lâu, hiện nay đang được đầu tư và mở rộng quy mô, trang thiết bị hiện đại đưa sản lượng tăng nhanh.

Nhà máy phân đạm Hà Bắc phát triển sớm, chuyên sản xuất phân bón phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của vùng đồng bằng Bắc bộ, ngoài ra phải kể đến nhà máy sản xuất phân lân Lâm Thao (Phú Thọ).

+ Công nghiệp vật liệu xây dựng và sành sứ : tập trung phát triển sản xuất xi măng vùng Quảng Ninh (Hoàng Bồ) có thể bố trí 1 – 2 nhà máy xi măng lớn. Phát triển công nghiệp sành sứ, thủy tinh, kính xây dựng gắn với tiềm năng nguyên liệu của vùng.

Ngành sản xuất gạch chịu lửa ở Giếng Đáy ở Quảng Ninh đã phát triển phục vụ cho các ngành dệt, luyện kim và sản xuất vật liệu xây dựng khác.

+ Công nghiệp hóa chất: trung tâm công nghiệp hóa chất Việt Trì chuyên sản xuất hóa cơ bản (các hóa chất hóa học) và công nghiệp sản xuất giấy. Hiện nay đã tạo được vùng nguyên liệu để phát triển công nghiệp sản xuất giấy, khai thác hết công suất các nhà máy giấy hiện có.

+ Ngành sản xuất dược liệu cũng được phát triển mạnh dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu quý hiếm của vùng mà vùng khác ít có (quế, sa nhân, hồi, tam thất...)

Ngoài các ngành công nghiệp trên, vùng Đông Bắc còn tập trung nhân lực, vật lực để phát triển nhiều ngành khai thác, hoàn thiện lãnh thổ các ngành sản xuất như :

+ Phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gắn với nguyên liệu đặc trưng của vùng là chè, trâu, sớ, hồi, hoa quả

+ Phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, cân đối lao động với các khu công nghiệp nặng như dệt, may, da giày.

+ Phát triển ngành khai thác chế biến lâm sản (gỗ, mây, tre, nứa), sản xuất các mặt hàng xuất khẩu dựa trên nguồn tài nguyên tiềm tàng của vùng.

Xây dựng các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp vùng

+ Cải tạo nâng cấp các khu công nghiệp đã có và xây dựng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp mới ở Quảng Ninh.

+ Hiện nay đã có 3 khu công nghiệp tập trung chủ yếu công nghiệp khai thác than. Có một số ngành công nghiệp kết hợp trong các khu đó như cơ khí sửa chữa, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, may... Ba khu công nghiệp đó là: Hòn Gai – Bãi Cháy, Cẩm Phả – Dương Huy, Mao Khê – Uông Bí. Đối với các khu này chủ yếu là cải tạo, nâng cấp công nghiệp hiện có, đồng thời khắc phục ô nhiễm môi trường, hạn chế ảnh hưởng đến khu vực thành phố Hạ Long và khu du lịch nghỉ mát.

+ Xây dựng mới công nghiệp Cái Lân: nằm sát cảng Cái Lân, tương lai cảng được mở rộng lên 10 – 20 triệu tấn công suất. Gần đường 18 và đường sắt Kép – Bãi Cháy. Cấp điện và bưu điện thuận tiện, nguồn nước có thể lấy ra từ hồ Yên Lập.

+ Đất sử dụng là 300 ha, trước mắt 70 ha. Các ngành công nghiệp dự kiến thu hút vào khu công nghiệp là cơ khí chế tạo, điện tử, các ngành công nghiệp nhẹ...

+ Ngoài ra còn có phát triển các cụm công nghiệp khác như cụm Hoàn Bồ (các nhà máy xi măng), cụm Biều Nghi (nhà máy phân bón, luyện thép) nhà máy nhiệt điện ...

Các cụm công nghiệp dọc tuyến trục đường số 18

+ Khu gang thép Thái Nguyên mở rộng và đổi mới công nghệ

+ Khu phân đạm Hà Bắc: mở rộng và đổi mới công nghệ

+ Khu công nghiệp Việt Trì : nâng cấp công nghệ, khắc phục ô nhiễm môi trường đối với thành phố Việt Trì.

+ Khu hóa chất Lâm Thao : đổi mới công nghệ và khắc phục ô nhiễm môi trường.

+ Khu Cam Đường – Lào Cai

Dự kiến xây dựng hai khu công nghiệp tập trung mới thuộc tỉnh Vĩnh Phú và Hà Bắc.

Cả hai khu này đều dự kiến gọi vốn nước ngoài, liên doanh đầu tư, thu hút các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

Phát triển nhiều điểm công nghiệp gắn với các thị xã, thị trấn trên khắp vùng Đông Bắc, đặc biệt là sử dụng nguyên liệu từ nông sản, khoáng sản trên địa bàn (chè, thiếc, chì, vật liệu xây dựng ...)

Bảng 8 : Quy hoạch các khu cụm công nghiệp vùng Đông Bắc

Tên khu cụm	Địa điểm	Các điều kiện kết cấu hạ tầng: điện, nước, thông tin liên lạc, thải nước, giao thông	Tính chất của khu công nghiệp và định hướng phát triển
I. Các khu cụm đã có : 1. Hòn Gai – Bãi Cháy 2. Cẩm Phả – Dương Huy 3. Uông Bí – Mạo Khê 4. Cụm công nghiệp	Quảng Ninh	Đã có cơ sở hạ tầng cho khai thác than, cần được cải tạo, nâng cấp, đặc biệt là cấp nước – Cảng than gắn với cơ sở sàng tuyển. Tuy nhiên trong tương lai thành phố Hạ Long phát triển, các cơ sở than dần dần phải thu hẹp.	Công nghiệp khai thác than, có một số ngành công nghiệp nhẹ như may, công nghiệp thực phẩm, cơ khí, vật liệu xây dựng... Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ; cân đối lao động nam, nữ, một số ngành công nghiệp và thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch.
	Quảng Ninh	Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng và đầu tư kỹ thuật đáp ứng được công nghệ khai thác hầm lò.	Công nghiệp than lớn nhất vùng than Quảng Ninh, có một số ngành khai thác như cơ khí, may, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng. Tiếp tục đầu tư để nâng cao sản lượng khai thác than các mỏ Khe Chàm, Khe Sim ...
	Quảng Ninh	Tiếp tục đầu tư khai thác như hai khu trên.	Công nghệ khai thác than, điện, một số ngành công nghiệp kèm theo như VLXD, chế biến gỗ. Cải tạo để đảm bảo công suất máy điện Uông Bí (105 MW) Phát triển một số ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp nhỏ, cân đối lao động nam nữ.
	Thái Nguyên		Luyện kim và một số ngành công nghiệp nhẹ, cơ khí tiêu dùng Nâng cấp công nghệ và mở rộng gang thép Thái Nguyên lên gấp 2 lần hiện nay.

luyện kim Thái Nguyên – Lưu Xá	Thái Nguyên	Cần nâng cấp quốc lộ 3, nguồn nước, điện đã có.	Cơ khí máy động lực, dụng cụ y tế, vật liệu xây dựng ... Đổi mới công nghệ, có thể đầu tư thêm các xí nghiệp mới.
5. Cụm Sông Công – Phố Yên	Lào Cai	Nghiên cứu, nâng cao năng lực đường sắt để chở quặng từ Quý Xa (Yên Bái) về.	Khai thác apatit ... Đầu tư công nghệ mới, sử dụng có hiệu quả các loại quặng.
6. Cụm apatit Lào Cai	Quảng Ninh	Đã có, cần đầu tư nâng cấp, mở rộng việc cấp điện, nước ... cho thị xã Sông Công. Đường đi núi Cốc và Tp. Thái Nguyên	Các ngành công nghiệp chế tạo, lắp ráp sửa chữa phương tiện giao thông, thiết bị cơ khí chính xác, điện tử, chế biến thực phẩm ...
II. Các khu cụm mới: 1. Khu công nghiệp Cái Lân	Quảng Ninh	Gần cảng Cái Lân, tương lai sẽ được nâng công suất thành cảng lớn nước sâu. Có khả năng cấp nước (hồ Yên Lập), cấp điện, thông tin liên lạc thuận tiện gần thành phố.	Các nhà máy xi măng và nhà máy điện 1200 MW xung quanh khu vực Hoành Bồ – Làng Bang – Một số nhà máy phân bón, luyện thép ở Biều Nghị.
2. Các cụm công nghiệp mới ở khu vực Quảng Ninh	Hà Nội – Quảng Ninh	Điều kiện hạ tầng như nêu trên	Phát triển các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo.
3. Dải công nghiệp dọc trục đường 18			
4. Phát triển các cụm công nghiệp gắn với các thị xã, thị trấn trên toàn vùng Đông Bắc như các thị xã Tuyên		Nâng cấp quốc lộ 18 và đường sắt Kép Bãi Cháy – Cảng Cái Lân được đầu tư mở rộng. Đầu tư cấp nước điện.	

Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Móng Cái.			
--	--	--	--

2.2 Tổ chức lãnh thổ sản xuất nông nghiệp :

Tiềm năng nông nghiệp vùng Đông Bắc khá lớn: quỹ đất đai chưa sử dụng hiện tại còn 3,98 triệu ha, trong đó đất bằng, đất đồi núi có thể đưa vào sử dụng khoảng 3 triệu ha.

Điều kiện khí hậu thuận lợi để cho các loại cây á nhiệt đới, ôn đới, cây dược liệu quý, phát triển chăn nuôi gia súc lớn, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

Ngành trồng cây lương thực và cây công nghiệp:

- Ngành trồng trọt vùng Đông Bắc tập trung vào thế mạnh của một số loại như: cây lương thực, hoa màu lương thực (sắn, khoai), cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày, cây dược liệu ...

Cơ cấu ngành nông nghiệp của Đông Bắc thời gian qua vẫn chủ yếu là trồng trọt. Tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm tới 71%, chăn nuôi 29% trong tổng giá trị gia tăng ngành nông nghiệp. Trong trồng trọt thì cây lương thực vẫn giữ vị trí hàng đầu, chiếm tới 63,5% giá trị gia tăng ngành trồng trọt. Trong thời gian qua, cơ cấu sản xuất nông nghiệp của vùng đã có những chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa. Một số loại cây con như cây ăn quả, con nuôi đặc sản được chú trọng phát triển hơn và đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung, chuyên môn hóa. Các vùng sản xuất đó là :

+ Vùng trọng điểm sản xuất lúa và ngô thâm canh trên các cánh đồng lớn ở Trảng Định, Hòa An, Đông Khê, Mường Lò, Yên Sơn và một số thung lũng của các tỉnh.

+ Vùng sản xuất đậu tương ở Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Giang.

+ Vùng mía ở Lạng Sơn (huyện Cao Lộc, Lộc Bình), Yên Bái (Văn Yên và Trấn Yên), Tuyên Quang (tập trung ở 18 xã và nông trường 23/6 thuộc huyện Sơn Dương), Cao Bằng.

+ Các vùng chè tập trung ở Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ và ở những nơi khác có điều kiện thích hợp như Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai.

+ Các vùng cà phê chè ở Lạng Sơn (tập trung ở huyện Hữu Lũng, Trảng Định, Bình Gia), khu vực phụ cận Thái Nguyên (tập trung ở huyện Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ), Tuyên Quang (Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa), Yên Bái, Cao Bằng (Ngân Sơn, Hòa An và khu vực xung quanh thị xã).

+ Các vùng cây ăn quả Bắc Hà (Lào Cai), Ngân Sơn (Cao Bằng), vùng na ở huyện Chi Lăng (Lạng Sơn), vùng hồng ở Lạng Sơn (tập trung ở huyện Cao Lộc và khu vực xung quanh thị xã).

+ Vùng cam, quýt, bưởi, hồng ở Lục Yên, Yên Bình, vùng vải thiều ở huyện Lục Ngạn (tỉnh Bắc Giang).

- Ngành chăn nuôi :

Chăn nuôi gia súc lớn phát triển ở vùng khá lâu, từ chăn nuôi các loại trâu, bò để phục vụ cho khai thác rừng đến việc chăn nuôi trâu bò cung cấp cho đồng bằng làm sức kéo (cày, bừa ruộng), vùng đã hình thành một số địa điểm chăn nuôi lấy thịt, lấy sữa điển hình là các địa phương : Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phú.

Hình thức chăn nuôi chủ yếu hiện nay là các hộ gia đình chăn nuôi theo đàn, phương tiện thủ công nên năng suất và hiệu quả chăn nuôi gia súc chưa lớn lắm. Chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm chủ yếu là các loại lợn, gà theo các hộ gia đình với ý nghĩa tự cung, tự cấp ở phạm vi hẹp.

Ngành sản xuất thủy sản Đông Bắc chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất thủy sản của cả nước (5% GDP toàn ngành), nhưng lại nằm trong vùng ngư trường đánh bắt của vịnh Bắc bộ. Vùng biển Đông Bắc với nhiều bãi cá và hàng nghìn hòn đảo có nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng và là vùng có nhiều diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Ngành đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản nước lợ chủ yếu ở vùng ven biển Quảng Ninh.

- Về lâm nghiệp, trong những năm qua, vùng này có những nỗ lực nhằm trước mắt phủ xanh đồi trọc, đồi núi trọc, dần dần khôi phục vốn rừng đã bị mất. Đây là một trong những vùng vốn rừng bị giảm sút nghiêm trọng nhất nước ta. Hình thức khai thác bừa bãi để lấy gỗ và phá rừng để làm nương, làm rẫy, khai thác khoáng sản gây nên tình trạng phá rừng đáng kể. Có những mỏ than sâu khai thác từ thời Pháp cho đến nay chưa hề có lại thảm thực vật thứ sinh.

Trong vùng đã xây dựng một số nông trường cung cấp nguyên liệu cho ngành giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái ...) và gỗ trụ mỏ (Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh).

Được thiên nhiên ưu đãi, vùng Đông Bắc có bãi biển Trà Cổ, có vịnh Hạ Long, một di sản thiên nhiên của thế giới với phong cảnh đẹp, nhiều hang động ở Lạng Sơn, Cao Bằng, vườn quốc gia ở Ba Bể và nguồn tài nguyên nhân văn phong phú (các di tích lịch sử, đền chùa...). Nguồn tài nguyên đó là cơ sở để phát triển nhiều loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tham quan thắng cảnh, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái ... Ngành du lịch trong vùng đang có xu hướng phát triển mạnh với cực phát triển là Hạ Long.

II.3 Các thành phố - trung tâm công nghiệp.

Hệ thống đô thị của vùng gồm 18 thành phố, thị xã với diện tích 1902,2km², dân số 1.264,5 nghìn người, mật độ dân số 665 người/km². Ngoài ra, phải kể đến cả mạng lưới thị trấn, trung tâm huyện thị với 104 thị trấn. Các thành phố, thị xã là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học của từng tỉnh. Ngoài các chức năng đó, chúng còn có chức năng mang ý nghĩa liên vùng như thành phố Hạ Long, trung tâm phụ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

+ Thành phố Hạ Long là một trung tâm quan trọng của vùng với phạm vi ảnh hưởng là Quảng Ninh, Bắc Ninh, Lạng Sơn. Thành phố Hạ Long có tính chất sau đây:

Là thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, giữ vai trò tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Ngoài ra đây cũng là một trong những trung tâm du lịch, nghỉ mát có ý nghĩa quốc gia và quốc tế.

Là đầu mối giao thông của vùng, trong đó có cảng nước sâu Cái Lân là đầu mối chính .

Là trung tâm thương mại, dịch vụ lớn trong vùng.

Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

+ Thành phố Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp lớn có phạm vi ảnh hưởng là Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng. Những trung tâm phụ là các thị xã tỉnh lỵ, đỉnh tứ giác đô thị được liên hệ bởi đường 2,3,4 ...

Do vị trí địa lý và các mối liên hệ kinh tế – xã hội, Thái Nguyên từ lâu đã có nhiều gắn bó với các tỉnh Việt Bắc như Tuyên Quang, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang. Thái

Nguyên lại gần thủ đô Hà Nội có nhiều tiềm năng về tự nhiên, kinh tế – xã hội đã thực sự trở thành trung tâm của Việt Bắc về mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo. Thái Nguyên còn hỗ trợ cho việc khai thác của vùng duyên hải Đông Bắc và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

Thành phố Thái Nguyên có các tính chất sau đây :

Trung tâm của vùng Việt Bắc về văn hóa, đào tạo, y tế và giao lưu văn hóa.

Thành phố công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp gang thép.

Đầu mối giao thông với các tỉnh miền núi phía Bắc.

Tỉnh lỵ tỉnh Thái Nguyên có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng.

+ Thành phố Việt Trì là một trong những trung tâm công nghiệp lớn của Đông Bắc với phạm vi ảnh hưởng là các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, dọc tuyến hành lang quốc lộ 2 và 70.

Thành phố nằm trên bờ sông Hồng và sông Lô, liền kề với đền Hùng, khu di tích lịch sử của cả nước. Thành phố ngã 3 sông này có đường sắt, đường bộ nối với Tây Nam Trung Quốc, quan hệ mật thiết về nhiều mặt với các tỉnh Yên Bái, Lào Cai và với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng.

Thành phố có các tính chất, chức năng chủ yếu sau đây :

Là thành phố công nghiệp gồm các ngành công nghiệp nặng (hóa chất, cơ khí đóng tàu, vật liệu xây dựng), công nghiệp nhẹ (dệt, giấy), công nghiệp điện tử, công nghiệp phục vụ tiêu dùng, công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

Là đầu mối giao thông, trung chuyển giao lưu hàng hóa với Hà Nội và các tỉnh đồng bằng.

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Phú Thọ, trung tâm giao lưu kinh tế, có ảnh hưởng đến việc phát triển khu vực phía Tây của vùng Đông Bắc .

Ngoài 3 thành phố nói trên, 14 thị xã còn lại (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Cam Đường, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Nghĩa Lộ, Sông Công, Phú Thọ, Bắc Giang, Cẩm Phả, Uông Bí) là các trung tâm cấp tỉnh và có ý nghĩa quan trọng phạm vi tỉnh và liên tỉnh.

II.4 Cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật.

4.1 Hệ thống đường ô tô :

Hệ thống đường ô tô với tổng chiều dài chạy qua vùng Đông Bắc là 44.250km, mật độ 66km/km².

Mạng lưới đường ô tô đi qua vùng với các tuyến đường dọc. Đó là đường số 2, dài 316km từ Hà Nội qua Việt Trì, Phú Thọ, Tuyên Quang rồi đến Mèo Vạc, đi qua các thành phố công nghiệp và các địa bàn giàu khoáng sản, lâm sản, cây á nhiệt đới, chăn nuôi gia súc lớn của vùng. Tuyến đường số 3 từ Hà Nội đi thành phố gang thép Thái Nguyên xuyên Bắc Cạn đến Cao Bằng rồi Thủy Khẩu, dài 382km, đoạn đầu song song với đường sắt đi Thái Nguyên. Con đường có tác dụng nối liền vùng kim loại màu (thiếc, chì, bạc, kẽm) với Thái Nguyên và Hà Nội.

Trong số các đường sắt đi ngang lãnh thổ của Đông Bắc, đáng kể là đường số 18 từ Bắc Ninh đến Móng Cái (qua Uông Bí – Đông Triều) đi qua khu vực khai thác than đá và sản xuất điện lực lớn của vùng, nối với cửa khẩu Móng Cái. Đường số 4, từ Mũi Ngọc qua Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng đến Đồng Văn, tuyến đường xuyên ống máng Cao Lạng viền mép biên giới Việt Trung qua các vùng than, quặng Bôxít, cây công nghiệp và hoa quả nhiệt đới nổi tiếng của vùng (hồi, tam thất, thuốc lá, đào, lê, mận...) và cũng là con đường chiến lược

đối với việc bảo vệ vùng biên giới phía Bắc. Ngoài ra còn có đường 3A (hay là 13A) từ Lạng Sơn, qua Bắc Sơn đến Thái Nguyên, Tuyên Quang, sang Yên Bái, đến Tạ Khoa gặp đường số 6 ở Cò Nòi, con đường trung du có nhiều ý nghĩa về kinh tế và quốc phòng.

- Hệ thống đường sắt :

Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng 163km nối với ga Bằng Tường (ga cực Nam của hệ thống xe lửa xuyên lục địa theo hướng Bắc – Nam của Trung Quốc). Đây là tuyến đường sắt có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra các mối liên hệ đi qua một số khu vực kinh tế và quốc phòng xung yếu : Bắc Giang – Chi Lăng – Lạng Sơn.

Tuyến Hà Nội – Lào Cai, tuyến đường sắt độc đạo xuyên qua thung lũng sông Hồng, một thung lũng hẹp nhưng chứa nhiều tài nguyên khoáng sản, lâm sản và thông sang Trung Quốc. Tuyến đường này nối liền Yên Bái, Việt Trì để xuôi về Hà Nội (sau đó ra cảng Hải Phòng).

Tuyến Hà Nội – Quán Triều dài 76 km, nối liền Thủ đô với nhiều cụm công nghiệp cơ khí, luyện kim quan trọng như Đông Anh, Gò Đầm, Lưu Xá ... Tuyến Kép – Ưông Bí 74km và kéo dài tới Bãi Cháy.

4.2 Đường thủy :

Đường sông : vùng không có ưu thế vì hầu hết các con sông chảy qua vùng đều là phần thượng, trung lưu, khả năng khai thác đường sông nội bộ khó khăn. Nhưng qua hệ thống các sông như : sông Hồng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Kỳ Cùng, vùng đã tận dụng khai thác chuyên chở các loại : gỗ, tre, nứa, mây, song ... từ các tỉnh về các vùng khác trong nước mà chủ yếu là về vùng đồng bằng Bắc bộ.

4.3 Đường biển : cảng biển Cửa Ông, Móng Cái (Quảng Ninh) là cửa khẩu lớn nhất vùng, tham gia vào việc xuất nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu (chủ yếu là vận chuyển than xuất khẩu). Tuy nhiên cảng biển chưa được nâng cấp, hiện đại hóa tương ứng với quy mô phát triển vùng nên trong nhiều năm qua năng lực vận chuyển còn thấp.

Từ cảng biển này, vùng thực hiện trao đổi nguyên liệu (than gỗ) đi các nước trong khu vực và thế giới.

4.4 Đường hàng không : đường hàng không vùng Đông Bắc còn kém phát triển, ngoài những sân bay dân dụng nhỏ phục vụ cho công tác quản lý quốc phòng trước đây, đến nay đường hàng không chưa tham gia vào hoạt động tạo mối liên hệ kinh tế nội vùng và liên vùng .

- Thông tin liên lạc :

Cùng với sự phát triển của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngành thông tin liên lạc – bưu điện cũng đang ngày càng được phát triển. Hệ thống truyền thanh, truyền hình, bưu điện đã đi đến hầu hết các địa phương, các trung tâm công nghiệp, các đơn vị sản xuất đảm bảo đưa tin nhanh chóng, kịp thời góp phần nâng cao dân trí về các mặt.

Việc xây dựng các trạm tiếp sóng truyền thanh, truyền hình ở vùng tiếp giáp nội vùng đồng bằng sông Hồng đã mở ra tương lai mới cho ngành bưu điện – thông tin liên lạc.

4.5 Vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển vùng:

Mặc dù hầu hết các tỉnh vùng là núi nhưng trong nhiều năm qua vùng đã khắc phục mọi trở ngại để thiết lập được hệ thống sản xuất điện từ các nhà máy đến các vùng nông thôn, miền núi. Nhà máy thủy điện Thác Bà, nhà máy điện Lào Cai, nhà máy điện Ưông Bí là những trung tâm cung cấp điện cho sản xuất, tiêu dùng hằng ngày của con người và xã hội.

Đặc biệt chú ý là vùng còn có những cơ sở kinh doanh du lịch nổi tiếng không chỉ có ý nghĩa trong nước mà cả quốc tế.

Trung tâm du lịch Hạ Long, Hải Ninh (Quảng Ninh) hiện tại đã được xây dựng với hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, đội tàu phục vụ du lịch tạo sức cuốn hút cả khách trong nước và quốc tế. Ở đây phải nói đến vịnh Hạ Long đã được coi là di sản văn hóa thế giới với những hang động, đảo đá tuyệt đẹp đã trở thành nơi tổ chức kinh doanh thu nguồn ngoại tệ góp phần tích lũy lớn cho nền kinh tế quốc dân vùng.

Khu du lịch Pắc Pó, hồ Ba Bể là cảnh quan tự nhiên nhưng có ý nghĩa lịch sử đang được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, các phương tiện phục vụ du lịch (khách sạn nhà hàng) tạo khả năng tiếp nhận lượng khách quốc tế và trong nước hiện tại và tương lai.

Khu di tích Lạng Sơn với những hang động tự nhiên nổi tiếng Tam Thanh, Nhị Thanh, núi Vọng Phu, chùa Tiên ... tạo sức cuốn hút với du khách quốc tế. Tuy nhiên, khu du lịch này mới đang ở dạng tiềm năng cần phải được tập trung để đầu tư nâng cấp đưa vào hoạt động thường xuyên...

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG ĐÔNG BẮC BẮC BỘ.

III.1 Thuận lợi cơ bản.

Vùng Đông Bắc tiếp giáp với Tây Bắc, đồng bằng sông Hồng, biển Đông và Trung Quốc, có vị trí thuận lợi không chỉ bởi các cửa khẩu, mà còn bởi một phần lãnh thổ gắn với vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, với những trung tâm đô thị lớn vào bậc nhất của cả nước (như Hà Nội, Hải Phòng).

Đông Bắc là một trong những vùng giàu tài nguyên khoáng sản, trong đó có những loại có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia như : than, apatit, sắt, đồng, chì, kẽm, thiếc... Đông Bắc có vùng than Quảng Ninh lớn nhất cả nước, là vùng duy nhất ở nước ta có mỏ apatit trữ lượng lớn và tập trung.

Vùng Đông Bắc có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng và có sức hấp dẫn chẳng những đối với du khách trong nước, mà còn với khách nước ngoài. Nơi đây có thể đón nhận số lượng lớn khách du lịch với nhiều loại hình khác nhau. Đó là vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), một danh lam thắng cảnh nổi tiếng thế giới; bãi biển Trà Cổ quanh năm lộng gió, nhiều hồ nước lớn với cảnh quan hấp dẫn (hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc); Sapa ở độ cao 1.500m trên mực nước biển, mờ ảo trong sương mù; các thác nước Bản Dóc, Đầu Đẳng (Cao Bằng) hoặc các cánh rừng già nguyên sinh như vườn quốc gia Ba Bể, Tam Đảo, với hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới làm thỏa mãn trí tò mò của du khách và lòng say mê nghiên cứu của các nhà khoa học.

Về mặt văn hóa – lịch sử, vùng Đông Bắc phản ánh bề dày của lịch sử Việt Nam. Nhiều di tích lịch sử còn được bảo vệ qua dòng thời gian, rất có giá trị về mặt khoa học và giáo dục truyền thống. Những lễ hội cổ truyền như hội đền Hùng (Phú Thọ), đậm đà bản dân tộc. Vùng này có nhiều di tích cách mạng như Pắc Pó, Tân Trào ... nhiều công trình kiến trúc, văn hóa độc đáo như chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), viện bảo tàng các dân tộc miền núi (Thái Nguyên) ..., tạo điều kiện cho khách du lịch tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu.

Đông Bắc có nhiều tài nguyên khai thác từ rừng (như gỗ, quế, mật ong, các loại tinh dầu quý), sản phẩm công nghiệp từ việc khai thác, chế biến khoáng sản như điện, phân lân (chiếm 80% sản lượng cả nước), phân đạm (100%). Nhiều loại sản phẩm có giá trị cao (chè chiếm 13,8% giá trị chè xuất khẩu của cả nước) ...

III.2 Những khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển.

Nền kinh tế còn thấp kém, chưa tự đáp ứng được nhu cầu xã hội của vùng. Sự gắn kết công – nông nghiệp chưa chặt chẽ, kém hiệu quả. Tỷ lệ nông – lâm – thủy sản đưa vào chế

biến mới được khoảng 30%. Sản xuất nông nghiệp ở nhiều nơi còn phụ thuộc vào tự nhiên, năng suất cây trồng chỉ bằng 60% mức trung bình của cả nước và bằng 40% mức trung bình của đồng bằng sông Hồng.

Việc phát triển kinh tế theo lãnh thổ còn có sự chênh lệch giữa dải trung du và khu vực núi cao. Dải trung du Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh tập trung nhiều cơ sở công nghiệp. Các tỉnh thuộc khu vực núi cao, nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc với nghề nông – lâm nghiệp là chính, điều kiện giao thông khó khăn, công nghiệp chưa phát triển, trình độ về kinh tế – xã hội còn ở mức thấp và lạc hậu.

Đông Bắc đang đứng trước những vấn đề lớn cần phải giải quyết. Đó là:

Những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác có hiệu quả.

Môi trường ở các vùng núi, vùng biên đang bị xuống cấp, tài nguyên thiên nhiên đang bị phá hoại nghiêm trọng.

III.3 Định hướng phát triển.

- Về công nghiệp :

Hình thành các ngành hoặc sản phẩm công nghiệp chủ lực trong đó có một số mũi nhọn dựa trên các lợi thế về nguyên liệu và thị trường như : công nghiệp khai thác, tuyển quặng và tinh chế khoáng sản (than, sắt, kim loại màu); công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm, hải sản; công nghiệp luyện kim, chế tạo cơ khí nhiệt điện và thủy điện vừa và nhỏ; công nghiệp phân bón, hóa chất; công nghiệp hàng tiêu dùng.

Cải tạo và mở rộng các khu công nghiệp hiện có, đồng thời từng bước cải tạo các điều kiện về cơ sở hạ tầng để hình thành một số khu công nghiệp mới. Phát triển công nghiệp phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường.

Duy trì và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ có giá trị xuất khẩu cao.

- Về nông nghiệp :

Đổi mới cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa (giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau thực phẩm); phát triển lương thực theo hướng thâm canh để giải quyết với mức cho phép nhu cầu tại chỗ. Phát triển mạnh các vùng cây tập trung tạo ra khối lượng hàng hóa lớn. Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi. Chú trọng phát triển các vùng cây đặc sản.

Đổi mới hệ thống giống và tạo đủ giống cây trồng, vật nuôi, đi đôi với việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, kể cả khâu sau thu hoạch.

- Về lâm nghiệp:

Phát triển lâm nghiệp theo hướng xã hội hóa, thực hiện chức năng bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng mới và giữ gìn môi trường sinh thái.

Đổi mới giống cây trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với nhu cầu của thị trường về lâm sản.

Xây dựng các vùng nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ, quế, hồi ...

- Về các ngành dịch vụ :

Phát triển mạnh hệ thống các trung tâm thương mại, các khu kinh tế cửa khẩu như Móng Cái, Cao Bằng, Lạng Sơn... Phát triển thương nghiệp vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng hải

đảo. Khuyến khích tối đa đối với các loại đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để khắc phục khoảng cách về trình độ phát triển so với các vùng khác.

Phát triển mạnh du lịch biển, xây dựng một số khu, cụm du lịch, tuyến du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành du lịch, phát triển các loại hình dịch vụ khác như vận tải quá cảnh, dịch vụ tài chính, ngân hàng, chuyển giao công nghệ, thông tin liên lạc. Đẩy mạnh phát triển các khu vực cửa khẩu, tạo cơ sở nâng cao khả năng chuyển tải quá cảnh bằng đường sắt, đường bộ.

Phát triển các lĩnh vực xã hội như giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin...

Kết cấu hạ tầng then chốt phải được ưu tiên phát triển và đi trước một bước. Tập trung đầu tư xây dựng cảng Cái Lân, phát triển mạng lưới giao thông, nâng cấp các quốc lộ 2,3,1,70. Khôi phục và nâng cấp các đường vành đai quốc lộ 4, N1, N2, để tạo ra mạng lưới đường hoàn chỉnh cho cả vùng. Từng bước xây dựng hệ thống thủy lợi và hệ thống cấp nước cho các thành phố, thị xã, thị trấn, huyện lỵ. Các khu công nghiệp, cấp nước sạch cho khu vực nông thôn, chú ý khu vực vùng cao của đồng bào dân tộc. Phát triển mạng thông tin bưu chính – viễn thông, cấp điện.

Vấn đề môi trường được coi trọng song song với việc phát triển kinh tế – xã hội; phủ xanh đất trống đồi núi trọc, ưu tiên khu vực đầu nguồn, nơi có yêu cầu phòng hộ; chống ô nhiễm không khí, đất và nguồn nước, giữ gìn và bảo vệ nghiêm ngặt môi trường khu vực ven biển, các đô thị, các trung tâm khu công nghiệp và khu vực khai thác than Quảng Ninh, cũng như các khu vực khai thác khoáng sản khác.

III. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đồng bằng sông Hồng bao gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh với diện tích 14.685.5 km² (chiếm 4.4% diện tích cả nước) và số dân (năm 1997) là 16.862.7 nghìn người (chiếm 22% dân số cả nước).

Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa trung du, miền núi phía Bắc và Tây Bắc với vùng biển phía Đông, đồng bằng sông Hồng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

I. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG.

I.1 Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

1.1 Địa chất – địa hình:

Tiếp nối với lịch sử địa chất – kiến tạo lâu dài của vùng Bắc bộ, sự hình thành đồng bằng sông Hồng chủ yếu là quá trình bồi tụ của sông và biển. Nếu như các vùng tây bắc, đông bắc là vùng núi cao, hiểm trở, bề mặt chia cắt phức tạp, thì đồng bằng sông Hồng có bề mặt tương đối bằng phẳng.... Chiều dài thoải dần về phía biển, hàng năm trung bình khoảng 60 – 100 m.

1.2 Về khí hậu:

Trên nền tảng của khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng hàng năm vùng còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc tạo mùa đông lạnh, cơ chế gió đã làm mất đi tính ổn định của nền nhiệt đới, nhiệt độ trung bình 23 – 27 0C, nhưng mùa đông có ngày nhiệt độ xuống tới 9 – 100C. Những ảnh hưởng của cơ chế gió mùa tạo cho vùng có khả năng phát triển quy mô rộng lớn, hiệu quả cao:

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1700mm-2000mm nhưng tập trung vào mùa hè (từ tháng 6-tháng 9,10).

1.3 Tài nguyên đất:

Đồng bằng sông Hồng hiện có 1.032.000 ha, tỉ lệ diện tích đất đã được sử dụng chiếm 82,48% diện tích tự nhiên của vùng, cao hơn mức bình quân của cả nước (56-50%) và cao nhất so với các vùng khác (Đông Nam Bộ 75,69%; Đồng bằng sông Cửu Long 78,71% diện tích đất tự nhiên của vùng).

Tuy chỉ chiếm 5,51% diện tích đất đang sử dụng của cả nước, nhưng Đồng bằng sông Hồng có diện tích trồng cây lương thực đứng hàng thứ hai trong các vùng, đạt 1.246,9 nghìn ha.

Đất đai ở đây rất thích hợp với việc thâm canh lúa nước và trồng màu, cũng như trồng các cây công nghiệp ngắn ngày (đay, đậu tương, lạc, mía....).

Khả năng mở rộng diện tích của đồng bằng vẫn còn khoảng 137 nghìn ha. Quá trình mở rộng diện tích gắn chặt với quá trình chinh phục biển, vì hàng năm vùng bờ biển từ Đồ Sơn đến Kim Sơn (Ninh Bình) thường xuyên được bồi tụ.

Về mùa cạn, nước mặn từ biển xâm nhập sâu vào đất liền, ảnh hưởng đến nước sông và các hoạt động sản xuất vùng ven biển.

Diện tích đất và thành phần cấu tạo của đất đồng bằng sông Hồng có quan hệ chặt chẽ với quá trình xói lở ở vùng núi và quá trình bồi tụ ở Duyên hải. Đồng bằng sông Hồng vốn là sản phẩm bồi tụ của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Việc đắp đập sông Đà, xây dựng các hồ chứa nước phục vụ cho thủy lợi và điện năng như Hòa Bình đã và sẽ gây những tác động trực tiếp đến lượng cát bùn trong dòng chảy.

Một số khu công nghiệp được hình thành trên lưu vực sông và ảnh hưởng đến Đồng bằng sông Hồng. Khu Lâm Thao, Việt Trì trong mỗi ngày đêm đã sử dụng 20.000 m³ và thải ra 192.000 m³. Tình hình nhiễm bẩn nước đang ngày càng tăng.

1.4 Nguồn nước:

Vùng là nơi tập trung hầu hết phần hạ lưu các hệ thống sông (sông Hồng, sông Thái Bình) và các cửa sông đổ ra biển. Hệ thống sông ngòi ở vùng chứa đựng tiềm năng lớn, có nước thường xuyên chứa nhiều phù sa đáp ứng đầy đủ cho quá trình sản xuất, đồng thời còn góp phần đáng kể vào việc làm cho đất đai màu mỡ, đưa năng suất cây trồng lên cao, bồi đắp thường xuyên mở rộng diện tích các địa phương ven biển.

Hệ thống sông ngòi trong vùng còn được khai thác, thiết lập các cảng sông và hệ thống vận tải nội bộ tốt vì các sông lớn thường có những nhánh thông thương với nhau.

Nguồn nước ngầm phong phú, ở độ sâu không sâu lắm ta có thể khoan được nước ngầm đảm bảo chất lượng đưa vào sử dụng cho những khu sản xuất và đời sống sinh hoạt của bộ phận người lao động ở vùng xa nguồn nước chưa có hệ thống dẫn nước đến.

1.5 Tài nguyên khoáng sản:

Ở đồng bằng không nhiều về chủng loại và chỉ có trữ lượng vừa và nhỏ. Việc phát triển công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài. Tiềm năng khoáng sản lớn nhất là than nâu, đứng vị trí hàng đầu trong cả nước. Trữ lượng ước tính hàng chục tỉ tấn ở độ sâu 200m đến 2000m hiện chưa có điều kiện khai thác. Ngoài ra, trong vùng còn có tiềm năng về khí đốt.

1.2. Các yếu tố kinh tế – xã hội.

2.1 Dân cư và lao động:

Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao, cư dân trong vùng chủ yếu là người Kinh với kinh nghiệm và truyền thống thâm canh lúa nước, xen canh gối vụ các loại hoa màu và các làng nghề thủ công mỹ nghệ hoạt động vào thời gian nông nhàn. Vùng này có tỉ lệ dân tộc ít người thấp nhất cả nước, chỉ có 3,8% so với số dân.

Lịch sử 4.000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta gắn liền với vùng đất này. Đồng bằng sông Hồng tiêu biểu cho truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước, truyền thống cần cù lao động của nhân dân Việt Nam.

Cư dân Đồng bằng sông Hồng có trình độ học vấn và dân trí cao hơn so với các vùng khác. Đồng bằng sông Hồng có số người mù chữ trong độ tuổi lao động ít nhất cả nước với tỉ lệ 10,7% (cả nước là 16,5%), số lao động có kỹ thuật cao nhất chiếm 14,0% số người lao động (cả nước là 10%), số cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng chiếm 35,5% tổng số cán bộ cao đẳng của cả nước (vùng Đông Nam Bộ 20,6%).

Mức độ đô thị hóa của Đồng bằng sông Hồng không cao. Năm 1997 số dân thành thị chỉ đạt 19,0%, trong khi cả nước là 21,0%. Về chỉ tiêu này, Đồng bằng sông Hồng đứng sau Đông Nam Bộ (46,1%), duyên hải Nam Trung Bộ (23,3%) và Tây Nguyên (22,9%). Tuy nhiên tính chất, đặc điểm và mức hưởng thụ các sản phẩm về tinh thần và vật chất, cũng như trình độ văn minh đô thị ở đây tiến bộ hơn nhiều so với các vùng khác.

Đồng bằng sông Hồng là vùng dân cư có mật độ cao nhất cả nước. Năm 1997 mật độ dân số trung bình lên tới 1.148 người/km² (đông nhất là Hà Nội 2.268 người/km², sau đó là Thái Bình, thấp nhất là Ninh Bình 621 người/km²). Dân cư đông như vậy nên tiềm năng lao động trong vùng là rất lớn.

Nghiên cứu về phân bố dân cư trong vùng cho thấy, mật độ thưa dưới mức trung bình (1.000 người/km²) chủ yếu ở vùng bán sơn địa và dải ô trũng. Mật độ dày đặc phổ biến ở các khu vực gắn với sản xuất thủ công nghiệp (Bát Tràng, Gia Lâm ở Hà Nội, Hữu Bằng, Thạch Nhât ở Hà Tây), ở vùng trồng cây ăn quả (Thuận Vi, Vũ Thư, Thái Bình), hoạt động ngư nghiệp (dải Xuân Thủy, Thụy Hải, Thái Thụy ở Thái Bình đạt tới trên 500 người/km²).

Hiện nay, gia tăng dân số bình quân hàng năm ở mức gần 2%. Trừ tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Thủ đô Hà Nội, các tỉnh còn lại đều có tốc độ tăng dân số khá cao. Nguyên nhân cơ bản có lẽ ở chỗ việc thâm canh lúa nước cổ truyền đòi hỏi phải sử dụng nhiều lao động đã trở thành động lực thúc đẩy dân số phát triển.

Hình thức quần cư có hai xu hướng chính là theo kiểu làng xã tập trung thành những điểm ở các dải đất cao xen kẽ trong vùng và kiểu phân bố dọc theo hai bờ của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Điều đó được cắt nghĩa bởi hình thức canh tác trong sản xuất nông nghiệp, trồng lúa nước và sự tiện lợi trong hoạt động sản xuất ở ven sông.

Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển sản xuất lâu đời nên từ xa xưa đã hình thành nhiều làng nghề như Hành Thiện (Xuân Thủy, Nam Định), Đồng Sâm (Kiền Xương, Thái Bình), đặc biệt là ở Hà Đông. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành những làng nghề sản xuất chuyên môn hóa của vùng.

Các tài nguyên văn hóa, lịch sử, những công trình kiến trúc cổ.... Ở đây có mật độ tập trung đông nhất so với các vùng trong cả nước.

2.2 Về kinh tế:

Đồng bằng sông Hồng có hai trung tâm kinh tế – xã hội vào loại lớn nhất cả nước và được coi là hai cực phát triển là Hà Nội và Hải Phòng. Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hóa – khoa học kỹ thuật và kinh tế của cả nước. Hải Phòng là thành phố cảng quan trọng nhất miền Bắc, là vị trí tiếp nhận và trao đổi hàng hóa, nguyên liệu của vùng, cũng như có 12 thành phố, thị xã và khoảng 88 thị trấn. Đây là những cơ sở quan trọng để hình thành bộ khung cho việc phát triển kinh tế theo lãnh thổ.

II. TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.

II.1 *Khái quát về sự phát triển kinh tế vùng.*

Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp. Với 22% dân số so với toàn quốc (năm 1997), vùng này đã đóng góp 56.310 tỉ đồng (22% GDP), 19,4% giá trị gia tăng nông nghiệp và 28,8% giá trị gia tăng ngành dịch vụ của cả nước. GDP/người vào năm 1997 đạt 3.700 nghìn đồng xấp xỉ mức trung bình cả nước.

Thời kì 1993 – 1997 kinh tế của vùng đạt mức tăng trưởng 8% gần bằng mức trung bình cả nước (8,2%).

Cơ cấu kinh tế theo ngành có xu hướng chuyển đổi nhanh: giảm mạnh tỉ trọng nông lâm ngư nghiệp từ 37,8% (1990) xuống 26,7% (1997). Công nghiệp – xây dựng từ 14,4% (năm 1990) tăng lên 28,8% (năm 1997) và dịch vụ đạt mức 45 – 47,8%.

II.2 *Tổ chức lãnh thổ sản xuất các ngành.*

2.1. Ngành sản xuất nông nghiệp:

Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vựa lúa của Việt Nam. Vì vậy, nó có nhiệm vụ hỗ trợ lương thực cho các tỉnh phía Bắc và góp phần phục vụ xuất khẩu. Đồng bằng sông Hồng còn cung cấp các tiến bộ khoa học và công nghệ, cũng như đội ngũ cán bộ và công nhân có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho các tỉnh. Trong thời kì 1993 – 1997, 85% sản phẩm nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng được sử dụng trong vùng: 5% đưa ra các vùng khác trong nước và 10% dành cho xuất khẩu.

Về nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa nước. Cơ cấu ngành nông nghiệp còn tình trạng mất cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, cũng như giữa trồng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

Về hiện trạng sử dụng đất, đất nông nghiệp chiếm 57,65% tổng diện tích tự nhiên của vùng. Khả năng mở rộng diện tích bằng khai hoang là hạn chế.

2.2.1. Về trồng trọt:

Trong nông nghiệp, cây hàng năm chiếm 89,15% diện tích đất nông nghiệp. Đất này sử dụng sản xuất lương thực là chủ yếu. Phát huy truyền thống thâm canh tăng vụ, diện tích cây lương thực đến năm 1997 là 1,24 triệu ha, trong đó 1,057 triệu ha lúa. Năng suất đạt 40,1 tạ/ha. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 4,62 triệu tấn, trong đó 4,12 triệu tấn lúa. Về cơ cấu sản lượng lương thực, lúa chiếm 89,21%, hoa màu 10,8% (chủ yếu là ngô, khoai, sắn trồng ở các bãi ven sông hoặc vùng đất cao trên đồng bằng luân canh với cây ngắn ngày khác).

Khác với Đồng bằng sông Cửu Long, ở Đồng bằng sông Hồng có những vùng thâm canh, chuyên canh rau quả làm thực phẩm xuất khẩu, nhiều nhất là vụ đông xuân, phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam.

* Cây lương thực (lúa):

Với truyền thống sản xuất lâu đời, ngành trồng cây lương thực (lúa) ở Đồng bằng sông Hồng đi từ hình thức sản xuất nhỏ phân tán, manh mún năng suất thấp lên hình thức sản xuất lớn tập trung đến thời kỳ thực hiện khoán sản phẩm ngày nay, sự thay đổi toàn diện về các mặt đã đưa sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành trồng lúa nói riêng đạt hiệu quả cao.

Việc đầu tư nghiên cứu lai tạo giống lúa mới năng suất cao, đưa trang thiết bị máy móc hiện đại vào các khâu làm hoàn thiện dần chu trình sản xuất từ đất đến sản phẩm cuối cùng đã làm số lượng sản phẩm tăng lên, chất lượng sản phẩm nâng cao, giá trị sử dụng lớn.

Sản lượng lúa năm 1994 khoảng 4.121.400 tấn chiếm tỷ lệ 17,5% tổng sản lượng lúa cả nước, đứng thứ 2 sau đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài việc cung cấp cho đời sống nhân dân trong vùng, lúa còn tham gia khối lượng đáng kể cho xuất khẩu.

Các địa phương có diện tích và năng suất lúa cao là: Hải Hưng, Thái Bình, Nam Hà.

* Hoa màu lương thực (ngô, khoai lang, sắn):

So với các vùng khác, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích hoa màu lương thực đứng hàng thứ 3. Cơ cấu hoa màu lương thực có sự biến đổi hàng năm: 189.400 ha (1990); 200.700 ha (1991); 211.200 ha (1992); 199.800 ha (1993); 182.300 ha (1994). Có sự biến động cơ bản là sự thay đổi cơ cấu cây trồng giữa trồng hoa màu cây lương thực với trồng cây công nghiệp ngắn ngày và cây thực phẩm do tác động của nền kinh tế thị trường.

- Cây ngô:

Ngô trồng nhiều ở các địa phương có điều kiện thuận lợi như bãi bồi ven sông, đất phù sa cho năng suất cao. Diện tích ngô của vùng khoảng 75.400 ha chiếm tỷ lệ 14,1% của cả nước,

trong đó nhiều nhất là các địa phương: Hà Tây, Hải Hưng, Nam Hà, ba tỉnh có diện tích 52.100ha chiếm 69,1% diện tích ngô của vùng.

Hàng năm vùng Đồng bằng sông Hồng đạt sản lượng 200.100 tấn chiếm 17,5% tổng sản lượng ngô cả nước (cả nước 1.143.900 tấn). Riêng các tỉnh Hải Hưng, Hà Tây, Thái Bình chiếm 71% sản lượng ngô của cả vùng. Năng suất ngô trung bình hàng năm đạt 26,5 tạ/ha đứng thứ hai sau vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ngô trồng tập trung chủ yếu là vùng bãi bồi ven sông. Sản phẩm chủ yếu là sản phẩm thô phục vụ cho chăn nuôi gia súc là chính.

- Khoai lang:

Khoai lang là cây bổ sung cho nguồn lương thực từ lâu đời đối với người nông dân ở vùng đồng bằng. Trước đây khoai lang chủ yếu phục vụ cho chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khoai lang cũng như ngô thường được trồng xen vụ tận dụng tối đa ưu thế của khí hậu, đất đai.

Diện tích khoai lang vùng Đồng bằng sông Hồng không thuận lợi nhiều với sản (khoai mì), mặt khác giá trị sử dụng trong đời sống người dân không lớn nên diện tích trồng sản không lớn, toàn vùng có khoảng 7000 ha chỉ chiếm 2% diện tích cả nước. Sản lượng sản hàng năm khoảng 59.100 tấn chiếm 2.5% tổng sản lượng sản cả nước. Nguồn sản thu hoạch phục vụ chủ yếu cho ngành chăn nuôi, có phần nhỏ tham gia vào công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống (rượu, bánh).

Ngoài cây hoa màu lương thực, vùng Đồng bằng sông Hồng còn tận dụng ưu thế để sản xuất các loại rau, đậu làm thực phẩm cho đời sống hàng ngày. Hàng năm trồng khoảng 72.200 ha rau, tổng sản lượng rau khoảng 1.110.100 tấn chiếm 23,7% diện tích và 29% sản lượng rau cả nước. Cùng với 9400 ha đậu, với sản lượng 5500 tấn/năm đã cung cấp phần lớn cho con người, ngoài ra còn cung cấp cho gia súc, gia cầm.

* Cây công nghiệp:

Cây công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng hàng năm có khoảng 65.800 ha, trong đó: đay 4003 ha, cói 1699 ha, mía 2700 ha, lạc (đậu phộng) 20.700 ha, đậu tương 30.100 ha, thuốc lá 200 ha. Cây công nghiệp hàng năm (ngắn ngày) chủ yếu là lạc (đậu phộng) và đậu tương trồng nhiều ở các địa phương như: Hà Tây, Hải Hưng. Các sản phẩm cây công nghiệp ngắn ngày làm nguyên liệu cho ngành chế biến thực phẩm, phế phụ phẩm phục vụ cho ngành chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm.

2.1.2 Ngành chăn nuôi:

Ngành chăn nuôi hiện nay đang phát triển gắn với quá trình trồng trọt lương thực, thực phẩm. Trong tỷ lệ cán cân kinh tế vùng, ngành chăn nuôi đang được chú ý đưa lên đáng kể. Ngành chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò), hàng năm vùng chỉ có khoảng 254.400 con trâu, 302.300 con bò. Trâu, bò chăn nuôi chủ yếu là phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lấy sức kéo, phân bón, một số bộ phận để lấy thịt, lấy sữa làm thực phẩm.

Chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm (lợn, gà, vịt) phát triển mạnh trong các hợp tác xã và hộ gia đình hàng năm, lợn có khoảng 3.510.500 con, trong đó hơn 80% là chăn nuôi trong các hộ gia đình. Sản phẩm của ngành chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm là lấy thịt, trứng, sữa, lông, da... làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm phục vụ cho đời sống hàng ngày của nhân dân trong vùng, một phần xuất khẩu sang các vùng khác và đi các nước trên thế giới (thịt lợn, trứng...).

Ngành chăn nuôi thủy sản được tiến hành chủ yếu trong hồ, ao, đầm do gia đình tư nhân quản lý, một số cơ sở chăn nuôi tập thể chỉ làm nhiệm vụ nuôi, lai tạo giống mới cung cấp cho các hộ, cá thể, nguồn lợi cung cấp chủ yếu cho đời sống hàng ngày của nhân dân trong vùng.

2.2- Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp:

2.2.1- Sự phát triển công nghiệp vùng:

Ngay từ thời Pháp chiếm đóng, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi xây dựng hệ thống các ngành công nghiệp có cơ cấu và qui mô tương đối hoàn chỉnh với mục đích phục vụ cho giai cấp thống trị. Các ngành điện lực, cơ khí chế tạo, cơ khí sửa chữa lắp ráp tập trung chủ yếu là Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Trong thời gian từ 1954 đến nay các ngành công nghiệp có được mở mang nhằm phục vụ mục đích trang bị máy móc cho ngành kinh tế quốc dân, chú trọng vào các ngành nông nghiệp, giao thông vận tải cho đời sống, nhiều ngành công nghiệp được đầu tư vốn lớn như: điện lực, cơ khí (đặc biệt là sản xuất máy móc tinh vi chính xác), chế biến lương thực thực phẩm, dệt vải sợi may mặc... đáp ứng được nhu cầu nhân dân trong vùng, trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu phát triển kinh tế của cả nước trong những thập kỷ tới, vùng Đồng bằng sông Hồng cần phải có những định hướng cụ thể về khai thác tiềm năng ưu thế của vùng, tiến tới tổ chức các lãnh thổ công nghiệp phù hợp với tiềm năng, cơ sở hiện có. Cụ thể là:

Phát huy tiềm năng chất xám và tận dụng ưu thế của các cửa ngõ lớn giao lưu quốc tế, phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, góp phần tạo cho vùng thành vùng động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và Bắc bộ nói riêng.

Các ngành công nghiệp sẽ được phát triển mạnh trên toàn địa bàn là:

- Phát triển ngành cơ khí với những sản phẩm chế tạo quan trọng: máy phát điện, động cơ điện và khí cụ điện, máy công cụ đóng mới và sửa chữa tàu biển, xà lan, sản xuất phụ tùng máy nông nghiệp, lắp ráp máy kéo, bơm nước, các dây chuyền thiết bị chế biến, lắp ráp ô tô xe máy.

- Công nghiệp điện tử đi từ lắp ráp đến chế tạo linh kiện sẽ trở thành khu vực đi đầu so với các vùng khác.

- Phát triển các ngành công nghiệp cơ bản như sản xuất xi măng, luyện thép. Sẽ có một số nhà máy xi măng lớn ở Nam Hà, Ninh Bình, Hải Phòng.

- Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm với công nghệ tiên tiến và sản phẩm chất lượng cao.

- Phát triển mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu như dệt da giày, may mặc. Đồng thời phát triển các sản phẩm tiêu dùng đa dạng khác cho thị trường trong nước, đặc biệt là các hàng tiêu dùng lâu bền, cao cấp như tivi, tủ lạnh, xe máy.

2.2.2 Các hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp:

Khu công nghiệp tập trung đến nay được coi là hình thức công nghiệp hạt nhân của địa bàn trọng điểm, của vùng và tỉnh. Xây dựng các khu công nghiệp tập trung sẽ giảm chi phí nhờ sử dụng có hiệu quả các cơ sở hạ tầng, tạo mối liên kết giữa các xí nghiệp trong khu, có thuận lợi trong việc khắc phục ô nhiễm môi trường, tạo môi trường để thu hút vốn đầu tư vào phát triển công nghiệp, nhất là các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Gắn với lợi thế từng địa phương, đặc biệt là công nghiệp chế biến các nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản, các công nghiệp vừa và nhỏ cũng được khuyến khích phát triển.

Các khu, cụm công nghiệp trên lãnh thổ vùng:

* Thành phố Hà Nội:

- Cải tạo và mở rộng chín khu cụm công nghiệp hiện có theo hướng từng bước đổi mới công nghệ của các xí nghiệp hiện có, hoàn thiện và nâng cấp kết cấu hạ tầng, khắc phục ô nhiễm môi trường. Những khu cụm công nghiệp đó là: Minh Khai – Vĩnh Tuy – Thượng Đình – Đông Anh – Trương Định – Đuôi cá – Văn Điển – Cầu Diễn – Nghĩa Đô – Gia Lâm – Yên Viên - Chèm – Cầu Bươu.

- Xây dựng mới các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất gắn liền với việc hình thành những đô thị mới làm vệ tinh cho thành phố Hà Nội. Khu công nghiệp Đông Bắc A: Cách trung tâm Hà Nội về phía Đông Bắc 8 km, nằm sát trục quốc lộ 5 (Hà Nội – Hải Phòng).

- Cấp thoát nước và cấp điện thuận tiện, nằm sát Hà Nội nên có hệ thống bưu điện viễn thông thuận lợi. Qui mô đất đai xây dựng khoảng 300 ha.

- Các ngành công nghiệp dự kiến thu hút vào đây là những ngành công nghiệp nhẹ, cơ khí, tiêu dùng và điện tử.

Khu công nghiệp Đông Bắc B (Sài Đồng): Nằm gần khu công nghiệp Đông Bắc A, bên quốc lộ 5 theo hướng Hà Nội – Hải Phòng. Có các điều kiện hạ tầng như khu A. Qui mô đất đai xây dựng tăng 84 – 100 ha có thể mở rộng lên 200 ha.

Các ngành công nghiệp thu hút vào khu sản xuất: linh kiện điện tử, linh kiện cơ khí, thiết bị điện tử gia đình, máy thông tin, máy tính.... Công ty DaeWoo của Hàn Quốc đã liên doanh và đang triển khai xây dựng các nhà máy.

* Khu chế xuất Sóc Sơn:

- Cận sân bay Nội Bài, cách đường cao tốc Hà Nội – Nội Bài khoảng 5 – 6 km.

- Có nguồn nước ngầm có thể khoan giếng đủ cấp nước sản xuất cho khu công nghiệp. Có nguồn điện lấy từ đường dây 220KV từ trạm Đông Anh đi Thái Nguyên.

- Nguồn đất cho xây dựng 550 ha cho khu chế xuất và 350 ha nhà ở cho công nhân (bước đầu dành cho khu chế xuất 100 ha và nhà ở 50 ha).

- Các nhà công nghiệp dự kiến thu hút vào khu là sản xuất hàng điện tử, linh kiện điện tử, đồ chơi, dụng cụ thể thao, đồng hồ các loại, thiết bị đo lường.... Đã có giấy phép liên doanh với công ty Rinong của Malayxia xây dựng khu chế xuất.

* Khu công nghiệp Bắc cầu Thăng Long:

- Nằm ở phía Bắc cầu Thăng Long, khả năng cấp điện nước thuận lợi.

- Diện tích xây dựng khu công nghiệp khoảng 100 – 150 ha. Các ngành công nghiệp dự kiến thu hút vào khu cũng là những ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế tạo như: điện tử, đồ điện gia dụng, sản phẩm quang học.

* Thành phố Hải Phòng:

- Cải tạo và mở rộng 3 khu, cụm công nghiệp hiện có: Quán Toan, Đoàn Xá và Minh Đức.

- Xây dựng mới một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất khu công nghiệp Vật Cách.

- Nằm cách Hải Phòng về phía Tây Bắc 13 km sát đường quốc lộ 5, gần cảng Vật Cách và cách ga xe lửa Dụ Nghĩa 17 km.

- Có khả năng mở rộng tăng công suất nhà máy nước Vật Cách nên việc cấp nước đảm bảo. Gần lưới điện quốc gia và thông tin liên lạc thuận tiện, tổng diện tích toàn khu: 153 ha.

- Các ngành công nghiệp thu hút vào khu là những ngành công nghiệp nhẹ như : dệt, may, thủy tinh, gốm, sứ, công nghiệp thực phẩm, nhựa, cơ khí, thiết bị giao thông.....

- Dự kiến liên doanh với công ty Nomura (Nhật Bản).

* Khu chế xuất Hải Phòng:

- Nằm gần Đồ Sơn cách Hải Phòng 16km cách đường số 14 Hải Phòng – Đồ Sơn, gần cảng và sân bay Cát Bi. Nguồn nước: sẽ xây dựng nhà máy 60 000 m³/ngày sau đó mở rộng lên 120.000 m³ – 150.000 m³/ngày. Nguồn điện: lấy từ lưới điện quốc gia. Gần thành phố nên hệ thống bưu điện – viễn thông thuận tiện. Diện tích sử dụng: 1000 ha, trước mắt có thể sử dụng 300 ha.

- Những ngành công nghiệp thu hút vào khu là những ngành công nghiệp nhẹ như dệt, may, giày dép, đồ nhựa, sản xuất giày, cơ khí chế tạo và lắp ráp điện tử.....

- Đã có giấy phép liên doanh với một công ty của Hồng Kông xây dựng khu chế xuất.

* Khu công nghiệp Đình Vũ:

- Bán đảo Đình Vũ nằm gần cảng Hải Phòng diện tích đất sử dụng khoảng 1000 ha. Đó là khu vực thuận tiện xây dựng khu công nghiệp tập trung.

Ngoài ra còn phân bố các cụm công nghiệp trên các trục tuyến giao thông chính:

+ Trục tuyến đường số 5 Hà Nội – Hải Phòng có các cụm công nghiệp: Thị xã Hải Dương, Như Quỳnh, Phúc Thành (huyện Kim Môn).

+ Trục tuyến quốc lộ 1: các cụm thị xã Phú Lý – Núi Đỉnh, Tam Điệp.

+ Trục đường số 10: cụm công nghiệp thành phố Nam Định thị xã Thái Bình.

+ Trục tuyến đường 39 cụm thị xã Hưng Yên – Mỹ Văn.

Bảng 9 : Thực hiện quy hoạch các khu cụm công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng

Tên khu, cụm	Các điều kiện kết cấu hạ tầng, điện nước, thông tin, liên lạc, thải nước, giao thông.	Tính chất của khu công nghiệp và định hướng phát triển.
I - Các khu cụm đã có: 1. Minh Khai – Vĩnh Tuy (Hà Nội). 2. Cụm công nghiệp Thượng Đình (Hà	Đã có, cần cải tạo và khắc phục ô nhiễm môi trường. Đã có nhưng xuống cấp, cần khắc phục ô nhiễm môi trường.	-Dệt sợi, may mặc, da giày và cơ khí. -Đổi mới công nghệ các nhà máy mới. -Dệt, may, da giày, công nghệ, thực phẩm, cơ khí chế tạo. -Đổi mới công nghệ, hạn chế đưa thêm nhà máy mới: nghiên cứu chuyển xí nghiệp gây ô nhiễm ra xa thành phố. -Thực phẩm, cơ khí -Không đưa thêm các xí nghiệp mới.

<p>Nội).</p> <p>3. Cụm công nghiệp Tr.đình – Đuôi cá (HN).</p>	<p>Đã có, cần cải tạo và khắc phục ô nhiễm môi trường.</p> <p>Đã có</p>	<p>-Đổi mới công nghệ các nhà máy cũ.</p> <p>-Đổi mới công nghệ nhà máy pin, không mở rộng nhà máy lân Văn Điển.</p> <p>-Các nhà máy hóa chất – cơ khí.</p> <p>-Còn đất xây dựng, có thể đưa thêm xí nghiệp mới.</p>
<p>4. Cụm Pháp Văn – Văn Điển (HN).</p>	<p>Đã có, cần nâng cấp cải tạo.</p>	<p>- Chế biến thực phẩm, cơ khí, VLXD.</p> <p>-Đổi mới, nâng cấp công nghệ phát triển công nghiệp với khoa học – công nghệ nâng cao.</p> <p>- Cơ khí hóa chất, VLXD, may.</p> <p>- Có thể xây dựng mới thêm các xí nghiệp đồng dạng để thuận tiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường.</p>
<p>5. Cụm Cầu Diên – Nghĩa Đô (HN).</p>	<p>Cần đầu tư thêm cấp nước, cấp điện và thải nước.</p>	<p>- Vật liệu xây dựng, may.</p> <p>- Đổi mới công nghệ các xí nghiệp hiện có trong tương lai gắn với khu CN tập trung Nam cầu Thăng Long.</p>
<p>6. Cụm Gia Lâm – Yên Viên (HN).</p>	<p>Cần đầu tư thêm cấp nước, cấp điện và thải nước.</p>	<p>- Cơ khí, hóa chất.</p> <p>- Đổi mới công nghệ, các XN hiện có. Đưa thêm các xí nghiệp qui mô vừa nhỏ và không gây ô nhiễm môi trường.</p>
<p>7. Cụm Chèm (HN).</p>	<p>Cần đầu tư thêm cấp nước, cấp điện và thải nước và đường xá.</p>	<p>-Cơ khí, VLXD và thực phẩm.</p> <p>-Đổi mới công nghệ và sắp xếp lại ngành cơ khí, phân công hợp lý sản xuất trong khu.</p> <p>-Dự kiến dành đất XD một khu CN tập trung mới.</p>
<p>8. Cầu Bươu (HN).</p>	<p>Hạ tầng chưa hoàn chỉnh, cần đầu tư tiếp.</p>	<p>-VLXD, chế biến thực phẩm, cơ khí đóng sửa chữa tàu thuyền.</p> <p>-Thủy tinh, chế biến thực phẩm, cơ khí, sắt, tráng men.</p> <p>-Cần đầu tư đổi mới công nghệ trên cơ sở các nhà máy hiện có.</p>
<p>9. Cụm công nghiệp</p>	<p>Đã có, cần cải tạo và</p>	<p>- Công nghiệp xi măng, cơ khí, hóa chất.</p> <p>-Đầu tư đổi mới công nghệ trên cơ sở các nhà máy hiện có.</p> <p>-Xây dựng thêm nhà máy xi măng.</p>

Đông Anh (HN).	khắc phục ô nhiễm môi trường.	- Cơ khí, sành sứ và một số ngành CN nhẹ. -Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm.
10.Thượng Lý – Quán Toan (Hải Phòng).	Đã có, cần cải tạo và khắc phục ô nhiễm môi trường.	- Điện, xi măng, thủy tinh, da giày. - Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, mở rộng xi măng Hoàng Thạch, điện Phả Lại. - Phát triển dải CN trên trục đường 18.
11. Khu vực Đuan xá (Hải Phòng).	Cần đầu tư thêm cơ sở hạ tầng.	-Dệt, may, CN thực phẩm, cơ khí. -Đầu tư đổi mới công nghệ các XN hiện có. Khắc phục ô nhiễm môi trường.
12. Cụm Minh Đức (Hải Phòng).	Đã có, cần đầu tư cải tạo mở rộng.	- Công nghiệp nhẹ, cơ khí, điện tử. - Có thể hình thành 2 khu CN tập trung qui mô trước mắt 100 ha/khu, sau sẽ mở rộng.
13. Cụm công nghiệp thị xã Hải Dương (Hải Dương).	Đầu tư nâng cấp quốc lộ 18, cấp nước.	- Sản phẩm điện tử, đồ chơi, dụng cụ thể thao, cơ khí chính xác.
14. Cụm Phả Lại – Chí linh – Kim Môn (Hải Dương).	Đầu tư nâng cấp thoát nước và lưới điện thành phố. Khắc phục ô nhiễm môi trường.	-Đã có giấy phép kinh doanh với công ty Renong của Malayxia. -Xây dựng khu chế xuất. -Hình thành đô thị mới vệ tinh của Hà Nội – TP Nội Bài.
15. Cụm công nghiệp thành phố Nam Định (Nam		-Điện tử, đồ điện gia dụng, sản phẩm quang học.... -Hình thành một đô thị vệ tinh phía Bắc cầu Thăng Long. -Công nghiệp dệt, may, thực phẩm và một số ngành công nghiệp nhẹ khác. -Đã liên doanh với công ty Nomura (Nhật) xây dựng khu công nghiệp tập trung. -Kéo dài theo phía Quán Toàn (TP Hải Phòng) vẫn còn khả năng đất đai để phát triển

<p>Định).</p> <p>16. Thị xã Hà Đông.</p> <p>17. Thị xã Thái Bình.</p> <p>18. Thị xã Hưng Yên</p>	<p>Có nguồn cung cấp nước, điện và thải nước. Giao thông thuận tiện, đường quốc lộ 5 sẽ được nâng cấp, hầm đường xe lửa đi Hải Phòng.</p>	<p>công nghiệp.</p> <p>-Dệt, may, giày dép, cơ khí, điện tử.</p> <p>-Đã liên doanh với công ty Hồng Kông xây dựng khu chế xuất, trước mắt sử dụng 300 ha.</p>
<p>II. Các địa điểm phát triển các khu, cụm công nghiệp mới:</p>	<p>- Có nguồn nước ngầm và gần lưới điện quốc gia.</p> <p>-Giao thông thuận tiện, sau này sẽ có đường từ Nội Bài nối đường 18 đi Cái Lan.</p> <p>Cảng sân golf.</p>	<p>-Dự định gọi vốn xây dựng khu công nghiệp tập trung, chủ yếu sản xuất hàng công nghiệp nhẹ, cơ khí, điện tử, hàng xuất khẩu.</p> <p>-Đây là địa điểm trước đây đã chọn để xây dựng nhà máy hóa chất và nhà máy Viscose. Đất đai xây dựng công nghiệp thuận tiện.</p>
<p>1. Khu công nghiệp Đông Bắc Hà Nội (cách HN 8 km).</p>	<p>-Có nguồn cấp nước và gần lưới điện. Gần đường cao tốc Hà Nội – sân bay Nội Bài.</p> <p>-Nguồn nước từ nhà máy nước Vật Cách hay Điện Từ, lưới điện quốc gia, thải nước thuận tiện.</p>	
<p>2. Khu chế xuất Sóc Sơn (cách HN 5 km)</p>	<p>-Nguồn nước từ nhà máy nước Vật Cách hay Điện Từ, lưới điện quốc gia, thải nước thuận tiện.</p> <p>-Giao thông thuận tiện kề cạnh quốc lộ 5, gần cảng Hải Phòng, có cảng Vật cách nằm sát khu, cách ga xe lửa Dự Nghĩa 17 km.</p> <p>-Lấy nguồn nước từ Kiến An về xây dựng nhà máy nước.</p>	
<p>3. Khu công nghiệp Bắc cầu Thăng Long (HN).</p>	<p>-Lấy điện từ lưới điện quốc gia.</p> <p>-Nguồn nước, điện lấy từ thành phố.</p>	
<p>4. Khu công nghiệp Vật cách (Hải Phòng).</p>	<p>-Gần cảng và tại khu có thể xây dựng một cảng</p>	

<p>5. Khu chế xuất Đồ Sơn (Hải Phòng).</p> <p>6. Khu công nghiệp Đình Vũ (Hải Phòng).</p> <p>7. Khu Núi Đỉnh (Ninh Bình).</p>	<p>riêng. -Cần nâng cấp nền đất.</p> <p>-Nguồn nước lấy từ sông, lưới điện quốc gia.</p>	
---	--	--

Đến nay trên địa bàn Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một số khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Các khu, cụm công nghiệp tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, tương lai sẽ được phát triển ra khu vực Hòa Lạc – Xuân Mai (Hà Tây).

II.3 Dịch vụ.

Đồng bằng sông Hồng là một trung tâm dịch vụ lớn của cả nước. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của vùng năm 1997 đã đạt 45% (cả nước là 41,6%).

Các hoạt động tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, du lịch, thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ của Đồng bằng sông Hồng mở rộng trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và cả nước.

Trong dịch vụ, thương mại chiếm vị trí quan trọng. Tuy nhiên, thương mại của vùng Đồng bằng sông Hồng đang là khâu yếu trong dịch vụ và chỉ chiếm 18% tổng giá trị của cả nước.

Hoạt động vận tải của Đồng bằng sông Hồng chiếm 8,7% khối lượng hàng hóa vận chuyển; 7,5% hàng hóa luân chuyển; 11,2% vận chuyển hành khách; 11,5% luân chuyển hành khách của cả nước.

Nổi trội hơn hẳn các vùng khác về dịch vụ bưu điện và kinh doanh tiền tệ (tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, kho bạc, xổ số). Hai lĩnh vực này góp phần làm tăng GDP về dịch vụ của Đồng bằng sông Hồng. Trong dịch vụ bưu điện, trên 70% là dịch vụ cho ngoài vùng. Đồng bằng sông Hồng là trung tâm thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ hàng đầu, đồng thời còn là một trong hai trung tâm tài chính – ngân hàng lớn nhất của nước ta.

II.4 Các thành phố trung tâm công nghiệp.

Hệ thống đô thị của vùng được phát triển mạnh do đã được hình thành từ lâu trong lịch sử. Đến năm 1999, mạng lưới đô thị từ thị xã, tỉnh lỵ trở lên gồm có 4 thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định) và 10 thị xã tỉnh lỵ. Ngoài ra ở Đồng bằng sông Hồng còn có tới 88 thị trấn.

Ở Đồng bằng sông Hồng hình thành 3 cụm đô thị: cụm Tây Bắc có trung tâm là Hà Nội, cụm phía Đông với Hải Phòng và cụm phía Nam với thành phố Nam Định làm trung tâm.

4.1. Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa, đào tạo, y tế lớn của cả nước. Diện tích nội thành trên 15 nghìn ha. Dân số nội thành khoảng 1,3 triệu người (có thể lên đến 1,7-2,0 triệu người). Thành phố sẽ phát triển theo các trục lộ chính, dạng hình sao, xen kẽ các vùng cây xanh, hồ nước, kết hợp với sông đi vào trung tâm tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch.

Là Thủ đô của cả nước, Hà Nội trở thành trung tâm lớn ở phía Bắc có nhiệm vụ cung cấp đội ngũ lao động có trình độ khoa học và công nghệ, thông tin, kinh nghiệm quản lý, quản trị kinh doanh, tiếp thu, vận dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến cho các tỉnh, nhất là các tỉnh phía Bắc.

Hà Nội sẽ có các đô thị vệ tinh sau đây:

Trong tương lai, Nội Bài là đô thị vệ tinh của Hà Nội ở phía Bắc. Nội Bài được hình thành trên cơ sở sân bay quốc tế cùng tên và khu công nghiệp tập trung Sóc Sơn – Đông Anh. Diện tích khoảng 3.000 ha, dân số đến năm 2010 vào khoảng 150.000 người (về sau có thể lên đến 250.000 người).

Hòa Lạc là đô thị vệ tinh nằm ở phía Tây Bắc Hà Nội. Đô thị này sẽ được hình thành trong thời gian gần đây trên cơ sở “Làng khoa học”, các khu công nghiệp tập trung Sơn Tây – Xuân Mai, các khu du lịch Đồng Mô – Ngải Sơn, Suối Hai, Ao Vua. Diện tích đất đô thị lên đến 3,5 – 4 nghìn ha. Dân số sẽ có trên 300.000 người (về sau lên đến 500.000 người).

Bên cạnh các đô thị kể trên, nhiều thị xã sẽ được nâng cấp hoặc xây dựng mới, trong đó có thị xã Sơn Tây (70.000 – 100.000 dân), thị trấn Xuân Mai, thị xã Vĩnh Yên (120.000 dân). Các thị xã này nằm trên trục đường 21A kéo dài. Thị xã Bắc Ninh có 150.000 – 200.000 dân, nằm trên quốc lộ 1A. Thị trấn Đông Anh sẽ trở thành đô thị với 150.000 dân. Thị trấn Sài Đồng 80.000 – 90.000 dân. Các thị xã, thị trấn trên đây đảm bảo việc cung cấp nguồn nhân lực cho các khu công nghiệp đang được xây dựng với khoảng 50.000 – 60.000 lao động.

4.2. Thành phố Hải Phòng vẫn giữ vai trò là một trong những đầu mối giao lưu liên vùng và là cửa ngõ mở ra quốc tế của Đồng bằng sông Hồng và của các tỉnh phía Bắc.

Sự phát triển của thành phố dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế về giao thông vận tải biển, công nghiệp cảng và hàng hải, dịch vụ cảng. Thành phố mở rộng theo 3 hướng: phía Nam và Đông Nam dọc theo đường 14 ra Đồ Sơn, phía Bắc hình thành khu phố mới ở phía Bắc sông Cấm (thuộc khu vực Tân Dương, Vũ Yên của các đô thị vệ tinh Vật Cách, An Hải). Nội thành Hải Phòng được mở rộng ra Kiến An, Đình Vũ. Dân số đến năm 2010 có khoảng 750.000 người, sau đó có thể lên 1 triệu.

4.3. Thành phố Hải Dương với dân số khoảng 200.000 người và giữ vai trò nòng cốt của tiểu khu vực.

4.4. Thành phố Nam Định sẽ phát triển cùng với sự gia tăng của công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng. Quy hoạch xây dựng thị xã trên diện tích 1.000 ha với số dân 100.000 người. Ngoài ra phải kể đến các thị xã:

+ Thị xã Ninh Bình phát triển thành đô thị du lịch và công nghiệp chế biến nông sản. Thị xã được xây dựng trên diện tích 1.000 ha với 200.000 dân.

+ Thị xã Phủ Lý phát triển thành đô thị vệ tinh của Hà Nội ở phía Nam; tương lai là điểm nối của đường 21A vào quốc lộ 1A. Phủ Lý sẽ phát triển thành đường ra biển của vùng Tây Bắc nước ta và vùng Đông Bắc Lào và được xây dựng trên diện tích 1.000 ha với 200.000 dân.

+ Thị xã Thái Bình và các hệ thống thị trấn dọc quốc lộ 10 phát triển thành hệ thống các điểm tiêu thụ công nghiệp và công nghiệp chế biến nông hải sản.

II.5 Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật.

5.1 Hệ thống giao thông vận tải:

Trong vùng đã có hệ thống giao thông vận tải tương đối phát triển. Cấu trúc nhiều ngành với đường sắt, đường ô tô, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống đã tạo nên mạng lưới khá dày kết hợp nhiều chiều trong không gian lãnh thổ của vùng với trung tâm quan trọng là Hà Nội. Trong mạng lưới này có nhiều trục và hướng đường có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và quốc phòng.:

- Hệ thống đường sắt được quy tụ tại Hà Nội, trung tâm của vùng với 1.000 km, chiếm 1/3 tổng chiều dài đường sắt của toàn quốc. Từ Hà Nội, đường sắt tỏa ra nhiều hướng. Quan trọng nhất trong hệ thống này là tuyến đường sắt Xuyên Việt, đoạn từ Hà Nội đến Đồng Giao, Hà Nội – Đồng Đăng. Đoạn Hà Nội – Đồng Giao 134 km, qua 17 ga xuyên qua vùng lúa lớn với những thị xã, thành phố quan trọng như Phủ Lý, Nam Định, Ninh Bình, một đoạn đường có lưu lượng tàu qua lại từ hướng Bắc vào Nam và ngược lại, lớn nhất trong hệ thống đường sắt của cả nước.

Tuyến đường Hải Phòng – Hà Nội và Hà Nội – Lào Cai, hợp thành tuyến đường sắt Hải Phòng – Côn Minh, xuyên suốt dọc thung lũng sông Hồng. Đoạn Hà Nội – Hải Phòng 102 km, nối liền cảng Hải Phòng, cửa khẩu xuất nhập lớn nhất của vùng và thủ đô Hà Nội, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của vùng và cả nước. Tuyến đường này đi qua thành phố công nghiệp Hải Dương đang phát triển giữa vùng chuyên canh lúa, tuy ngắn, nhưng lại vận chuyển lượng hàng hóa xuất nhập khẩu cao nhất trong vùng. Đây là tuyến đường mạch trong hệ thống đường sắt của Đồng bằng sông Hồng.

- Trong vùng đã hình thành mạng lưới đường ô tô quy tụ về trung tâm. Từ Hà Nội mạng lưới đó tỏa ra theo nhiều hướng với các trục quan trọng chạy song song với hệ thống đường sắt hoặc men theo các thung lũng hay viền theo các đường bờ biển. Ở đây có mạng lưới và số phương tiện chuyên chở hàng hóa, hành khách lớn nhất trong tất cả các loại mạng lưới và phương tiện vận tải của cả nước, rất phù hợp với các cự li vận tải mà chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của ô tô cho phép, khoảng cách của mỗi đầu nút không quá 400 km so với trung tâm trong vùng.

Tỏa ra nhiều hướng, các tuyến đường tạo thành một mạng lưới dày đặc trong hệ thống vận tải của vùng, từ đồng bằng duyên hải đến đồng bằng trung tâm, từ đồng bằng đến trung du và miền núi. Mỗi tỉnh lại có các mạng lưới riêng của mình và cũng tỏa ra nhiều hướng với các mối liên hệ kinh tế, quốc phòng với trung tâm. Các bến xe thường ở trung tâm thành phố,

nổi các ga, cảng, sân bay, chợ búa, kho tàng từ các vùng sản xuất công, nông lâm nghiệp để đến các cảng chính.

Các tuyến đường đi về hướng Tây Bắc, quan trọng nhất là đường số 6, từ Hà Nội qua Hòa Bình rồi đi vào cao nguyên Mộc Châu, Sơn La giữa hai thung lũng sông Đà và sông Mã, sau đó theo hướng Tây Bắc, đường lên Thuận Châu, Lai Châu.

Trong vùng còn có nhiều tuyến đường ô tô cắt chéo nhau: đường số 10 từ Yên Lập đến Hải Phòng, Thái Bình sang Nam Định; đường số 17 từ Hải Dương đi Ninh Giang; đường 39 từ Thái Bình qua Hưng Yên đến Bần Yên Nhân, đường 39B nối chợ Gạo (thị xã Hưng Yên) với Hải Dương, v.v... Các tuyến này đã tạo thành một mạng lưới vô cùng thuận lợi để thiết lập các mối liên hệ trong vùng.

-Bên cạnh hai hệ thống đường trên, trong vùng còn có hệ thống đường sông, đường biển khá phát triển.

Dựa trên mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhất là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, trong vùng đã hình thành một hệ thống đường sông có ý nghĩa kinh tế lớn. Các thành phố lớn, từ duyên hải lên tận trung du, miền núi (Hải Phòng, Nam Định, Hà Nội, Việt Trì, Bắc Giang, Thái Nguyên...) cho đến các vùng chuyên canh nông nghiệp đều nằm trong mạng lưới đó. Mớn nước ở nhiều cửa sông của mạng lưới sông Hồng và sông Thái Bình có thể cho phép tàu biển có trọng tải lớn vào sâu trong đất liền (Cửa Nam Triệu có nhiều chỗ sâu trên 9m, mớn nước sâu 2,5m đến tận Việt Trì và 1,5m đến tận trung lưu, còn ở thượng lưu chỉ còn 0,6m). Từ đây đã tạo ra các luồng vận tải hành khách và hàng hóa theo nhiều hướng đến nhiều địa điểm khác nhau.

Các luồng chở khách chính bao gồm: Hà Nội – Thái Bình: 118 km, trong đó có các bến chính: Hưng Yên (cách Hà Nội 75 km), Nam Định (108 km).

Hải Dương – Chũ: 93 km với các bến Phả Lại (28 km). L5c Nam (61 km) và Chũ (93 km).

Sơn Tây – Chợ Bờ (Hòa Bình): 113 km qua 10 bến với các bến quan trọng: Việt Trì, Hòa Bình, Chợ Bờ.

Hải Phòng – Bắc Giang: 1,7 km với nhiều bến, trong đó có các bến Đông Triều, Chí Linh, Phả Lại. Bắc Giang có ý nghĩa quan trọng nhất.

Hải Phòng – Cẩm Phả: 90 km (3/5 chiều dài đi ven bờ biển) với các bến Quảng Yên, Cát Hải, Hồng Gai, Cẩm Phả.

Hải Phòng – Móng Cái: 196 km qua các bến Hồng Gai, Cẩm Phả, Mũi Ngọc, Móng Cái (phần lớn đi theo đường ven biển).

Hải Phòng – Nam Định: 153 km, từ sông Cẩm sang sông Luộc về sông Hồng đến bến Hới (Tiên Lữ – Hưng Yên) và phân thành hai luồng: một luồng qua Hưng Yên đến Dốc Lã (140 km), một đường đi Nam Định (153 km).

Ngoài ra còn có các luồng chở hàng hóa: Hà Nội – Hải Phòng, dài 198 km chuyên chở chủ yếu là sản phẩm công nghiệp, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm.

Hải Phòng – Việt Trì gần 300 km, chuyên chở than, vật liệu xây dựng, phân bón, lương thực thực phẩm.

Hải Phòng – Bắc Giang – Thái Nguyên: 217 km, chuyên chở sản phẩm xi măng, sắt thép, các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng.

Hải Phòng – Hồng Gai – Cẩm Phả – Móng cái: 196 km, chuyên chở than, xi măng, lương thực thực phẩm.

Văn Lý- Ninh Cơ – Nam Định vận chuyển muối, lương thực thực phẩm....

Hà Nội – Việt Trì – Hòa Bình chuyên chở nông lâm sản, hàng công nghệ, vật liệu, lương thực thực phẩm. Ngoài ra còn có nhiều luồng khác có ý nghĩa địa phương.

Trên các luồng đó có nhiều cảng sông (giang cảng), cảng biển có thể cho phép các tàu có trọng tải khác nhau cập bến (Hải Phòng 1 vạn tấn, Hồng Gai gần 1 vạn tấn, Hà Nội, Nam Định, Việt Trì tàu 1000 tấn...).

Một trong những khó khăn của việc vận chuyển đường sông trong vùng là mực nước quá chênh lệch giữa hai mùa, các luồng lạch thường bị thay đổi sau kì lũ lụt, hàng năm phù sa bồi đắp v.v.... Việc cải tạo luồng lạch cũng như xây dựng các bến cảng chưa được chú trọng, phương tiện tàu thuyền vận tải chưa nhiều và chưa hiện đại hóa. Vì vậy dẫn đến tình trạng lãng phí năng lực của ngành.

- Các cảng biển và đường biển chính

Trong vùng có một số cảng biển quan trọng với chức năng riêng. Đáng kể nhất là cảng Hải Phòng, cảng Cửa Ông, cảng Hồng Gai và cảng Cửa Lục.

Cảng Hải Phòng nằm ở khoảng giữa đoạn bờ biển thuộc Đồng bằng sông Hồng. Từ một địa điểm trên sông Cẩm, cảng thông với sông Bạch Đằng để ra cửa Nam Triệu. Với môn nước sâu trên 7 m, tàu 1 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng. Đây là đầu mối của tuyến đường sắt Hải Phòng – Hà Nội và của nhiều tuyến đường bộ, đường sông, đường hàng không, đường ống để xuyên vào nội địa với nhiều hướng khác nhau. Hàng năm cảng có thể tiếp nhận 2 triệu tấn hàng (trong tương lai còn lớn hơn). Từ cảng này, Đồng bằng sông Hồng xuất ra các sản phẩm quan trọng như: quặng kim loại, nông sản, lâm sản, hàng công nghệ... và nhập vào nhiên liệu lỏng, thiết bị máy móc, hàng tiêu dùng, lp, các phương tiện vận tải... Từ đây đã tạo ra được các mối liên hệ kinh tế với các vùng phía Nam và với các nước khác. Trong tương lai, cảng sẽ mở rộng để nâng cao năng lực tiếp nhận hàng hóa xuất nhập khẩu với khối lượng lớn hơn, đồng thời mở thêm tiền cảng Hòn Dấu.

- Với các cảng trên, Đồng bằng sông Hồng đã có hệ thống đường biển để tạo ra mối liên kết kinh tế và quốc phòng giữa các vùng trong nước: Hải Phòng – Bến Thủy; Hải Phòng – Đà Nẵng; Hải Phòng – Quy Nhơn, Hải Phòng – Sài Gòn, v.v.... hoặc các tuyến đường biển quốc tế: Hải Phòng – Hồng Kông, Hải Phòng – Hà Khẩu, Hải Phòng – Bắc Hải, Hải Phòng – Tôkiô, Hải Phòng – Vladivostok.

- Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới đường không tương đối phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên hệ với các vùng trong nước và nước ngoài. Từ Hà Nội có nhiều đường bay nội địa và quốc tế. Đáng lưu ý nhất là sân bay quốc tế Nội Bài.

- Sân bay quốc tế Nội Bài có đường bay dài nhất và hệ thống viễn thông hiện đại nhất trong vùng, có thể tiếp nhận các loại máy bay dân dụng và quân sự hạng nặng. Đó là sân bay quốc tế duy nhất trong vùng và một trong ba sân bay quốc tế của cả nước. Ngoài ra, trong vùng còn có sân bay Gia Lâm và sân bay Cát Bi (Hải Phòng).

5.2 Hệ thống thông tin liên lạc:

Là vùng có hệ thống thông tin liên lạc phát triển mạnh, từ thủ đô Hà Nội đã thiết lập trong toàn vùng và các vùng khác trong nước một số hệ thống: buro điện hiện đại, hệ thống truyền thanh, truyền hình phủ sóng rộng đến nhiều nước trên thế giới.

Thông qua hệ thống thông tin, bưu điện vùng có thể tiếp thu nhanh những thông tin khoa học kỹ thuật hiện đại, những thay đổi về kinh tế chính trị của các quốc gia trên thế giới, mặt khác nó còn truyền tải lượng thông tin lớn về sản xuất kinh doanh, đường lối chiến lược, chỉ đạo từ cấp vĩ mô đến các cơ sở sản xuất trong nước, truyền tải những thành tựu khoa học kỹ thuật sản xuất, những hoạt động xã hội chính trị của đất nước để các nước trên thế giới thu được, từ đó mở ra mối quan hệ trên mọi lĩnh vực giữa nước ta và các nước trên thế giới, giữa các vùng ở trong nước, giữa các địa phương trong vùng.

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.

III.1 Định hướng chung.

Đồng bằng sông Hồng có vị trí trung tâm giao lưu giữa các vùng Đông Bắc – Tây Bắc – Trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; là cửa ngõ thông thương đường biển và hàng không của các tỉnh miền Bắc; có Thủ đô Hà Nội – trung tâm chính trị, kinh tế thương mại, văn hóa, khoa học kỹ thuật của cả nước.

Để thực hiện chức năng đó, mục tiêu và định hướng phát triển của vùng là xây dựng Đồng bằng sông Hồng trở thành một trong những vùng động lực phát triển công nghiệp và nông nghiệp của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân chung của cả nước khoảng 1,2 – 1,3 lần. Lực lượng sản xuất đạt trình độ tương đối hiện đại. Về cơ bản đã điện khí hóa toàn vùng. Đến năm 2010, năng suất lao động xã hội tăng khoảng từ 8 đến 9 lần so với năm 1996; GDP bình quân đầu người đạt khảng 1.4000 USD. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông nghiệp trong GDP. Phát huy đầy đủ nguồn lực của các thành phần kinh tế. Xây dựng xã hội văn minh, giảm sự chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Cơ cấu kinh tế trong vùng được xác định là dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp. Đến năm 2010, dịch vụ chiếm khảng 50%, công nghiệp và xây dựng 43%, nông – lâm – ngư nghiệp 7%.

Tập trung đẩy mạnh phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Phát triển nhanh công nghiệp dọc quốc lộ 18 và quốc lộ 5. Hình thành cụm công nghiệp, văn hóa, khoa học, du lịch phía Tây Hà Nội, hoàn chỉnh và nâng cấp kết cấu hạ tầng, phát triển mạnh du lịch và dịch vụ, phát triển nhanh kinh tế biển, giữ gìn môi trường sinh thái, môi trường kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

III.2 Về phát triển nông nghiệp.

- Bảo đảm an toàn lương thực quốc gia: hình thành các vùng sản xuất lúa, ngô chất lượng cao.

- Khai thác tiềm năng đất đai một cách có hiệu quả để xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, chất lượng cao: phát triển và làm giàu môi trường sinh thái, tiết kiệm đất đai trong phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng.

- Xây dựng các vùng chuyên canh. Phát triển sản xuất rau, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, hoa và vật nuôi nhằm tăng nhanh tỉ trọng của các ngành này trong giá trị tổng sản phẩm nông nghiệp. Phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển, đánh bắt thủy sản ven bờ.

- Phát triển nông nghiệp đi đôi với công nghiệp chế biến, với xây dựng nông thôn mới: thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền nông nghiệp và nông thôn. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

III.3 Về phát triển công nghiệp.

- Phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, công nghiệp cơ khí; phát triển công nghiệp điện tử, đưa tin học vào các hoạt động kinh tế, quản lý và xã hội: phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp kỹ thuật cao: công nghiệp nhẹ (dệt, da, giày, nhựa, đồ dùng dạy học, đồ chơi trẻ em, thủ công mỹ nghệ); công nghiệp cơ khí chế tạo, kỹ thuật điện, điện tử, tin học; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản, công nghiệp sản xuất nguyên liệu cơ bản như kim loại màu, thép, vật liệu xây dựng và nguyên liệu khác.

- Xây dựng một số khu công nghiệp tại Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Hà Tây theo tuyến quốc lộ 21A, quốc lộ 1A, quốc lộ 5 và quốc lộ 18.

III.4 Về phát triển các ngành dịch vụ.

Khai thác lợi thế về vị trí địa lý để phát triển nhanh các ngành du lịch, dịch vụ. Mở rộng mạng lưới thương mại, phát triển các trung tâm thương mại. Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động du lịch, thông tin liên lạc, các dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm và các dịch vụ khác.

III.5 Về phát triển kết cấu hạ tầng.

- Nâng cấp hệ thống cảng, sân bay; hoàn chỉnh hệ thống giao thông công cộng ở các thành phố lớn; nâng cao chất lượng vận tải và các dịch vụ vận tải, phát triển giao thông nông thôn, điện khí hóa nông thôn: đa dạng hóa và hiện đại hóa các loại dịch vụ thông tin liên lạc.

- Nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống đê sông, đê biển, kết cấu hạ tầng phục vụ việc phòng chống và hạn chế bão lụt; hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu và cơ bản hoàn thành việc bê tông hóa hệ thống kênh mương.

- Bảo đảm nhu cầu nước cho sản xuất, kinh doanh và nước sạch cho sinh hoạt; cơ bản hoàn thành điện khí hóa trong vùng. Nâng cấp hệ thống trường học, bệnh viện, bệnh xá, nhà văn hóa.

- Bố trí không gian nn, hình thành ba cụm nn và các hành lang phát triển nn chính: cụm Hà Nội, cụm Hải Phòng, cụm phía Nam của vùng (gồm Nam Định, Phủ Lý, Ninh Bình và Tam Điệp); các khu nn trên hành lang quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 21A và quốc lộ 10.

- Hình thành mạng lưới đô thị gồm các thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố tỉnh lỵ, thị xã, thị trấn, thị tứ phân bố đều trên lãnh thổ với các đô thị trung tâm: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định.

IV. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Bắc Trung Bộ là vùng lãnh thổ kéo dài trên nhiều vĩ độ (160 – 200) từ Bắc Thanh Hóa đến ranh giới đường chia nước của khối núi Bạch Mã đâm ra biển. Lãnh thổ về mặt hành chính bao gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế với diện tích 51.174 km² (chiếm 15.5% diện tích tự nhiên của cả nước), dân số năm 1997: 10 triệu người (khoảng 13.2% dân số cả nước).

Bắc Trung Bộ là vùng hẹp ngang ở ngay phần giữa của đất nước (nơi hẹp nhất tại Quảng Bình 50 km, từ biên giới Việt Lào ra tới biển). Phía Tây là sườn Đông Trường Sơn, giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào có đường biên giới 1.294 km; phía Đông hướng ra biển Đông với tuyến đường bộ ven biển dài 700 km từ Nga Sơn (Thanh Hóa) đến tận phía Nam Lăng Cô ở mũi Chân Mây đèo Hải Vân. Vị trí địa lý của vùng giống như chiếc cầu nối giữa phần phía Bắc với phần phía Nam nước ta, giữa nước Lào và biển Đông.

Vùng có vị trí thuận lợi cho việc giao lưu với các địa phương trong cả nước và quốc tế, trước hết là với Thủ đô Hà Nội, địa bàn trọng điểm Bắc Bộ, địa bàn trọng điểm miền Trung và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Điều đó mở ra triển vọng về khả năng hợp tác với bạn trong các lĩnh vực khai thác, chế biến gỗ và lâm sản, sản xuất và trao đổi vật liệu xây dựng, khai thác và sử dụng tiềm năng thủy điện, tổ chức vận tải quá cảnh, đặc biệt khi đường 9 được chọn là một trong các đường xuyên ASEAN và Lao Bảo trở thành khu vực trọng điểm phát triển kinh tế và thương mại. Việc quan hệ về mọi mặt với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới thông qua hệ thống đường biển mở ra khả năng to lớn hơn nhiều đối với vùng Bắc Trung Bộ.

I. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG.

1.1 Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

1.1 Địa chất – địa hình:

- Vùng có quá trình lịch sử kiến tạo lâu dài nhưng diễn biến ít phức tạp hơn vùng Tây Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Nét cơ bản địa hình Bắc Trung Bộ là 3/4 núi và cao nguyên, dải núi phía tây chạy dọc theo lãnh thổ vùng, phía đông là đồng bằng ven biển có xen kẽ những dãy núi sát ra biển.

- Địa hình Bắc Trung Bộ thể hiện sự khác biệt ở một số bộ phận

+ Phía bắc là bộ phận đồi núi thuộc Thanh Hóa, độ cao khoảng 500 m, xen kẽ núi là đồi núi thấp, ít có đỉnh cao quá 1500 m, là khu vực có nhiều núi đá vôi, phong hóa mạnh.

+ Vào phía Nghệ An – Hà Tĩnh chiều ngang hẹp dần, các dãy núi chạy song song theo hướng Bắc Nam với dải đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Phía bắc sông Cả có đỉnh Pu Hoạt cao 2450 m, thoải dần về phía đông.

+ Vùng đồi núi Nghệ Tĩnh gồm đất đỏ Badan, tạo thành vành đai cây công nghiệp dài và ngăn ngày rìa chân núi.

+ Từ đèo Cả đến đèo Hải Vân, dãy Trường Sơn với những uốn nếp tạo nên hai sườn không đối xứng. Sườn tây thoải dần về phía Lào, sườn đông dốc đứng, bên cạnh là vùng đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp. Đường sống núi là đường phân thủy giữa 2 lưu vực sông ở phía đông và phía tây và là biên giới Việt – Lào.

Khu vực đồng bằng chiếm khoảng 1/10 đồng bằng cả nước (khoảng 8700 km²).

+ Đồng bằng Thanh Hóa mang tính chuyển tiếp từ châu thổ Bắc bộ sang châu thổ nhỏ Trung bộ cũng được hình thành do quá trình bồi tích, ngoài cùng là vùng đồng bằng duyên hải, vào sâu là vùng phù sa các sông bồi đắp, đến sát chân đồi là vùng phù sa cổ xen kẽ lẫn những dãy đất bạc màu... Nhìn chung đất đai khu vực này kém màu mỡ.

+ Vùng Bình Trị Thiên, ngoài bộ phận đồng bằng rìa ven cửa sông có khả năng sản xuất nông nghiệp, còn dải duyên hải, cát phủ diện tích lớn, khả năng sản xuất nông nghiệp kém.

+ Bờ biển vùng Bắc Trung Bộ khúc khuỷu có nhiều núi ăn sát ra biển, quá trình tự nhiên hình thành các đầm phá làm địa hình đỡ phức tạp hơn, có thể khai thác phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch....

1.2 Về khí hậu: đây là vùng khắc nghiệt so với các vùng trong cả nước. Hàng năm thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ lụt: phơn Tây Nam (gió Lào), hạn hán mà nguyên nhân cơ bản là do vị trí và cấu trúc địa hình tạo nên. Nằm ở khoảng giữa nước ta, nơi hàng năm chịu ảnh hưởng nhiều nhất các đợt hoạt động của khí áp Tây Thái Bình Dương (áp thấp nhiệt đới) là nguyên nhân gây ra bão lụt. Về mùa hè (từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm), gió Tây (bản chất là gió mát) khi vượt qua dãy Trường Sơn đổ xuống đây lại là gió nóng, vì hơi nước đã bị ngăn lại ở sườn Tây. Chính gió này mang hơi nóng về các vùng đồng bằng và ven biển, gọi là gió phơn Tây Nam. Gió phơn ảnh hưởng chẳng những đến sức khỏe con người, mà còn tới vật nuôi, cây trồng. Có những năm gió phơn kết hợp với hạn hán đã đốt cháy cả cây cối, mùa màng ở nhiều khu vực trong vùng. Chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của gió phơn Tây Nam là tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị. Từ cuối tháng 10 cho tới tháng 3 năm sau, vùng này còn chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa Đông. Những đợt hoạt động mạnh của gió mùa Đông Bắc tác động sâu sắc tới nền khí hậu trong vùng. Tuy nhiên, tính chất này không sâu sắc như ở Đông Bắc, SW hoặc Tây Bắc. Đặc trưng của khí hậu như vậy ảnh hưởng rõ rệt tới hoạt động sản xuất trong vùng, đặc biệt là nông nghiệp luôn chịu tác động trực tiếp của môi trường tự nhiên.

1.3 Về đất đai: Bắc Trung Bộ có diện tích đất cát, đất bạc màu, đất tro sỏi đá chiếm tỉ lệ lớn. Có 3 loại đất chính:

- Đất đỏ vàng trung du miền núi, bao gồm đất đỏ feralit, đất đỏ bazan hoặc đất feralit đã phân hủy từ nguồn gốc đá vôi... thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp dài ngày hoặc khai thác lâm nghiệp, trồng cây ăn quả.

- Đất phù sa bồi tụ ven sông hoặc đồng bằng ven biển, thích hợp đối với cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất cát hoặc cát pha ven biển, chất lượng kém, chỉ trồng được một số loại cây hoa màu, trồng rừng phi lao, bạch đàn chống gió và cát bay ven biển

Quỹ đất tự nhiên của vùng là hơn 5 triệu ha, trong đó đã sử dụng 2,8 triệu ha (54,4%), đất chưa sử dụng 2,3 triệu ha (45,6% diện tích tự nhiên).

Trong 2,8 triệu ha đã sử dụng, đất nông nghiệp chiếm 693 nghìn ha (13,5% diện tích tự nhiên), đất làm lâm nghiệp 1.868 nghìn ha (36,5% diện tích tự nhiên), sử dụng vào mục đích công nghiệp, xây dựng, thủy lợi là 161 nghìn ha (3,1%) và đất thổ cư 69,2 nghìn ha.

Trong 2,3 triệu ha đất chưa sử dụng, đất đồng bằng và đất đồi núi chiếm 1,9 triệu ha. Đây chính là quỹ đất còn lại để khai thác cho các mục tiêu phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, đồi trọc hoặc cho các cơ sở công nghiệp và đô thị mới. Ngoài ra, toàn vùng còn có 45,4 nghìn ha mặt nước chưa sử dụng. Đây là điều kiện để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ trong tương lai.

Đất lâm nghiệp của toàn vùng là 3,4 triệu ha (chiếm 63% diện tích tự nhiên của vùng và 15,6% đất lâm nghiệp của cả nước), trong đó đất có rừng gần 1,7 triệu ha (chiếm 18,6% diện tích tự nhiên và 45% đất lâm nghiệp toàn vùng).

Trong số đất có rừng bao gồm: 1,5 triệu ha rừng tự nhiên và 168,4 nghìn ha rừng trồng. Tổng diện tích đất lâm nghiệp không còn rừng là 1,6 triệu ha, diện tích núi đá 204.011 ha.

Tổng trữ lượng gỗ của Bắc Trung Bộ là 134.737 triệu m³ và 1,5 triệu cây nứa, luồng, chiếm 17,9% trữ lượng gỗ và 25,4% trữ lượng tre nứa toàn quốc. Tài nguyên rừng của vùng chỉ đứng sau Tây Nguyên và chính nó đã cung cấp một phần quan trọng về gỗ và lâm sản hàng hóa cho các vùng khác, đáp ứng một phần cho việc xuất khẩu của nước ta.

1.4 Tài nguyên rừng: Rừng Bắc Trung Bộ là một trong những nguồn lực phong phú, song trong những năm qua do khai thác quá mức đã làm giảm rừng giàu và rừng trung bình, tăng rừng nghèo, cây bụi. Vì vậy, một trong những hướng cơ bản là cần có một phương thức khai thác hợp lý, coi khai thác là một biện pháp để tái sinh rừng. Có như vậy kinh doanh nghề rừng mới có hiệu quả kinh tế – xã hội, vừa có tác dụng bảo vệ môi trường sinh thái.

1.5 Tài nguyên khoáng sản: Bắc Trung Bộ có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng, mà nổi bật là một số loại có tỷ trọng lớn so với vùng khác. So với cả nước, Bắc Trung Bộ chiếm 100% trữ lượng crômít, 60% trữ lượng sắt, 44% trữ lượng đá vôi xi măng. Các khoáng sản có giá trị kinh tế trong vùng bao gồm:

- Đá vôi xây dựng: 37,8 tỉ tấn có ở hầu hết các tỉnh.
- Quặng sắt: 556,62 triệu tấn, trong đó mỏ Thạch Khê là 553,72 triệu tấn.
- Cát thủy tinh: 573,6 triệu m³, có ở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.
- Sét làm gạch, ngói: 3,09 tỉ tấn, có ở khắp nơi trong vùng.
- Đá vôi làm xi măng: 172,83 triệu tấn, có nhiều ở Thanh Hóa, Nghệ An.
- Titan: 6,32 triệu tấn, có nhiều ở Quảng Trị.
- Đá cát kết: 200 triệu tấn, có nhiều ở Nghệ An và một số nơi khác.
- Nhôm: trên 100 nghìn tấn ở Nghệ An.
- Crômít: 2066 nghìn tấn ở Thanh Hóa.

Ngoài ra còn có một số khoáng sản khác như đá ốp lát (362 triệu m³) ở Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh; cao lanh 50 triệu tấn ở Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, đolômít (6 triệu tấn) ở Quảng Bình; sét (19,75 triệu m³) có nhiều ở Nghệ An.....

I.2. Các yếu tố kinh tế xã hội.

2.1 Dân cư và lao động:

Dân số Bắc Trung Bộ năm 1997 là 10,1 triệu người (13,2% dân số cả nước), so với tốc độ tăng trưởng dân số bình quân hàng năm thời kì 1989-1997 là 2,2%. Mật độ dân số 198 người/km², bằng 86,75% mật độ dân số trung bình cả nước (231 người/km²). Dân nông thôn chiếm 89,07%, dân thành thị 10,93%. Bắc Trung Bộ có 25 dân tộc đang sinh sống. Các dân tộc ít người chiếm 9,4% dân số của vùng và chủ yếu sống ở các vùng cao.

Dân cư có trình độ học vấn tương đối khá. Tỷ lệ biết chữ là 87,4%, xấp xỉ mức trung bình của cả nước. Số người trong độ tuổi lao động có khoảng 5,024 triệu, chiếm 51,42% dân số của vùng và 12,0% lao động cả nước. Lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân khoảng 4,284 triệu người, chiếm 85,3% nguồn lao động (hàng năm tăng 3,1%). Trong số đó,

lao động nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tới hơn 72,36%; lao động làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chỉ có 27,64% lao động toàn vùng.

Trong nguồn lao động, lực lượng trẻ chiếm 35,7%, song nhìn chung trình độ học vấn không cao và tay nghề còn thấp. Số người chưa có việc làm ở vùng này khá cao. Đặc biệt ở nông thôn, tình trạng thất nghiệp cao hơn.

Bắc Trung Bộ có nguồn lao động dồi dào, song trình độ chuyên môn, nghề nghiệp còn thấp. Toàn vùng có đến 90% số người trong tuổi lao động là lao động phổ thông, chưa được đào tạo một cách chính quy, chỉ có 10% lao động đã qua đào tạo nghề.

Hiện nay số lao động đã được đào tạo (từ công nhân kỹ thuật trở lên) là 491.000 người, trong đó 85.000 lao động có trình độ đại học và trên đại học (chiếm 1,7% so với dân số trong độ tuổi lao động); 21 vạn có trình độ trung học chuyên nghiệp (4.2%) và 19 vạn công nhân kỹ thuật (có bằng và không có bằng) (chiếm 3,9% so với dân số trong độ tuổi lao động).

Bảng 10 : Cơ cấu dân số – lao động vùng Bắc Trung bộ (đv: 1000 người)

Địa phương	Tổng số	Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	LĐKV nhà nước	Dân thành thị	Dân nông thôn
	9726,6	23,6	219,2	943,9	8561,1
Thanh Hoá	3381,7	21,6	65,6	240,6	3041,3
Nghệ An	2743,4	24,8	65,4	219,7	2460,2
Hà Tĩnh	1308,8	22,0	27,3	72,9	1270,6
Quảng Bình	762,3	26,2	23,1	73,7	664,6
Quảng Trị	530,0	25,5	15,8	87,0	434,8
TT- Huế	995,4	25,7	22,0	250,0	722,6

Nguồn: NGTK – HN 1995

2.2 Về lịch sử – văn hóa :

Đây là vùng thứ hai có mật độ di tích văn hóa lịch sử lớn của cả nước. Các trung tâm văn hóa với những di tích chủ yếu tập trung trong dải đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Vùng Bắc Trung Bộ có Cố đô Huế, một di sản văn hóa của thế giới, có Kim Liên thuộc huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An, nơi sinh ra Chủ tịch Hồ Chí Minh, người khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngoài ra, vùng này còn là quê hương của nhiều vị danh nhân và anh hùng dân tộc như Nguyễn Du, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Phú....

Hệ thống đền chùa, miếu mạo của vùng khá nhiều và tương đối đa dạng, nhưng đã bị tàn phá nặng nề do nhiều nguyên nhân. Do đó, vấn đề bảo vệ và tôn tạo những giá trị văn hóa này cần được đặt lên hàng đầu trong quá trình khai thác tài nguyên nhân văn phục vụ cho việc phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

Dân cư trong vùng chủ yếu là người Kinh, tập trung ở vùng đồng bằng ven biển và trung du. Ngoài ra còn một số dân tộc sống ở miền núi cao phía Tây. Đáng lưu ý hơn cả trong số này là người Mường sống ở miền Tây và Tây Bắc của Thanh Hóa, Nghệ An. Hoạt động kinh tế chủ yếu của họ là làm ruộng nước, chăn nuôi gia súc, nghề rèn, chế tạo công cụ, dệt thủ công với các hoa văn độc đáo, đan lát, thêu....

II. TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT VÙNG BẮC TRUNG BỘ.

II.1. Khái quát về sự phát triển kinh tế vùng.

Về mặt phân công lao động xã hội và phát triển sức sản xuất, Bắc Trung Bộ đang ở trình độ thấp hơn so với một số vùng khác. Sản xuất còn phân tán và quy mô nhỏ. Giá trị hàng hóa xuất ra khỏi vùng thấp hơn so với giá trị hàng hóa nhập vào từ các vùng khác.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kì 1991 – 1997 đạt khoảng 6 – 6,5% (thấp hơn mức trung bình của cả nước và chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên, Tây Bắc). Tổng GDP năm 1997 đạt 21.596,4 tỉ đồng, đóng góp 8,4% GDP cả nước. GDP/người đạt 2.380,8 nghìn đồng (năm 1997), bằng 71% mức bình quân của cả nước.

Cơ cấu nền kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nông lâm nghiệp từ 52% (1990) xuống 46,3% năm 1997; tỉ trọng công nghiệp, xây dựng giữ ở mức 19 – 19,6%.

II.2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất các ngành.

2.1. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

Đất nông – lâm – nghiệp của vùng có khoảng 4,3 triệu ha. Diện tích gieo trồng cây lương thực là 911.200 ha, sản lượng lương thực quy thóc đạt 2307,8 nghìn tấn; bình quân đầu người của cả nước. Bắc Trung Bộ chỉ đạt 65,76%. Có thể khẳng định vùng này không có khả năng lớn về sản xuất lương thực. Lương thực vẫn phải nhập từ những vùng khác tới.

2.1.1 Trồng trọt:

+ Cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là các loại lạc, cói, mía, dâu tằm... Quan trọng hơn cả là cây lạc. Diện tích trồng lạc khoảng vài vạn ha. Những vùng chuyên canh lạc chủ yếu là Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa và Quảng Bình. Cây cói cũng được phát triển mạnh với diện tích 2.546 ha (chiếm 25,8% diện tích cói cả nước), chủ yếu được trồng và chế biến ở Nga Sơn (Thanh Hóa), một phần ở Nghệ An.

+ Về cây công nghiệp lâu năm đáng chú ý là cây hồ tiêu (19,84% diện tích hồ tiêu của cả nước). Hồ tiêu trồng nhiều ở Quảng Bình, Quảng Trị; dứa ở Thanh Hóa và một ít ở Diễn Châu, Nghệ An. Ngoài ra còn cà phê (2.200 ha); cao su (5.594 ha); chè (2.100 ha), nhưng sản lượng so với các vùng khác không đáng kể và phân bố chủ yếu ở phía Tây Nghệ An và Thanh Hóa.

Một số địa bàn được quy hoạch thành các vùng cây công nghiệp. Các nông trường quốc doanh chuyên sản xuất một số loại sản phẩm nông nghiệp có giá trị xuất khẩu như chè, cà phê, cao su, mía. Về mặt lãnh thổ, cây công nghiệp tập trung thành một dải từ Bắc Thanh Hóa kéo tới Nghệ An thành một tam giác Tây Hiếu – Bãi Phũ – Thanh Mai (gồm khoảng 15 nông trường). Dải thứ hai kéo từ Bồ Trạch đến Tân Lâm. Song song với Đông Trường Sơn là đồng bằng duyên hải Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

Cây ăn quả trong vùng cũng được phát triển mạnh. Sản phẩm hàng hóa chủ yếu là cam và được trồng nhiều ở Sông Con, Tây Hiếu (Nghệ An), Hà Trung, Vân Du (Thanh Hóa)...

2.1.2. Chăn nuôi:

Khai thác và nuôi trồng thủy sản là ngành có truyền thống của vùng. Hiện nay, các địa phương đã đầu tư, đổi mới trang thiết bị, phương tiện đánh bắt nên sản lượng được nâng cao. Ở đây có những cơ sở chế biến như Cửa Hội (Nghệ An), Cẩm Nhượng (Hà Tĩnh), Thuận An (Thừa Thiên – Huế), Sầm Sơn (Thanh Hóa) và nhiều cơ sở nhỏ của các huyện. Về nuôi trồng, tôm nước mặn, nước lợ được phát triển ven bờ thuộc các vũng, vịnh, đầm, phá.

Độc ven biển các tỉnh, hình thức nuôi cá lồng gồm các loại cá song, cá vược, cá đối được phát triển mạnh. Nuôi nhuyễn thể, trồng rong, tảo, nhất là rong câu, chế biến chủ yếu các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐẾN NĂM 2010:

Vùng Bắc Trung Bộ cần tập trung đầu tư phát triển các ngành nông nghiệp hàng hóa lớn như:

- Sản xuất mía đường:

Là vùng có nhiều lợi thế về khí hậu, đất đai phát triển mạnh sản xuất mía đường năng suất cao, hàm lượng đường lớn.

Vùng đã và đang triển khai xây dựng các trung tâm trồng và chế biến lớn, nhưng cần mở rộng qui mô các trung tâm như: Thanh Hóa, Nghệ An để đưa ngành sản xuất đường mía lên 500 ngàn tấn đường/ năm.

- Thâm canh mở rộng diện tích cây lạc (đậu phộng), phát triển nhanh cây cao su, chè, cà phê, cây ăn quả, tạo thêm nguồn lợi xuất khẩu.

- Tiếp tục phát triển mạnh chăn nuôi, ngoài phát triển đàn lợn, cần tăng cường số lượng đàn bò, dê lấy thịt, gà, vịt lấy trứng cung cấp cho thị trường. Phát triển nuôi tôm, cá nước ngọt, nước lợ, khai thác nguồn lợi cá biển, đẩy mạnh công nghệ chế biến nâng cao giá trị sản phẩm xuất khẩu.

- Nhanh chóng thực hiện trồng rừng phòng hộ ven biển, để vừa lấn biển, vừa hạn chế cát lấn, đẩy nhanh tiến độ phủ xanh đồi trọc, kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với việc bảo vệ và tái sinh rừng.

2.2 Tổ chức sản xuất công nghiệp :

Công nghiệp của vùng chủ yếu là công nghiệp vật liệu xây dựng, trong đó đáng kể là công nghiệp xi măng; sản xuất gạch ngói ... phân bố ở khắp các tỉnh. Đá ốp lát với công suất hiện có 50.000m²/năm ở Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế.

Khai khoáng, luyện kim, khai thác mỏ sắt Thạch Khê ...

Chế biến nông, lâm hải sản với các nhà máy đường Nghĩa Đàn (Nghệ An), Thạch Thành (Thanh Hóa). Chế biến thịt và một số ngành công nghiệp khác ở Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên – Huế, chế biến dầu ở Vinh (400 tấn/ngày), ép dầu thảo mộc ở Nghĩa Đàn, Thanh Hóa.

Khai thác chế biến hải sản, sản xuất đồ uống.

Chế biến chè; chế biến gỗ lâm sản; giấy và bột giấy, chế biến mủ cao su ở Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

Công nghiệp hàng tiêu dùng mà ngành mũi nhọn là dệt kim, công nghiệp may ở Vinh, Huế và một số tỉnh.

Hiện tại và tương lai trong vùng sẽ hình thành một số khu công nghiệp như :

- Bỉm Sơn : vật liệu xây dựng (xi măng).

- Lệ Môn : 200 – 300ha bao gồm chế biến lương thực, thực phẩm, hải sản, thức ăn gia súc, may mặc, lắp ráp điện tử, các ngành ít gây ô nhiễm.

- Hàm Rồng (Thanh Hóa) : cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm.

- Mục Sơn (Thanh Hóa) : 360 ha bao gồm chế biến đường, bánh kẹo, rượu, bột ngọt, thịt hộp, hoa quả, thức ăn gia súc, bao bì.
- Nghi Sơn : 250 ha bao gồm vật liệu xây dựng, cơ khí lắp ráp, cơ khí sửa chữa dịch vụ, kính xây dựng, lọc hóa dầu, sửa chữa tàu thuyền.
- Hoàng Mai : hóa chất và vật liệu xây dựng gồm xi măng 1,2 triệu tấn/năm và có thể mở rộng hơn, đá xây dựng, gạch ngói, soda, cơ khí sản xuất, sửa chữa phụ tùng xi măng .
- Nghĩa Đàn : sản xuất đường, giấy, rượu và vật liệu xây dựng.
- Bản Mai (hoặc Con Công) : thủy điện, chế biến gỗ, bột giấy.
- Dọc hành lang quốc lộ 8 : chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- Vinh – Cầu Cẩm – Cửa Lò – Cửa Hội bao gồm:
 - + Cụm Bắc thành phố Vinh : cơ khí và các ngành kỹ thuật cao.
 - + Cửa Hội : chế biến lương thực thực phẩm, hải sản đông lạnh, đồ hộp, nước đá.
 - + Cửa Lò : chế biến hàng nông, lâm sản, tiêu dùng, cơ khí điện tử, tin học, dịch vụ tàu biển.
- Thạch Khê, Vũng Áng (Hà Tĩnh) : khai thác quặng sắt 10 triệu tấn/năm, luyện thép 3 triệu tấn/năm, chế biến lương thực thực phẩm, hải sản đông lạnh ...
- Đông Hới, Thanh Hà : xi măng, chế biến nông lâm hải sản, thực phẩm, gốm sứ, hóa chất (phân bón, cao su, đất đèn, dược phẩm).
- Đông Hà, đường số 9 : công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến cao su, thực phẩm, cơ khí điện tử, đóng tàu thuyền, khai thác đá, thủy điện Rào Quán.
- Thành phố Huế, Chân Mây và phụ cận bao gồm :
 - + Văn Xá: vật liệu xây dựng; Vĩ Dạ, Tân Mỹ : chế biến hải sản.
 - + Thuận An: công nghiệp chế biến hải sản, công nghiệp nhẹ (diện tích 200ha).
 - + Phú Bài: (200 ha) phát triển gạch men sứ, công nghiệp nhẹ, điện tử.

Bảng 11: Hướng quy hoạch các khu, cụm CN vùng Bắc Trung bộ

Tên khu, cụm	Địa điểm	Các điều kiện kết cấu hạ tầng: điện, nước, thông tin liên lạc, thải nước, giao thông	Tính chất của khu CN và định hướng
I. Các khu, cụm đã có:			
1. Cụm Bỉm Sơn	Thanh Hóa		Xi măng
2. Thị xã Thanh Hóa – Hàm Rồng	Thanh Hóa		Cơ khí chế biến lương thực, thực phẩm.
3. Cụm Lam Sơn	Thanh Hóa		CN thực phẩm (đường), giấy

4. Cụm Cổ Định	Thanh Hóa		Khai thác Crômít
5. Cụm Phủ Quỳ	Nghệ An		CN khai khoáng, tuyển luyện thiếc, CN chế biến thực phẩm (rau quả hộp)
6. Cụm Hoàng Mai	Nghệ An		Vật liệu xây dựng, khai thác đá xây dựng, nhà máy xi măng. CN dệt, may, cơ khí, điện tử.
7. Cụm Vinh – Bến Thủy	Nghệ An		Vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm.
8. Cụm Đồng Hới – Xuân Sơn	Quảng Bình	Gần đường sắt, đường bộ	Cơ khí, VLXD, chế biến lâm sản. Cơ khí, dệt, may, chế biến LTTP, VLXD.
9. Cụm CN Đông Hà	Quảng Trị	Gần đường sắt, đường bộ.	
10. Cụm Huế	Huế		Công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến.
II. Xây dựng các khu, cụm CN mới			
1. Khu CN Sầm Sơn	Thanh Hóa (trên đường từ thị xã đi Sầm Sơn)	Gần cảng, cách thị xã Thanh Hóa 10km, thuận tiện cấp điện, cấp nước và bưu điện.	Công nghiệp xi măng
2. Khu CN Nghi Sơn	Thanh Hóa	Cơ thể xây dựng cảng Nghi Sơn, gần điện, đường sắt.	Công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến, LTTP, cơ khí điện tử.
3. Khu CN Cửa Lò	Nghệ An (năm sát Cửa Lò)	Cấp điện qua tuyến 35kv Vinh – Diễn Châu. Cấp nước từ nhà máy	CN nhẹ, CN chế biến, LTTP, cơ khí, điện tử.

4. Khu CN Gia Lách	Hà Tĩnh	Cửa Li 20.000m ³ /ngày đm v cĩ thể lấy nước từ đập Nghi Quang ếch 4 km. Cĩ điều kiện thuận lợi như khu CN Cửa Li.
--------------------	---------	---

III.3. Hệ thống thành phố – Trung tâm công nghiệp:

Cả vùng hiện nay có 3 thành phố (trực thuộc địa phương), 8 thị xã và 78 thị trấn. Trong tương lai, với sự tác động của các yếu tố như công nghiệp, các trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch, các cơ quan khoa học, công nghệ, bộ mặt Bắc Trung bộ sẽ có nhiều thay đổi.

Số dân đô thị tăng lên gắn liền với sự mở rộng và đô thị hóa các khu vực lân cận các đô thị hiện có. Theo dự báo, khu vực Bắc Trung bộ có 99 đô thị (nếu kể cả các thị tứ mới hình thành là 114 đô thị), trong đó có 2 đô thị loại II (Huế, Vinh); 6 đô thị loại III (Thanh Hóa, Đồng Hới, Hà Tĩnh, Đông Hà, Nghi Sơn, Cửa Lò – Cửa Hội); 16 đô thị loại IV; 75 đô thị loại V (nếu kể cả các thị tứ mới hình thành là 90).

Mật độ đô thị dự kiến sẽ là 1,94 đô thị/1000km² (hiện nay mật độ là 1,6 đô thị/1000km²).

Bảng 12 : Số đô thị dự kiến phân theo các tỉnh

TT	Tỉnh	Tổng số	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Đô thị/1000km ²
	Toàn vùng	114	2	6	16	90	1,94
1	Thanh Hóa	32	-	2	3	27	2,96
2	Nghệ An	23	1	1	4	17	1,40
3	Hà Tĩnh	19	-	1	3	15	3,14
4	Quảng Bình	11	-	1	-	10	1,38
5	Quảng Trị	16	-	1	3	12	3,17
6	Thừa Thiên – Huế	13	1	-	3	9	2,60

3.1. Thành phố Vinh:

Đây là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Nghệ An. Vinh là trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ du lịch của cả vùng Nghệ Tĩnh, đầu mối giao lưu giữa các vùng trong nước và quốc tế, trung tâm đào tạo của phía Bắc Bắc Trung bộ, là thành phố cách mạng, quê hương và phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Ở đây có sân bay Vinh, cảng biển Cửa Lò, các trục giao thông đường 1, đường 15 Bắc Nam, đường 7, 8 Đông Tây, có đường sắt Thống Nhất và các tuyến kỹ thuật quốc gia khác (đường dây 500 KV, cáp quang...). Vinh là hạt nhân để hình thành trung tâm công nghiệp của vùng và dự kiến sẽ phát triển cả công nghiệp luyện kim đen và màu, cơ khí, dệt, thực phẩm ...

3.2. Thành phố Huế :

Huế là một trong những cổ đô ở Việt Nam còn giữ lại những di sản đáng kể. Đây là nơi hội tụ và gặp gỡ về giao lưu quá cảnh Bắc Nam, rừng và biển hay Đông và Tây; một trong 6 đô thị loại II, tỉnh lỵ Thừa Thiên – Huế và cũng là trung tâm dịch vụ, đào tạo của khu vực và toàn quốc .

3.3. Thành phố Thanh Hóa :

Thành phố này đang trở thành hạt nhân của trung tâm công nghiệp phía Bắc Bắc Trung bộ với ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm. Ngoài ý nghĩa là đô thị trung tâm phía Bắc của vùng, nó còn tham gia tích cực vào quá trình phát triển của đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

+ Thị xã Đông Hà :

Đông Hà có vị trí quan trọng nằm trên trục đường 9 và quốc lộ 1, hành lang kinh tế quan trọng bậc nhất của Việt Nam, tuyến xuyên Việt nối Cửa Việt – Lao Bảo và các nước phía Tây. Thị xã nằm cạnh vùng đất đỏ bazan, tương lai sẽ hình thành vùng chuyên môn hóa cây công nghiệp. Nơi đây có nhiều di tích lịch sử, cách mạng.

Đông Hà sẽ là một trong những trung tâm thương mại lớn của vùng, với luồng hàng qua đây về cảng Cửa Việt, Chân Mây, Đà Nẵng.

Ngoài các đô thị nêu trên, Hà Tĩnh, Đồng Hới không chỉ là các tỉnh lỵ về mặt hành chính, mà còn có chức năng kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh và của cả vùng.

II.4 Cơ sở hạ tầng – vật chất kỹ thuật.

4.1 Hệ thống giao thông vận tải :

Để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng, quốc phòng cũng như tạo hành lang thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa của các vùng trong nước và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, hệ thống giao thông vận tải ở Bắc Trung bộ đã và đang được xây dựng cải tạo mới. Hệ thống đó bao gồm mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống với các bến xe, ga, bến sông, hải cảng, sân bay... tạo thành những đầu mối, những tuyến liên hợp vận chuyển có ý nghĩa to lớn trong việc liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế.

4.1.1 Hệ thống đường bộ :

Các tuyến đường theo chiều dọc và chiều ngang của lãnh thổ tạo nên hình thang trong hệ thống vận tải của vùng. Trong hệ thống đường bộ có nhiều đầu mối quan trọng có ý nghĩa quốc gia, quốc tế. Quan trọng nhất trong mạng lưới này là tuyến đường số 1.

Đường số 1 trùng phương với đường 15 và đường xe lửa Xuyên Việt, chạy dọc từ ranh giới phía Bắc đến tận ranh giới phía Nam của vùng. Đó là đoạn đường trên quốc lộ số dài hơn 600km, con đường huyết mạch của vùng và cũng là tuyến đường quan trọng nhất của cả nước. Đoạn này đi từ Bắc Đồi Giao vào Hà Trung vượt qua Hàm Rồng đến Thanh Hóa, sau đó là thành phố Vinh, qua Bến Thủy đến thị xã Hà Tĩnh, vượt qua đèo Ngang để đến Đồng Hới, Quảng Trị, Huế và điểm cuối cùng cũng là Hải Vân. Đường số 1 thuộc lãnh thổ của vùng đi qua dải đồng bằng duyên hải, vượt qua nhiều eo núi và đèo thấp cũng như nhiều sông lạch. Hệ thống cầu đường bị phá hủy nghiêm trọng trong chiến tranh phá hoại, ngày nay đã được khôi phục, mở rộng nhằm nâng cao chất lượng để đảm bảo mật độ lưu thông ngày càng lớn.

Đường số 15 từ suối Rút (Hòa Bình) đi vào Hội Xuân, qua Lang Chánh đến Ngọc Lạc, Bái Thượng xuống Như Xuân (Thanh Hóa), đến Phủ Quý, Đô Lương, Đức Thọ rồi men theo

vùng đồi dãy Giăng Màn, Vinh Linh, nối với đường số 1. Đây là con đường chiến lược trong thời chiến, đoạn đầu của đường mòn Hồ Chí Minh, có thể ví như đường số 14 của vùng Trung và Nam Trung bộ, con đường vừa mang tính chất quốc phòng kết hợp với việc mở mang các vùng kinh tế mới đầy tiềm năng trong khu vực đồi núi phía Tây của lãnh thổ.

Đường số 1 và đường số 15 cùng phương với đường số 13, đường xuyên Đông Dương. Từ đó lại có một hệ thống đường xuyên ngang lãnh thổ tạo thành hệ thống đường bậc thang trong mối liên kết lãnh thổ giữa Lào và Việt Nam.

Đường 217, từ Thanh Hóa đi Bái Thượng, Ngọc Lạc, qua biên giới Việt Lào ở Na Mèo đến Sầm Nưa, thị trấn của tỉnh Hủa Phan, rồi từ đó có thể đi Xiêng Khoảng, Luông Pha Bông để vào Viêng Chăn, thủ đô của Lào, hoặc từ Hội Xuân tới Hòa Bình nối với Hà Nội, hoặc qua Cẩm Thủy nối với Ninh Bình... Con đường này có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và quốc phòng ở phía Bắc của vùng, đồng thời là con đường ra biển gần nhất của Bắc Lào.

Đường số 7, nối với đường số 1 từ Diễn Châu (Nghệ An) qua các thị trấn Đô Lương, Con Cuông đến vùng than Khe Bô, qua Cửa Rào đến Mường Xén qua biên giới ở thị trấn Nậm Căn đến Xiêng Khoảng, rồi từ đó tới Viêng Chăn hoặc Luông Phabông. Đó là con đường dọc theo thung lũng sông Cả, nối với cảng Bến Thủy qua thành phố Vinh. Ngày nay cảng Cửa Lò, cảng có mớn nước sâu mà tàu vài vạn tấn có thể cập bến, sẽ là đầu mối của con đường quan trọng này để ra biển, tạo mối liên hệ kinh tế, quốc phòng cho vùng Đông Bắc Lào và vùng trung tâm Bắc Trung bộ.

Đường số 8, từ Vinh qua Linh Cảm đến Hương Sơn, rồi vượt đèo Keo Nưa (độ cao 760m) để đến Napê, thị trấn đầu tiên của Lào rồi tới Kamkeut (đường này có khả năng vượt qua thung lũng Nậm Khadin để nối với đường 13, đoạn giữa Thà Khẹt và Viêng Chăn).

Đường số 12 từ đường 1 qua Ba Đồn (Quảng Trạch, Quảng Bình), vượt qua đèo Mụ Gia đến Thà Khẹt (Lào), đường nối liền vùng thiếc, thạch cao, gỗ của Trung Lào qua đường 1 đến cảng Vũng Áng.

Đường số 9 từ thị xã Đông Hà qua đèo Lao Bảo đến thị trấn Sêpôn, rồi đến Savanakhet. Đây là con đường chiến lược đầu mút phía Tây chỉ cách sông Mê Kông là đến Đông Bắc Thái Lan, phía Đông nối liền với cảng Cửa Việt, cảng Đà Nẵng.

Đó là những con đường ngang quan trọng nhất của vùng, cùng với đường số 1, đường 15 và đường 13 tạo thành hệ thống đường bậc thang có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy mối liên kết kinh tế, quốc phòng thuộc hai bộ phận lãnh thổ của hai nước Việt – Lào.

Ngoài ra còn có nhiều tuyến đường địa phương theo hướng Bắc – Nam hoặc Tây – Đông. Hệ thống đường bộ có thể sử dụng được quanh năm, tạo ra khả năng phối hợp cùng với các phương tiện khác để vận chuyển hàng hóa, vật tư theo nhiều chiều.

4.1.2 Hệ thống đường sắt:

Tổng chiều dài đường sắt của Bắc Trung bộ chưa tới 700km. Hệ thống đường sắt có ý nghĩa kinh tế và quốc phòng đối với toàn vùng và cả nước.

Đường sắt chạy theo hướng Bắc – Nam, là đoạn đường duy nhất trên tuyến đường sắt Thống Nhất dài khoảng 650km, từ ga phía Bắc là Bim Sơn đến ga phía Nam là Lăng Cô, ga cuối cùng của vùng. Đoạn đường sắt này đi qua 65 ga chính và phụ, trong đó có một số đoạn đường hầm. Từ Nam sông Cả trở vào, nó lại đi theo rìa vùng trung du. Trên đoạn đường này có nhiều ga quan trọng (Thanh Hóa, Vinh, Đông Hà, Huế ...) có ý nghĩa lớn trong việc kết hợp với các phương tiện vận tải ô tô, sông, biển để chuyên chở hàng hóa tỏa ra trong và ngoài vùng.

Đoạn đường sắt chạy qua lãnh thổ Bắc Trung bộ chiếm 1/5 tổng chiều dài đường sắt Thống Nhất. Nó không chỉ giữ vai trò quan trọng trong việc chuyên chở hàng Bắc – Nam, mà còn góp phần không nhỏ vào việc tạo mối quan hệ để tổ chức lãnh thổ sản xuất trong vùng.

Đường sắt Nghĩa Đàn – Cầu Giát dài 32km, mới được xây dựng, nhằm phát triển kinh tế của vùng Tây Bắc Nghệ An. Tuy không dài song tuyến đường này đánh dấu một giai đoạn mới trong việc phát triển lực lượng sản xuất và quốc phòng của vùng.

4.1.3 Mạng lưới đường sông :

Quan trọng hơn cả là tuyến đường thủy theo hướng Bắc Nam đi theo kênh Than và kênh Sắt từ Thanh Bình trở vào, nối sông Mã, sông Cả, sông Nghèn, sông Rào Cái đến sông phía Nam Cẩm Xuyên để ra cửa Nhượng, cửa cuối cùng của hệ thống sông này. Đó là tuyến đường thủy mà tàu sông, thuyền buồm trọng tải dưới 10 tấn có thể qua lại theo nhịp triều. Tuyến vận tải này đóng vai trò quan trọng trong mùa mưa bão, khi mà đường ven biển không an toàn. Nó thường xuyên chở muối, gỗ ra phía Bắc và từ phía Bắc vào là các sản phẩm công nghệ tiêu dùng, xi măng... Trong chiến tranh, tuyến đường này chuyên tải một khối lượng lớn hàng hóa, vật tư chiến lược quan trọng để hỗ trợ cho hệ thống đường biển, đường bộ, đường sắt từ Bắc vào Nam.

Tuyến sông Mã và sông Chu, hai sông quan trọng nhất lưu vực bao trùm từ Tây sang Đông, từ Bắc vào Nam của tỉnh Thanh Hóa. Tuyến này có thể cho phép tàu 200 tấn cập bến Hàm Rồng, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Bái Thượng. Từ cửa Lạch Trào, cửa Lạch Trường đi vào tận vùng đồng bằng tiếp cận trung du, tuyến sông đó rất thuận tiện cho việc vận chuyển gỗ, tre nứa, quặng về các thị xã, thị trấn ven sông hoặc ra biển. Trái lại, các sản phẩm khác như muối, cá, nước mắm, lúa gạo, hàng công nghệ... được vận chuyển ngược chiều từ duyên hải đến trung du và vùng núi.

Tuyến sông Cả và các phụ lưu, chi lưu của hệ thống sông này đều nằm ở Nghệ Tĩnh với nhiều cửa biển (cửa Thới, cửa Vạn phía Bắc Cửa Lò). Sông Cửa Cẩm đổ ra Cửa Lò là chi lưu quan trọng của sông Cả. Quan trọng hơn cả là sông Cả, nối với kênh Sắt ở phía Bắc, với sông Con, sông Lam, sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố rồi với sông Nghèn để đi vào sông rào cái và sông Rác. Đây là tuyến đường sông khá phức tạp nối vùng giàu lúa gạo, gia súc, hải sản với miền núi giàu tài nguyên lâm sản... Trên đoạn này có các cửa biển và cảng quan trọng. Đó là Cửa Lò trên sông Gấm, cách Vinh 20km về phía Đông Bắc, cảng Cửa Lò là cảng biển quan trọng nhất của Nghệ An, cửa Hội với cảng Bến Thủy trên sông Cả, nằm ở ngoại vi thành phố Vinh, cảng Đò Diệm trên sông Nghèn, cách cửa Sót trên 10km, cạnh vùng mỏ sắt Thạch Khê, mỏ sắt lớn nhất của vùng. Vào trong có cửa Nhượng chỉ tàu nhỏ mới cập bến được. Đây là tuyến đường sông và đường ven biển quan trọng của vùng. Luồng vận tải hàng hóa vật tư với khối lượng đáng kể (gỗ, tre, nứa, hoa quả, lạc...) xuôi về các thị trấn phía duyên hải và xuất ra khỏi vùng. Trong khi đó, nước mắm, muối, lương thực, hàng công nghệ lại ngược lên trung du và miền núi. Việc đi lại trên sông phụ thuộc vào gió mùa hoặc gió đất và gió biển.

Ở phía Nam có tuyến vận tải ra cửa Nhật Lệ (Đông Hới), theo sông Bến Hải ra cửa Tùng, theo sông Cam Lộ ra Đông Hà rồi đổ ra biển, theo sông Quảng Trị về thị xã, rồi đổ ra Cửa Việt, theo sông Hương qua Huế đổ ra cửa Thuận An và Tư Hiền. Ngoài ra còn có các tuyến vận tải ven biển bổ sung theo hướng Bắc – Nam. Mạng lưới này hoạt động ít tập nập hơn so với mạng lưới đường sông, đường ven biển thuộc lưu vực sông Cả, vì nên sản xuất hàng hóa còn thấp và trên một địa bàn quá hẹp ngang. Tuy nhiên, các tuyến đường sông đó trong tương lai sẽ góp phần tạo nên mối liên hệ sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn “cán

soong”, một bộ phận lãnh thổ đang có nhiều hứa hẹn phát triển một số chu trình sản xuất mạnh, đồng thời có sự liên kết chặt chẽ với Lào.

4.1.4 Mạng lưới đường biển :

Về đường biển, Bắc Trung bộ có tuyến Hàm Rồng – Hải Phòng dài 129km, nối khu công nghiệp Bắc Thanh Hóa với cảng Hải Phòng, tuyến Bến Thủy – Hải Phòng 339km, nối thành phố Vinh với cảng Hải Phòng và một số đường ven biển (chỉ có ý nghĩa địa phương). Trong vùng chưa có một cảng nào có thể cho phép tàu biển lớn cập bến. Hiện nay chỉ có cảng Cửa Lò là cảng lớn nhất có điều kiện mở các tuyến đường biển về phía Nam, cũng như các tuyến đường biển quốc tế. Trong vùng có một số địa điểm tiềm năng tương đối thuận lợi để có thể xây dựng hải cảng lớn, kết hợp phát triển kinh tế và quốc phòng. Đó là cảng Vũng Áng và Chân Mây

4.1.5 Đường hàng không :

Các đường bay gồm một số tuyến như : Huế – Tân Sơn Nhất, Huế – Hà Nội, Vinh – Hà Nội. Các tuyến bay này hoạt động rất thất thường vì một mặt, số lượng hành khách và hàng hóa không đáng kể và mặt khác là thời tiết về mùa đông hạn chế sự hoạt động của máy bay.

Trong vùng có hệ thống đường ống từ Bắc vào Nam được xây dựng trong thời kỳ chiến tranh. Hệ thống đó ngày nay đang được khôi phục để phục vụ việc phát triển kinh tế – xã hội .

4.2 Các mối liên hệ kinh tế:

Trong nước: xuất khẩu cho vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc Bắc bộ: gỗ, các loại lâm sản, muối, lạc, cam, chanh, trâu, bò. Nhập vùng đồng bằng sông Hồng: than đá, hàng công nghệ phẩm, nhập vùng duyên hải Nam Trung bộ: dụng cụ gia đình, vải lụa ...

Ngoài nước: với Lào xuất hải sản, hàng tiêu dùng, lao động; nhập thạch cao, gỗ. Xuất sang các nước khác: gỗ, lạc, cam, crôm; nhập: phương tiện vận tải phân bón, máy móc nông nghiệp, kỹ thuật, vốn.

Chính các mối liên hệ kinh tế trên tạo tiền đề cho vùng kinh tế Bắc Trung bộ, hình thành cơ cấu sản xuất mới, sử dụng hợp lý tài nguyên tự nhiên, lao động của vùng.

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÙNG BẮC TRUNG BỘ.

III.1 Định hướng chung.

Bắc Trung bộ nằm giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trên hành lang kỹ thuật quốc gia (đường bộ, đường sắt, điện cao thế...) hướng Bắc Nam và hướng Đông Tây (đường 7, 8, 9, 12) nối Lào với Biển Đông, có hệ thống sân bay (Huế, Vinh), cảng biển nước sâu (Nghị Sơn, Vũng Áng, Chân Mây). Với vị trí này, Bắc Trung bộ có vị trí thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu kinh tế với các vùng trong nước và quốc tế.

Vùng này có thể hình thành một cơ cấu kinh tế đa dạng. Lãnh thổ kéo dài, hành lang hẹp, có cả miền núi, trung du, đồng bằng ven biển và hải đảo. Địa hình bị chia cắt, có nhiều cửa sông và dãy núi khai thác đá ốp lát các loại, đẩy mạnh chế biến nông, lâm, thủy sản trên cơ sở đầu tư, mở rộng quy mô, đổi mới quy trình công nghệ. Phát triển ngành công nghiệp dệt – sợi ở Vinh, hình thành khu công nghiệp luyện kim đen Thạch Hà (Hà Tĩnh).

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là khu vực miền núi với các mạng lưới giao thông liên huyện, liên tỉnh. Trước hết nâng cấp và mở rộng theo hai hướng chính: hướng Bắc

– Nam (đường 1, 15), hướng Đông – Tây (đường 7, 8, 9, 12) để mở rộng giao lưu kinh tế Bắc – Nam và với Lào.

- Về không gian lãnh thổ :

Không gian hành lang quốc lộ 1 và ven biển. Đây là lãnh thổ cần ưu tiên phát triển trong giai đoạn 1 và được xây dựng với mô hình: cảng biển – công nghiệp – thương mại, dịch vụ, du lịch – đô thị.

Các cụm khu công nghiệp Bim Sơn, Nghi Sơn, Hoàng Mai, Cửa Lò, Vinh, Cửa Hội, Gia Lách, Thạch Khê, Vũng Áng, Cửa Gianh, Cửa Việt, Đông Hà, Huế, Phú Bài, Chân Mây .

Các khu du lịch : Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành, Thiên Cầm, Thuận An, Nhật Lệ, Cảnh Dương, Lăng Cô, Bạch Mã.

Các đô thị hạt nhân : hạt nhân của vùng là Huế, Vinh, hạt nhân khu vực gồm có Thanh Hóa, Cảnh Dương, Lăng Cô, Bạch Mã.

Các ngành công nghiệp chủ yếu : khai khoáng, vật liệu xây dựng, cơ khí luyện kim, chế biến nông, hải sản.

Không gian hành lang xa lộ Bắc Nam (đường 15). Đây là lãnh thổ gắn kinh tế với quốc phòng. Mô hình là khai thác khoáng sản – cây công nghiệp – công nghiệp – đô thị .

Các cụm công nghiệp : Lam Sơn, Mục Sơn, Thạch Thành, Nghĩa Đàn, Đô Lương, Con Cuông, Hương Hóa, Lao Bảo.

Không gian hành lang vùng cao biên giới :

Mô hình : khai thác tài nguyên rừng – thương mại – bảo vệ – môi trường – quốc phòng.

Hình thái các trục kinh tế có trục đường 1 ven biển. Với công bằng xã hội, giảm sự chênh lệch về mức sống; kết hợp kinh tế với an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái .

Về mặt lãnh thổ, cần kết hợp cả ba tuyến sông, đồng bằng trung du và miền núi phía Tây. Trên cơ sở đó có sự sắp xếp lại sản xuất đầu tư vốn và bố trí lại dân cư trong vùng, thu hút lao động đến khai thác kinh tế biển và nông lâm nghiệp ở khu vực đồi núi phía Tây, chuyển dần sang sản xuất hàng hóa để trao đổi liên vùng. Nâng dần tỷ trọng hàng xuất khẩu, tiến tới cân bằng xuất – nhập của vùng.

III. 2. Định hướng phát triển ngành.

Về nông nghiệp, phát triển một cách toàn diện dựa vào thế mạnh của từng khu vực. Trong nông nghiệp, chú ý hàng đầu là các loại cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, mía, đậu tằm, thuốc lá, cói... và những vùng có điều kiện tự nhiên cho phép phát triển cây công nghiệp dài ngày như hồ tiêu (Quảng Bình, Quảng Trị), cà phê, cao su (miền Tây Nghệ An), dứa (Thanh Hóa).

Đồng bằng ven biển, nhất là đồng bằng Thanh Hóa và Nghệ An hướng vào thâm canh cây lúa nước. Ở bãi bồi ven sông chủ yếu phát triển trồng màu, cây lương thực nhằm tự túc một phần lương thực, hạn chế tới mức cao nhất việc nhập lương thực từ ngoài vào.

Đẩy mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò), lợn, gia cầm. Ngoài ra còn chú ý phát triển chăn nuôi hươu, dê để tạo thêm sản phẩm hàng hóa.

Về kinh tế biển, kết hợp giữa nuôi trồng với đánh bắt hải sản, tận dụng thế mạnh ven bờ, các đảo để khai thác tổng hợp vùng biển giàu có.

Về lâm nghiệp, kết hợp giữa khai thác, chế biến, trồng và tu bổ rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ở trung du và miền núi. Trồng rừng chắn gió, chắn cát ven biển, tạo ra các vành đai xanh quanh thành phố, thị xã, khu cụm công nghiệp trong vùng.

Với tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó có loại trữ lượng lớn, nguồn nguyên liệu nông, lâm, ngư dồi dào, công nghiệp khai thác và chế biến sẽ trở thành những ngành trọng điểm của vùng.

Trước mắt cần đầu tư, phát triển một số ngành như khai thác đá vôi, sản xuất xi măng (Thanh Hóa, Nghệ An), khai thác titan (ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình), khai thác thiếc Quý Hợp (Nghệ An).

III. 3. Định hướng phát triển đô thị.

Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, tạo dựng các hạt nhân đô thị mạnh. Gắn phát triển đô thị công nghiệp với phát triển hạ tầng đô thị, tổ chức lại các điểm dân cư dọc các quốc lộ huyết mạch.

Tỷ lệ dân đô thị sẽ đạt 21 – 27% năm 2010. Dân số đô thị sẽ là 2.650 – 3.450 nghìn người (2010). Có 2 đô thị loại 2 và 1 đô thị loại 3, còn lại là loại 4 và 5. Có 28 đô thị mới, tổng đất đai đô thị khoảng 300km².

III. 4. Khu vực kinh tế trọng điểm.

Khu vực Nam Thanh Bắc Nghệ: cảng biển nước sâu Nghi Sơn (cảng thương mại), công nghiệp vật liệu xây dựng, cơ khí, chế biến và có khả năng cơ khí, hóa lọc dầu. Đất công nghiệp 1.500 – 2.500 ha, dân số đô thị 10 – 15 vạn.

Khu vực Thạch Khê – Vũng Áng : cảng biển nước sâu Vũng Áng (cảng thương mại quốc tế), công nghiệp khai khoáng, luyện cán thép, cơ khí, chế biến. Đất công nghiệp 2.000 – 2.500 ha, dân số đô thị 20 – 25 vạn.

Khu vực Bạch Mã – Cảnh Dương – Chân Mây – Lăng Cô: cảng biển nước sâu Chân Mây (cảng thương mại quốc tế); công nghiệp nhẹ, chế biến... Khu thương mại tự do, khu du lịch, đất công nghiệp khoảng 1.500 – 2.500 ha, dân số đô thị 10 – 15 vạn.

V. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích tự nhiên 33.772 km² (chiếm 10,2% diện tích cả nước) với dân số 6.611,8 nghìn người (khoảng 8,7% dân số cả nước năm 1997) bao gồm cả thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

Phía đông của vùng được bao bọc bởi biển Đông, trong đó có quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và khoảng thềm lục địa và biển sâu giữa Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam phía Bắc vùng này giáp Bắc Trung Bộ, phía Tây giáp một phần với Lào và phần chủ yếu với Tây Nguyên, phía Nam giáp Đông Nam Bộ.

Duyên hải Nam Trung bộ nằm trên các trục giao thông như quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam và các quốc lộ Đông – Tây nối với Tây Nguyên và Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Đông Bắc Campuchia. Trong vùng có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu (Liên Chiểu, Liên Sa, Dung Quất, Văn Phong, Cam Ranh), gần đường hàng hải quốc tế cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên. Trong tương lai vùng này có nhiều cửa khẩu quan trọng của hệ thống đường xuyên Á.

Với vị trí địa lý có tính chất trung gian và bản lẻ như vậy, duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc – Nam và đặc biệt là Đông – Tây, quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, kể cả Lào, Campuchia, biển Đông.

I. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG.

1.1 Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.1 Địa chất, địa hình :

Lãnh thổ của duyên hải Nam Trung bộ chủ yếu do khối nham cổ tạo thành, trùng với những đợt cuối của trường sơn đến đây đổi hướng uốn theo vòng cung bờ biển tạo thành một đường gờ bọc lấy khối nham cổ về phía Đông. Phía Bắc của vùng có những khối núi đâm thẳng ra tận bờ biển, phía Nam địa hình có phần thoải hơn và có những đồng bằng ven biển.

Địa hình của vùng phân dị sâu sắc do sự chuyển tiếp giữa miền núi cao cuối dải trường sơn với hướng địa hình cong về phía biển với chiều dài khoảng 900km kéo dài từ đèo Hải Vân tới Khánh Hòa. Biển vùng này khá sâu ở sát bờ, nhiều eo biển, cửa sông, vũng vịnh. Đây là địa bàn tương đối thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển (du lịch biển ,giao thông vận tải biển, đánh cá ...). Ở đây từ xưa đã hình thành những hải cảng nổi tiếng giao lưu buôn bán với nước ngoài và với các vùng khác trong nước (Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Cam Ranh...) Ven biển có nhiều bãi cát đẹp, khí hậu nóng quanh năm thích hợp cho việc nghỉ mát, du lịch, tắm biển. Một dải bờ biển với nhiều bãi tắm đẹp kế tiếp nhau từ Đà Nẵng tới Mỹ Khê, Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang ... đã và đang được khai thác phục vụ du lịch .

Đặc biệt ở ven biển có nhiều đồng muối chất lượng tốt, khả năng khai thác lớn, mà tiêu biểu là đồng muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)

Trên biển có nhiều đảo, quần đảo như Cù Lao Tràm (Quảng Nam), Hòn Ông Căn (Bình định) Cù Lao Xanh, Hòn Mái Nhà (Phú Yên), Hòn Tre, Hòn Nội (Khánh Hoà)...

Ngoài khơi có hòn đảo Trường Sa (Khánh Hoà) và quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng). Hai quần đảo này có ý nghĩa chiến lược về an ninh quốc phòng và là điểm trú ngụ của tàu thuyền, là bình phong ngăn sóng ven bờ cho thủy sản trong lòng phát triển. Một số đảo còn có

khoáng sản và là nơi trú ngụ của nhiều loài chim biển . Ở khu vực biển của tỉnh Khánh Hòa có nhiều đảo yên với giá trị cao, một đặc sản nổi tiếng trong nước và quốc tế .

Vùng biển ở đây có nhiều loài cá có giá trị, ở tầng nổi có cá trích, cá nục, cá mòi, cá nhồng; ở tầng trung có cá thu (độ sâu 21 m), cá chim và ở tầng đáy có cá hồng, cá phèn, cá mối, cá mập, tôm hùm. Trong các đầm phá ven bờ, ngoài những thuận lợi cho việc sinh sản và phát triển của tôm cá, ở đây còn là điều kiện tốt cho việc nuôi trồng các loại rong biển .

Ở vùng biển này, người ta đã xác định được 177 loài cá thuộc 81 họ. Loài cá cho sản lượng cao nhất là cá mù xám và cá hổ, ưu thế của vùng so với biển Bắc bộ là cá, thực vật biển phát triển quanh năm, có thể khai thác liên tục và cho sản lượng lớn do đặc trưng khí hậu thuận lợi như đã nêu trên.

1.2 Về khí hậu :

Trên nền chung của cả nước là tính chất ẩm nhiệt đới gió mùa; khí hậu của vùng này còn mang sắc thái của khí hậu á xích đạo. Cụ thể là bức xạ lớn hơn so với các vùng khác. Biên độ dao động của nhiệt độ thấp . Tổng nhiệt lượng trong năm lớn. Lượng mưa nhìn chung tương đối thấp so với các vùng khác, lượng mưa trung bình hàng năm chỉ khoảng 1200mm. Đây là vùng hàng năm thường bị bão tàn phá, kèm theo là lũ lụt, đã gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động đời sống và sản xuất . Một số địa phương chỉ trồng được một vụ lúa một năm.

Sự phân hóa về khí hậu có thể phân chia thành 3 tiểu vùng :

- Tiểu vùng Nam –Ngãi : tiểu vùng này có lượng mưa khá lớn trung bình hàng năm có khoảng 2.000 –2.200 mm ở đồng bằng, trên 3.000 mm ở vùng núi, số ngày mưa trung bình năm khoảng 120 –140 ngày, mùa mưa kéo dài 6 tháng từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau; mùa khô từ tháng 2 đến tháng 7. Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 25,5 -260 C ở đồng bằng, giảm xuống 23 –240 C ở độ cao 400 – 500 m và 20 –đến 220 C ở độ cao trên 1.000m. Tổng tích ôn hòa khoảng 9.5000C ở đồng bằng, giảm xuống 8.5000 C ở độ cao 500 –600m.

- Tiểu vùng Bình – Phú: tiểu vùng có lượng mưa trung bình năm chỉ khoảng 1.500-1.700 mm ở đồng bằng và trên 2000 mm ở vùng núi cao, số ngày mưa tương đối ít, khoảng 120 – 130 ngày /năm, mùa khô kéo dài 8 tháng, từ tháng 1 đến tháng 8 nhiệt độ trung bình năm 26 - 270 C tổng tích ôn 9.500 – 9.7000 C, độ ẩm khá thấp trung bình năm khoảng 80%.

- Tiểu vùng Khánh Hoà: Lượng mưa trung bình năm ở đây chỉ vào khoảng 1.300-1.400 mm với 100 ngày mưa. Mùa mưa ngắn từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm, mùa khô kéo dài từ 8-9 tháng, từ tháng 12 đến hết tháng 8, trong đó đặc biệt ít mưa là 4 tháng, từ tháng 1 đến tháng 4 (20-3-mm/tháng), chế độ nhiệt cao đều quanh năm (26-270 C), độ ẩm rất thấp trung bình năm khoảng 80%.

Với các tiểu vùng khí hậu nêu trên việc bố trí cây trồng, vật nuôi và thời vụ phải phù hợp với từng điều kiện sinh thái cụ thể, để tránh thiên tai nhất là bão, lũ, úng, khô hạn, khai thác được những thuận lợi của chế độ khí hậu.

1.3 Đất đai :

Với diện tích tự nhiên hơn 3,37 triệu ha, diện tích đất nông nghiệp là 409 nghìn ha (chiếm hơn 11% diện tích tự nhiên) đất trồng cây hàng năm 349.000ha (chiếm 82% diện tích đất nông nghiệp) trong đó diện tích hai và ba vụ lúa là 155.974 ha. Đất trồng cây lâu năm mới đạt trên 10% đất nông nghiệp (44.360 ha) và đất một vụ lúa (thiếu nước trong mùa khô) còn 40.260 ha.

Đất chưa sử dụng còn 1,7 triệu ha trong đó đất bằng chưa sử dụng là 83 nghìn ha, đất trồng, đồi núi trọc khoảng 1,3 triệu ha, trong đó có khả năng sử dụng trong nông nghiệp khoảng 120.000 ha, diện tích mặt nước chưa sử dụng là 11.619 ha. Đất có thể phân thành 3 nhóm chính:

+ Nhóm đất vàng phát triển trên các đá mácma axit, và trung tính chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên khu vực đồi núi.

+ Nhóm đất xám bạc màu chiếm khoảng 10% diện tích tự nhiên.

+ Nhóm đất phù sa chiếm gần 10% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu dọc các lưu vực sông. Nhìn chung đất Duyên Hải Nam Trung Bộ có độ phì nhiêu thấp. Đất cấu tạo tại chỗ do được hình thành trên đất mẹ nghèo chất dinh dưỡng, lại có địa hình dốc. Đất vùng đồng bằng phần lớn là nghèo độ phì. Bình quân diện tích đất nông nghiệp theo đầu người thấp, đất có khả năng trồng lúa chỉ có 350m² /người. Đất chưa sử dụng còn lớn, trước hết là đất bằng và mặt nước ven biển, đất trồng, đồi núi trọc nhiều cần được trồng rừng và sử dụng cho lâm nghiệp. Đây là những tiềm năng cần được khai thác trong tương lai.

1.4 Tài nguyên rừng :

Duyên hải Nam Trung bộ cũng là một trong những vùng có thế mạnh về rừng. Đó là việc khai thác và chế biến các loại gỗ, kết hợp kinh doanh một số đặc sản như thông nhựa, mây, lá buông và trồng rừng phòng hộ ven biển, độ che phủ đạt khoảng 30-34%. Rừng gỗ chủ yếu phân bố ở khu vực miền núi phía Tây, sườn Cao Nguyên, những nơi hiện nay khó khai thác. Còn phần phía đông đã bị khai thác nhiều do chạy theo nhu cầu thị trường và áp lực cuộc sống.

Bảng 12 : Phân bố rừng hiện có theo các địa phương

đơn vị :1000 ha

Các tỉnh	Rừng tự nhiên	% độ che phủ	Rừng trồng
Quảng Nam & Đà Nẵng	426,0	35,5	16,3
Quảng Ngãi	60,3	10,3	11,4
Bình Định	125,6	0,6	30,5
Phú Yên	113,8	25,3	11,7
Khánh Hòa	151,9	28,8	1,8
Toàn vùng	897,6	28,6	71,7

Theo thống kê rừng năm 1995, diện tích có rừng của cả vùng là 969.300 ha. Trong đó diện tích rừng tự nhiên 897.600 ha, rừng trồng 71.700 ha. Rừng sản xuất chiếm 47%, rừng phòng hộ 48%, rừng đặc dụng 5% diện tích có rừng.

Trữ lượng rừng tự nhiên có khoảng 94,6 triệu m³ gỗ, 325 triệu cây tre nứa, trong đó rừng sản xuất 554.600 ha với trữ lượng khoảng 635.200 m³ gỗ và 28,4 cây tre nứa.

Các nguồn lâm sản khác cũng giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế của vùng. Đó là quế ở Trà Mi, Trà Bồng, đặc biệt là sâm, quy, trầm hương, kỳ nam có giá trị cao về dược liệu. Trong rừng còn nhiều loại chim, thú quý.

1.5 Động vật:

Về động vật vùng này mang đặc trưng của khu hệ động vật Ấn Độ, Mã Lai, các loài đặc trưng gồm có voi, bò rừng, bò tót, cheo cheo, sóc chân vàng, voọc ngũ sắc, khỉ đuôi dài, vọc xanh bạc, gà tiền mặt đỏ, gà lôi hồng tía, trăn gấm. Do khí hậu đa dạng nên động vật có thành phần phong phú và cũng có những dạng đặc hữu. Ở đây có đồng bằng đầm bãi ven biển nên khu hệ chim nước, chim di cư, chim biển các loài bò sát, nhất là họ rắn biển, họ rùa, họ vách phong phú.

1.6 Về nguồn nước :

- Trước hết là nguồn nước mặt, trong vùng có hệ thống sông suối với mật độ từ 0,3 – 1km/km². Phổ biến là sông ngắn và dốc, bắt nguồn và chảy trong nội tỉnh. Chỉ có một số sông (sông Ba và La Ngà) là chảy trên phạm vi nhiều tỉnh. Các sông chính trong vùng là Vũ Giao, Thu Bồn, Tam Kỳ (Quảng Nam); Trà Bồng, Trà Khúc, Trà Câu (Quảng Ngãi), Lại Giang, La Tinh, Hà Thanh (Bình Định); Kỳ, Lộ, Ba, Bàn (Phú Yên); sông cái Ninh Hòa, sông cái Nha Trang (Khánh Hòa). Tổng lượng dòng chảy toàn vùng đạt khoảng 5000km³.

- Nước ngầm có trữ lượng không lớn, phân bố không đều tập trung nhiều ở phía bắc. Hiện nay nước ngầm đang được khai thác quy mô nhỏ phục vụ cho sinh hoạt. Việc khai thác phục vụ cho nông nghiệp và các mục đích kinh tế khác còn rất hạn chế.

Tài nguyên nước mặn, nước lợ là một trong những thế mạnh của vùng. Theo khảo sát sơ bộ, diện tích nước lợ khoảng 60.990 ha, chủ yếu là các đầm phá. Nước mặn chủ yếu ở các vùng vịnh, diện tích khoảng 70.000 – 80.000 ha, có giá trị cho việc nuôi trồng thủy sản và công nghiệp muối.

Khoáng sản ở đây không phong phú và đa dạng như vùng Bắc Trung bộ, Tây Bắc hay Đông Bắc. Các loại khoáng sản chủ yếu là graphit, thạch anh, than (tương ứng 60%, 50%, 10% trữ lượng của cả nước. Ngoài ra còn có thiếc, vàng, chì, kẽm, các loại đá ngọc, đá quý, đá ốp lát, đá xây dựng, nhưng trữ lượng không lớn, khó khăn cho việc đầu tư, khai thác công nghiệp.

Đặc biệt vùng này có mỏ cát ở Cam Ranh với trữ lượng lớn, chất lượng tốt, có ý nghĩa kinh tế. Cát ở đây được sử dụng để sản xuất và tinh luyện các loại thủy tinh đặc biệt cho công nghiệp và xây dựng. Ngoài ra, dọc ven biển còn có titan với trữ lượng khá lớn, có giá trị công nghiệp.

Đây là vùng có trình độ sản xuất khá phát triển, do vậy những tiềm năng tự nhiên sẽ nhanh chóng được khai thác sớm hơn so với Bắc Trung bộ.

1.2 Các yếu tố kinh tế – xã hội.

2.1 Dân cư và lao động :

Duyên hải Nam Trung bộ là địa bàn cư trú của người Kinh, chỉ có khoảng 5% dân cư là đồng bào dân tộc. Từ Bình Định đến Khánh Hòa là nơi cư trú của người Chăm xen với người Kinh. Phía Tây Nam Khánh Hòa là nơi sinh sống của dân tộc Gia Rai và Chơ Ru.

Đồng bào dân tộc phân bố ở các vùng cao mật độ chỉ khoảng 13 người /km² (bình quân cả vùng là 196 người/km²) với 8 dân tộc có số dân lớn là Xudăng (24.860 người), Cơ tu (30.620 người), Giétriêng (6.520 người), Raglai (28.610 người), Chăm (17.280 người), Ê Đê (14.300 người) Bana (21.500 người). Đến nay có khoảng 70% đồng bào dân tộc ở các vùng còn khó khăn là vùng sâu, vùng xa. Kinh tế chủ yếu là tự cung, tự cấp, mức sống đa phần còn đói nghèo và 40% dân số còn mù chữ.

Đến năm 1997 trong tổng số dân 6,61 triệu người thì có gần 3,0 triệu lao động, có tốc độ tăng dân số 2,45%/năm. Tỷ lệ nữ khoảng 51%. Mật độ dân cư 196 người /km², phân bố chủ

yếu ở vùng đồng bằng ven biển, dân cư nông thôn chiếm 76%, dân cư đô thị chiếm 24% tập trung ở các thành phố, thị xã, thị tứ dọc quốc lộ Bắc – Nam và khu vực ven biển.

Gần 50% lao động tập trung trong khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Lao động ngành công nghiệp chỉ khoảng 6,3%, ngành dịch vụ 35,4%, xây dựng là 0,7% và 10,5% là lao động phi sản xuất vật chất. Trình độ lao động nhìn chung tương đối khá, đội ngũ lao động được đào tạo từ công nhân kỹ thuật trở lên đạt 9,4% lao động trong nền kinh tế quốc dân tương đương mức bình quân cả nước.

Dân cư có trình độ học vấn tương đối khá, tỷ lệ biết chữ là 89% cao hơn mức trung bình của cả nước .

Tiềm năng lao động của vùng này khá phong phú và có trình độ tay nghề cao. Do sớm tiếp xúc với kinh tế thị trường, cách tổ chức quản lý trong sản xuất phần nào thích ứng được với xu thế hiện nay.

2.2 Về tài nguyên văn hóa lịch sử :

Mật độ di tích trong vùng không lớn, theo số liệu sơ bộ số di tích đã được xếp hạng tính trên 100km² ở đây là Quảng Nam, Đà Nẵng 1,6; Quảng Ngãi, Bình Định 1,6; Khánh Hòa, Phú Yên 2,0. Tuy nhiên Duyên hải Nam Trung bộ lại có những di tích lịch sử, văn hóa có giá trị văn hóa như phố cổ Hội An nơi đã chứng kiến một thời phát triển vàng son rực rỡ của vùng .

Trong vùng có khoảng 750 di tích, là một trong những tiềm năng lớn của vùng để phát triển ngành du lịch. Nơi đây có các di tích lịch sử như phố cổ Hội An, viện bảo tàng điêu khắc Chăm (Đà Nẵng), thánh địa Mỹ Sơn và Kinh đô Trà Kiệu (Duy Xuyên, Quảng Nam) một quần thể di tích đại diện cho nghệ thuật Chăm từ thế kỷ VII – XIII, nhà chứng tích chiến tranh ở Mỹ Sơn, di chỉ nền văn hóa Sa Huỳnh, các di tích lịch sử Ba Tơ (Quảng Ngãi), bảo tàng Quang Trung (Bình Định), bảo tàng Hải Dương học (Nha Trang).

Trong vùng có 2 khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị phục vụ du lịch :

- Cù Lao Chàm (Hội An, Quảng Nam) diện tích 1.535 ha. Đó là một hòn đảo nhỏ phía Đông thành phố Đà Nẵng, cách Hội An 20km, thảm thực vật ở đây phong phú và có hai loài động vật phổ biến là khỉ vàng và sóc chân vàng. Đây là nơi cư trú của hàng đàn chim yến. Quanh đảo san hô phát triển khá phong phú, có nhiều ốc cảnh, tôm hùm là những đặc sản và động vật biển nhiệt đới hấp dẫn đối với khách du lịch.

- Krông Trai (Phú Yên) diện tích 19.000ha, đây là khu vực nuôi chim, thú rừng được thành lập năm 1977 nằm hai bên bờ sông Ba cách Tuy Hòa 75 km trên trục đường liên tỉnh số 7 từ Tuy Hòa đi Cheo Reo. Các loài động vật quý hiếm được bảo tồn ở đây là bò Ben Teng, Hoẵng, lợn rừng, khỉ đuôi dài, công, đặc biệt du khách có thể đến thăm các bầu cá sấu với số lượng lớn.

II. TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT VÙNG DUYN HẢI NAM TRUNG BỘ.

II. 1 Khái quát về sự phát triển của vùng.

Lịch sự phát triển kinh tế Duyên hải Nam Trung bộ gắn liền với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là chủ yếu với các đặc trưng nổi bật: kinh tế lúa nước với quần cư nông nghiệp đồng bằng; kinh tế nương rẫy và khai thác lâm sản với quần cư miền núi; kinh tế đánh bắt hải sản với quần cư ven biển; kinh tế thương mại và sản xuất tiêu thủ công nghiệp với quần cư đô thị.

Do sự phân dị về tự nhiên và chịu ảnh hưởng của nền kinh tế Chămpa, chế độ tư hữu về ruộng đất đã được hình thành từ thế kỷ XVII. Phương thức canh tác gắn liền với các công trình dẫn thủy nhập điền. Làng xóm hình thành dọc các trục giao thông theo kiểu cấu trúc mở có từ thế kỷ XVII. Với chức năng buôn bán và sản xuất nông nghiệp, Hội An là một hương cảng sầm uất cửa ngõ giao lưu của miền Trung với nước ngoài.

Ở các tỉnh ven biển đều có nghề đánh bắt hải sản, làm muối, khai thác các đặc sản trên đảo với công cụ đánh bắt thô sơ. Ngày nay nghề khơi phát triển khá mạnh, nghề đánh bắt cá và nghề chế biến truyền thống đã từng bước được hiện đại hóa. Chế biến hải sản mới được phát triển trong những năm gần đây (đặc biệt là đông lạnh xuất khẩu), ngành nuôi trồng thủy sản đang được đẩy mạnh.

Hệ thống đô thị hiện nay mang tính chất đa trung tâm, trong tương lai với trình độ sản xuất phát triển các đô thị vùng sẽ xuất hiện nhiều hơn.

Về đại thể trình độ phát triển thấp, cơ sở vật chất nghèo, sức mua thấp, kinh tế hàng hóa chậm phát triển. Từ năm 1986 sau khi có chính sách đổi mới đặc biệt là thời kỳ 1991 – 1994, vùng này đã có những bước phát triển đáng kể theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, phát huy tính năng động của các thành phần kinh tế, từng bước tiếp cận với thị trường.

Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1991 – 1997 đạt 7,9%. Tổng GDP của vùng năm 1997 là 17.802,3 tỷ đồng, đóng góp 6,9% GDP cả nước. Giá trị gia tăng dịch vụ chiếm 9,1% giá trị gia tăng dịch vụ toàn quốc. GDP/ người (1997) đạt 2,63 triệu đồng bằng 78,5% mức bình quân cả nước.

Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tiến bộ tuy còn chậm. Nếu như năm 1990 nông – lâm nghiệp chiếm 47,53%, công nghiệp và xây dựng 22,66%, dịch vụ 29,81% thì năm 1997 dịch chuyển tương ứng là 38,7%, 23,9% và 37,4% GDP.

II.2 . Tổ chức lãnh thổ sản xuất các ngành.

2.1 Ngành công nghiệp:

Nền công nghiệp duyên hải Nam Trung bộ chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong tổng sản lượng công nghiệp của cả nước. Công nghiệp bắt đầu được hình thành theo thế mạnh của vùng. Đó là công nghiệp chế biến nông lâm, thủy hải sản, thực phẩm; công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng.

Tập trung phát triển mạnh ở thành phố Đà Nẵng, Khánh Hòa và Quảng Ngãi. Đây là những tỉnh có nhiều thuận lợi về vị trí địa lý và nguồn lực để phát triển kinh tế cũng như trao đổi với các vùng và quốc tế. Đặc biệt ở đây có những hải cảng tầm cỡ quốc gia (quốc tế) như cảng Đà Nẵng, Cam Ranh, Quy Nhơn.

Các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, khai thác và chế biến lâm sản, dịch vụ vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa, sản xuất hàng tiêu dùng, dệt, đường, giấy và các ngành công nghiệp nhẹ khác thì phát triển tương đối mạnh. Công nghiệp cơ khí, năng lượng và các ngành công nghiệp nặng khác chưa được phát triển mạnh.

Các khu công nghiệp đã được hình thành dựa vào những thuận lợi về vị trí địa lý, địa hình, địa chất, khả năng cấp điện, nước, giao thông, bưu chính viễn thông, khả năng hình thành các điểm cư dân đô thị, nguồn lao động công nghiệp... đến năm 1997 trong vùng đã hình thành một số khu công nghiệp sau đây:

- Khu công nghiệp Liên Chiểu (Đà Nẵng).

- Khu công nghiệp Khánh Hòa thuộc xã Khánh Hòa, huyện Hòa Vang (thành phố Đà Nẵng). Diện tích của khu công nghiệp là 250 ha, có khả năng mở rộng lên 400 ha.

- Khu công nghiệp Chu Lai, Kỳ Hà thuộc địa bàn xã Tam Quang, Tam Nghĩa và thị trấn Tây An, thị trấn núi Thành (Quảng Nam). Riêng khu vực Chu Lai nhà nước đang tiến hành xây dựng thí điểm khu kinh tế mở.

- Khu công nghiệp Điện Ngọc – Điện Nam nằm ở phía đông tuyến Đà Nẵng – Hội An thuộc địa phận xã Điện Ngọc, Điện Nam, huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam. Tổng diện tích khu công nghiệp là 430 ha. Nó nằm cạnh khu du lịch dọc theo bờ biển phía Đông và phía Nam, giáp phố cổ Hội An. Loại hình dự kiến phát triển là công nghiệp sản xuất và lắp ráp điện tử, công nghiệp lắp ráp ô tô, xe gắn máy, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện dân dụng, công nghiệp chế biến thực phẩm phục vụ khu du lịch Non Nước-Hội An.

- Khu công nghiệp An Hòa – Nông Sơn tại xã Duy Thu, Duy Phú huyện Duy Xuyên. Tổng diện tích dự kiến 1.200ha, đây là khu công nghiệp được hình thành từ trước, phù hợp cho việc đầu tư các loại hình công nghiệp không có không gian rộng. Khu này có những thế mạnh về mặt bằng xây dựng, giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường thủy cách xa khu dân cư tập trung, gần vùng có tài nguyên khoáng sản như than, đất sét, cao lanh.

- Khu công nghiệp Dung Quất là khu lọc dầu và hóa dầu đầu tiên của nước ta. Nơi đây tập trung nhiều ngành công nghiệp có quy mô lớn gắn với cảng nước sâu Dung Quất (từ mũi Kỳ Hà thuộc Quảng Nam đến mũi Cốc Quảng Ngãi) và sân bay Chu Lai. Khu công nghiệp Dung Quất chủ yếu được xây dựng trên địa bàn huyện Bình Sơn thuộc tỉnh Quảng Ngãi và một số khu vực thuộc phía Nam núi Thành tỉnh Quảng Nam với quy mô 14.000 ha.

- Khu công nghiệp nam Tuy Hòa (Phú Yên) và khu công nghiệp Suối Dầu (Khánh Hòa).

Hướng quy hoạch các cụm khu CN vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên khu cụm	Địa điểm	Các điều kiện kết cấu, điện, nước, thông tin liên lạc, thải nước, giao thông	Tính chất của khu CN và định hướng phát triển
I. Các khu, cụm đã có			
1. Cụm Hòa Khánh	Đà Nẵng	Gắn liền với cảng Liên Chiểu	- Cơ khí, thủy tinh, VLXD hóa chất.
2. Cụm CN Hòa Thọ	Đà Nẵng		- CN dệt, điện, điện tử VLXD.
3. Cụm Hòa An – Nông Sơn	Đà Nẵng		- CN khai khoáng hóa chất, điện.
4. Tam Kỳ	Quảng Ngãi		- May da, chế biến nông sản
5. Thị xã Quảng Ngãi	Quảng Ngãi		- CN mía đường chế biến thủy sản, nông sản, cơ khí nhỏ, VLXD. -CN chế biến nông lâm, hải sản, dệt, may, cơ khí, sửa chữa, VLXD. - CN dệt da, máy, chế biến thực phẩm, hải sản, lâm sản. Đầu tư đổi mới công nghệ. Phát triển các ngành công nghiệp dệt,

6. Quy Nhơn – Diêu Trì	Khánh Hòa		may và chế biến thực phẩm .
7. Nha Trang – Diên Khánh			CN nhẹ như dệt da, may, nhựa, cơ khí, điện tử, một số ngành thủ công mỹ nghệ
<u>II. Xây dựng các cụm khu công nghiệp mới.</u>	Đà Nẵng (năm sát trung tâm thành phố gần cảng Tiên Sa)	Cấp nước từ nhà máy nước Cầu đò (nước sông Cẩm Lệ) và trạm nước Sơn Trà (nước suối trên bán đảo Sơn Trà)	CN nhẹ như dệt da, may, nhựa, cơ khí, điện tử, một số ngành thủ công mỹ nghệ
1. Khu chế xuất Đà Nẵng (khu An Đôn)	Đà Nẵng	Điện lấy từ điện quốc gia, thông tin liên lạc thuận tiện. Cận quốc lộ, gần cảng biển, sân bay .	Đã có giấy phép thành lập KCX, đã có ban quản lý liên doanh và đi vào hoạt động.
2. Khu CN Điện Nam	Quảng Ngãi	- Gần núi Non Nước cách trung tâm thành phố 8km cảng Tiên Sa 13,5 km Thông tin liên lạc thuận tiện, cấp nước, điện như khu An Đôn	- Các nhà máy CN nhẹ, dệt, may, lắp ráp điện tử, chế biến nông, lâm, hải sản.
3. Khu CN Dung Quất	Bình Định	- Có thể sâu dựng cảng nước sâu ở vịnh Dung Quất, tiếp nhận tàu 3 vạn tấn tải trọng	- Khu CN nặng trước hết xây dựng nhà máy lọc dầu số 1 với 6,5 triệu tấn dầu thô /năm. Tiếp đến có thể phát triển các CN hóa dầu, CN luyện kim và một số ngành CN nhẹ, CN chế biến để cân đối lại lực lượng lao động.
4. Khu CN tập	Khánh Hòa	Nguồn nước từ sông Điện Lưới quốc gia Thông tin liên lạc xây dựng mới Có sân bay quân sự Chu Lai đường băng dài 3,2 km cải tạo nâng cấp thành sân	- Dự kiến thu hút các ngành CN nhẹ, CN chế biến, cơ khí, điện tử. Hình thành khu CN tập trung.

<p>trung Quy Nhơn.</p> <p>5. Khu CN Cam Ranh</p>		<p>bay lớn.</p> <p>- Gần cảng Quy Nhơn giao thông thuận tiện.</p> <p>Có điều kiện xây dựng hệ thống cấp nước, cấp điện và thải nước .</p> <p>- Cảng Ba Ngòi một phần vịnh Cam Ranh, tiện giao thông thủy có điều kiện cấp nước và thải nước</p>	
--	--	---	--

2.2 Tổ chức sản xuất nông nghiệp:

Trong thời kỳ 1991 –1997, nông nghiệp phát triển chậm và không ổn định, tốc độ tăng trưởng bình quân 3,6% (của toàn quốc là 4,7%). Tuy nhiên, cơ cấu ngành bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng cây công nghiệp và chăn nuôi .

Năm 1997 sản xuất lương thực đạt 1,8 triệu tấn quy thóc, lương thực bình quân đầu người khoảng 260 kg /năm. Cây công nghiệp (ngắn ngày, dài ngày) chiếm 15% diện tích cây trồng, đã hình thành những vùng cây công nghiệp tập trung như mía (28.000 ha, sản lượng 1 triệu tấn), dứa 18.000 ha, trong đó diện tích thu hoạch 13.000 ha), lạc 20.000 ha) và gần đây là chè, dâu tằm, đào, cao su, ca cao, cà phê...

Chăn nuôi chiếm 27% giá trị sản lượng nông nghiệp, đàn trâu có khoảng 157,8 nghìn con, bò 1,1 triệu con (chiếm gần 20% đàn bò cả nước), đàn lợn 4 triệu con. Chương trình sinh hóa đàn bò và nuôi lợn theo hướng lấy thịt nạc đang phát triển tốt. Chăn nuôi bò sữa và các đặc sản bắt đầu phát triển, trước hết ở vùng phụ cận thành phố Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang với quy mô vài trăm con mỗi vùng.

- Hướng phát triển nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Với đặc điểm về tài nguyên thiên nhiên sản xuất vùng Duyên hải Nam Trung bộ trong nhiều năm qua không ổn định. Vấn đề đặt ra hiện nay là vùng cần có sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đảm bảo ổn định sản xuất, nâng cao đời sống, đưa hiệu quả sản xuất cao hơn.

Hướng phát triển của vùng về lương thực, thực phẩm là chuyển đổi cơ cấu mùa vụ kết hợp với biện pháp thay đổi giống, thâm canh, đưa sản xuất ổn định, có mức tăng trưởng cao. Cụ thể là tập trung các ngành sản xuất hàng hóa

Ngành sản xuất mía đường: đây là ngành truyền thống của vùng và cả nước. Với điều kiện sinh thái đặc thù, cây mía hiện là cây chủ lực trong nền kinh tế nông nghiệp, góp phần làm ổn định và nâng cao đời sống nhân dân. Vì vậy vùng tập trung xây dựng vùng trồng và chế biến mía đường lớn nhất cả nước, phấn đấu đạt sản lượng 500 tấn đường /năm (chủ yếu là các tỉnh Quảng Ngãi – Bình Định – Phú Yên).

Phát triển cây công nghiệp lâu năm đầu tư phát triển cây quế, điều, cao su và một số loại cây ăn quả đặc biệt so với các vùng khác như: nho, thanh long, dứa ...

- Về chăn nuôi: Vùng có đủ điều kiện phát triển đàn trâu, bò số lượng lớn, chất lượng cao, gia súc, gia cầm (lợn gà, vịt...) hình thành vành đai thực phẩm lớn, chủ động cung cấp cho các đô thị, các vùng và xuất khẩu.

Phát triển nuôi trồng, khai thác chế biến hải sản và đẩy mạnh kinh tế biển. Những loại ưu thế cần tập trung đầu tư như : tôm hùm, tôm sú, ngọc trai, điệp và bảo vệ những sinh vật biển ngoài khơi xa bờ.

2.3 Ngành lâm nghiệp:

Việc phát triển vốn rừng và bảo vệ rừng gần đây có nhiều tiến bộ. Tính đến nay toàn vùng đã trồng được khoảng 157.600 ha (bằng 15% diện tích rừng trồng cả nước) bình quân hàng năm trồng 2.500 – 3.000 ha (chưa kể cây phân tán). Do vậy đã tạo được vành đai phòng hộ trên bãi cát và dọc quốc lộ 1A. Nguồn vốn của tổ chức PAM và chương trình 327 mấy năm gần đây đã đẩy nhanh tốc độ trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng, tạo nhiều việc làm cho người làm nghề rừng .

Năng lực chế biến gỗ của vùng khá lớn khoảng 0,8-1,0 triệu m³ gỗ/năm. Sản phẩm chế biến chủ yếu là dạng thô, như gỗ xẻ, gỗ ghép, ván sơ chế, đồ dùng gia đình cấp thấp. Công nghiệp chế biến theo hướng tận dụng cảnh, ngọn chưa phát triển. Để đảm bảo môi trường sinh thái và giữ vốn rừng tự nhiên, khối lượng gỗ khai thác chỉ còn lại ở mức 100- 150 ngàn m³ /năm.

Tuy vậy diện tích rừng còn rất nhỏ so với đất trống, đồi núi trọc. Rừng đầu nguồn của nhiều công trình thủy lợi, thủy điện như Phú Ninh, Tân Duy Xuyên (Quảng Nam) Thạch Nham (Quảng Ngãi), Vĩnh Sơn (Bình Định), Đồng Cam (Phú Yên), Đá Bàn (Khánh Hòa) và của các con sông lớn trong vùng chưa được quản lý tốt. Rừng trồng với mục tiêu kinh tế như rừng quế, rừng nguyên liệu giấy, sợi chưa phát triển.

2.4 Ngành ngư nghiệp:

Khai thác hải sản là nghề chính của vùng, sản lượng đ1nh bắt năm 1997 chiếm 19,0% so với cả nước.

Diện tích nuôi trồng thủy sản mới đạt 12.447 ha trong tổng số 20.000 ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản trước mắt (tiềm năng là 60.000 ha) trong đó nước ngọt 6.812 ha, nước lợ 5,635 ha. Sản lượng đạt 2.512 tấn, trong đó tôm chiếm 76-80%, còn lại là các đặc sản khác: rau câu, cua, hải sâm... Ở đây tồn tại nhiều kiểu nuôi trồng như quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh trong đó chủ yếu là quảng canh cải tiến và bán thâm canh.

Gần đây việc nuôi trồng đặc sản có giá trị xuất khẩu ở các vùng vịnh bắt đầu phát triển. Nuôi tôm hùm trong lồng có năng suất trung bình 85kg/lồng /năm, sản lượng cá 60 tấn /năm. Đây là nguồn xuất khẩu quan trọng. Ngoài việc nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm sú giống cũng là một nghề phát triển do lợi thế về khí hậu và chế độ thủy vực. Cả vùng có 700 trại nuôi tôm giống, công suất 1,7-1,8 tỉ con. Giống P15 là nguồn giống quan trọng .

Ngành chế biến truyền thống chủ yếu là nước mắm (47-47 triệu lít/năm chiếm gần 30% so với cả nước) mắm cá 40 tấn /năm) cá khô (5000 –6000 tấn /năm), moi khô (75tấn /năm), tôm khô (291 tấn /năm), mực khô (900 –1000 tấn /năm), bột cá chằm nuôi (1000 tấn /năm).

Vùng này có 32 nhà máy đông lạnh quốc doanh và 10 cơ sở chế biến tư nhân, công suất chế biến 140-150 tấn/ngày. Trong đó có 60% nhà máy có công suất chế biến 1 tấn /ngày,

20% nhà máy có công suất trên 1-3 tấn/ngày, 20% nhà máy và các cơ sở tư nhân dùng tủ cấp đông với công suất 300 –600 kh/mẻ .

Cả vùng có 15 mặt hàng xuất khẩu, trong đó chủ yếu là mực, tôm, cá đông lạnh và các đặc sản khác (mực, ốc hương, cá cơm khô, tôm hùm, cua, ghẹ, yến sào, cá ngựa...)

II.3. Các thành phố trung tâm công nghiệp.

Hệ thống thành phố – thị xã:

Trong vùng có 51 đô thị (tính từ thị trấn trở lên) trong số đó gồm thành phố (Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn), 4 thị xã (Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Hội An) và 41 thị trấn. Tỷ lệ dân thành thị là 23,48%, với mật độ 1,28 đô thị /1000km³ gần bằng mức bình quân của cả nước. Các thành phố, thị xã phân bố chủ yếu trên trục đường 1A gần với cảng biển và thường là đầu mối của các trục Đông –Tây (khoảng cách giữa các đô thị này là 100 –120km).

3.1 Thành phố công nghiệp Đà Nẵng:

Đây là một trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng có triển vọng phát triển mạnh mẽ, thể hiện :

Từ lâu đã hình thành các ngành sản xuất công nghiệp và đến nay được cải tạo và xây dựng thêm như khai thác than đá và kim loại quý (vàng Bòn Miêu, khoáng vật liệu ở Ngũ Hành Sơn, sản xuất điện lực, cơ khí sửa chữa ô tô, xe lửa, tàu biển, tàu đánh cá, các xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, vải, may mặc, chế biến lương thực, thực phẩm, đánh cá và chế biến hải sản, chế biến gỗ, hóa chất).

Đà Nẵng là đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng và khu vực miền Trung và là nơi họp điểm của nhiều loại hình giao thông ở trong vùng, ngoài vùng. Đặc biệt ở đây có cảng Đà Nẵng nằm ở cửa sông Hàn, với mực nước sâu trên 5m, tàu biển vài nghìn tấn có thể cập bến. Ở phía ngoài vùng Đà Nẵng còn có cảng nước sâu 15m ở cạnh bán đảo Sơn Trà nối với Đà Nẵng bằng một cầu dài 527m, tạo điều kiện tiếp nhận các tàu có trọng tải lớn. Tại Đà Nẵng còn có hệ thống sân bay hiện đại (cùng với kho xăng lớn ở chợ Liên Chiểu) hỗ trợ cho sự phát triển cảng làm nhiệm vụ trung chuyển giữa phía bắc và phía nam nước ta.

Thành phố có khả năng xuất hiện một số ngành công nghiệp với quy mô lớn: điện lực, hóa chất, cơ khí, chế biến gỗ, lương thực, thực phẩm, hải sản, hàng tiêu dùng.

3.2. Thành phố Quy Nhơn:

Đã hình thành một số ngành công nghiệp (như cơ khí sửa chữa, chế biến gỗ...) nhưng quy mô còn nhỏ, là đầu mối giao thông vận tải thu hút những vùng phụ cận, có khả năng tạo mối liên hệ kinh tế Bắc –Nam, quốc tế, trong vùng và đặc biệt là đẩy mạnh phát triển kinh tế Tây Nguyên, ở đây có cảng Quy Nhơn có khả năng tiếp nhận tàu 7.000 tấn.

3.3. Thành phố Nha Trang:

Mang đặc trưng là một thành phố nghỉ mát, hiện đã có sự xuất hiện một số xí nghiệp công nghiệp, dệt, thực phẩm, cơ khí, đóng tàu, đánh cá. Cảng Nha Trang nằm sát đường số 1 và đường sắt xuyên Việt là đầu mối của đường 24 qua Ninh Hòa lên Buôn Ma Thuột và cao nguyên Đắc Lắc.

Ngoài ra trong vùng còn có nhiều thị xã, thị trấn, đang tạo ra năng lực sản xuất lớn hơn và mối liên hệ kinh tế chặt chẽ.

II.4. Cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật.

4.1 Hệ thống giao thông vận tải:

Vị trí địa lý, Duyên hải Nam Trung bộ còn đóng vai trò như bản lề nối hai vùng Bắc-Nam, là nơi có các cảng biển quan trọng. Vì vậy, việc phát triển giao thông vận tải không chỉ phục vụ nội vùng mà còn có tác dụng to lớn cho cả nước và quốc tế .

4.1.1. Đường bộ:

Về mạng lưới đường bộ tuyến trục dọc quốc lộ 1A và các trục ngang gồm quốc lộ 14B, 24, 25, 26, 14C và 19. Trong vùng có 51 tỉnh lộ các đường liên huyện, đường liên xã với tổng chiều dài 13.941 km. Trong số này quốc lộ 1.133,8 km, tỉnh lộ 1.730 km, đường liên huyện và xã 11.077,2km. Có 7 tuyến quốc lộ (nhiều nhất là Quảng Nam – Đà Nẵng 20 tuyến/785km, ít nhất là Khánh Hòa 3 tuyến /491,6 km) mật độ 7,07 km/km² , 70% số xã có đường ô tô vào trung tâm.

Các tuyến đường chạy theo hướng Bắc – Nam và hướng Tây – Đông hợp thành hệ thống đường bậc thang. Quan trọng nhất là đường số 1 và số 14. Đường số 1 từ đèo Hải Vân đến Khánh Hoà, một đoạn quan trọng trong tuyến quốc lộ có tầm chiến lược về kinh tế và quốc phòng đối với cả nước. Với chiều dài trên 1000 km từ Hải Vân qua tuyến đường thành phố Đà Nẵng, rồi đến thị xã Hội An, Tam Kỳ, Bình Sơn, Quảng Ngãi, Mộ Đức, Sa Huỳnh, Tam Quan, Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Cam Ranh. Con đường xuyên qua các vùng đồng bằng duyên hải phía đông, một trong những vùng lúa gạo, hải sản với nguồn lao động dồi dào.

Đường số 14 trở thành trục dọc của miền Tây, con đường từ Đà Nẵng, hải cảng quan trọng nhất của vùng qua các thị trấn An Diêm, Tam Kỳ - Bồng Miêu – Trà My, Quảng Ngãi – Ba Tơ – Kon Tum (đường 24); đường 19 từ Quy Nhơn qua An Khê đến Plây-c, đường 26 nối Buôn Ma Thuột với thị trấn Ninh Hòa để ra cảng Nha Trang v.v... đó là những tuyến đường ngang ở phía đông đường số 14 để chuyên chở lâm sản ra các cảng biển, hoặc ngược lại, vận chuyên lương thực, hàng công nghiệp, hải sản, muối ngược lên miền Tây. Những tuyến đường này có ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong mối liên kết của vùng để mở mang các vùng kinh tế mới, góp phần giữ vững an ninh và củng cố quốc phòng.

Về đường bộ, ngoài đường ô tô còn có tuyến đường sắt thống nhất xuyên qua 6 tỉnh, thành phố của vùng.

4.1.2. Đường sông:

Mạng lưới đường sông, đáng kể nhất là các luồng vận tải trên hệ thống sông Thu Bồn. Từ cửa Hội An các tàu thuyền vài trăm tấn ngược dòng tới hợp lưu giữa sông Bung và sông Thu Bồn. Các thuyền trọng tải dưới 50 tấn có thể đến Bến Giang trên phụ lưu sông Cái hoặc Phước Sơn trên sông Thu Bồn, hoặc theo kênh nối Đà Nẵng với Hội An. Các thuyền nhỏ, bè mảng có thể đến tận miền tây Quảng Nam – Đà Nẵng.

Tuyến vận tải trên sông Trà Khúc và sông Vệ có tác dụng lớn với vùng đồng bằng và trung du Quảng Ngãi. Thuyền lớn trọng tải vài trăm tấn có thể từ cửa sông Trà Khúc cập bến sông thị xã Quảng Ngãi, rồi tới Sơn Hà ở phía Tây, hoặc đến Nghĩa Hành, bến sông ở Tây Nam trên sông Vệ. Còn các thuyền nhỏ có thể đi lại từ miền núi Quảng Ngãi ra tận biển.

Tuyến vận chuyển thứ ba trên sông An Lão. Từ cửa sông, các tàu vận tải lớn có thể qua bến Bồng Sơn, rồi ngược lên Tây Bắc cập bến An Lão hoặc rẽ xuống Tây Nam đến bến Kim Sơn.

Xuống phía nam còn có các sông ở Bình Định, sông ngắn, dốc nhưng cũng có thể mở các tuyến vận tải cho thuyền bè nhỏ.

Các tuyến vận tải trên có ý nghĩa quan trọng trong nội bộ từng lưu vực. Hàng về xuôi hoặc đến các thành phố, thị xã, thị trấn ở đồng bằng bao gồm gỗ, củi, các loại lâm sản khác, khoáng sản, hoa quả... còn luồng hàng hóa từ đồng bằng lên trung du, miền núi thường là gạo, muối, hải sản, hàng công nghệ, máy móc nông nghiệp, phân bón v.v...

4.1.3. Đường biển:

Về đường biển, tuyến đường quan trọng nhất để tạo nên mối liên hệ giữa các vùng trong nước là tuyến Đà Nẵng – Sài Gòn và ngược lại. Đây là tuyến có ý nghĩa quan trọng trong việc vận chuyển lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ từ thành phố Hồ Chí Minh đến Đà Nẵng và lâm sản, than đá... từ Đà Nẵng đến thành phố Hồ Chí Minh. Tuyến đường thứ hai từ Đà Nẵng đến Hải Phòng, hàng hóa đến Đà Nẵng là nhiên liệu, sản phẩm công nghệ, máy móc v.v... luồng hàng hóa ngược lại xuất ra là các sản phẩm công nghệ, gỗ, thực phẩm... Ngoài ra còn có các tuyến đường hàng hải quốc tế từ cảng Đà Nẵng đến Hồng Kông, Tôkyô, Vladvôxtôc về phía Bắc, hoặc Singapo... về phía Nam.

Trong vùng có cảng Đà Nẵng nằm ở phía Nam thành phố cảng gồm một bến tàu chính dài 638m, có thể cập bến 8 loại tàu 6000 tấn cùng một lúc, 6 cầu tàu phụ, với hệ thống kho tàng với dung tích chứa khoảng 1 vạn m³ và hệ thống bốc dỡ. Hiện nay và trong tương lai, cảng này giữ vai trò quan trọng về mặt kinh tế và quốc phòng, vì đây là vị trí cửa ngõ của vùng không chỉ cho Đà Nẵng mà còn cho cả các địa phương khác. Đồng thời Đà Nẵng cũng là cửa ngõ mang tính quốc tế trong mối quan hệ kinh tế, quốc phòng của miền Hạ Lào và Việt Nam. Hiện nay đang tiến hành khơi sâu bến, xây dựng kho tàng và các loại tàu viễn dương trên 1 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng.

Cảng Quy Nhơn nằm gần quốc lộ 1 và đường sắt xuyên Việt, là đầu mối của Plâycu, Kon Tum qua đường 19 để nối với đường 14 và từ đó tới Đông Bắc Campuchia bằng đường số 12. Cảng được vịnh Quy Nhơn che chở, song môn nước không sâu chỉ từ 5,5 đến 8 m, cửa sông quá rộng, lượng bùn đọng nhiều. Trong cảng có cầu tàu rộng 150 m, với một số phương tiện bốc dỡ, các tàu viễn dương phải đậu ngoài vịnh chỉ có các tàu ven biển mới dễ dàng cập bến trong vịnh.

Triển vọng kinh tế của cảng Quy Nhơn là tương đối lớn, với các tài nguyên nông, lâm, ngư nghiệp và khoáng sản của vùng Tây Nguyên, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đang được khai thác vị trí của cảng sẽ được nâng lên.

Cảng Hội An trên cửa sông Thu Bồn vốn nổi tiếng từ lâu đời. Vào đầu thế kỷ cảng nằm bên bờ một vùng rộng ở giữa có nhiều bãi nổi như những hòn đảo. Ngày nay do bị phù sa lấp đầy cửa sông tiến ra biển thành cửa Đại làm cho Hội An nằm sâu bên trong. Vì thế vai trò của nó không còn như xưa nữa.

Cảng Nha Trang nằm sát đường xe lửa xuyên Việt đường số 1 cũng là đầu mối của đường 26 lên Buôn Mê Thuột, sang Crache (Campuchia), lên Đà Lạt –thành phố nghỉ mát và giàu tiềm năng về lâm sản, cây công nghiệp... cảng trông ra một vùng biển đẹp, giàu hải sản với nghề cá phát đạt. Ngoài nhiệm vụ tiếp nhận và xuất khẩu hàng hóa trong vùng, cảng Nha Trang còn đón khách đến nghỉ mát, du lịch. Vai trò của nó còn được nâng lên nhờ nằm cạnh sân bay cùng tên và phía Bắc cảng Cam Ranh quân cảng lớn nhất trong vùng.

Cảng Cam Ranh, cảng thiên nhiên đẹp và nổi tiếng trên thế giới nằm trên tuyến tiền tiêu nhìn ra đường hàng hải quốc tế quan trọng từ Ấn Độ Dương sang Thái; nó ở trong một vùng biển có Hòn Tánh án ngữ, che chở. Vùng biển của cảng rộng 40.000 ha trong đó 4800 ha có

độ sâu từ 10m trở lên có thể tiếp nhận tàu biển 8 vạn tấn, đồng thời có thể chứa những hạm đội lớn (năm 1905 trong cuộc chiến tranh Nga – Nhật một hạm đội của nước Nga với 250 tàu trong đó 100 tàu chiến, 150 tàu vận tải đã vào trú quân trong vịnh mà mới chỉ chiếm một phần nhỏ diện tích); ở đây có cửa sông Ba Ngòi đổ ra, có hồ nước ngọt, lại có nguồn điện từ nhà máy thủy điện Đa Nhim cách đó 62 km dẫn tới vùng bờ biển lân cận, có nhiều cảng, vũng, đảo, bán đảo mà quan trọng nhất là cảng Nha Trang có thể hỗ trợ cho Cam Ranh.

Về kinh tế, Cam Ranh có nhiều triển vọng nhờ có sẵn một số nguyên liệu như cát thủy tinh, muối, cá, san hô... Trong tương lai không xa quanh cảng có khả năng hình thành khu công nghiệp thủy tinh, lọc dầu, hóa dầu... đây là một trong những cảng có tầm quan trọng về chiến lược và quốc phòng của cả nước.

Trong tương lai một số cảng khác trong vùng sẽ được hình thành và nâng cấp như cảng Liên Chiểu ở bắc Đà Nẵng; cảng Kỳ Hà ở nam Đà Nẵng và cảng Dung Quất ở Quảng Ngãi...

4.1.4. Đường hàng không:

Là vùng có trình độ phát triển kinh tế tương đối thấp, nhưng do vị trí chiến lược của nó, nên trước đây Mỹ đã xây dựng một hệ thống sân bay quân sự dày đặc. Sau khi Miền Nam hoàn toàn giải phóng để phục vụ cho hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ đất nước chúng ta đã khôi phục một số sân bay.

Trong vùng có sân bay Đà Nẵng, Nha Trang, Phù Cát, Đông Tác đang hoạt động. Năm 1993 với 4 sân bay dân dụng (Đà Nẵng, Nha Trang, Phù Cát, Phú Yên) đã đưa đón 335.400 lượt khách. Sân bay Đà Nẵng là một trong 3 sân bay quốc tế của nước ta. Năm 1995 các sân bay đón được 1.490.000 lượt khách trong đó sân bay Đà Nẵng 610.000 lượt khách. Hiện trạng kỹ thuật của 4 sân bay nêu trên có sự khác nhau rõ rệt:

Sân bay Đà Nẵng là sân bay cấp II, III năng lực đón khách/năm là 600.000 nghìn lượt, đã và đang được cải tạo.

Sân bay Phù Cát (Bình Định) là sân bay cấp II, năng lực đón khách/năm 60.000 nghìn lượt khách.

Sân bay Nha Trang (Khánh Hòa) là sân bay cấp III năng lực đón khách /năm là 26.000 lượt khách .

Sân bay Phú Yên mới được khôi phục lại năm 1996, lượng khách đi còn thấp.

(Sân bay Cam Ranh thuộc Bộ Quốc Phòng quản lý, còn sân bay Chu Lai chưa được khai thác)

4.2. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Hệ thống thông tin liên lạc qua vô tuyến và lưu tuyến đang được chú ý phát triển cùng nhịp độ phát triển chung của cả nước.

+ Hệ thống viễn thông trong nước và quốc tế qua mạng vô tuyến đều xây dựng ở hầu hết các thành phố, thị xã của vùng, phục vụ nhu cầu nhanh chóng, kịp thời về những thành tựu khoa học kỹ thuật ở trong và ngoài nước.

+ Hệ thống bưu điện, điện thoại được nối xuống hầu hết các huyện, xã ở vùng tạo điều kiện nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân trong vùng. Tuy nhiên, mức độ hoàn thiện chưa thật cao.

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG.

III.1. Định hướng chung.

Lấy công nghiệp làm trọng tâm, đẩy mạnh nền kinh tế của vùng theo hướng sắp xếp lại cơ cấu ngành, phát triển các nhóm ngành chủ đạo, có lợi thế về nguồn nguyên liệu, gắn với cảng nước sâu hình thành các khu công nghiệp tập trung trước hết là dải Liên Chiểu – Đà Nẵng, Dung Quất và Nha Trang – Diên Khánh. Hướng mạnh về công nghiệp chế biến sản phẩm xuất khẩu, coi trọng đầu tư chiều sâu ưu tiên quy mô vừa và nhỏ kết hợp với quy mô lớn có trọng điểm thu hút nhiều lao động

Tập trung phát triển kinh tế biển, để biển ngành này trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển nuôi trồng thủy hải sản, chú trọng các đặc sản.

Xây dựng và khai thác các cảng nước sâu để phát triển vận tải dịch vụ cảng gắn với việc thành lập các khu công nghiệp tập trung Liên Chiểu – Đà Nẵng – Dung Quất và Văn Phong – Nha Trang – Cam Ranh. Phát triển du lịch quốc tế và nội địa với nhiều hình thức.

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết vững, chắc chắn vấn đề lương thực, tập trung phát triển nhanh một số cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày: phát triển chăn nuôi đại gia súc phục vụ công nghiệp chế biến; coi trọng việc bảo vệ và phát triển vốn rừng, gắn với giữ gìn cảnh quan và môi trường sinh thái.

Đi đôi với phát triển kinh tế, chú ý phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, bảo vệ sức khỏe, chống ô nhiễm môi trường nhất là các vùng trọng điểm công nghiệp, du lịch, dịch vụ; cải thiện điều kiện sống, hạ tỷ lệ tăng dân số với mức 0,1%/năm. Phát triển kinh tế xã hội gắn với việc củng cố an ninh quốc phòng.

III.2. Định hướng phát triển các ngành:

2.1. Về công nghiệp:

Phát triển nhanh công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp lọc dầu; khai thác tài nguyên khoáng sản (sa khoáng nặng, đá ôp lát, cát thủy tinh, nước khoáng...) phát triển công nghiệp chế biến nông lâm, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực đánh bắt hải sản và công nghiệp chế biến thủy hải sản, nhất là chế biến xuất khẩu, đầu tư cho ngành cơ khí, chủ yếu là sửa chữa và đóng tàu thuyền; phát triển ngành công nghiệp dệt, da, may phục vụ đời sống và xuất khẩu.

Từng bước đầu tư tập trung dứt điểm cho các khu công nghiệp với công nghệ tiên tiến nhằm đạt hiệu quả cao.

Phát triển các ngành và các khu công nghiệp nhằm tạo động lực cho toàn vùng để có thể tiến kịp sự phát triển chung của cả nước.

2.2 Về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản:

Về nông nghiệp: Phân đầu giữ mức tăng trưởng ổn định trên cơ sở chuyên mạnh cơ cấu sản xuất theo hướng thâm canh, tăng vụ tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa; phát huy năng lực của các công trình thủy lợi hiện có và xây dựng các công trình mới để thâm canh, kết hợp mở rộng diện tích nhằm từng bước thực hiện mục tiêu an toàn lương thực và góp phần tham gia xuất khẩu; chú trọng phòng chống thiên tai lũ lụt; phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá) và cây công nghiệp dài ngày (điều, dừa, cà phê, chè, cao su, ca cao, hồ tiêu) tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; phát triển nông nghiệp kết hợp với lâm nghiệp, vườn đồi tạo môi trường phát triển bền vững, chú trọng trồng cây ăn quả phục vụ đời sống, tạo cảnh quan, môi trường cho du lịch.

Phát triển mạnh và đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất hàng hóa. Tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản lượng nông nghiệp đến năm 2010 đạt 40-45%. Đẩy mạnh chăn nuôi bò thịt, bò sữa, đàn lợn và gia cầm.

Về lâm nghiệp: Bảo vệ 897.000 ha rừng tự nhiên hiện có, quản lý và chăm sóc 71.700 ha rừng trồng, sử dụng trên khoảng 1 triệu ha đất trống, đồi núi trọc vào việc trồng rừng để đưa đất sử dụng trong lâm nghiệp lên khoảng 2,1 triệu ha, nâng tỷ lệ che phủ lên 62-68% năm 2010.

Về thủy hải sản: nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ, chú trọng nuôi trồng thủy sản, tạo điều kiện cho ngành này giữ vững vai trò là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.

2.3 Về phát triển cơ sở hạ tầng:

Xây dựng hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt, đường hàng không) thỏa mãn nhu cầu vận chuyển hàng, hành khách, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển và đưa văn minh đô thị vào nông thôn.

Tập trung có trọng điểm vào việc xây dựng một số cảng nước sâu, phát huy thế mạnh vận tải biển, đặc biệt là những cảng nối liền với đường xuyên Á, với đường hàng hải quốc tế và có vị trí quan trọng đối với kinh tế, an ninh, quốc phòng.

Từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh.

Đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, trước hết là các đô thị hạt nhân, nhất là cấp thoát nước, điện, giao thông – vận tải nội thị, cơ sở hạ tầng về xã hội, vệ sinh môi trường và tăng cường công tác quản lý đô thị.

2.4 Về phát triển du lịch – Dịch vụ:

Hình thành 3 trung tâm du lịch là: thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận, Quy Nhơn và vùng phụ cận, thành phố Nha Trang – Vạn Phong – Đại Lãnh; đồng thời xây dựng các khu du lịch khác như Quảng Ngãi và phụ cận, thị xã Tuy Hòa – Sông Cầu – Suối Trai (Phú Yên).

Xây dựng các trung tâm thương mại của vùng ở Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang; phát triển mạnh các loại hình dịch vụ khác, như dịch vụ cảng biển, hàng không, viễn thông quốc tế, tài chính ngân hàng.

Chú trọng việc bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; phát triển công nghiệp, du lịch dịch vụ cần phải có biện pháp chống ô nhiễm môi trường tự nhiên, môi trường sống. Thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ các đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo, khắc phục tình trạng chênh lệch giữa các lãnh thổ.

VI. VÙNG TÂY NGUYÊN

Tây Nguyên bao gồm lãnh thổ của 4 tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc và Lâm Đồng với diện tích 55,5 nghìn km² (chiếm 16,9% diện tích tự nhiên toàn quốc), dân số 3,6 triệu người (chiếm khoảng 4,7% dân số cả nước năm 1997), là vùng có dân số vào loại ít nhất so với các vùng trong nước.

Tây Nguyên nằm ở phía Tây Nam nước ta, có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng đối với cả nước và khu vực Đông Dương, là mái nhà của cả bán đảo và là chiếc cầu nối với các nước Lào và Campuchia. Đây là đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung và Đông Nam bộ. Môi trường sinh thái của Tây Nguyên không chỉ tác động đến đời sống, sản xuất của nhân dân trong vùng, mà còn đến hàng triệu dân của các vùng phụ cận và của các nước Lào và Đông Bắc Campuchia đang làm ăn sinh sống ở khu vực biên giới.

I. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG.

1.1 Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

1.1. Địa chất – địa hình:

Trên nền tảng của khối cổ Kon Tum, ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo có phần khác so với vùng Tây Bắc và Đông Bắc Bắc bộ, vùng cũng được nâng cao nhưng muộn hơn, quá trình nâng lên theo dạng khối vòm. Do ảnh hưởng của các đứt gãy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, nâng cao ở hai đầu, hạ thấp ở vùng giữa.

Nét đặc trưng ở đây là địa hình bao gồm các cao nguyên lượn sóng ở độ cao 600 – 800m so với mặt biển.

Tây Nguyên nằm về phía Tây của dãy Trường Sơn, bề mặt địa hình dốc, thoải dần từ Đông sang Tây, thuộc chiều đón gió Tây và Tây Nam. Sườn Đông dốc đứng, ngăn chặn gió Đông Nam thổi vào.

Địa hình bị chia cắt phức tạp, có tính phân bậc rõ ràng. Các bậc cao nằm về phía Đông, bậc thấp nhất ở phía Tây. Tây Nguyên có nhiều địa hình khác nhau, nhưng có thể khái quát thành 3 dạng địa hình chính sau đây :

– Địa hình cao nguyên được coi là đặc trưng nhất của vùng, tạo nên bề mặt chủ yếu của Tây Nguyên. Có thể phân ra các bậc địa hình sau :

Ở độ cao từ 100 – 300m, chủ yếu gồm các khu vực như Cheo Reo – Phú Trúc, Ea Súp và một số khu vực dọc biên giới Việt Nam – Campuchia.

Ở độ cao từ 300 – 500m, chủ yếu gồm các khu vực dọc sông Đăk Pôkô, xung quanh thị xã Kon Tum, An Khê và thung lũng Lắc.

Ở độ cao từ 500 – 800m, bao gồm cao nguyên Plâycu, một trong hai cao nguyên rộng nhất vùng Tây Nguyên, được phủ bởi lớp bazan có bề mặt khá bằng, nghiêng dần về phía Nam có độ cao 400m, còn phía Bắc và Đông Bắc từ 750 – 800m. Cao Nguyên Buôn Ma Thuật cũng là một cao nguyên bazan rộng lớn, chạy dài từ Bắc xuống Nam trên 90km, từ Đông sang Tây khoảng 70km. Cao nguyên Lang Biang và Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng là hai cao nguyên đất đỏ, có khí hậu ôn hòa quanh năm.

Địa hình cao nguyên thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm nghiệp với quy mô lớn. Những vùng cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, chè ...) hiện nay được phát triển chủ yếu ở khu vực này. Khả năng mở rộng đất nông, lâm nghiệp còn khá lớn. Khó khăn lớn ở đây

là thiếu nước mùa khô, mực nước ngầm sâu, chỉ thích hợp với việc phát triển cây lâu năm và chịu hạn.

– Địa hình vùng núi: Ngọc Linh là dãy núi đồ sộ nhất ở Bắc Tây Nguyên, kéo dài từ Bắc – Tây Bắc xuống Nam – Đông Nam gần 200km. Ở phía Bắc có đỉnh Ngọc Linh cao nhất (2.598m), phía Tây có đỉnh Ngọc Lum Heo (2.023). Sông Pôkô ngăn cách đỉnh này với dãy Ngọc Bin San (1939m). Nối tiếp về phía Nam, Đông Nam là dãy Ngọc Krinh (2.066m). Dãy này bị sông Đắk Acoi xẻ dọc, sông Đắk Bla và Đắk Poné cắt ngang. Phía Nam Đắk Bla, dãy Ngọc Krinh tiếp tục với Kon Kakinh (1.748m), Kon Borôa (1.532m), Kon Xa Krông, Kon Boo Kmiên (1.551), Chư Rpan (1.504). Giữa Kon Xa Krông (1.330m) và Chư Rpan địa hình thấp nhất tại đèo Măng Giang (830m). Phía Tây dãy Ngọc Krinh là núi Ngọc Boc (1.757m) ở phía Bắc Kon Plông và núi Chư Hereng (1.152m). Dãy Ngọc Linh được tạo thành bởi các đá granit, đá phiến mica. Một số khối như Kône Krông được tạo thành bởi riolit.

Dãy núi An Khê chạy dài 175km từ phía Nam sông Trà Khúc đến tận thung lũng sông Ba, có chiều rộng từ 30 – 40 km. Đây là một dãy núi khá đồ sộ, tạo nên ranh giới tự nhiên giữa Đông và Tây Trường Sơn.

Dãy Chư Dju rộng 30km, chạy dài 100km từ phía Nam cao nguyên Plâycu đến phía Bắc khối núi Vọng Phu. Dãy Vọng Phu được cấu tạo từ đá granit chạy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam dài 60km, rộng 30km, cao nhất là đỉnh Vọng Phu (2.051m), hạ thấp dần về phía Đông Bắc đến đèo Cả chỉ còn cao khoảng 700m. Dãy Tây Khánh Hòa (nằm ở phía Nam dãy Vọng Phu) tạo nên ranh giới giữa sườn Đông Tây Nguyên, Krông Pach và cao nguyên Đà Lạt, còn sông Cay tạo nên giới hạn tự nhiên của dãy núi về phía Đông. Ngoài ra còn có các dãy Chư Yasin, dãy Đan Sona – Ta Đưng nằm ở phía Tây Bắc cao nguyên Đà Lạt.

– Địa hình thung lũng : dạng địa hình này chiếm diện tích không lớn. Cánh đồng An Khê là một kiểu thung lũng giữa núi bị san bằng và mở rộng. Thung lũng Sa Thầy, bình nguyên Ea Súp là một đồng bằng bóc mòn. Vùng trũng Cheo Reo – Phú Túc, vùng trũng Krông Pach – Lắc ở phía Nam cao nguyên Buôn Ma Thuột vốn là thung lũng bóc mòn với nhiều núi sót đã biến thành một cánh đồng tích tụ với đầm lầy và hồ Lắc rộng trên 800ha được tạo nên do lớp bazan đệ tứ lấp mất dòng chảy của Krông Ana. Vùng có địa hình thung lũng chủ yếu là vùng có tiềm năng nuôi cá nước ngọt.

1.2. Về khí hậu – thủy văn:

- Cùng là khí hậu nhiệt đới gió mùa, song ở đây khí hậu có những nét khác ở các vùng khác, khí hậu mang tính chất lục địa chiếm ưu thế, không có gió mùa cực đới, đặc điểm nổi bật là chế độ khí hậu nhiệt đới núi cao, tiêu biểu là chế độ nhiệt điều hòa, sự phân hóa theo mùa ít rõ nét, sự chênh lệch nhiệt độ theo độ cao thể hiện rõ. Đáng chú ý là biên độ nhiệt ngày và đêm lớn, thông thường là 9(C - 11(C, điều đó ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển của sinh vật.

Những nơi có lượng mưa lớn ở Tây Nguyên là vùng núi trung du Ngọc Linh, 2.500 – 3.000mm và vùng Tây Nam cao nguyên Plâycu (Đức Cơ) 2.600 – 2.800mm.

Nơi ít mưa nhất là thung lũng Cheo Reo – Phú Túc với lượng mưa trên dưới 1.200mm, tiếp đến là vùng trũng An Khê, Krông Buk (khoảng 1.400mm).

- Sông ngòi ở Tây Nguyên có 4 hệ thống sông chính: Thượng Xêsan, (diện tích lưu vực 11.450km²), thượng Srêpok (11.721km²), với 3 nhánh chính: Krông Ana, Krông Knô, Ea H'leo, Thượng sông Ba (diện tích lưu vực 11.410km²), sông Đồng Nai (22.600km²).

Tổng lưu lượng nước hàng năm trung bình là 50 tỉ m³, năm ít cũng khoảng 30 tỉ m³.

Chế độ dòng chảy chịu tác động của khí hậu. Do lượng mưa lớn nên dòng chảy khá dồi dào, vào loại trung bình khá (trên dưới 30lít/s/km²).

1.3 Đất đai :

Các loại đất tốt thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su, dâu tằm, điều, chè) và các loại cây ăn quả có khoảng 1 triệu ha, tập trung chủ yếu ở các cao nguyên Buôn Ma Thuột, Đắc Nông, Plâycu, Kon Hà Nừng, Di Linh, Đức Trọng. Đất đỏ vàng khoảng 1,8 triệu ha, đất toi xốp, giữ ẩm tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng. Đất phù sa sông suối ở các vùng trũng giữa núi với khoảng 130 nghìn ha, thích hợp cho việc phát triển cây lương thực, rau đậu thực phẩm, nhất là trồng lúa nước.

Tây Nguyên có 548,1 nghìn ha sử dụng vào mục đích nông nghiệp (trong đó có cây ngắn ngày 306 nghìn ha, cây lâu năm 212 nghìn ha, đồng cỏ chăn nuôi 21,2 nghìn ha, mặt nước dùng vào nông nghiệp 6,2 nghìn ha). Tiềm năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp của vùng còn tương đối lớn.

Hiện nay Tây Nguyên còn 1,4 triệu ha đất trống, đồi núi trọc đang bị thoái hóa nghiêm trọng ở các mức độ khác nhau (đất bazan bị thoái hóa 71,7%). Đây là vấn đề cần phải giải quyết bằng cách kết hợp các biện pháp sinh học, kỹ thuật, đầu tư đồng bộ để cải tạo, phục hồi độ phì nhiêu cho đất.

1.4 Về sinh vật :

- Thực vật ở Tây Nguyên rất phong phú về chủng loại, giàu có về khối lượng. Cây trồng có nhiều loại đặc sản có giá trị kinh tế như các loại cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, các cây ăn quả, cây dược liệu, rau cao cấp và cây cảnh. Hiện có hơn 300 loài, trong đó hơn 3/4 là nhập nội, có nguồn gốc từ các vùng khí hậu khác nhau trên thế giới. Đặc biệt, các cây đặc sản phát triển trên vùng núi cao từ 1.300m – 1.500m là một trong những tiềm năng nông nghiệp lớn của Tây Nguyên.

Thực vật rừng của Tây Nguyên có rất nhiều loại. Hiện có trên 3000 loài thực vật bậc cao, trong đó có hơn 600 loài cây gỗ, thuộc loại quý của thế giới như thông nước (*Glyptostrobus*), thông 5 lá (*Pinus dalatensis*).

Tây Nguyên còn có 300 – 400 loài cây thuốc, trong đó hầu hết là các loài thuốc quý hiếm như sâm bồ chính, thiên niên động, sa nhân, địa liên, thiên niên kiện, hà thủ ô trắng, bách bộ, hoài sơn và một số ít phân bố với dạng hẹp như mã tiền vàng đắng, sơn trà và sâm ngọc linh. Một số cây thuốc được trồng ở Tây Nguyên như ý dĩ, actisô, xuyên khung, canhkina, gừng, nghệ, dương quy, bạch chỉ, tô mộc, bạch truật, hoàng bá, đỗ trọng, hoa hòe ... Tây Nguyên cũng có khả năng phát triển các loại thực vật làm hương liệu như bạc hà, sả, hương nhu ...

- Tài nguyên động vật Tây Nguyên hết sức phong phú. Nhiều loại không những có giá trị kinh tế cao phục vụ cho xuất khẩu và du lịch, mà còn có ý nghĩa lớn cả về mặt khoa học. Hiện nay có 525 loài động vật có xương sống trên cạn, trong đó 102 loài thú, 323 loài chim và 91 loài bò sát, ếch nhái và 70 loài cá nước ngọt.

Tài nguyên sinh vật của Tây Nguyên đa dạng và phong phú. Có thể nói đây là kho chứa nhiều nguồn gen quý hiếm của thiên nhiên vùng nhiệt đới nước ta. Tây Nguyên cũng là một trong những vùng có tính đa dạng sinh học rất cao ở Việt Nam, có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn nguồn gen tự nhiên ở vùng Đông Nam Á. Do sự khai thác không hợp lý, đến nay tài nguyên sinh vật của vùng bị giảm sút nhiều. Có những loài quý hiếm hầu như đã bị tuyệt chủng hoặc phải di chuyển đến các vùng khác ngoài biên giới nước ta. Việc bảo vệ, giữ gìn, phát triển tài nguyên sinh vật là một trong những hướng đầu tư cần phải được ưu tiên .

1.5 Nguồn tài nguyên khoáng sản :

Vùng có một số loại khoáng sản như : bôxít, quặng vàng, vật liệu xây dựng, đá quý, than bùn và than nâu. Ngoài ra, ở đây còn phát hiện thấy kim loại màu.

Bôxít có trữ lượng lớn (quặng nguyên 3,05 tỉ tấn, quặng tinh 1,5 tỉ tấn) phân bố chủ yếu ở Đắc Nông tỉnh Đắc Lắc và Konplon – An Khê thuộc tỉnh Gia Lai, Kon Tum.

Tây Nguyên có 21 điểm có vàng (trữ lượng khoảng 8,82 tấn vàng gốc), phân bố ở tỉnh Kon Tum, Gia Lai.

Đá quý đã phát hiện ở Đăcmin, Chusê, Plâucu, Đăcme, Đăkhia với các loại đá ngọc, xanh lục, xanh nhạt, opan xanh, đen, opan đa màu, nâu, trắng, đục, vàng, phốt nâu. Đá ngọc và opan xám đen.

Về vật liệu xây dựng có các mỏ sét, cao lanh, fenpat, đá, cát, laterit. Các mỏ vật liệu xây dựng là cơ sở để đảm bảo cho hoạt động của các xí nghiệp xi măng và vôi dĩnh kết Chusê (Gia Lai), Bản Đôn (Đắc Lắc).

Ngoài ra, Tây Nguyên còn có các loại đá granit có nhiều triển vọng để sản xuất đá ốp lát, diatonit và puzlan sản xuất gạch không nung, bentonit, diatonit sử dụng làm chất cải tạo đất, phân bón và là nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp như rượu, dầu, bia, đường, giấy.

Than bùn và than nâu phân bố ở Biển Hồ, làng Bua, làng Vệ (Gia Lai), Chư Đăng (Đắc Lắc). Trữ lượng dự báo 3 – 4 triệu tấn, chủ yếu làm phân bón và một phần làm nhiên liệu ... Than nâu đã phát hiện ở vùng Krông Pach, Krông Ana (Đắc Lắc) và Pôcô, sông Ba. Các mỏ thường lộ thiên, ở độ sâu không quá 10m, dễ khai thác, chất lượng than tương đối tốt, nhiệt lượng cao.

II.2 Các yếu tố kinh tế – xã hội.

2.1 Dân cư và lao động :

Cộng đồng dân cư của Tây Nguyên bao gồm hơn 37 dân tộc, trong đó, người Kinh chiếm trên 60%, còn lại là các dân tộc ít người. Mật độ dân số 65 người/km². Đây là vùng có mật độ dân số thấp nhất so với các vùng trong cả nước. Tốc độ tăng dân số trung bình 3,4%/năm. Trong vùng chủ yếu là dân nông thôn: 1.853 nghìn người, chiếm 81,2% dân số Tây Nguyên.

Dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở các thị trấn, thị xã, ven các trục đường giao thông (ở thị xã Buôn Ma Thuột 1.500 người/km², thị xã Plâycu là 2.200 người/km², thị xã Kon Tum là 1.400 người/km²). Có những huyện vùng cao mật độ dân số rất thấp chỉ khoảng 12 – 13 người/km²; nơi thấp nhất dưới 10 người/km².

Kết cấu dân tộc những năm gần đây cũng có sự thay đổi. Ngoài người bản địa (như Xêđăng, Bana, Êđê, Giarai, Coho, Mạ, Mônông ...). Tây Nguyên còn tiếp nhận số lượng khá lớn dân cư từ các vùng khác đến khai thác kinh tế, chủ yếu là người Kinh từ Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ. Ở đây đã xuất hiện một số dân tộc ít người của miền núi trung du Bắc bộ di cư vào từ những năm 90 của thế kỷ này. Một số dân còn sống du canh du cư, phát nương, làm rẫy, gây ra những tổn thất cho nguồn tài nguyên rừng của vùng.

Các dân tộc ở Tây Nguyên sống xen kẽ với nhau. Tuy nhiên cũng có những địa vực cư trú nhỏ, riêng biệt của một số dân tộc. Ở phía Nam cao nguyên Kon Tum và Plâycu là nơi sinh sống lâu đời của người Bana (trên 11 vạn), người Giarai (18 vạn), tập trung chủ yếu từ phía Tây thị xã Kon Tum kéo dài xuống huyện Chư Páh, Chư Prông, tiếp giáp với người Xêđăng ở phía Bắc và Tây Bắc. Người Êđê ở phía Nam cư trú trên vùng cao nguyên đất đỏ bazan và phần lớn thung lũng sông Ia Yung. Người Êđê chủ yếu sinh sống ở Đắc Lắc (khoảng 14 vạn).

2.2 Về văn hóa :

Truyền thống văn hóa mỗi dân tộc có một đặc trưng riêng. Nhưng nhìn chung, hoạt động văn hóa đều phản ánh đời sống sản xuất và bảo vệ Tổ quốc. Các điệu đàn đá, đàn tơ tưng, múa giã gạo, hội đâm trâu đâm đà bản sắc dân tộc, phản ánh tình yêu đất nước, con người, chí khí bất khuất của những người chủ cao nguyên Trung phần .

2.3 Về kinh tế :

Là vùng có nền kinh tế phát triển chậm so với các vùng khác, các cơ sở sản xuất chưa khai thác được hết tiềm năng của vùng, đời sống nhân dân thấp, số người, hộ còn nghèo đói chiếm tỷ lệ cao nhất cả nước (gần 31% số hộ nghèo đói). Vùng chưa có cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp quy mô lớn, hiện đại.

II. TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT VÙNG TÂY NGUYÊN

II.1 Ngành sản xuất nông nghiệp :

1.1 Trồng trọt :

Cây công nghiệp dài ngày là một trong những thế mạnh hàng đầu ở Tây Nguyên. Vùng này thích hợp với một số loại cây chính, đó là cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, dâu tằm.

Cà phê : Tây Nguyên có 2 vùng chuyên canh lớn về cà phê. Đó là vùng cà phê Buôn Ma Thuột và các huyện lân cận như Krông Pách, Đăcmin, Krông Ana, Krông Búc và vùng cà phê Gia Lai.

Cà phê là cây hàng hóa chủ lực của Tây Nguyên cũng như của cả nước. Diện tích cà phê Tây Nguyên tăng nhanh từ 29 nghìn ha (1985) lên 137 nghìn ha (1995) và 240,5 nghìn ha (1997). Bình quân mỗi năm tăng gần 11 nghìn ha, gấp 5 lần mức tăng của thời kỳ 1976 – 1985 (thời kỳ 1976 – 1985 tăng 23 nghìn ha), tăng nhanh nhất là 5 năm 1991 – 1995. Năng suất cà phê cũng tăng khá nhanh từ 600 – 700 kg nhân/ha (năm 1980) lên 1,78 tấn/ha (năm 1994). Nhiều hộ nông dân đạt năng suất 4 – 5 tấn/ha. Năng suất cà phê tăng nhanh và đạt mức cao chủ yếu nhờ thực hiện tốt cơ chế khoán hộ. Tây Nguyên chiếm trên 80% diện tích và 85% sản lượng cà phê của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 1995 ước đạt 450 triệu USD.

Bảng 14: Diện tích và sản lượng cà phê (nhân) ở Tây Nguyên năm 1997

Các tỉnh	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng nhân (nghìn tấn)
Toàn vùng	240,5	343,6
Kon Tum	5,5	5,9
Gia Lai	34,3	27,8
Đắc Lắc	140,0	254,1
Lâm Đồng	60,7	55,8

Cây cao su : Hiện nay có khoảng 71.650ha, tăng 50.000 ha so với năm 1985. Bình quân mỗi năm trồng trên 3.000ha, nhưng chủ yếu được phát triển nhanh trong vài năm gần đây. Do mới khai thác nên năng suất còn thấp : 760kg/ha, sản lượng năm 1997 đạt 18.133 tấn (gấp 11 lần sản lượng mù năm 1976). Việc trồng cây cao su ở Tây Nguyên trong 10 năm qua đã cho phép khẳng định khả năng phát triển nhanh cao su trong thời gian tới. Mô hình trồng cao

su của nhân dân ở Đắc Lắc, Gia Lai đang tạo ra sự hấp dẫn mạnh mẽ đối với các tổ chức, các thành phần kinh tế và các hộ gia đình tham gia đầu tư phát triển cao su.

Bảng 15 : Diện tích và sản lượng cao su (mủ khô) năm 1997

Các tỉnh	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng mủ khô (nghìn tấn)
Toàn vùng	71,65	181.337,0
Gia Lai	37,10	10.523,0
Kon Tum	8,85	487,0
Đắc Lắc	25,70	7.122,7

Cây chè : Hiện nay diện tích chè chỉ còn khoảng 12.500ha, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng, Bình Hồ, Bầu Cạn (Gia Lai). Sản lượng chè búp tươi trên 50.000 tấn.

Cây hồ tiêu : là loại cây có giá trị xuất khẩu với giá thành cao. Hồ tiêu mới phát triển ở Tây Nguyên. Năm 1985 mới chỉ có 45 ha, đến năm 1994 đã tăng lên 1.208ha, chiếm 24% diện tích hồ tiêu cả nước. Sản lượng đạt 1.315 tấn, đứng thứ hai sau vùng Đông Nam bộ.

Cây dâu tằm : đã hình thành vùng dâu tằm tập trung lớn nhất của cả nước, chủ yếu ở Lâm Đồng. Hiện có khoảng 10.000 ha dâu. Tại đây đã xây dựng một cụm công nghiệp chế biến tơ lụa hiện đại bao gồm 5 nhà máy繅 tơ tự động với tổng công suất gần 500 tấn tơ/năm, một nhà máy dệt lụa hiện đại, công suất 2 triệu m/năm và một dây chuyền nhuộm và in hoa.

Cây ăn quả: còn chiếm tỷ lệ thấp trong các cây dài ngày ở Tây Nguyên. Năm 1995 diện tích cây ăn quả có khoảng 14.000ha (gấp hơn 2 lần so với năm 1993). Các loại cây ăn quả như xoài, hồng xiêm, sầu riêng, bơ, chuối ... phát triển ở hầu khắp các tỉnh. Lâm Đồng là tỉnh có nhiều cây ăn quả ôn đới chất lượng cao như hồng, dâu tây ... và đang được phát triển khá nhanh, nhưng quy mô còn nhỏ.

Để hỗ trợ thế mạnh về cây công nghiệp, Tây Nguyên đã coi trọng việc trồng cây lương thực. Đến năm 1995 diện tích cây này đạt 220,7 nghìn ha, trong đó có 151,5 nghìn ha lúa. Lúa nương chiếm 36,5%. Sản lượng lương thực quy thóc là 660 – 700 nghìn tấn, trong đó có 430 nghìn tấn lúa. Lúa phát triển nhiều nhất là ở Đắc Lắc, chiếm khoảng 60% sản lượng lúa của Tây Nguyên. Bình quân lương thực đạt 247,6kg/người.

1.2 Chăn nuôi :

Thế mạnh thứ hai trong nông nghiệp ở Tây Nguyên là chăn nuôi đại gia súc, chủ yếu là bò đàn. Năm 1990 vùng này mới có 302,8 nghìn con, đến năm 1997 tăng lên 502 nghìn con (chiếm 12,6% đàn bò cả nước). Ngoài ra còn có đàn trâu với 71 nghìn con (2,1%), dê cừu 29.216 con (9,16 của cả nước).

1.3 Về lâm nghiệp :

Rừng Tây Nguyên chiếm 40% diện tích rừng toàn quốc, nhưng chỉ đạt 6,5% tổng sản phẩm xã hội (trong đó khai thác chiếm 80%). Sản lượng khai thác lớn, nhưng tỷ lệ đưa vào chế biến mới chỉ có 60 – 65%, chủ yếu ở dạng sơ chế.

Diện tích rừng trồng từ 1976 đến 1994 là 42,3 nghìn ha, bình quân mỗi năm trồng được 2.350 ha. Tỷ lệ thành rừng chỉ đạt 40 – 50%.

Bảng 16: Khai thác gỗ các loại phân theo tỉnh của Tây Nguyên
thời kỳ 1976 – 1994
Đơn vị : nghìn m³

Giai đoạn	Cả vùng					
	Tổng cộng	Kon Tum	Gia Lai	Đắc Lắc	Lâm Đồng	Chia ra BQ/năm
Tổng số	7.320,8	112,0	1.959,0	3.949,0	1.308,0	
1976 – 1979	612,0		225,0	247,0	140,0	153,0
1980 – 1984	1.642,0		366,0	678,0	598,0	328,0
1985 – 1991	3.834,0		1.114,0	2.300,0	420,0	547,7
1992 – 1994	1.240,0	112,0	254,0	724,0	150,0	413,3
Bình quân	385,5	5,9	103,1	207,8	68,8	

Phần lớn lâm sản khai thác được vận chuyển về Đông Nam bộ (Tp.HCM, Biên Hòa) và vùng ven biển Nam Trung bộ (Quy Nhơn, Nha Trang) để chế biến. Hiện nay trong vùng đã xuất hiện một số cơ sở chế biến theo hình thức tổ hợp sản xuất nông – công nghiệp như Kon Hà Nừng, Ea Súp, Gia Nghĩa ...

Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu là :

Gỗ xẻ cho xây dựng cơ bản, mỗi năm khoảng 3 – 4 vạn m³. Năm cao nhất (1990) 46.936m³, chiếm 21% gỗ xẻ của cả nước.

Gỗ ván sàn, năm 1991 đạt 4.100m³, chiếm 12,23% gỗ ván xuất khẩu của cả nước.

Gỗ lạng 2.932 nghìn m², chiếm 74,2% gỗ lạng của cả nước, chủ yếu ở nhà máy gỗ Đắc Lắc, Kon Tum.

Ngoài xuất khẩu và đưa sang các vùng khác trong nước, gỗ còn được chế biến phục vụ cho nhu cầu tại chỗ của các địa phương .

1.4 Những định hướng quy hoạch phát triển nông nghiệp vùng đến năm 2010 :

Vùng cần tập trung vào một số ngành sản xuất hàng hóa ưu thế lớn như :

Phát triển ngành trồng và chế biến cao su, cà phê. Đối với cây cao su cần tiếp tục trồng mới theo quy hoạch đến năm 2010 toàn vùng đạt 220.000 ha sản lượng, 180.000 tấn mù khô. Sản xuất cà phê tiến hành thâm canh trên diện tích hiện có 150.000 ha và nâng sản lượng lên 220.000 tấn.

Phát triển ngành sản xuất tơ tằm, bông vải thực hiện trồng mới 15 – 20.000 cây dâu đến năm 2000 diện tích dâu vùng đạt khoảng 40.000 ha, sản lượng tơ cao cấp đạt khoảng 2000 tấn, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp繻, dệt lụa, sản xuất các sản phẩm từ tơ lụa, nâng kim ngạch xuất khẩu lên trên dưới 100 triệu USD/năm. Đưa diện tích bông xơ sợi vải lên 50.000 ha sản lượng khoảng 20.000 tấn bông xơ.

Phát triển chăn nuôi thịt, bò sữa và chế biến sản phẩm kịp thời, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thịt sữa cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tăng cường bảo vệ ngành khai thác chế biến sản phẩm rừng, đầu tư trồng thêm rừng mới đáp ứng nhu cầu gỗ đã chế biến cho các ngành và trong nhân dân.

II.2 Ngành sản xuất công nghiệp.

Công nghiệp Tây Nguyên đi theo hướng khai thác lợi thế của vùng. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ tiêu dùng, sản xuất nông, lâm nghiệp và đời sống nhân dân. Ngoài ra còn có một số sản phẩm như mủ cao su, dầu thực vật phục vụ cho nhu cầu của các vùng khác và tham gia xuất khẩu.

Một số ngành công nghiệp trong vùng có mức tăng trưởng khá. Năm 1997 trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của Tây Nguyên, công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đạt 24,7%; công nghiệp thực phẩm 24,4%, sản xuất vật liệu xây dựng 13,41%; cơ khí 14,7% (chủ yếu là sửa chữa và sản xuất nông cụ phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp). Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm có chiều hướng phát triển khá, chủ yếu thị trường và do mùa màng bội thu (như chế biến cà phê, cao su, tơ tằm, đường và sắn...). Song cần phải nghiên cứu mở rộng và nâng cao chế biến để sản phẩm có giá trị cao hơn.

* Công nghiệp điện lực :

Nhà máy thủy điện Đa Nhim, trung tâm sản xuất điện lớn nhất của vùng, đã hoàn thiện với quy mô và phương tiện sản xuất hiện đại công suất 169MW.

Nguồn điện trước đây phục vụ chủ yếu cho khu vực Đông Nam bộ mà chính là cho thành phố Đà Lạt và Tp.HCM.

Hiện nay hệ thống dẫn điện đã hòa với hệ thống lưới điện quốc gia phục vụ cho vùng duyên hải Nam Trung bộ và các vùng phụ cận.

Trong những năm tới, ngành điện lực vùng cùng với sự hoàn thiện của nhà máy điện Yali sẽ đảm bảo cung cấp đầy đủ điện năng cho các hoạt động sản xuất và tiêu dùng.

Nhìn chung hiện nay các ngành công nghiệp của vùng sẽ được đầu tư phát triển mạnh là: ngành thủy điện, công nghiệp chế biến.

Bảng17: Hướng quy hoạch các khu, cụm công nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên khu, cụm	Địa điểm	Điều kiện cơ sở hạ tầng: điện, nước, giao thông, TTLL	Tích chất khu, cụm CN và hướng phát triển.
Hình thành và phát triển 3 cụm công nghiệp sau: 1. Kon Tum 2. Pleiku 3. Buôn	Tỉnh Kon Tum Gia Lai Đắc Lắc	- Có điều kiện giao thông, cấp điện, nước thuận lợi, nằm kề thị xã Kon Tum. - Là nơi giao nhau của hai tuyến quốc lộ 14A và 19 - Có sân bay Pleiku - Giao điểm của 3 quốc lộ 14, 26 và 27 - Có cơ sở nguyên liệu nông,	- CN chế biến nông, lâm sản, VLXD, cơ khí sửa chữa. - Thủy điện Yali, CN cơ khí sửa chữa chế biến nông lâm sản. - Sản xuất hàng tiêu dùng quy mô nhỏ. - Phát triển thủy điện, chế biến cà phê, cao su, chè ... phát triển CN cơ khí và hàng tiêu dùng quy mô nhỏ.

Ma Thuột		lâm sản vào loại nhất Tây Nguyên.	
----------	--	-----------------------------------	--

II. 3 Các thành phố – trung tâm công nghiệp.

Tây Nguyên có đất đai rộng lớn, dân số ít. Vì vậy, đô thị không nhiều nhưng tỷ lệ dân đô thị lại tương đối cao.

Cả vùng có thành phố Buôn Ma Thuột, thành phố Đà Lạt, thành phố Pleiku và các thị xã : Kon Tum, Bảo Lộc cùng 33 đô thị cấp V (các thị trấn huyện lỵ, trung tâm nông lâm trường, các nút giao thông, dịch vụ khu vực ...)

Hầu hết đô thị ở đây mang tính chất hành chính. Đó là các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật của các đơn vị hành chính. Công nghiệp còn nhỏ bé và chưa có công nghiệp tạo vùng. Hầu hết công nghiệp là chế biến, tiểu thủ công nghiệp.

Bảng 18 : Mức độ đô thị hóa của Tây Nguyên (năm 1995)

Các tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Tỷ lệ dân số (%)	Tỷ lệ dân tộc (%)	Dân số thành thị (nghìn người)
Toàn vùng	55.53 3,2	3.098,4	55,0	100,0	100,0	665,7
Gia Lai	15.66 1,9	775,0	48,0	25,0	27,9	166,0
Kon Tum	9.934, 3	263,0	26,0	8,5	17,7	54,5
Đắk Lắk	19.80 0,0	1.243,0	61,0	40,1	35,28	198,2
Lâm Đồng	10.13 7,0	817,4	81,4	26,4	19,2	277,0

Nguồn thống kê : Quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên 1996 – 2000

Các thành phố trung tâm chính của vùng bao gồm :

- Thành phố Buôn Ma Thuột, đô thị mang ý nghĩa trung tâm của tỉnh và của vùng, có diện tích 262km², dân số (1997) 217,6 nghìn người. Mật độ dân số 831 người/km². Đây là đầu mối giao thông giữa quốc lộ 14, 26, có sân bay nội địa. Từ trung tâm này, tương lai không xa sẽ hình thành các cụm đô thị như cụm Buôn Hồ trên đường 14 phía Bắc Buôn Ma Thuột; cụm Madrác trên đường 26 đi Nha Trang.

- Thành phố Pleiku có diện tích 225,7km² với dân số 155,4 nghìn người (1997). Mật độ dân số 688 người/km². Đô thị này nằm trên đầu mối giao thông giữa đường 14 và đường 19, có sân bay và giữ vị trí quan trọng ở Bắc Tây Nguyên. Đây cũng là trung tâm của tỉnh Gia Lai và Bắc Tây Nguyên. Trong tương lai không xa sẽ hình thành thêm một số đô thị khác.

- Đà Lạt là thành phố có điều kiện tự nhiên lý tưởng cho nghỉ ngơi du lịch trên vùng cao nguyên. Thành phố có những mối liên hệ kinh tế – xã hội với cả Đông Nam bộ (qua quốc lộ 20 và đường hàng không) và vùng Duyên hải (qua quốc lộ 27).

Ngoài Đà Lạt, còn có thị xã Bảo Lộc cùng với một loạt thị trấn khác sẽ tạo thành chùm đô thị ở vùng cực Nam Tây Nguyên.

- Thị xã Kon Tum với 424,2km²; dân số 96 nghìn người, mật độ 226 người/km² là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Kon Tum.

II.4 Cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật.

4. 1. Hệ thống các tuyến trục giao thông :

Là một bộ phận của hệ thống vận tải chung trong cả nước, Tây Nguyên còn hội nhập với mạng lưới giao thông quốc tế sang Lào và Campuchia.

4.1.1 Đường bộ :

Có các tuyến đường nối với các tỉnh Duyên hải miền Trung, rồi đi sang Lào và Campuchia.

Quốc lộ 14 chạy từ đèo Lò Xo (Kon Tum) đến Kiến Đức (Đắc Lắc) dài 545km. Đây là tuyến đường dọc chạy xuyên suốt các tỉnh Tây Nguyên và có thể coi là xương sống của vùng.

Quốc lộ 24 từ Thạch Trụ (Quảng Ngãi) đi Kon Tum dài 164 km (qua tỉnh Kon Tum 99km).

Quốc lộ 40 từ Đắc Tô đi Plêiku sang Lào.

Quốc lộ 19 từ ngã ba Phú Tài (Bình Định) đi Plêiku – Đắc Tô sang Campuchia (chạy qua Gia Lai 168km). Đây là một trong những tuyến đường ngang quan trọng của Tây Nguyên, nối vùng này với cảng Quy Nhơn; chất lượng đường còn tương đối tốt.

Quốc lộ 25 từ Tuy Hòa (Phú Yên) đi Mỹ Thạch (Gia Lai) dài 183km (qua địa phận Gia Lai 111km).

Quốc lộ 26 dài 151km từ Ninh Hòa (Phú Yên) đi Buôn Ma Thuột (qua tỉnh Đắc Lắc 119km)

Quốc lộ 27 từ Buôn Ma Thuột đi Phan Rang (chạy qua tỉnh Đắc Lắc 84km).

Trong vùng còn có hệ thống tỉnh lộ và đường liên huyện, liên xã. Chiều dài tỉnh lộ là 1.782km. Trong số này, Kon Tum có 3 tuyến với chiều dài 176km, Gia Lai 12 tuyến, chiều dài 583km, Đắc Lắc 10 tuyến với chiều dài 633km. Về tình trạng mặt đường : đường rải nhựa 5,8%, đường đá dăm 1,8%, đường cấp phối 34,8%, đường đất 57,6%.

Trên toàn tuyến tỉnh lộ của Tây Nguyên có 92 cầu với chiều dài 1.481m, trong đó cầu vĩnh cửu 54 chiếc (chiều dài 955m), còn lại là cầu bán vĩnh cửu 28 chiếc (526m).

Ở Tây Nguyên còn có 4.507km đường huyện và 8.851km đường xã, thôn. Về chất lượng, đa phần là đường đất. Ngay như ở trung tâm huyện cũng chỉ có 2 – 3km đường rải nhựa.

4.1.2 Đường hàng không :

Tây Nguyên có 3 sân bay đang được khai thác. Sân bay Plêiku (Gia Lai) thuộc loại cấp IV, trực thuộc cụm cảng miền Trung có diện tích nhà ga 350m², một đường băng dài 1.828m với năng lực vận chuyển hàng năm 0,5 triệu hành khách. Do lưu lượng khách ít nên chỉ sử dụng loại máy bay ATR 72. Hiện nay từ đây có các chuyến bay đi Tp.HCM, Đà Nẵng và ngược lại.

Ở Đắc Lắc có sân bay Buôn Ma Thuột thuộc loại cấp III, trực thuộc cụm cảng hàng không phía Nam. Diện tích nhà ga 1.150m², có một đường băng dài khoảng 1800m. Từ sân bay này cũng có các tuyến bay đi các thành phố trong nước như Hà Nội (trung chuyển qua Đà Nẵng) và Tp.HCM. Tuy mới được sửa chữa lại, nhưng ở đây vẫn đang sử dụng loại máy bay cỡ nhỏ 50 – 60 khách/chuyến.

Ở Lâm Đồng có sân bay Liên Khương thuộc loại cấp III. Sân bay này chỉ đón được các máy bay loại nhỏ. Từ đây có các chuyến bay đi TpHCM, Hà Nội (qua Đà Nẵng).

4.2 Hệ thống thông tin liên lạc :

Các phương tiện thông tin liên lạc đang được đầu tư phát triển thông qua trạm tiếp sóng ở Đà Lạt, các kênh truyền hình đã được sử dụng rộng rãi hơn ở nhiều địa phương.

Hệ thống bưu điện vô tuyến đã phủ sóng ở nhiều thị xã.

Hệ thống hữu tuyến (bưu điện) đã được trang thiết bị đến các huyện và nhiều xã ở cả vùng sâu, nhờ đó mà việc trao đổi thông tin nhanh chóng kịp thời.

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÙNG TÂY NGUYÊN.

III.1 Định hướng phát triển chung.

Từng bước dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ, du lịch, phát triển nông – lâm nghiệp hàng hóa.

Thực hiện đổi mới thiết bị và công nghệ đối với các cơ sở hiện có, trang bị công nghệ tiên tiến cho các cơ sở mới, nhất là những cơ sở phục vụ chế biến nông, lâm sản, tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường và hướng về xuất khẩu.

Tăng cường đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, phấn đấu nâng tỷ lệ che phủ lên 65 – 70% vào năm 2010.

Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu tiên giải quyết vấn đề nước, giao thông, điện, xây dựng trường học, trạm xá, thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình.

Tạo việc làm, mở rộng diện người trong độ tuổi lao động có việc làm, phấn đấu tăng tỷ lệ lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc tiếp cận với phương thức sản xuất và công nghệ mới.

Xóa đói, từng bước giảm nghèo, đảm bảo nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, ở, đi lại, học tập và chữa bệnh nhằm nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc.

Phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ và giữ gìn nguồn nước, tăng độ phì của đất, bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học.

III.2 Định hướng phát triển các ngành.

2.1 Về nông nghiệp và lâm nghiệp :

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, phát huy ưu thế và tiềm năng hiện có, phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng. Chú trọng giữ gìn cảnh quan môi trường và bảo vệ hệ sinh thái, phát triển bền vững.

Thực hiện đầu tư thâm canh, kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, từng bước hiện đại hóa những khâu quan trọng để thúc đẩy sản xuất phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất, dân sinh và xuất khẩu.

Từng bước mở rộng diện tích cây cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè, cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày theo quy hoạch. Mở rộng diện tích và thâm canh ngô, hạn chế tiến tới xóa bỏ việc phá rừng làm nương, rẫy. Chú trọng sử dụng hợp lý quỹ đất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng các vùng cây chuyên canh, tạo ra tỷ suất hàng hóa nông sản với chất lượng cao.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, lấy chăn nuôi gia đình là chính nhằm tạo ra nguyên liệu thịt, sữa, da ... phục vụ công nghiệp chế biến.

Phát triển lâm nghiệp theo hướng tăng cường công tác bảo vệ, cải tạo tu bổ rừng tự nhiên hiện có, nhất là rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đẩy mạnh việc trồng rừng, từng bước khôi phục diện tích rừng nhằm tăng độ che phủ. Coi trọng lợi ích bảo vệ môi trường sinh thái kết hợp lợi ích lâm sinh.

2.2 Về công nghiệp :

Chú trọng phát triển công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ như: chế biến cà phê, cao su, mía đường, công nghiệp thực phẩm, vật liệu xây dựng, giấy, sành sứ ... Từng bước phát triển ngành cơ khí sửa chữa, khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Từng bước đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị, đặc biệt là công nghiệp chế biến sản phẩm của các vùng chuyên canh, sản phẩm lâm nghiệp nhằm tạo ra sự chuyên dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Gắn công nghiệp với nông, lâm nghiệp để thúc đẩy sản xuất phát triển.

Khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài. Chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc hình thành các khu công nghiệp tập trung nhằm phát huy ưu thế, tiềm năng của Tây Nguyên.

Tập trung phát triển công nghiệp với quy mô thích hợp, ưu tiên việc ứng dụng công nghệ đòi hỏi ít vốn, nhưng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, góp phần công nghiệp hóa nông thôn, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

2.3 Về thương mại, du lịch và dịch vụ :

Phát triển mạng lưới kinh doanh thương mại đa dạng, phù hợp với địa bàn Tây Nguyên, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia lưu thông nhằm tạo động lực cho sản xuất phát triển. Từng bước xây dựng các trung tâm thương mại tập trung ở các thành phố, thị xã để trao đổi hàng hóa, giới thiệu sản phẩm với các vùng khác và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan.

Hình thành, phát triển mạng lưới chợ nhằm mở rộng dịch vụ, giao lưu hàng hóa. Chú trọng việc hướng dẫn, tổ chức và quản lý tốt mạng lưới thương nghiệp để cung cấp và thu mua hàng hóa cho đồng bào ở vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc ít người .

Khai thác lợi thế về vị trí địa lý, khí hậu, cảnh quan môi trường ... để phát triển các cơ sở du lịch hiện có. Đồng thời xây dựng các trung tâm du lịch mới tại Suối Vàng, Lạc Thiện, Buôn Hồ... Hình thành các tuyến du lịch nội vùng và liên vùng Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, TpHCM, Bà Rịa – Vũng Tàu ...). Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, khai thác gắn với tôn tạo và bảo tồn thiên nhiên, duy trì và phát triển tài nguyên du lịch, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

2.4 Về kết cấu hạ tầng và đô thị :

Xây dựng và phân bố hợp lý các đô thị trung bình và nhỏ giữ chức năng trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ của khu vực, phù hợp với mạng lưới đô thị của cả nước theo Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020.

Phát triển mạng lưới đô thị gắn với việc cải tạo và nâng cấp các tuyến đường giao thông và quá trình hình thành các vùng sản xuất hàng hóa. Nâng cấp, từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ của các tỉnh trong vùng.

Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường hàng không ... theo quy hoạch. Chú trọng mạng lưới giao thông nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, tạo điều

kiện phát triển cho vùng khó khăn, căn cứ kháng chiến cũ và vùng có vị trí chiến lược trọng yếu. Phân đầu đến năm 2010 tất cả các xã có đường ô tô đến trung tâm cụm xã.

Coi trọng việc xây dựng hệ thống thủy lợi, nhất là đập thủy điện, đập chứa nước gắn với hệ thống kênh mương của các vùng sản xuất tập trung. Kết hợp xây dựng giao thông với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, cầu cống và các công trình phục vụ sản xuất và đời sống.

Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát nước ở các khu đô thị, các khu công nghiệp, chú trọng giải quyết các nhu cầu nước sạch của dân cư nông thôn. Coi trọng việc bảo vệ, khai thác nguồn nước.

Từng bước thực hiện điện khí hóa Tây Nguyên, phân đầu đến năm 2010 có 89% dân cư được cung cấp điện. Trước mắt đầu tư phát triển mạng lưới điện đến các vùng dân cư tập trung, vùng có khả năng khai thác và phát triển nông, lâm nghiệp để tăng tỷ suất hàng hóa. Chú trọng phát triển các trạm thủy điện nhỏ cho vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, căn cứ kháng chiến cũ và trung tâm cụm xã.

Xây dựng mới kết hợp với việc nâng cấp hệ thống các trường học, trạm xá, bệnh viện, điểm sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu dân sinh.

Hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông theo hướng đồng bộ hóa, tự động hóa, số hóa, đáp ứng yêu cầu thông tin trong nước và giao lưu quốc tế.

2.5 Về giáo dục, khoa học, văn hóa, y tế và xã hội :

Chú trọng phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo, từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục để nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống.

Nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến làm nền tảng và động lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Giữ gìn, phát huy truyền thống và bản sắc dân tộc với vai trò là nguồn động lực phát triển.

Cải tạo và xây dựng mới các cơ sở y tế; tiến hành xây dựng các vùng kinh tế mới theo quy hoạch. Xúc tiến tích cực chương trình xoá đói giảm nghèo.

Lồng ghép có hiệu quả các chương trình quốc gia, chương trình mục tiêu và các dự án cụ thể nhằm đạt hiệu quả thiết thực về kinh tế – xã hội.

VII. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Đông Nam bộ gồm 8 tỉnh, thành phố là Tp.HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận với diện tích 34.904,2km², chiếm hơn 10,5% diện tích tự nhiên của toàn quốc.

Dân số của vùng là 10.441,2 nghìn người, chiếm 14,9% dân số cả nước (1997). Về diện tích và dân số, Đông Nam bộ ở mức trung bình so với các vùng khác.

Đây là khu vực tập trung nhiều đô thị, vùng giàu tài nguyên đất đai, rừng và khoáng sản.

Phía Tây và Tây – Nam, nằm kề đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, vùng có tiềm năng lớn về nông nghiệp, lương thực, thực phẩm và cây ăn quả, vùng sản xuất lương thực – thực phẩm lớn nhất của nước ta. Phía Đông và Đông Nam giáp biển, giàu tài nguyên hải sản, dầu mỏ, khí đốt, và là nơi duy nhất khai thác dầu mỏ của nước ta hiện nay. Đông Nam bộ có điều kiện thuận lợi để xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu (cảng Vũng Tàu – Thị Vải) tạo thành những cửa ra bên ngoài, lại nằm gần đường hàng hải quốc tế dọc theo biển Đông vào loại nhộn nhịp nhất ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Điều đó tạo cho vùng có vị thế quan trọng đối với cả nước và khu vực. Phía Bắc và Đông Bắc, vùng này giáp vùng Tây Nguyên, phần có tiềm năng lớn về cây công nghiệp (dài ngày, ngắn ngày), có tài nguyên rừng vào loại giàu nhất cả nước và trữ lượng khoáng sản, thủy năng phong phú.

Đông Nam bộ có tiềm lực kinh tế lớn hơn các vùng khác, có Tp.HCM là trung tâm lớn về kinh tế, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế, có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề khá, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đang đóng góp tích cực cho sự phát triển của khu vực phía Nam.

Với vị trí này, Đông Nam bộ là đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế thông qua mạng lưới đường bộ, đường biển, đường sông và đường hàng không.

I. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG.

1.1 Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

1.1 Địa chất – địa hình :

Đông Nam bộ là bộ phận phía Nam của địa khối Kon Tum, những ảnh hưởng còn để lại từ quá trình kiến tạo của vùng Tây Nguyên là: bộ phận đồi núi chiếm diện tích khá lớn với vùng cao thuộc Tây Ninh – Sông Bé – Đồng Nai và bộ phận núi sát khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu, bên cạnh đó là bộ phận đất xám phù sa cổ được bồi đắp lâu ngày sau lại được nâng lên ở các chu kỳ kiến tạo vùng lân cận kéo theo.

Đông Nam bộ nằm trên vùng đồng bằng và bình nguyên rộng, chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung bộ đến đồng bằng sông Cửu Long với những vùng đồi gò lượn sóng. Phía Nam của vùng có độ cao trung bình từ 20 – 200m, độ dốc phổ biến không quá 15(, rải rác xuất hiện một số ngọn núi trẻ, độ cao địa hình thay đổi từ 200 – 600m. Nhìn chung, địa hình thuận lợi cho sự tập trung hóa sản xuất nông nghiệp, đặc biệt cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng hệ thống giao thông vận tải, cấp nước, cấp điện.

1.2 Về khí hậu :

Đông Nam bộ có đặc điểm khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt độ cao và hầu như không thay đổi đáng kể trong năm. Đặc biệt có sự phân hóa sâu sắc theo mùa, phù hợp với hoạt động của gió mùa.

Đông Nam bộ có lượng mưa tương đối dồi dào. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.500 – 2.000mm. Nhìn chung, đây là vùng có khí hậu tương đối điều hoà. Những diễn biến thất thường từ năm này qua năm khác rất nhỏ, ít có thiên tai; không gặp thời tiết quá lạnh, ảnh hưởng của bão hạn chế. Khí hậu như vậy thuận lợi cho cây trồng. Tuy nhiên do sự phân hóa mưa sâu sắc theo mùa nên mùa khô lượng nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất gặp khó khăn.

1.3 Tài nguyên đất đai :

Tổng quỹ đất tự nhiên của Đông Nam Bộ có 3.490,42 nghìn ha, được chia thành 12 nhóm. Quan trọng nhất là 3 nhóm đất có diện tích lớn và chất lượng tốt (đất nâu đỏ trên nền bazan, đất nâu vàng trên nền bazan và đất xám trên nền phù sa cổ). Trong quỹ đất này, có khoảng 27,1% đang sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, 39,6% vào lâm nghiệp, 3,8% đất chuyên dùng, 2,8% đất thổ cư. Đất chưa sử dụng còn khoảng 26,7%, trong đó diện tích có khả năng sử dụng trong nông nghiệp còn khá lớn. Trong tổng diện tích đất có khả năng nông nghiệp, mới huy động được khoảng 65 – 70%, trong đó 10% cho cây công nghiệp dài ngày. Nhìn chung đất ở Đông Nam bộ phần lớn không thuận lợi cho sản xuất lương thực (nhất là lúa nước), mà chủ yếu thích hợp với phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Phần phía Đông của vùng thuận lợi cho xây dựng cơ bản và cho phát triển công nghiệp. Phía Tây và Nam ít thuận lợi, đặc biệt trên các triền đất ngập mặn, khả năng chịu tải kém.

Đất phù sa cổ kéo dài theo dải từ Bà Rịa đến Lộc Ninh.

Đất đỏ bazan ở phía Bắc với 2 dải: dải thứ nhất từ Phước Hòa qua Phước Bình đến Phước Long bị cắt đoạn ở sông Đồng Nai sau đó tiếp tục đến Xuân Lộc và vùng phụ cận Cuân Lộc; dải thứ hai kéo dài từ Lộc Ninh đến An Lộc. Bộ phận đất đỏ bazan là nơi trồng cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê ...

Bộ phận đất phù sa còn ảnh hưởng mặn ở ven biển và cửa sông Đồng Nai đang được cải tạo sản xuất lương thực (lúa), hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhìn chung, đây là vùng có mức độ sử dụng đất khá cao. Tỷ lệ đất chưa sử dụng chỉ còn 26,7% (trong khi đó cả nước là 42,98%). Tỷ lệ sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, đất chuyên dùng và thổ cư khá cao so với tỷ lệ chung của cả nước. Điều đó nói lên trình độ phát triển khá mạnh và mức độ thu hút khá lớn tài nguyên đất vào sản xuất và đời sống.

1.4 Tài nguyên rừng :

Rừng tự nhiên phân bố không đồng đều giữa các tỉnh, chủ yếu tập trung ở Bình Thuận (hơn 434 nghìn ha), Bình Dương và Bình Phước (272 nghìn ha), Ninh Thuận (154 nghìn ha). Các tỉnh khác chỉ có dưới 100 nghìn ha, ít nhất là Tp.HCM (6700 ha).

Rừng trồng tập trung ở Bình Dương, Bình Phước (15,2 nghìn ha), Bình Thuận (14 nghìn ha), Bà Rịa – Vũng Tàu (14,3 nghìn ha). Các tỉnh khác có số rừng trồng ít hơn nhiều.

Rừng Đông Nam bộ chủ yếu cung cấp gỗ dân dụng và củi đốt cho Tp.HCM và đồng bằng sông Cửu Long, nguyên liệu cho Liên hiệp giấy Đồng Nai. Ở vùng này có một phần vườn quốc gia Cát Tiên nổi tiếng. Do đó, việc giữ gìn vốn rừng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Nó giúp cho vùng này không bị mất nước ở các hồ chứa, giữ được mực nước ngầm. Việc bảo vệ rừng có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

1.5 Khoáng sản :

Ở Đông Nam bộ có 243 mỏ với quy mô từ nhỏ đến lớn. Các mỏ lớn chủ yếu là khoáng sản không kim loại. Các mỏ nhiên liệu và kim loại thường là mỏ nhỏ. Tài nguyên khoáng sản

có ý nghĩa cả nước là dầu khí với trữ lượng dự báo khoảng 4 – 5 tỉ tấn dầu và 485 – 500 tỷ m³ khí, đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của ngành công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí. Dự kiến đến năm 2010 có thể khai thác khoảng 30 – 40 triệu tấn dầu (quy đổi). Nguồn bôxít ở trong vùng cũng tương đối lớn. Ngoài ra còn có đá quý, zircon, nguyên liệu làm vật liệu xây dựng như sét, sét cao lanh, đá, đá ốp lát, đá ong, cát thủy tinh ...

Trừ nước khoáng chưa xác định chính xác được trữ lượng, nhìn chung, giá trị kinh tế của khoáng sản ở Đông Nam bộ là đáng kể. Trên đất liền, khoáng sản có :

Đá ốp lát chiếm tỷ trọng lớn nhất (67% tổng giá trị các loại khoáng sản), hiện đang được khai thác phục vụ việc xây dựng các công trình và đường xá ở trong vùng. Sau đó là sét gạch ngói ở Tánh Linh (Bình Thuận), Phú Túc (Đồng Nai). Các mỏ ở Bình Phước, Tây Ninh là các mỏ lớn có chất lượng tốt. Tiếp theo là cát thủy tinh (3%), có giá trị về xuất khẩu. Mỏ cát thủy tinh Bình Châu ở Bà Rịa – Vũng Tàu không những cung cấp nguyên liệu cho nhà máy thủy tinh Biên Hòa, mà còn xuất khẩu với số lượng lớn.

Cao lanh với trữ lượng xấp xỉ 130 triệu tấn, chất lượng tốt. Các mỏ cao lanh tập trung nhiều nhất ở tỉnh Bình Dương, Bình Phước và đang được khai thác cho công nghiệp sứ gốm.

Titan tập trung ở ven biển, điều kiện khai thác dễ dàng, có cảng Vũng Tàu, Tp.HCM nên thuận lợi cho xuất khẩu.

Puzolan, khoáng sản quan trọng trong công nghiệp sản xuất xi măng ở miền Nam. Nguyên liệu này rất cần cho nhà máy xi măng Hà Tiên .

Cuội sỏi với quy mô không lớn, nhưng đang được khai thác mạnh mẽ để phục vụ việc xây dựng.

1.6 Nguồn nước :

Hệ thống sông Đồng Nai, lưu vực bao trùm gần hết diện tích các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Tp.HCM, Lâm Đồng và một phần Đắc Lắc, Bình Thuận, Ninh Thuận, Long An và cả Bà Rịa – Vũng Tàu. Hàng năm lượng nước đổ ra biển khoảng 40,6 tỷ m³. Trong vùng có hai hồ chứa lớn là Dầu Tiếng và Trị An dung tích khoảng 3,6 tỷ m³. Ngoài ra còn có một số hồ nhỏ ở phía Đông, tổng dung tích khoảng 300 triệu m³. Như vậy, tổng lượng nước mặt dự trữ hiện tại hàng năm lên đến gần 4 tỷ m³, đủ khả năng cung cấp nước cho vùng, kể cả cho phát triển công nghiệp.

Nguồn nước ngầm có trữ lượng khá lớn, nhưng mực nước sâu (từ 50 – 200m), phân bố tập trung ở khu vực Biên Hòa – Long An và Tp.HCM.

Tiềm năng thủy điện của vùng có tổng công suất khoảng 2.713 MW, khả năng cung cấp điện hàng năm gần 10 tỷ KWh.

1.7 Về du lịch :

Thiên nhiên ưu đãi cho Đông Nam bộ bãi biển Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải, nơi nghỉ mát cuối tuần lý tưởng của nhân dân Tp.HCM và phụ cận. Ngoài ra, Vũng Tàu còn là trung tâm lớn về lưu trú và dịch vụ du lịch. Trong tương lai, việc phát triển du lịch, công nghiệp và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí ... sẽ làm thay đổi cơ cấu kinh tế và cả sự phân hóa lãnh thổ của Đông Nam bộ. Vấn đề cần quan tâm là giải quyết ô nhiễm môi trường biển do các sản phẩm dầu mỏ gây ra trong quá trình khai thác và sử dụng .

1.2 Các yếu tố kinh tế – xã hội.

2.1 Dân cư và lao động:

Đến năm 1997, dân số ở Đông Nam bộ là 11,4 triệu người, tỷ suất tăng tự nhiên khoảng 2,12%. Song ở vùng này, có sự gia tăng cơ học cao. Đó là sức hút đối với dòng nhập cư tới

các đô thị nói riêng và của cả vùng nói chung. Nhờ có tiềm năng to lớn và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhất là trong những năm gần đây, Đông Nam bộ trở thành vùng có sức hút mạnh mẽ không chỉ đối với Nam bộ, mà cả với các vùng khác. Gia tăng cơ học diễn biến phức tạp và theo chiều hướng ngày càng tăng. Chỉ riêng trong 2 năm 1992 và 1993, tăng cơ học của toàn vùng từ 0,61% lên 0,74%, trong đó riêng Tp.HCM từ 1,06% lên 1,75% (1993). Có thể thực tế biến động cơ học còn lớn hơn nữa, bởi số cư trú không có hộ khẩu khá đông (chẳng hạn ở Tp.HCM con số này khoảng 80 vạn). Do đó mức tăng cơ học hàng năm bình quân có thể khoảng 2 – 2,4%.

Dân số Đông Nam bộ có cơ cấu trẻ. Tỷ lệ dân số dưới và trên độ tuổi lao động thấp hơn so với cả nước, còn tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao hơn.

Bảng 19: Cơ cấu dân số theo 3 nhóm tuổi ở Đông Nam bộ năm 1997

	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Hồng
1. Tổng số	100	100
- Từ 0 – 14 tuổi	37,1	33,4
- Từ 15 – 59 tuổi	55,6	57,4
- Từ 60 tuổi trở lên	6,3	9,2
2. Tỷ lệ phụ thuộc	0,76	0,74

Tỷ lệ nữ là 51,98%, cao hơn mức trung bình của toàn quốc (51,48%). Tỷ lệ này đặc biệt cao ở Tp.HCM (53,21%). Các tỉnh còn lại dao động ở mức 50,4% - 52%.

Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 6 tuổi trở lên ở Đông Nam bộ là 88,82%, trong đó các địa phương có tỷ lệ này cao nhất là Bà Rịa – Vũng Tàu (93,77%), Tp.HCM (90,1%) ...

Mật độ dân số của Đông Nam bộ là 327 người/km², song dân cư phân bố không đồng đều giữa các tỉnh và thành phố. Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu về mật độ (2.334 người/km²), tiếp theo là Bà Rịa – Vũng Tàu (359 người/km²), Đồng Nai (320 người/km²), Bình Dương (234 người/km²), Tây Ninh (228 người/km²), Ninh Thuận (139 người/km²), Bình Thuận (116 người/km²), Bình Phước (78 người/km²). Có thể thấy rằng, dân số tập trung chủ yếu ở thành phố lớn, các tỉnh đồng bằng ven biển và các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Đông Nam bộ là vùng có trình độ đô thị hóa tương đối cao. Năm 1997, tính chung cả nước, dân số thành thị là 20,5%. Trong khi ở các vùng khác, con số này dao động ở mức trên dưới 20% (như vùng núi và trung du Bắc bộ 13,%; Đồng bằng sông Hồng 18,1%; Bắc Trung bộ 12%; Duyên hải miền Trung 24%; Tây Nguyên 19,2%; Đồng bằng sông Cửu Long 15,5%) thì Đông Nam bộ lên tới 43,7%. Hiện nay, riêng ở 4 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tỷ lệ nhân khẩu đô thị đạt trên 51% với tốc độ gia tăng là 4 – 6%/năm. Trong những năm tới, không gian đô thị sẽ gắn liền với các khu công nghiệp và được mở rộng ra các huyện ngoại thành về phía Nam và phía Tây của Tp.HCM. Ngoài ra sẽ mở rộng thành phố Biên Hoà, Vũng Tàu; tiến hành nâng cấp thị xã Thủ Dầu Một, thị xã Bà Rịa, thị xã Xuân Lộc thành những thành phố cỡ từ 10 – 25 vạn dân; xây dựng thành phố Mỹ Xuân gắn với các khu công nghiệp và tổ hợp công nghiệp điện chạy bằng khí cỡ 50 vạn dân; nâng cấp tất cả các thị trấn hiện nay và xây dựng các điểm đô thị mới.

Lực lượng lao động tại chỗ khá dồi dào. Mặt khác, số lao động lại có kỹ thuật, nhạy bén với những tiến bộ khoa học kỹ thuật; tính năng lao động cao với nền sản xuất hàng hóa và đã

quen với việc kinh doanh trên thị trường. Đây là tiềm năng quý giá để khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực của Đông Nam bộ.

2.2 Văn hóa – lịch sử :

Tài nguyên văn hóa, lịch sử với các di tích ở Đông Nam bộ khá tập trung và có mật độ cao nhất so với các vùng phía Nam. Đó là cảng Nhà Rồng, tòa thánh Tây Ninh, dinh Độc Lập, địa đạo Củ Chi. Những di tích này có ý nghĩa trong việc hình thành và phát triển ngành du lịch.

Có thể khẳng định rằng, nguồn tài nguyên nhân văn của vùng Đông Nam bộ rất phong phú và đa dạng. Nếu tổ chức và khai thác hợp lý, chắc chắn nó sẽ mang lại lợi ích to lớn cho hoạt động kinh tế – xã hội của vùng.

II. TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.

II.1 Về sự phát triển chung.

Đông Nam bộ là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (khoảng 11 – 12%, trong khi đó cả nước 8,2% thời kỳ 1991 – 1997). Với mức tăng trưởng như vậy, tỷ trọng GDP của vùng so với toàn quốc tăng từ 26,2% năm 1990 lên 29,8% năm 1997. Giá trị gia tăng bình quân đầu người năm 1997 đạt 7,35 triệu đồng, gấp 2,2 lần mức bình quân của cả nước.

Trong thời kỳ 1991 – 1997, cơ cấu kinh tế của vùng đã có sự chuyển dịch đáng kể. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GDP giảm từ 21,1% năm 1990 xuống 10,9% năm 1997; tỷ trọng công nghiệp tăng tương ứng từ 37,5% lên 58,9%.

II.2 Tổ chức các ngành kinh tế.

2.1 Về công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp ở Đông Nam bộ chiếm gần 60% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước. Tp.HCM là trung tâm công nghiệp lớn nhất, chiếm 50,4% giá trị sản lượng công nghiệp toàn vùng. Kế đến là Bà Rịa – Vũng Tàu, khoảng 36%, trong số này gần 90% thuộc về công nghiệp khai thác dầu khí.

Trước giải phóng, ngành công nghiệp chủ yếu là sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm. Sau năm 1975, chú trọng phát triển công nghiệp nặng. Các ngành sản xuất công cụ và thiết bị cũng được đầu tư kỹ thuật và mở rộng sản xuất. Hai ngành sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm được đầu tư và phát triển mạnh với những cơ sở sản xuất được thay đổi cơ bản về quy trình công nghệ. Do đó, năng lực sản xuất của vùng được nâng cao.

Tỷ trọng của các ngành trong nền kinh tế vùng :

Nhiên liệu (dầu mỏ)	: 28,5%
Thực phẩm	: 27,5%
Dệt, may mặc	: 10,9%
Hóa chất, phân bón, cao su	: 10,2%

Bốn ngành này chiếm trên 77,1% giá trị sản lượng công nghiệp của Đông Nam bộ. Sản phẩm tham gia vào xuất khẩu là dầu mỏ, thực phẩm, chế biến, sản phẩm dệt, may, cao su. Công nghiệp không chỉ tăng về giá trị sản lượng với tốc độ khá cao, mà có sự chuyển dịch đáng kể về cơ cấu sản phẩm cùng với việc đổi mới công nghệ. Xu hướng chuyển dịch từ trung tâm Tp.HCM ra bên ngoài như : Biên Hòa, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, nơi có lợi thế về công nghiệp, thăm dò, khai thác dầu khí. Đã hình thành hành lang công nghiệp Tp.HCM với Biên Hòa, dọc theo quốc lộ 51 nối liền Biên Hòa với Vũng Tàu.

Bên cạnh các ngành công nghiệp mũi nhọn, còn có hàng loạt các ngành khác như sản xuất hàng tiêu dùng (trong đó có gia công xuất khẩu), hàng mỹ nghệ, công nghiệp hóa chất (trong đó có công nghiệp cao su), công nghiệp gốm, sứ, công nghiệp thực phẩm ...

Về điện, hiện nay Đông Nam bộ có nhà máy thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai, công suất 400 nghìn KW hoạt động từ năm 1988, thủy điện Thác Mơ 150 nghìn KW trên sông La Ngà. Đây là nguồn năng lượng quan trọng phục vụ cho hoạt động kinh tế và đời sống của Đông Nam bộ.

Chế biến thực phẩm là ngành công nghiệp đứng hàng thứ hai trong vùng sau ngành khai thác dầu khí. Tỷ trọng của nó đạt mức 17 – 18% giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam bộ. Sản phẩm đa dạng, chất lượng cao, không những phục vụ cho nhu cầu nội vùng, mà còn cho các vùng khác và phục vụ xuất khẩu. Tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng của cả nước như: thuốc lá 74,5%, bia 48,9%, đường mía 24,4%, thủy sản 29,1%...

Công nghiệp dệt, da, may mặc là ngành thu hút nhiều lao động nhất. Sản phẩm chất lượng tốt, có khả năng cạnh tranh với thị trường xuất khẩu.

Công nghiệp hóa chất trong vùng tương đối phát triển, chủ yếu là hóa tiêu dùng và phát triển nhất trong cả nước. Nhiều sản phẩm công nghiệp hóa chất chiếm tỷ trọng lớn trong cả nước như: sơn, pin, thuốc chữa bệnh ...

Ngành công nghiệp cơ khí – điện tử tuy có tỷ trọng không cao, nhưng đã thu hút 10% lực lượng lao động công nghiệp của vùng. Đây là ngành thu hút nhiều lao động ở Đông Nam bộ. Một số sản phẩm thuộc ngành cơ khí – điện tử có chất lượng tốt, có khả năng cạnh tranh trên khắp cả nước và chiếm tỷ trọng lớn (như ti vi lắp ráp, động cơ điêzen, máy công cụ).

Đông Nam bộ phát triển tập trung các ngành:

Công nghiệp gắn với nguồn khí thiên nhiên nhằm sử dụng nguồn khí to lớn của vùng như : khí hóa lỏng, hóa chất, phân bón và phát điện ...

Công nghiệp luyện kim: phát triển các nhà máy luyện thép quy mô vừa, chủ yếu là luyện. Có những sản phẩm phục vụ ngành cơ khí, xây dựng, công trình điện.

Công nghiệp cơ khí – điện tử: công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu thuyền phát triển mạnh. Phát triển các ngành cơ khí chế tạo, thiết bị phụ tùng, cơ khí lắp ráp ô tô, xe máy, lắp ráp sửa chữa phục vụ dịch vụ dầu khí...

Phát triển công nghiệp điện tử trở thành trọng tâm điện tử tin học mạnh của vùng và của cả nước.

Công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm như : đường, sữa, thịt, nước giải khát. Các sản phẩm thực phẩm cao cấp, cung cấp cho thị trường đô thị và xuất khẩu.

Sản xuất mạnh hàng tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu với mặt hàng đa dạng phong phú. Một số sản phẩm có khối lượng sản xuất lớn là dệt, da, may mặc, đồ nhựa, giấy ...

Bảng 20: Hướng quy hoạch các khu cụm CN vùng Đông Nam bộ

Tên khu cụm	Địa điểm	Các điều kiện kết cấu hạ tầng: điện, nước, TTLL, thải nước, giao thông	Tính chất của khu CN và định hướng phát triển
I. Các khu cụm đã	Nhà Bè	Đã có, cần nâng cấp	Công nghiệp hóa chất, công nghiệp

<p>có: 1. Khu CN Biên Hòa 2. Các quận trong TpHCM M: Quận 5</p>	<p>Nai TPHCM</p>	<p>Hệ thống cấp điện, cấp nước và thải nước của TP.</p>	<p>chế tạo và chế biến. CN cơ khí, hóa chất và chế biến lương thực CN cơ khí, dệt, CN thực phẩm, hàng tiêu thụ CN Chế biến lương thực, hóa chất, dệt may</p>
<p>Quận 6 Quận 11</p>		<p>Còn đất phát triển CN khoảng 100ha.</p>	<p>Nhiều xí nghiệp trung ương, địa phương và cơ sở ngoài quốc doanh. Chủ yếu dệt, may, cơ khí.</p>
<p>Quận Bình Thạnh</p>		<p>Còn khoảng 200ha đất để phát triển CN Còn nhiều đất, dự kiến có một số khu CN mới sẽ nói ở mục sau.</p>	<p>Chế biến thực phẩm, cơ khí, may mặc. CN dệt, chế biến lương thực, điện tử. CN dệt, may và các ngành CN chế tạo.</p>
<p>Quận Hóc Môn</p>		<p>Đang xây dựng KCX Tân Thuận</p>	<p>CN chế biến lương thực và tiêu thụ CN Chế biến sản phẩm xuất khẩu (thực phẩm đồ uống, hàng xa xỉ phẩm).</p>
<p>Quận Tân Bình Quận Thủ Đức</p>	<p>Tp.HCM caùch trung tâm TP</p>	<p>Sát cảng và trong khu có thể xây dựng cảng. Cấp nước, thải nước, cấp điện theo hệ thống của TP. Trong khu có xây dựng một nhà máy điện nhỏ. Giao thông: nằm cạnh quốc lộ 1, gần cảng, sân bay. Cấp điện, nước, thải nước thuận tiện.</p>	<p>CN dệt, may, đồ nhựa, CN thực phẩm . Đã đi vào hoạt động, một số xí nghiệp đã cho ra sản phẩm.</p>
<p>Quận Bình Chánh Quận Nhà Bè</p>	<p>Thuù Ñhòuc – Tp.HCM (caùch trung tâm TP</p>	<p>Giao thông thuận tiện Có điều kiện cấp nước, điện và thải nước.</p>	<p>Các ngành CN nhẹ như dệt, may, da giày, cơ khí, điện tử, chế biến thực phẩm. Đã có giấy phép liên doanh với công ty nước ngoài để đầu tư xây dựng KCX.</p>
<p>II. Các cụm, cụm mới. 1. Khu</p>	<p>Thuù Ñhòuc – Tp.HCM (caùch trung tâm TP</p>	<p>Giao thông thuận tiện Có điều kiện cấp nước, điện và thải nước.</p>	<p>CN chế biến, chế tạo như dệt, may, cơ khí – điện tử, chế biến thực phẩm. XD thành khu CN tập trung. Các ngành CN nhẹ như dệt, may,</p>

chế xuất Tân Thuận	19km) Đông Nai	TTLT thuận tiện Giao thông thuận tiện, cách trung tâm Tp.HCM 20km, cánh trung tâm TP Biên Hòa 10km. Cấp nước có thể lấy từ Tp Biên Hòa, cũng có nguồn nước ngầm tại chỗ. Cấp điện: điện lưới quốc gia. Giao thông thuận tiện, cạnh đường 51, cách Vũng Tàu 60km. Có thể sử dụng cảng trên sông Thị Vải. Trong tương lai, cách sân bay mới (Long Thành) 10km Nước : theo nguồn lấy từ sông Đông Nai. Cũng có khả năng có nguồn nước ngầm (25.000m3/ngày) Cấp điện: từ lưới điện quốc gia, TTLT thuận tiện	CN thực phẩm, cơ khí, điện tử. Dự kiến liên doanh với Singapore xây dựng thành khu CN tập trung . Ngoài các ngành CN nhẹ, cơ khí điện tử, CN thực phẩm. Có thể xây dựng một số nhà máy CN nặng, phân bón hóa chất. Xây dựng thành khu CN tập trung .
2. Khu chế xuất Linh Trung	Bình Dương		
3. Khu CN Long Bình	Đông Nai		May, da giày, điện tử, dụng cụ thể dục thể thao. Xây dựng thành khu CN tập trung .
4. Khu CN Sóng Thần – Thủ Dầu Một		Cảng Phước Thắng có cầu cảng dài 480m có thể tiếp nhận tàu 1 vạn tấn. Cấp nước : lấy từ Bà Rịa Điện: điện quốc gia, cũng có thể xây dựng nhà máy điện tuốc bin khí dự phòng TTLT thuận tiện.	Chế tạo máy, CN chế biến thực phẩm, cơ khí lắp ráp. Tổ hợp nghiên cứu – đào tạo – sản xuất. Chế biến thực phẩm, hóa chất, phân bón.
5. Khu CN Tuy Hạ	Bà Rịa – Vũng tàu		

6. Khu CN Phước Thắng			
7. Phát triển dải CN dọc trục đường 51 với nhiều cụm CN Cụm đốc 47 – Tân Phước Cụm Nhơn Trạch Cụm Gò Dầu – Phước Thái			

II.2 Sản xuất nông nghiệp.

Đông Nam bộ có tiềm năng to lớn, đặc biệt về cây công nghiệp và nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, chăn nuôi gia súc, nhất là bò sữa ở xung quanh các thành phố.

Sản lượng lương thực năm 1997 đạt 2 triệu tấn, bằng 2,3% sản lượng lương thực của toàn quốc. Trong số đó, sản lượng lúa là 1,5 triệu tấn, bằng 75,0% sản lượng lương thực của vùng. Bình quân lương thực theo đầu người là 168,5kg/năm. Nếu so với bình quân chung của cả nước thì chỉ bằng 42,3%.

Diện tích rau ở Đông Nam bộ năm 1997 đạt khoảng 54,6 nghìn ha. Sản lượng rau các loại là 677,4 nghìn tấn. Đây là vùng có tốc độ phát triển nhanh về diện tích rau. Nguyên nhân là do nhu cầu lớn về rau xanh của thị trường Tp.HCM, Biên Hòa và khu công nghiệp dân khí Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tập đoàn cây công nghiệp ngắn ngày gồm có lạc, đỗ tương, cói, mía... Mía chiếm 22,5% về diện tích và 21,6% về sản lượng của toàn quốc, đậu tương 20,15% và 15,17%, thuốc lá

56,4% và 52,9%. Năng suất đậu tương cao hơn năng suất bình quân của cả nước là 45%, còn năng suất thuốc lá của vùng cũng cao hơn 3%.

Cây bông: là vùng trồng bông vào loại lớn nhất nước ta nhờ có điều kiện khí hậu, đất đai thích hợp. Diện tích trồng bông chiếm 45,2% diện tích bông toàn quốc với các vùng tập trung như Nha Hố (Ninh Thuận), Đồng Nai ... Năng suất cao hơn năng suất trung bình toàn quốc 33%. Do vậy sản lượng bông chiếm tới 60,2% sản lượng bông của cả nước.

Cây công nghiệp lâu năm gồm có cao su, cà phê, chè, điều, dâu tằm là thế mạnh của Đông Nam bộ chiếm 36% diện tích cây lâu năm của toàn quốc trong số diện tích cây lâu năm.

Cao su ở Đông Nam bộ được tiến hành từ thời Pháp thuộc. Thực dân Pháp bắt đầu trồng cao su trên diện rộng từ năm 1914. Đến năm 1940, diện tích gieo trồng đạt 70.637 ha, sản lượng khoảng 52 nghìn tấn. Sau khi miền Nam giải phóng, Đông Nam bộ chỉ còn 60 nghìn ha cho sản phẩm. Giai đoạn 1980 – 1990, diện tích cao su đã tăng 144% và sản lượng tăng 140%. Cao su được phân bố chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước (chiếm 87,62% diện tích năm 1980 và 92,61% năm 1990). Năm 1995, cao su chiếm 37,21% đất trồng cây lâu năm của vùng. Như vậy, cây cao su thực sự trở thành sản phẩm chuyên môn hóa chính của Đông Nam bộ. Hiện nay cây cao su được đầu tư theo chiều sâu.

Bên cạnh cây cao su, trong thập kỷ 80 Đông Nam bộ cũng đưa cây cà phê, hồ tiêu và dâu tằm vào sản xuất. Tính đến năm 1994 đã có 26.500ha cà phê (32,2% tổng diện tích cà phê cho thu hoạch của cả nước) với sản lượng đạt 154.300 tấn (31,5% sản lượng toàn ngành).

Cây hồ tiêu có khoảng 2.773ha, chiếm 42,8% diện tích cho sản phẩm và đạt 6.402 tấn, bằng 71,9% sản lượng cả nước.

Ngoài cây công nghiệp, Đông Nam bộ còn có thế mạnh về cây ăn quả, đặc biệt là những loại cây ăn quả cao cấp, sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Những khu vực trồng cây ăn quả rộng lớn là Thủ Đức, Đồng Nai, Lái Thiêu ... Riêng Đồng Nai tập trung tới 62,39% diện tích cây ăn quả của Đông Nam bộ.

Đông Nam bộ là vùng tương đối điển hình của nước ta về khai thác và tổ chức sản xuất theo lãnh thổ. Đó là sự kết hợp giữa chuyên môn hóa sản xuất và phát triển tổng hợp, tạo nên một tổng thể sản xuất lãnh thổ hợp lý cả về công nghiệp lẫn nông nghiệp, gắn việc khai thác kinh tế trên đất liền với dải ven biển và đảo, hình thành một ngành kinh tế biển đa dạng và phong phú.

II.3 Các thành phố – trung tâm công nghiệp.

Đến năm 1999, có 4 thành phố là Tp.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu, Phan Thiết (mới được nâng lên thành phố tháng 10/1999); 4 thị xã là Phan Rang – Tháp Chàm, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Bà Rịa và 41 thị trấn.

3.1 Thành phố Hồ Chí Minh với số dân 4,9 triệu người, mật độ 1.388 người/km² (1997) là thành phố lớn nhất cả nước. Hàng năm thành phố tạo ra giá trị sản lượng công nghiệp đứng đầu toàn quốc. Cơ sở hạ tầng rất thuận lợi cho việc tổ chức các mối liên hệ kinh tế – xã hội (bao gồm cảng, sân bay, mạng lưới đường xá, thông tin liên lạc vào loại tốt nhất trong cả nước) và đã gắn kết các khu công nghiệp với nhau.

Trong tương lai, dân số Tp.HCM có thể sẽ đạt tới 6 – 7 triệu người vào năm 2010 và sau đó lên tới 8 – 9 triệu vào các thập kỷ tiếp theo. Đây là một thành phố lớn, có tầm quan trọng không những trên bình diện quốc gia, mà còn cả quốc tế.

Ở đây sẽ hình thành và phát triển một số khu công nghiệp (KCN) tại khu vực ngoại thành như Bình Chánh, Thủ Đức, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè. Việc phát triển các KCN gắn liền với

việc hình thành các điểm dân cư đô thị mới trong tương lai như : KCN Hiệp Phước – Nhà Bè với đô thị Phú Xuân – Mương Chuối (100.000 người, diện tích xây dựng 1500ha); KCN Phú Mỹ – Nhà Bè với điểm đô thị – thị trấn Nhà Bè; KCN Cầu Xăng – Bình Chánh với đô thị Cầu Xăng (50.000 người, diện tích xây dựng 800ha); KCN Tân Tạo – Bình Chánh với khu đô thị – thị trấn An Lạc; KCN Tân Phú Trung – Củ Chi với khu đô thị Nhị Xuân (120.000 người, diện tích xây dựng 1500ha); KCN Tây Bắc với thị trấn Củ Chi (dân số thị trấn Củ Chi sẽ lên 100.000 người); KCN Tân Quy – Củ Chi gắn với đô thị mới Tân Quy (16.000 người); KCN Tân Thới Hiệp – Hóc Môn với đô thị Tân Phú Hiệp – Thanh Lộc – An Phú Đông (120.000 người, diện tích xây dựng 2000ha); KCN Cát Lái – Thủ Đức với đô thị mới Bình Trung – Phú Hữu; KCN Bắc Thủ Đức với đô thị Linh Trung – Linh Xuân; KCN kỹ thuật cao với đô thị mới – Nam xa lộ Hà Nội ...

3.2 Thành phố Biên Hòa là đầu mối giao thông trên bộ của Đông Nam bộ. KCN Biên Hòa và một số cụm công nghiệp khác đang phát triển mạnh. Biên Hòa có lợi thế về đất xây dựng và hậu phương nông nghiệp, lại phong phú về nguyên liệu công nghiệp. Nơi đây còn có sân bay quân sự với 2 đường băng tương đối hiện đại, và dân dụng.

Theo dự báo, dân số thành phố Biên Hòa đến năm 2010 sẽ đạt 0,5 – 0,6 triệu người, tăng gấp 2 lần so với hiện nay. Biên Hòa đã và sẽ tiếp tục là thành phố công nghiệp lớn và là đầu mối giao thông quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Trên trục quốc lộ 51, thị trấn Trảng Bom (huyện Thống Nhất) sẽ gắn với KCN Hồ Nai, KCN Sông Mây. Dự báo dân số của đô thị này sẽ lên tới 200.000 người vào năm 2010.

Gia Rây và Xuân Lộc là 2 đô thị nằm giữa vùng nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến như cao su, cà phê, điều, mía ... Số dân của hai đô thị này có thể lên tới 100.000 – 120.000 người.

Dọc theo tuyến hành lang đường 51, sẽ phát triển hàng loạt các KCN, kéo theo nó các đô thị mới:

KCN Tam Phước (Sông Bung) sẽ gắn với đô thị mới ở phía Nam KCN. Hiện tại nơi đây còn là khu vực trống, nhưng trong tương lai dân số có thể lên tới 50.000 – 70.000 người.

KCN An Phước sẽ kết hợp với thị trấn Long Thành và khu đô thị mới Tam Phước (Sông Bung). Dự báo dân số đô thị Long Thành khoảng 100.000 người.

Ở khu vực phía Nam quốc lộ 51 gần Vũng Tàu hiện nay đang trống vắng các đô thị lớn. Việc hình thành các KCN ở đây sẽ gắn liền với việc xây dựng các đô thị mới như Nhơn Trạch, Phú Mỹ.

3.3. Thị xã Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu là điểm sôi động của hoạt động dịch vụ khai thác dầu khí và đặc biệt là du lịch của vùng và cả Nam bộ. Nơi đây còn có lợi thế là vùng đất liền được nối tiếp với thềm lục địa và vùng kinh tế đặc quyền trên biển rộng lớn, phong phú về tài nguyên khoáng sản, thủy sản và thuận lợi về giao thông hàng hải quốc tế. Bà Rịa – Vũng Tàu còn có khoảng 150km bờ biển cùng với vịnh Ghềnh Rái và sông Thị Vải rất thuận lợi cho việc xây dựng cảng biển nước sâu và phát triển dịch vụ hàng hải.

Trong tương lai, thị xã Bà Rịa sẽ trở thành thành phố cỡ 20 – 30 vạn dân. Với chức năng trung tâm hành chính của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đây sẽ là nơi cung cấp lao động cho các KCN Long Hương, KCN Long Sơn.

3.4. Thị xã Thủ Dầu Một là đô thị và đầu mối giao thông nối Đông Nam bộ với Tây Nguyên và có thể qua Campuchia, Lào. Nơi đây nổi tiếng về nhiều ngành tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ truyền thống và sẽ là một cực phát triển ở phía Bắc của vùng, “bàn đạp” cho việc mở rộng đô thị và công nghiệp trên một khu vực rộng lớn.

3.5. Thị xã Đồng Xoài của Bình Phước nằm ở giao điểm giữa quốc lộ 14 từ Tây Nguyên xuống với quốc lộ 13 về Tp.HCM. Trong tương lai, từ giao điểm này sẽ xây dựng con đường mới, chạy dọc biên giới với Campuchia qua Tây Ninh và kéo dài đến An Giang, Kiên Giang. Đây là con đường có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng. Ngoài ra sẽ hình thành nhiều đô thị quy mô dân số khoảng 5 – 10 vạn người như : các thị xã Bình Long, Lộc Ninh, các thị trấn Lái Thiêu, Lai Khê, Bến Cát, thị trấn Dĩ An, Bùng, Hóa An, Bình An ... gắn với việc phát triển các KCN ở khu vực này.

3.6. Thành phố Phan Thiết là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Bình Thuận, đồng thời cũng là cửa ngõ của Nam Tây Nguyên thông qua quốc lộ 28 (đường tỉnh lộ 724 và đường liên tỉnh 8 cũ), con đường chiến lược nối 3 quốc lộ 1; 20 và 14; nối Phan Thiết và Di Linh, Bảo Lộc, thành phố Phan Thiết là một trong những trung tâm khai thác, chế biến hải sản lớn của nước ta. Cùng với các điểm đô thị Tân Thuận, Hàm Thuận, Mũi Né, Hàm Nhơn, Hàm Thuận Bắc; khu vực này sẽ hình thành cụm đô thị có quan hệ mật thiết với nhau.

+ Thị xã Tây Ninh ở phía Bắc Tp.HCM và trên đường qua cửa khẩu Xa Mát, giao điểm giữa quốc lộ 13 và 22, là đô thị trong vành đai của Tp.HCM (khoảng 100km). Trong tương lai, thị xã Tây Ninh cùng với Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng, Châu Thành, Hòa Thành, Tân Biên tạo thành cụm đô thị quan trọng nối Đông Nam bộ với Campuchia.

II.4. Cơ sở hạ tầng – vật chất kỹ thuật.

4.1 Hệ thống giao thông vận tải :

+ Đường ô tô :

Mạng lưới đường bộ của Đông Nam bộ với tổng chiều dài 11.286km, trong đó có 1.606km quốc lộ, 1.127km tỉnh lộ, 4.185km đường liên xã và 817km đường đô thị. Trong vùng có nhiều đầu mối quan trọng và có ý nghĩa quốc gia, quốc tế. Quan trọng nhất là quốc lộ 1, quốc lộ 22 đi Campuchia; quốc lộ 13 nối với quốc lộ 14 đi Tây Nguyên và qua Lào, quốc lộ 20 đi Đà Lạt; quốc lộ 51 nối liền Tp.HCM – Biên Hòa – Vũng Tàu; quốc lộ 50 đi Gò Công, Mỹ Tho và nối liền với Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đường sắt:

Trong vùng có 3 tuyến đường sắt, quy tụ tại Tp.HCM, với chiều dài chỉ chiếm 10% tổng chiều dài đường sắt của cả nước.

Tuyến đường sắt Thống Nhất, chạy song song với đường số 1 là tuyến đường quan trọng nhất trong hệ thống vận tải theo hướng Bắc – Nam của vùng. Nó có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế và quốc phòng trong mối liên hệ liên vùng.

Tuyến đường Tp.HCM – Lộc Ninh song song với đường 13 đến Lộc Ninh, nối trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng với khu vực trồng cao su quan trọng của Đông Nam bộ.

+ Đường thủy và các cảng biển :

Cảng Sài Gòn nằm giữa Tp.HCM gồm một hệ thống bến cảng, dọc sông Sài Gòn trên hợp điểm giao thông quan trọng của vùng.

Cảng Bến Nghé, vị trí thuận lợi, nó đã trở thành thương cảng lớn nhất không chỉ của nước ta, mà của cả Đông Dương. Ở đây có nhiều bến cảng thương mại (cũ và mới), cảng dầu, cảng cá và cả cảng quân sự. Đồng thời đây cũng là đầu mối cảng sông quan trọng trong hệ thống đường sông Đông Nai và Cửu Long. Các bến cảng có nhiều phương tiện thuận lợi để bốc, dỡ hàng, kho chứa, kể cả kho chứa dầu Nhà Bè, bể chứa và đường ống dẫn. Cận bến cảng còn có ụ tàu và nhà máy sửa chữa tàu biển.

Cảng nằm trên điểm hội tụ của đường sông, đường sắt, đường ô tô, đường ống. Từ cảng này, hàng xuất là nông, lâm, hải sản, khoáng vật liệu và cả sản phẩm công nghệ; còn hàng nhập là nhiên liệu, nguyên liệu, thiết bị máy móc, một số hàng công nghệ, phân bón.

Từ đây có nhiều tuyến đường biển nối với các vùng khác trong nước như Sài Gòn – Bến Thủy, Sài Gòn – Cần Thơ, Sài Gòn – Rạch Giá, Sài Gòn – Hà Tiên và quan trọng nhất là Sài Gòn – Hải Phòng.

Cảng Sài Gòn cũng là một trong những cảng ở nước ta có nhiều mối liên hệ kinh tế với nước ngoài thông qua các tuyến đường biển quốc tế : Sài Gòn – Hồng Kông (930 hải lí), Sài Gòn – Xingapor (1.167 hải lí), Sài Gòn – Băng Cốc (1.180 hải lí), Sài Gòn – Côngpong Chàm, Sài Gòn – Tôkyô...

Cảng Sài Gòn có năng lực thiết kế 10 triệu tấn năm (hiện đã khai thác hết công suất), tiếp nhận được tàu có trọng tải 15.000 – 20.000 tấn.

+ Ngành hàng không:

Đến những năm 60 của thế kỷ này, do nhu cầu mở rộng chiến tranh, Mỹ ngay đã mở rộng các sân bay cũ và xây dựng thêm một số sân bay mới. Trong số này có các sân bay Tân Sơn Nhất, Biên Hòa, Trà Nóc, mà các loại máy bay hạng nặng có thể cất và hạ cánh được.

Sau này, chúng ta tiến hành khôi phục và phát triển hệ thống giao thông hàng không, nhằm tạo mối liên hệ kinh tế giữa Đông Nam bộ với các vùng trong nước và một số tuyến mới đã được khai trương để mở rộng hơn quan hệ với thế giới bên ngoài.

Ngày nay, sân bay Tân Sơn Nhất trở thành sân bay quan trọng nhất của Đông Nam bộ (và của cả nước) để nối liền Hà Nội với Tp.HCM, thành phố trung tâm của vùng. Từ sân bay này có hơn 20 tuyến bay đi các nơi trong nước và quốc tế.

Ngoài ra, trong vùng còn có sân bay Vũng Tàu, phục vụ chủ yếu cho dịch vụ ngành dầu khí.

4.2. Thông tin liên lạc :

Là vùng có hệ thống thông tin liên lạc phát triển mạnh nhất cả nước, với phương tiện kỹ thuật hiện đại, hệ thống truyền thanh, truyền hình phát sóng thường xuyên trong ngày đảm bảo tiếp cận những thông tin mới nhất từ các nước trên thế giới. Đặc biệt là hệ thống thông tin điện thoại đã có nhiều hãng điện thoại trên thế giới thiết lập hệ thống điện thoại nối mạng liên vùng, liên quốc gia.

Từ Tp.HCM, hệ thống thông tin liên lạc, vô tuyến đã phủ sóng ở hầu hết các vùng, các địa phương vùng sâu, các cơ sở sản xuất xa cũng có thể thu nhận, trao đổi tin tức thường xuyên liên tục trong ngày.

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.

III.1 Những định hướng phát triển chung.

Phát huy và khai thác triệt để, có hiệu quả các yếu tố nội lực, cũng như các nguồn lực từ bên ngoài, tạo điều kiện cho Đông Nam bộ phát triển nhanh, ổn định, đảm nhận vai trò đầu tàu trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Nam bộ và cả nước. Trong thời gian ngắn, phấn đấu để có được một số mặt đạt trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới .

Phát triển nền kinh tế nhanh, vững chắc theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với cơ cấu kinh tế hợp lý. Phương hướng phát triển và các bước đi phải đảm bảo đạt hiệu quả kinh

tế – xã hội cao, dựa trên cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội với việc phát triển bền vững về môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tiến hành tổ chức lãnh thổ hợp lý trong một không gian phát triển sôi động, hài hòa để phát huy ngày càng mạnh các chức năng của vùng. Phát triển mạng lưới đô thị trong tổng thể các mối quan hệ của hệ thống đô thị cả nước, giữa Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long, tổ chức hợp lý mối quan hệ chặt chẽ giữa thành thị và nông thôn. Xây dựng và quản lý có hiệu quả hệ thống đô thị theo quy hoạch, hình thành các hành lang phát triển nối kết các đô thị lớn và giảm thiểu sự tập trung quá mức vào các đô thị đó. Sớm khắc phục tình trạng xuống cấp về môi trường, cảnh giác đề phòng các sự cố môi trường sinh thái.

Trong quá trình khai thác, Đông Nam bộ có nhiều điều kiện để phát triển toàn diện cả về công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và du lịch ở trình độ cao so với các vùng khác. Trong những năm tới, vấn đề nổi lên ở đây là khai thác lãnh thổ theo chiều sâu, có nghĩa là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở tăng cường đầu tư khoa học, kỹ thuật, vốn để tăng thêm tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, vừa bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.

III.2 Định hướng phát triển các ngành.

2.1 Về công nghiệp:

Hướng vào việc sản xuất các sản phẩm có chất lượng với hàm lượng công nghiệp ngày càng cao và một số trang thiết bị cần thiết cho các ngành kinh tế trong vùng và cả nước. Thúc đẩy một số ngành phát triển nhanh như : nhiên liệu, năng lượng, công nghiệp tiêu dùng, cơ khí và điện tử vừa phục vụ trong nước, vừa hướng mạnh về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Hình thành một số khu công nghiệp tập trung có kỹ thuật và công nghệ cao.

Các ngành công nghiệp chủ chốt được phát triển là công nghiệp dầu khí, công nghiệp điện, cơ khí, luyện thép, điện tử tin học, hóa chất, dệt, may, công nghiệp da giày, giấy, nhựa, sành sứ, thủy tinh, chế biến thực phẩm.

Song song với việc đầu tư theo chiều sâu, cần cải tạo mở rộng các khu vực tập trung công nghiệp hiện có ở Biên Hòa, Vũng Tàu, Tp.HCM và tiếp tục phát triển các khu công nghiệp tập trung mới.

2.2 Về các trung tâm thương mại và du lịch:

Tại Tp.HCM dự kiến xây dựng 19 trung tâm thương mại (quốc tế, cấp vùng và khu vực); ở Bình Dương và Bình Phước 8 trung tâm; Đồng Nai 8 trung tâm, trong đó có một trung tâm cấp liên khu vực tại Biên Hòa; ở Bà Rịa – Vũng Tàu 5 trung tâm và Tây Ninh 1 trung tâm. Xây dựng các siêu thị và mạng lưới chợ.

Phát triển du lịch theo hướng đa dạng hóa sản phẩm với các trung tâm quan trọng hàng đầu hiện có (TpHCM, Vũng Tàu) và một số trung tâm có tiềm năng (Phan Thiết, Tây Ninh...).

2.3 Về nông nghiệp:

Phát triển mạnh nền nông nghiệp thâm canh để không ngừng tăng tỷ suất hàng hóa. Những hướng chính cụ thể là :

Đối với cây công nghiệp dài ngày, hình thành vùng cao su, cà phê quy mô hàng chục vạn ha để xuất khẩu trên cơ sở thu hút đầu tư ở trong và ngoài nước. Mặt khác, tùy theo tình hình

của thị trường và điều kiện tự nhiên của từng khu vực, có thể phát triển cây điều, cọ dầu, hồ tiêu với diện tích lớn và gắn với công nghiệp chế biến.

Đối với cây công nghiệp ngắn ngày, tùy tình hình thực tiễn, mở rộng và thâm canh các vùng mía, đậu tương, thuốc lá, lạc...

Đối với cây lương thực và thực phẩm, thâm canh các vùng ngô, các cánh đồng lúa nước, hình thành vành đai thực phẩm, trồng rau xanh, chăn nuôi lợn, bò sữa và gia cầm quanh các thành phố và khu công nghiệp.

Kết hợp giữa việc trồng rừng sinh thái, bảo vệ rừng để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy giấy trong vùng, đồng thời xây dựng các khu rừng phục vụ du lịch.

Hình thành các vùng nông sản hàng hóa xuất khẩu (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều), bao gồm :

Vùng chuyên canh cao su tập trung chủ yếu ở Đồng Nai (các huyện Thống Nhất, Long Thành, Xuân Lộc, Long Khánh), Bà Rịa – Vũng Tàu (Xuyên Mộc, Tân Thành, Châu Đức), Củ Chi (Tp.HCM).

Vùng chuyên canh cà phê ở Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vùng chuyên canh hồ tiêu: tập trung ở 3 huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Châu Thành (Bà Rịa – Vũng Tàu) trên đất vườn của các hộ nông dân, dự định quy mô ổn định 2500 – 3000 ha.

Vùng chuyên canh điều với diện tích 150 – 300ha, trồng ở đất có tầng canh tác mỏng hoặc đất cát biển, đất xám khô hạn; tập trung ở các huyện thuộc tỉnh Bình Phước, Bình Thuận.

Vùng chuyên canh rau tập trung quanh Tp.HCM, Tân Thành, Long Đất (Bà Rịa – Vũng Tàu), thành phố Biên Hòa (Đồng Nai).

Các vùng cây ăn trái nổi tiếng ở Lái Thiêu, bưởi Tân Triều (Biên Hòa), chuối, sầu riêng (Long Khánh), nhãn, măng cầu (Bà Rịa – Vũng Tàu), thanh long (Bình Thuận), nho (Ninh Thuận).

2.4 Về lâm nghiệp:

Tăng tỷ lệ che phủ, tạo lá phổi xanh cho đô thị và các KCN, cải thiện môi trường sinh thái, tạo cảnh quan du lịch, sử dụng hợp lý đất đai, dự kiến tăng cây lâu năm trên đất rừng.

Cần đặc biệt chú trọng, bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng nhanh và ổn định vùng rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt rừng ngập mặn ở huyện Cần Giờ của Tp.HCM và ven biển của Bà Rịa – Vũng Tàu, rừng nguyên liệu giấy, rừng quốc gia Nam Cát Tiên, Đồng Nai.

Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc tập trung ở Bình Thuận, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước.

Trồng và khôi phục rừng ngập mặn ở Tp.HCM, với cây chủ lực là đước. Trồng cây phân tán dọc theo trục giao thông, kênh mương và đất vườn ở hộ gia đình.

2.5 Về phát triển thủy sản:

Tập trung đầu tư vào các phương tiện đánh bắt ngoài khơi theo hướng thay đổi vỏ tàu 100 – 200CV bằng vật liệu mới, bền và tiết kiệm gỗ. Trang bị các phương tiện thông tin đi biển như máy dò cá, máy thông tin, bộ đàm ... Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá, đặc biệt là các thiết bị và phương tiện bảo quản nhằm bảo đảm chất lượng hải sản tươi sống, ướp lạnh xuất khẩu.

Xây dựng hệ thống cảng, nạo vét lòng lạch và các cơ sở dịch vụ nghề cá ở Côn Đảo, Vũng Tàu, Phan Thiết, cảng cá Phan Rí, Hàm Tân và cảng Triều Dương – Phú Quý. Hoàn tất thủ tục chuẩn bị đầu tư nạo vét và xây dựng bến cá ở cửa sông Liên Hương (Tuy Phong), Ba Đàng, Hà Lãng (Hàm Tân), Phú Hải (Phan Thiết), Đông Hải, nạo vét, cải tạo xây dựng cảng Cà Ná và các bến cá của nhân dân ở Phan Rí, La Gi và các cửa biển khác, đảm bảo thuyền công suất 45CV ra vào thuận lợi.

Xây dựng đảo Phú Quý trở thành cụm kinh tế quốc phòng quan trọng.

Phát triển nuôi tôm thâm canh, nuôi cá nước ngọt ở các công trình thủy lợi.

Gắn việc đánh bắt cá, nuôi trồng hải sản với công nghiệp chế biến. Nâng cấp và hiện đại hóa các cơ sở chế biến xuất khẩu tại TpHCM, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, thành phố Phan Thiết, Tuy Phong, Hàm Tân, Phan Rang và phục hồi cơ sở chế biến tại Phú Quý.

2.6 Về kết cấu hạ tầng:

Phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đảm bảo tính đồng bộ, từng bước hướng đến hiện đại với tầm nhìn rộng trong mối quan hệ với cả khu vực phía Nam. Việc bố trí các công trình cơ sở hạ tầng gắn liền với sự phát triển của các tỉnh phía Nam và cả các nước trong khu vực, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển của các khu vực dân cư (đô thị và nông thôn), các KCN, du lịch và với việc bảo đảm an ninh quốc phòng.

Tập trung xây dựng các tuyến giao thông huyết mạch như đường 51, nâng cấp đường 22, tuyến xuyên Á, các tuyến 27, 14. Xây dựng các cảng biển, sân bay, nâng cấp cảng Sài Gòn, xây dựng cụm cảng Thị Vải, Sao Mai – Bến Đình, cải tạo khu đầu mối đường sắt, phát triển bưu chính viễn thông ...

VIII. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long gồm 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang và Kiên Giang có diện tích tự nhiên 39.569,9 km² và dân số (năm 1999) khoảng 16,4 triệu người, chiếm 12% diện tích tự nhiên và 22% dân số cả nước.

Đây là vùng tận cùng phía tây nam của tổ quốc, có bờ biển dài trên 736km và nhiều đảo, quần đảo như Phú Quốc, Thổ Chu với khoảng 360.000km² vùng đặc quyền kinh tế giáp biển đông và vịnh thái lan.

Là một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu ở đông nam á và thế giới; đồng bằng sông cửu long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất và cũng là vùng thủy sản, vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn của nước ta.

Vùng này nằm giữa một khu vực kinh tế năng động, liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía nam, vùng phát triển năng động nhất của Việt Nam và gần các nước Đông Nam Á (Thái Lan, Singapo, Malaixia, Philipin, Indônexia...) những thị trường đối tác và đầu tư quan trọng.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, giữa Nam Á và Đông Á cũng như với châu Úc và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương. Vị trí này hết sức quan trọng cho giao lưu quốc tế.

Với vị trí như vậy, vùng có nhiều thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển (nổi bật là khai thác hải sản, dịch vụ cảng biển, xuất nhập khẩu, du lịch biển, vận tải biển...) và trở thành vùng xuất khẩu gạo lớn nhất của cả nước.

I. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG.

1.1 Các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

1.1 Địa chất – Địa hình:

- Đồng bằng sông Cửu Long hình thành là kết quả quá trình bồi đắp của hệ thống sông Mê Kông và sự thoái lui của biển, với diện tích gần 40 ngàn km², độ cao trung bình từ 2 đến 5m; hàng năm quá trình bồi đắp vẫn diễn ra thường xuyên, đồng bằng vẫn tiếp tục được mở rộng.

- Địa hình đồng bằng sông Cửu Long có thể chia thành hai phần chính là thượng và hạ châu thổ và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó (đồng bằng phù xa ở rìa).

+ Phần thượng châu thổ là một khu vực tương đối cao (2-4m có nơi tới 5m so với mặt biển) nhưng vẫn bị ngập nước vào mùa mưa. Phần lớn bề mặt ở đây có nhiều vùng trũng rộng lớn, mùa mưa vùng trũng này chìm sâu dưới nước còn mùa khô chỉ là những vùng nước tù đứt đoạn.

+ Phần hạ châu thổ thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thủy triều và sóng biển, mực nước tại các cửa sông lên xuống rất nhanh; những lười nước mặn ngấm dần vào trong đất. Ngoài các giồng đất ở hai bên bờ sông và các cồn cát duyên hải trên bề mặt đồng bằng cao 1-2m còn có các khu vực trũng ngập nước vào mùa mưa và các bãi bồi bên sông.

1.2 Khí hậu:

Đồng bằng sông Cửu Long có nền khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận vùng xích đạo thể hiện rõ rệt, nhiệt độ trung bình hằng năm chỉ 24-27°C biên độ nhiệt trung bình hằng năm chỉ 20-30°C chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm ít. Tổng nhiệt độ hoạt động trong năm từ 9.5000 – 10.0000, ít có bão nhiều loạn thời tiết. Tuy nhiên gần đây có những tai biến thiên nhiên (như cơn bão số 5) cần phải có biện pháp phòng ngừa. Lượng mưa lớn nhưng chủ yếu mưa theo mùa. Mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm 99% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Vào mùa này hầu như không có mưa, lượng mưa trung bình năm lớn nhất ở khu vực tây nam Cà Mau là 2000mm nhưng cá biệt ở Gò Công lại chỉ có 1.300mm. Ở phía tây bắc và đông bắc lượng mưa trung bình 1700mm. Số ngày mưa trung bình trong năm khoảng 120 ngày. Số ngày nắng tháng 2-3 là 8-9 giờ/ngày tháng 8-9 là 4,5-5,3 giờ/ngày. Lượng nước mưa bốc hơi trung bình tương đối cao. Tháng 3-4 lượng nước bốc hơi cao nhất. Độ ẩm tháng 2-3 là 43,57%, tháng 7-9-10 là 85 – 89% các yếu tố khí hậu thích hợp cho sinh vật tăng trưởng và phát triển tạo tiền đề cho việc thâm canh, tăng vụ ngoài hai vụ chính, một số địa phương đã đưa lên ba vụ trong năm (vụ mùa, vụ chiêm xuân, vụ hè thu).

1.3 Đất đai có thể chia thành các nhóm sau:

- Đất phù sa phân bố chủ yếu ở vùng ven và giữa hệ thống sông Tiền và sông Hậu, chiếm diện tích khoảng 1,2 triệu ha (29,7% diện tích toàn vùng và khoảng 1/3 tổng diện tích đất phù sa cả nước). Đây là nhóm đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, có thể trồng được nhiều loại cây. Đất có độ phì nhiêu tương đối cao và cân đối.

Đất phù sa là một trong những loại đất được khai thác khá lâu, thích hợp với nhiều loại cây trồng (lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, cây ăn trái...)

- Đất phèn phân bố tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười, vùng Hà Tiên, vùng trung tâm bán đảo Cà Mau với diện tích trên 1,6 triệu ha (40% diện tích toàn vùng).

Đất mặn phân bố dọc theo vành đai ven biển chịu ảnh hưởng của sự xâm nhập của nước biển theo hệ thống sông rạch. Diện tích của nhóm đất này 744.500 ha (16,7% diện tích toàn vùng)

Đất xám diện tích trên 134.000 ha (3,45% diện tích toàn vùng) phân bố chủ yếu theo biên giới Campuchia, trên các bậc thềm phù sa cổ vùng Đồng Tháp Mười.

- Các đất khác (đất cát giồng, than bùn, đất đỏ vàng, đất xói mòn...) chiếm diện tích không đáng kể (khoảng 0,9% diện tích toàn vùng). Nhìn chung đất đai ở đây rất thuận tiện cho việc phát triển nông nghiệp, ngoài cây lúa nước, nó còn thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây dừa, cây dứa và cây mía, cây ăn quả. Tuy nhiên để mở rộng diện tích nông nghiệp cần phải cải tạo hai nhóm đất phèn và mặn.

- Về hiện trạng sử dụng đất, đến năm 1997 với tổng diện tích gần 4 triệu ha, đất đã được sử dụng trong nông nghiệp là 3,6% (khoảng 2,7 triệu ha) trong lâm nghiệp 3,1%, đất chuyên dùng 14,7%, đất thổ cư 22,7%...

1.4 Nguồn tài nguyên nước:

Là phần hạ lưu của sông Mê Kông, khi vào lãnh thổ Việt Nam được chia thành hai nhánh Tiền giang và Hậu giang để từ đó đổ ra biển bằng 9 cửa sông. Chế độ thủy văn thay đổi theo mùa. Mùa mưa, nước sông lớn vào khoảng tháng 9 và 10 làm ngập các vùng trũng như Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, có nơi nước sâu tới 3m. Về mùa này nước mang nhiều phù sa về đồng bằng, mùa khô lượng nước giảm hẳn chỉ còn 200m³/s. Do vậy thủy triều đã lấn

sâu vào đồng bằng làm cho những vùng đất ven biển bị nhiễm mặn nghiêm trọng, gây trở ngại cho sản xuất nông nghiệp.

Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống sông rạch khá dày đặc tạo thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường thủy nội bộ (ghe, thuyền...) phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Vùng có khoảng nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản, trong đó có khoảng 10 vạn ha nước lợ nuôi tôm xuất khẩu. Biển rộng và nông có nhiều đảo, thềm lục địa rộng, nhất là gần các cửa sông có nhiều phù du làm thức ăn cho tôm cá.

Chế độ thủy triều ở vùng có những đặc trưng riêng. Bờ biển phía đông với chế độ bán nhật triều có biên độ triều khoảng 3m bờ biển phía Tây với chế độ nhật triều có biên độ khoảng 0,7m.

Nước ngầm ở đồng bằng sông Cửu Long phần lớn ở độ sâu trên 100m. Một số địa phương đã khoan những giếng sâu lấy nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

1.5 Tài nguyên sinh vật:

Vùng có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đặc trưng ở nước ta.

- Về thực vật tự nhiên, đáng chú ý nhất là các rừng ngập mặn ven biển (Bạc Liêu, Cà Mau có trên 150.000 ha) loại rừng này có 46 loài, chủ yếu là đước, rừng tràm (khoảng 171.000 ha). Xét về mặt kinh tế rừng ven biển có giá trị tương đối lớn với 30 loài cây cho gỗ và than củi, 24 loài cây phân xanh, 14 loài làm thức ăn cho người và gia súc, 5 loài làm thuốc, 21 loài cho hoa để nuôi ong lấy mật.

- Về động vật có ý nghĩa kinh tế nhất là các loài động vật dưới nước, đặc biệt tôm và cá. Trữ lượng cá vùng này lớn nhất cả nước, phân bố chủ yếu ở các khu vực cửa sông và vùng vịnh Thái Lan.

Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng có năng suất nguyên sinh cao gấp 10 lần so với các vùng ven biển khác trong toàn quốc, có nhiều giống tôm, cá quý như cá bạc má, cá lẹp, cá trích, cá nục, thu, ngừ... Tôm có tôm he, tôm vồ, còn mực thì có mực nang, mực ống... Ngoài ra có đồi mồi, rắn, trăn các loại. Trong nội địa chủ yếu là tôm cá nước ngọt, nước lợ trong các sông ngòi, kênh rạch, vùng trũng, nhiều loài có giá trị kinh tế cao, như tôm càng xanh, cá chép, cá tra, cá bống... đây là nguồn thực phẩm dồi dào cho nhân dân vùng đồng bằng.

Về động vật trên cạn, đáng quan tâm nhất là các loài chim tự nhiên. Ở đây đã hình thành những vườn chim độc đáo. Hiện nay vẫn còn những vườn chim tự nhiên như Ngọc Hiển, Cái nước, Vĩnh Lợi (Bạc Liêu, Cà Mau), vườn cù lao đất (Bến Tre) vườn chim U Minh, Giá Rai, Hồng Dân... với khoảng 386 loài chim.

Về thú, các dải rừng ven biển có khí, lợ rừng, động vật có vú ăn cá...

1.6 Tài nguyên khoáng sản:

Khoáng sản ở vùng này không đáng kể, ngoài một số loại như đá vôi, cát, đá ở vùng Bảy Núi và than bùn.

Đá vôi phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Tiên, Kiên Lương dạng vách đứng với diện tích không lớn thường khoảng một vài chục km² với trữ lượng 1,45 triệu tấn. Đá hiện nay được khai thác cho các nhà máy xi măng Kiên Lương, Sao mai, và nhà máy của tỉnh. Ngoài ra nó còn phục vụ để sản xuất vôi cho xây dựng.

Đá endasit, granit phân bố chủ yếu tại núi San (Châu Đốc); núi Tra Sự (Tịnh Biên); núi Cẩm, Lương Phú, Bà Đội, Ba Thê và núi Sập (An Giang) diện tích phân bố vài trăm km², tổng trữ lượng của các loại khoảng 450.triệu m³.

- Than bùn chủ yếu được khai thác trong các khu vực đầm lầy và ven bờ. Than bùn được phân bố ở tứ giác Long Xuyên (3.500ha) Cần Thơ, Sóc Trăng, U Minh (32.600 ha), Cà Mau (2.900 ha) và Kiên Giang (3000 ha). Trữ lượng trong toàn vùng có khoảng 400 triệu tấn. Trong số này lớn nhất tại U Minh khoảng 300 triệu tấn, còn lại ở Đồng Tháp Mười và Kiên Giang. Hiện nay nó đang được khai thác cho nông nghiệp, công nghiệp hóa chất và các phụ gia công nghiệp. Lượng khai thác hàng năm khoảng 500.000 tấn. Nguồn nước khoáng ở Trung Lương thuộc Tiền Giang (nhiệt độ nước 380 C, độ khoáng hóa 0,5 gam/lít) Vĩnh Long nhiệt độ nước 390C; độ khoáng hóa 0,4 gam/lít; ở Sóc Trăng nhiệt độ nước 39,50C; độ khoáng 3,9 gam/lít) và ở Bạc Liêu nhiệt độ nước 380C độ khoáng 1,3 gam /lít).

Ngoài ra vùng này còn có các loại khoáng sản khác như sét làm gạch ngói, cát, sỏi, môlipden ở núi Sam (An Giang), đá huyền Phú Quốc (Kiên Giang) làm đá trang sức; bentonit nằm sâu 5-10 m dưới bề mặt đồng bằng.

1.2 Các yếu tố kinh tế xã hội dân cư và lao động.

Vào thế kỷ XVII, người Việt lần lượt đến chinh phục và khai thác đồng bằng chủ yếu để sản xuất nông nghiệp (trồng lúa nước) và đánh bắt thủy sản. Cùng với người Việt có một số người Khome, người Chăm cùng đến sinh sống, số dân lúc đó khoảng 20 vạn người, đến 1936 có khoảng 3,7 triệu người.

Bảng 21: Dân số đồng bằng sông Cửu Long và cả nước thời kỳ 1990 – 1999

Đơn vị : 1000 người

	1990	1991	1992	1993	1994	1999
Cả nước	66.233	67.774	69.405	71.025	72.509	76.328
ĐBSC L	14.597	14.884,3	15.214	15.531,6	15.850	16.133

Hiện nay dân số vùng là 16,1 triệu người với mật độ trung bình 408 người /km² (1999), tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên ở mức độ cao (2,3%). Mật khác gia tăng cơ học cũng ở mức cao hơn so với các vùng khác. Nhìn chung tốc độ tăng dân số (cả tự nhiên và cơ giới) ở đồng bằng sông Cửu Long cao hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng. Trong khoảng thời gian từ 1976 đến 1991 (trong vòng 15 năm) dân số đồng bằng sông Hồng tăng thêm 2.826.000 người. Vì thế hiện nay mật độ dân số đã vượt mật độ trung bình cả nước (182 người /km²) đây là một nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế của vùng vốn còn thiếu lao động. Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 1989, khoảng 53% dân số đồng bằng sông Cửu Long ở độ tuổi dưới 20, trong khi đó 24,3% từ 20 tới 34 tuổi chỉ có 22,7% dân số trên 35 tuổi, có 47,4% dân số là nam so với 52,6% dân số là nữ. Tuy vậy cơ cấu giới tính cũng có sự thay đổi theo các nhóm tuổi. Tỷ lệ nữ có chiều hướng tăng lên ở các nhóm tuổi thấp hơn và độ tuổi dưới 15, tỷ lệ nam đã vượt tỷ lệ nữ.

Gồm nhiều dân tộc khác nhau song chủ yếu vẫn là người Kinh, tiếp theo là người Khome (6,1%) cư trú nhiều ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh. Người Hoa 1,7% phân bố nhiều ở An Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ... các dân tộc còn lại chỉ chiếm 0,2% dân số.

Dân cư phân bố không đều các tỉnh dọc sông Tiền, sông Hậu. Dân cư tập trung khá đông như Tiền Giang (708 người /km²), Bến Tre (592 người /km²), An Giang (576 người /km²), Vĩnh Long (714 người /km²) trong khi đó ở Bạc Liêu, Cà Mau mật độ chỉ có 220 người /km².

Bảng 22 : Tỷ lệ dân thành thị phân theo các tỉnh

Tỉnh	Tỷ lệ dân thành thị (nội thị) %
Long An	14.90
Đồng Tháp	15.85
An Giang	18.55
Tiền Giang	12.12
Bến Tre	7.33
Vĩnh Long	12.90
Trà Vinh	6.12
Cần Thơ	19.50
Sóc Trăng	16.50
Kiên Giang	13.80
Bạc Liêu – Cà mau	18.52
Toàn đồng bằng sông Cửu Long	15.30

Tỷ lệ dân thành thị (nội thị) là 15,28% trong đó một số tỉnh có tỷ lệ cao như An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau (trên 18%). Tỉnh có tỷ lệ thấp nhất là Bến Tre (7,33%), Trà Vinh (6,12%). Dân đồng bằng sông Cửu Long có nhiều kinh nghiệm trong nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước, người dân ở đây vốn cần cù lao động, thẳng thắn, thật thà, có lòng yêu nước sâu sắc. Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, kẻ thù đã không khuất phục được ý chí của người dân “nước nổi” này. Trong cơ chế thị trường, việc phát huy truyền thống sẵn có là một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội và làm giàu cho vùng đất Tây Nam của tổ quốc.

II. TỔ CHỨC LÃNH THỔ SẢN XUẤT ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

II.1 Khái quát sự phát triển kinh tế vùng.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực lớn nhất của toàn quốc, đặc biệt là cây lúa; đồng thời cũng là vùng có nhiều nông sản hàng hóa. Với 22% dân số cả nước năm (1999), vùng này đã đóng góp 53,945 tỷ đồng (21% GDP cả nước), năm 1997 GDP bình quân theo đầu người đạt 2,290 nghìn đồng, bằng 84% mức trung bình của cả nước.

II.2 Tổ chức lãnh thổ sản xuất các ngành.

2.1 Ngành sản xuất nông nghiệp:

Các ngành nông, lâm, thủy sản là ngành sản xuất chủ yếu của vùng, ngành đóng góp trên 50% GDP. Trong thời gian qua nông lâm thủy sản phát triển nhanh đã ảnh hưởng tích cực tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng, đặc biệt là cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Khối lượng sản phẩm nông nghiệp và thủy sản tăng lên rõ rệt, thúc đẩy sự gia tăng của các ngành khác như công nghiệp chế biến, giao thông vận tải.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn đã có sự chuyển dịch bước đầu theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, ngành nghề gắn với nông, lâm, thủy sản.

2.1.1. Ngành trồng trọt:

Trong cơ cấu ngành nông nghiệp cây lương thực chiếm ưu thế tuyệt đối. Đến năm 1997, diện tích cây lương thực là 3.512,2 nghìn ha và sản lượng đạt 14.089,1 nghìn tấn, chiếm 42,3% diện tích và 46,1% sản lượng lương thực cả nước.

Bảng 23: Diện tích sản lượng lương thực (quy thóc) và đầu người năm 1997

Các tỉnh	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Bình quân đầu người (kg/ng)
Toàn vùng	3.512,2	14.089,1	847,8
Long An	378,3	1.248,8	906,5
Đồng Tháp	374,8	1.760,6	1.120,5
An Giang	421,1	2.004,0	974,8
Tiền Giang	285,9	1.277,7	740,2
Vĩnh Long	201,2	882,5	795,0
Bến Tre	100,8	324,8	233,0
Kiên Giang	441,2	1.698,7	1.174,1
Cần Thơ	390,6	1.724,9	905,6
Trà Vinh	207,0	716,9	714,5
Sóc Trăng	335,7	1.191,8	950,0
Bạc Liêu	154,2	606,1	773,5
Cà Mau	221,4	652,3	602,8
Tỷ trọng so với cả nước %	42,3	46,1	212,8

Đây là vùng có mức lương thực bình quân theo đầu người cao nhất cả nước. Năm 1997 đạt 847,8 kg/người, trong khi đó cả nước chỉ có 398,4 kg/người và đồng bằng sông Hồng là 373,9 kg/người.

Trong cơ cấu cây lương thực, lúa là cây trồng chi đạo đóng góp 72-75% giá trị gia tăng ngành trồng trọt. Với 3,47 triệu ha gieo trồng và sản lượng khoảng 14 triệu tấn, nó chiếm tới 49% về diện tích và 50,5% về sản lượng lúa của cả nước.

Năng suất lúa ngày càng được nâng cao từ 20,1 tạ /ha năm 1986 đến 39,9 tạ /ha năm 1994. Năm 1997 đạt 40,2 tạ /ha. Năng suất lúa đông xuân đạt 59 tạ/ha; hè thu 35 tạ/ha và lúa mùa chỉ có 29,2 tạ/ha.

Do diện tích và năng suất tăng lên nên sản lượng lúa cũng tăng. Năm 1976 mới có 4,66 triệu tấn, đến năm 1994 đã lên tới 12 triệu tấn, năm 1997 là 14 triệu tấn.

Bảng 24 : Diện tích, năng suất và sản lượng lúa năm 1997

Các tỉnh	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ /ha)	Sản lượng nghìn tấn)	Gạo xuất khẩu (nghìn tấn)
Toàn vùng	3.472,8	40,2	13.964,5	2.890,9
Long An	374,5	33,1	1.240,6	172,6
Đồng Tháp	371,9	47,0	1.748,9	385,0
An Giang	415,0	47,7	1.980,5	606,0
Tiền Giang	281,7	45,0	1.268,9	317,8
Vĩnh Long	198,0	43,6	863,0	398,6
Bến Tre	98,0	32,3	319,2	22,5
Kiên Giang	439,7	38,5	1.692,2	218,5
Cần Thơ	388,2	44,2	1.716,5	348,3
Trà Vinh	200,5	34,9	699,1	170,3
Sóc Trăng	330,7	35,7	1.181,2	136,8
Bạc Liêu	153,3	39,4	604,4	74,5
Cà Mau	220,5	29,5	650,0	40,0
Tỷ trọng so với cả nước %	49,0	103,0	50,5	91,4

Sự gia tăng năng suất và sản lượng trong những năm vừa qua trước hết gắn liền với việc đầu tư khoa học kỹ thuật, vốn để cải tạo đất phèn, đất mặn và tạo ra những giống lúa mới có nguồn gốc từ cây lúa trời ven sông Mê Công.

Cơ cấu mùa vụ cũng đã thay đổi, trước kia chủ yếu sản xuất một vụ, hiện nay đồng ruộng bước đầu được quy hoạch, cải tạo thủy lợi hóa, do đó có thể gieo cấy được hai vụ chính, một số địa phương đưa lên ba vụ (hè thu, vụ mùa, vụ chiêm xuân).

Sản lượng lúa lớn nhất là ở các tỉnh An Giang (1,9 triệu tấn), Đồng Tháp (1,7 triệu tấn), Kiên Giang (1,69 triệu tấn).

Là vùng sản xuất gạo lớn nhất của cả nước. Năm 1997 sản lượng gạo xuất khẩu đạt 2,89 triệu tấn, chiếm 91,4 % sản lượng gạo xuất khẩu của toàn quốc.

Ngoài cây lúa, vùng này còn trồng hoa màu nhưng với quy mô nhỏ (1,53% diện tích cây lương thực). Trong sản xuất hoa màu, nhiều nhất là ngô. Năm 1997 có 17,2 nghìn ha chủ yếu ở các bãi ven sông nhiều nhất là An Giang, ngoài ra còn có khoai lang được trồng nhiều ở Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần thơ, Sóc Trăng; sản ở Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh.

Các cây trồng khác như cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả chiếm khoảng 22-25% giá trị gia tăng ngành trồng trọt.

Cây ăn quả và cây lâu năm có xu hướng tăng. Diện tích hiện có khoảng 170 nghìn ha, cây ăn quả chiếm diện tích lớn, gồm có cam, chuối, quýt, chanh, xoài, ổi, táo, nhãn ...

Cây khóm (dừa) có diện tích 28.300 ha, cây dừa là cây lâu năm chính đã được ưu tiên phát triển mạnh từ những năm 80 của thế kỷ này. Đến nay diện tích dừa có khoảng 185.000 ha.

2.1.2. Ngành chăn nuôi:

Ngành chăn nuôi có nhiều điều kiện để phát triển, đặc biệt là gia súc, gia cầm, thủy sản.

Đàn trâu có xu hướng giảm từ 329 nghìn con; năm 1985 xuống còn 147 nghìn con; năm 1994 và 98,9 nghìn con; năm 1997 nhiều nhất ở Châu Đốc (An Giang), Bến Tre, Long An, đàn bò năm 1994 có 155,2 nghìn con, năm 1997 là 160,2 nghìn con trâu, bò được sử dụng làm sức kéo và lấy thịt .

Đàn lợn năm 1994 có 2,3 triệu con, năm 1997 là 2,6 triệu con (chiếm 16,4% đàn lợn của cả nước).

Đồng bằng sông Cửu Long có truyền thống nuôi vịt. Trong tổng số 34,9 triệu gia cầm của vùng thì vịt chiếm 25,1% đàn gia cầm của cả nước (năm 1997) và nuôi nhiều ở Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh .

2.1.3. Ngành thủy hải sản:

Vùng có 736 km bờ biển với vùng thềm lục địa rộng lớn chiếm 23% chiều dài bờ biển của cả nước, tăng tiềm năng hải sản, có khả năng cho phép khai thác hàng năm khoảng 600 – 630 nghìn tấn. Ở đây có 25 cửa luồng lạch thuận tiện cho tàu thuyền đánh cá cùng với vùng bãi triều diện tích khoảng 480.000 ha, trong đó có khoảng 300.000 ha có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và và 1.500 km sông ngòi, kênh rạch cũng có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Từ năm 1991 đến nay nghề cá phát triển mạnh cả về sản lượng (giá trị sản lượng chiếm 42 –45% của cả nước) về kim ngạch giá trị xuất khẩu (37 – 42% xuất khẩu cả nước) sản lượng cá biển khai thác năm 1997 đạt 311,6 nghìn tấn, chiếm 39% lượng thủy sản của vùng và 38% sản lượng cá biển của cả nước.

Bảng 25: Sản lượng thủy sản phân theo các tỉnh năm 1997

Đơn vị : nghìn tấn

Các tỉnh	Sản lượng thủy sản	Trong đó cá biển đánh bắt được
Đồng bằng sông Cửu Long	800	311,6
Long An	18,3	6,7
Đồng Tháp	44,4	6,7
An Giang	110,0	-
Tiền Giang	80,0	40,0
Vĩnh Long	16,3	-
Bến Tre	90,0	35,0
Kiên Giang	190,0	130,0
Cần Thơ	18,0	1,1
Trà Vinh	43,0	12,8
	40,0	16,0

Sóc Trăng	40,0	20,0
Bạc Liêu	110,0	50,0
Cà Mau		

Về nuôi trồng năm 1997 diện tích mặt nước là 294,1 nghìn ha chiếm 61,2% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước.

Tôm là loại hàng hóa rất được ưa chuộng, được nuôi ở các vùng ven biển. Dưới rừng đước, nuôi tôm cho năng suất cao, những mô hình nuôi tôm được áp dụng như: Lúa –tôm, Rừng –tôm, năng xuất mỗi năm 400kg/ha. Tôm càng xanh có năng xuất cao. Trong vùng còn có tập quán nuôi cá bè hoặc cá tra trong các ao hoặc đìa.

Ngoài ra trong vùng còn nuôi nhiều loại thủy sản khác có giá trị kinh tế cao như lươn, ốc, cua, ếch, rùa, đồi mồi. Đây cũng là những nguồn lợi xuất khẩu có giá trị.

2.2 Ngành sản xuất công nghiệp:

Trong ngành công nghiệp, hơn 60% giá trị gia tăng hàng năm được tạo ra từ hai ngành chế biến lương thực và thực phẩm, các ngành khác như công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, dệt, may mặc và hóa chất có sự tăng trưởng nhanh trong thời gian vừa qua. Công nghiệp dệt may và may mặc hiện mới chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp song đang có xu hướng tăng lên. Nhờ vùng có nền nông nghiệp phát triển nên công nghiệp chế biến lương thực –thực phẩm phát triển mạnh. Đây là ngành có tỷ trọng lớn trong toàn bộ nền công nghiệp của vùng. Nếu tính chung cả công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm thì năm 1997 nó chiếm tới 65% giá trị gia tăng công nghiệp của vùng. Đại bộ phận là sản phẩm sơ chế, chất lượng và hiệu quả còn hạn chế.

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng chiếm 12% giá trị gia tăng của công nghiệp, ngành phát triển là do nhu cầu xây dựng ngày càng tăng, đồng thời trong vùng có nguồn nguyên liệu đá vôi, đất sét và cát.

Các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu nhập chiếm gần 17% GDP công nghiệp, trong số này công nghiệp hóa chất cơ bản phát triển khá nhờ xác định được hướng sản xuất thích hợp với nhu cầu của thị trường trong vùng (tân dược, nhựa, bao bì PP...). Các ngành công nghiệp còn lại sản xuất không ổn định và có chiều hướng sa sút. Ngành sản xuất thiết bị máy móc còn có tỷ trọng thấp, mặc dù máy móc phục vụ nông nghiệp có nhu cầu lớn, nhưng việc đáp ứng chưa được bao nhiêu.

Công nghiệp của vùng phân bố chủ yếu ở các đô thị lớn như thành phố Cần Thơ và các thị xã, tỉnh lỵ.

Bảng 26 : Hướng quy hoạch các khu ,cụm công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long

Tên khu cụm	Địa điểm	Điều kiện hạ tầng cơ sở	Tính chất khu cụm CN và hướng phát triển
I.Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp tập trung	Cần Thơ	Gần cảng Cần	Các ngành chế

1.Khu công nghiệp Trà Nóc	cách trung tâm TP 10 km, cạnh quốc lộ 91	Thơ, gần quốc lộ, cấp nước từ nhà máy TP Duyên Hải đồng thời có nhà máy điện Trà Nóc 66MW, và có kế hoạch xây mới thêm một nhà máy nữa, TTLL thuận tiện	biển nông lâm hải sản và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Đã có giấy phép xây dựng khu chế xuất địa phương tự làm, không có liên doanh với nước ngoài
<u>2 Khu CN Hưng phú</u> II. Hoàn thiện và phát triển các cụm CN gắn với các đô thị ở ĐBSCL 1. Vị Thanh 2. Hòn Chông 3. Cà Mau	Cần Thơ Cần thơ Kiên Giang Minh Hải	Xây mới tầng thêm các điều kiện hạ tầng cho khu	Là địa điểm có triển vọng hình thành một cảng lớn cho tàu một vạn tấn cập bến Hướng tới sẽ xây dựng thành khu CN tập trung CN chế biến thực phẩm Sản xuất VLXD Chế biến hải sản, CN thực phẩm

2.3 Ngành du lịch:

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, trên cơ sở đó đã hình thành các địa điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia. Một số các điểm đó là:

- Điểm du lịch Cần Thơ mang sắc thái riêng của một Tây Đô, có vẻ đẹp bình dị, nên thơ của làng chài, bến nước nổi tiếng nhất là bến Ninh Kiều.

- Hệ sinh thái rừng ngập mặn Cà Mau là phòng thí nghiệm sinh động về các hệ sinh thái rừng ngập mặn. Điểm du lịch Cà Mau nổi tiếng với những sân chim, rừng đước tràm và những cánh đồng bát ngát. Có hai sân chim nổi tiếng nhất là Vĩnh Thành (Vĩnh Lợi) và Tân Khánh (Ngọc Hiển).

- Điểm du lịch Phú Quốc (Kiên Giang) với hòn đảo lớn nhất nước ta hiện nay có diện tích 557km². Đảo được bao phủ bởi diện tích rừng khá lớn. Khí hậu của đảo tạo điều kiện tốt cho cây cối đâm chồi, nảy lộc cùng với bãi biển và tài nguyên du lịch khác.

- Núi Sam (An Giang) là một thắng cảnh nổi tiếng. Núi cao 250m, nơi có nhiều di tích như chùa cổ Tây An, miếu Bà Chúa Sứ, chùa Hang, lăng Thoại Ngọc Hầu v.v....

Ngoài ra trong vùng còn có hàng loạt điểm du lịch khác. Đó là bảo tàng Long An sông Vàm Cỏ (Long An); chùa Vĩnh Tràng, cù lao Thới Sơn, trại rắn Đồng Tâm, chợ nổi Cái Bè và cù lao Tân Phong (Tiền Giang); cù lao Bình Hòa Phước, khu du lịch Trường An (Vĩnh Long); di tích Đồng khởi Mỏ Cày, sân chim Ba Tri, làng cây cảnh Cái Môn, cù lao Phụng (Bến Tre); mộ cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, vườn cò Tháp Mười, vườn siêu Tam Nông, vườn cây cảnh Sa Đéc (Đồng Tháp); bảo tàng Khome, chùa dơi Sóc Trăng, bến Ninh Kiều, đại học Cần Thơ, vườn cò Đại Hành, đình Trần Bình Thủy, chùa Hội Linh (Cần Thơ); khu di tích đò Tứ Dụ, nhà lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng, Đình Châu Phú (An Giang); Hòn Phụ Tử, Đình Nguyễn Trung Trực, Thạch Động, Lăng Mạc Cửu (Kiên Giang); nhà văn hóa Khome, Ao bà Om (Trà Vinh) ...

Vùng có thể xây dựng các cụm, tuyến du lịch.

- Du lịch Cần Thơ và phụ cận chủ yếu là tài nguyên du lịch nhân văn với các di tích đã được xếp hạng ở Cần Thơ, các nhà bảo tàng, miệt vườn, cù lao Bình Hòa Phước, Cồn Ấu, Cồn Sơn, các chợ nổi Phụng Hiệp, Phụng Điền.

+ Cụm du lịch Tiền Giang và phụ cận với những tài nguyên du lịch tiêu biểu của đồng bằng sông Cửu Long, mà điển hình là chùa Vĩnh Tràng, cù lao Thới Sơn, Tân Phong, chợ nổi Cái Bè, ngoài ra còn phải kể đến tràm chim Tam Nông, vườn chim Ba Tri, hệ sinh thái ngập nước Đồng Tháp Mười, trại rắn Đồng Tâm Mộc Hóa ...

+ Cụm du lịch Châu Đốc An Giang – Kiên Giang và phụ cận với hai điểm du lịch nổi tiếng là khu di tích Núi Sam và Phú Quốc.

Đây là cụm du lịch có di chỉ nền văn hóa Óc Eo, các thắng cảnh đẹp ở Hà Tiên, nơi có hòn Phụ Tử nổi tiếng ...

+ Cụm du lịch Năm Căn (Cà Mau) và phụ cận mà tài nguyên du lịch chủ yếu là hệ sinh thái rừng ngập mặn Năm Căn, rừng tràm U Minh và các sân chim nổi tiếng.

II.3. Các thành phố – trung tâm công nghiệp.

3.1 Hệ thống thành phố – thị xã:

Hệ thống đô thị gồm 4 thành phố, 13 thị xã, 98 thị trấn, các thị xã, thành phố của vùng là Tân An (Long An); Cao Lãnh Sa Đéc (Đồng Tháp); Long Xuyên, Châu Đốc, (An Giang); thành phố Mỹ Tho, Gò Công (Tiền Giang); Vĩnh Long (Vĩnh Long); Bến Tre (Bến Tre), Rạch Giá, Hà Tiên (Kiên Giang); thành phố Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và thành phố Cà Mau.

Hệ thống đô thị phân bố tương đối đều trên khắp địa bàn đồng bằng, trung bình cứ 4.14 km² có một điểm đô thị. Tuy nhiên, có những nơi mật độ đô thị cao như vùng ven sông Hồng và sông Hậu (binh quân khoảng 150 – 200 km² /đô thị) trong khi đó ở vùng sâu, vùng xa như Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên mật độ đô thị rất thấp (trên 1000 km² mới có một đô thị) so với đồng bằng sông Hồng, mật độ đô thị thấp hơn 1,5 lần.

Các đô thị lớn trong vùng là Cần Thơ (340 nghìn dân), Long Xuyên (262 nghìn dân), Rạch Giá, Cà Mau, Mỹ Tho (khoảng 170 – 180 nghìn dân).

3.2 Đánh giá chung:

So với nhiều vùng khác, ở đây đô thị được gọi là lớn thì chưa lớn, Trong khi đó các đô thị nhỏ thì quá nhỏ, quy mô dân số thành phố Cần Thơ, trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long cũng chỉ bằng, thậm chí còn ít hơn một số đô thị loại 2 khác (như Biên Hòa, Đà Nẵng).

Cơ cấu kinh tế của các loại đô thị hiện nay phần lớn là dịch vụ sau đó mới đến công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Hệ thống đô thị của vùng được hình thành và phát triển trước hết nhờ mạng lưới giao thông đường thủy. Có một số đô thị ở bán đảo Cà Mau và Đồng Tháp Mười hiện nay nối với bên ngoài chủ yếu bằng giao thông đường thủy. Tại nhiều đô thị các mặt sông đã hình thành từ lâu đời; trung tâm buôn bán, dịch vụ ăn uống từ các phố mặt sông này đã phát triển thành khu vực phố xá. Các phố mặt sông vẫn là nét đặc trưng của kiến trúc quy hoạch các đô thị trong tương lai.

II.4. Cơ sở hạ tầng – vật chất kỹ thuật.

4.1 Hệ thống giao thông vận tải:

4.1.1 Đường thủy:

Hệ thống kênh rạch ở đây chằng chịt với tổng chiều dài 4.952km, bao gồm 197 con sông và kênh, rạch (chiếm 88,4% so với Nam Bộ) trong đó có 37 con sông (chiều dài 1.706km, chiếm 36% tổng chiều dài đường thủy của vùng); 137 kênh (chiều dài 2.780km chiếm 55%) và 33 con rạch (chiều dài 466 km, chiếm 9%).

Hệ thống sông - kênh -rạch tạo thành một mạng lưới liên kết các tỉnh với nhau. Từ thành phố Hồ Chí Minh có thể đi tới các tỉnh trong vùng bằng các tuyến: thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ; Thành phố Hồ Chí Minh – Long Xuyên (tỉnh An Giang); thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Hóa (tỉnh Long An); thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau (tỉnh Cà Mau); thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (tỉnh Kiên Giang).

Hai tuyến chính quan trọng nhất là thành phố Hồ Chí Minh – Kiên Lương và thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau.

Hệ thống cảng nội địa trải khắp lưới các tuyến đường thủy. Các cảng chính gồm có Mỹ Tho (Tiền Giang), Cao Lãnh (Đồng Tháp), Trà Nóc (Cần thơ), Long Xuyên (An Giang), Kiên Lương (Kiên Giang) ...

Các cảng có khả năng thông qua trung bình hàng năm khoảng 50.000 đến 500.000 nghìn tấn và tiếp nhận các phương tiện đường thủy có trọng tải không lớn lắm (tàu dưới 500 tấn, xà lan nhỏ hơn 750 tấn). Riêng các cảng trên sông Tiền và sông Hậu có thể nhận tàu từ 1.000 – 3.000 tấn. Cảng Cần Thơ đã được công nhận là cảng quốc tế năm 1992 và cho phép cập bến tàu có trọng tải 5.000 tấn.

Ngoài ra còn có một số bến mới hình thành trong những năm gần đây. Đó là Xẻo Rô (trên sông Cái Lớn, tỉnh Kiên Giang), Vị Thanh trên kênh Xà No, Cần Thơ), Thới Bình (trên sông Trèm), các bến của nhà máy xi măng Tân Hiệp, bến tổng kho xăng dầu, bến tổng kho nông nghiệp (kênh Rạch Sỏi), bến tập kết đá xây dựng (trên kênh Rạch Giá, Kiên Lương...) đây là những bến chủ yếu nằm trên hai tuyến vận tải chính của đồng bằng.

4.1.2 Đường bộ:

Hệ thống đường bộ của vùng có tổng chiều dài 5.200km, trong đó có 8 quốc lộ chạy qua với chiều dài 850 km.

- Quốc lộ 1 đi qua vùng này phải vượt qua hai con sông lớn là sông Tiền tại Mỹ Thuận và sông Hậu tại Cần Thơ, số lượng cầu là 65 chiếc với tổng chiều dài 3.641m.

- Quốc lộ 30 bắt đầu từ An Hữu đi qua Kiên Vân, Cao Lãnh, Thanh Bình, Hồng Ngự và kết thúc ở xã Thương Tín (Hồng Ngự, Đồng Tháp) với chiều dài 119,4km, dọc theo sông Tiền và tây nam của đồng bằng sông Cửu Long, trên quốc lộ 30 có 45 cầu với tổng chiều dài 1.688,7m.

- Quốc lộ 50 được nâng cấp từ liên tỉnh lộ 50 cũ là đường liên tỉnh 862 và 863 của tỉnh Tiền Giang.

- Quốc lộ 53 từ thị xã Vĩnh Long đến thị xã Trà Vinh dài 67,5 km.
 - Quốc lộ 54 dài 120 km từ phà Vàm Cống (Thanh Hưng, Đồng Tháp); Bình Minh, Trà Ôn (Vĩnh Long); Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, rồi huyện Châu Thành đến thị xã Trà Vinh (tỉnh Trà Vinh), trên tuyến có 59 cầu với tổng chiều dài 2.121m.
 - Quốc lộ 60 bắt đầu từ Trung Lương (Tiền Giang), qua phà Rạch Miễu trên sông Tiền đến thị xã Bến Tre qua huyện Hàm Luông về huyện Mỏ Cày, sau đó nối với liên tỉnh lộ 70 ở bên kia sông Cổ Chiên (thuộc tỉnh Trà Vinh) dài 60 km. Trên quốc lộ 60 có 14 cầu với tổng chiều dài 648m, từ phà Rạch Miễu đến sông Cổ Chiên các cầu chính là Ba Lai, Cái Cầm, Giồng Queo, phà Rạch Miễu, phà Hàm Rồng, phà Cổ Chiên.
 - Quốc lộ 61 dài 96,1km từ ngã ba cái tắc (quốc lộ 1) qua huyện Vị Thanh (Cần Thơ), phà Cái Tư (ranh giới tỉnh Kiên Giang – Cần Thơ) gặp quốc lộ 80 trên tuyến có 28 cầu 44 cống với tổng chiều dài 856,56m.
 - Quốc lộ 80 xuất từ phía nam cầu Mỹ Thuận đi qua thị xã Sa Đéc, huyện Châu Thành, Thanh Hưng, Lai Vung tỉnh Đồng Tháp, Thốt Nốt (tỉnh Cần Thơ) các huyện Tân Hiệp, Châu Thành thị xã rạch giá, huyện Hòn Đất và kết thúc ở Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang), quốc lộ 80 được nối với quốc lộ 17 sang Campuchia chiều dài tổng cộng của nó là 210,7 km, toàn tuyến có 69 cầu với tổng chiều dài 2.076m.
 - Quốc lộ 91 bắt đầu từ thành phố Cần Thơ qua thị xã Long Xuyên các huyện Châu Thành, Tri Tôn và tới thị xã Châu Đốc (tỉnh An Giang), từ tỉnh lộ 48 (Châu Đốc –An Giang) đến biên giới Việt Nam –Campuchia. Chiều dài của quốc lộ này là 140 km có 25 cầu với tổng chiều dài 734,6m.
- Quốc lộ 91B bắt đầu từ giao lộ với quốc lộ 91 đến đường 3/2 thuộc thành phố Cần Thơ dài 12,4km.
- Tuyến đường 12 từ Rạch Sỏi (Kiên Giang) đi qua các huyện Ngọc Hiển, Cái Nước, Thới Bình, Hồng Dân và kết thúc ở Năm Căn (Cà Mau). Liên tỉnh lộ 12 dài 172,3 km (đoạn từ Cà Mau hiện đang xây dựng thành đường kéo dài quốc lộ 1A). Toàn tuyến có 41 cầu với mật độ 4,2km/cầu.
- Ngoài ra trong vùng có khoảng 2.499km đường tỉnh và đường huyện, mà chủ yếu là đường đất hoặc đường cấp phối. Ngoài các loại hình vận tải chủ yếu nêu trên vùng còn có đường hàng không với các sân bay Trà Nóc (Cần Thơ), Rạch Giá và Phú Quốc (Kiên Giang) đang được khai thác.

4.2 Hệ thống thông tin liên lạc:

Vùng đang đầu tư tập trung phát triển nhanh mạng lưới truyền thanh, truyền hình. Hầu hết các địa phương (tỉnh) trong vùng có đài truyền hình, trạm phát thanh và tiếp sóng truyền thanh, truyền hình trong mạng lưới phát thanh, truyền hình cả nước. Hệ thống thông tin vô tuyến, hữu tuyến, bưu điện đã phát triển đến các cơ sở cấp xã và nhiều hộ gia đình, nhờ đó mà việc tiếp nhận và thông tin giữa các địa phương trong vùng và ngoài vùng được thực hiện nhanh chóng kịp thời.

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ –XÃ HỘI VÙNG ĐBSCL.

III.1 Những thuận lợi.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm giữa một khu vực kinh tế năng động, giáp với vùng kinh tế trọng điểm phía nam và là một trong những đồng bằng châu thổ phì nhiêu ở Đông Nam Á. Đây là vùng quan trọng về sản xuất lương thực, thủy hải sản và cây ăn trái nhiệt đới của nước ta.

Đồng bằng sông Cửu Long có bờ biển dài và thềm lục địa rộng, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển.

Nhờ có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, ở đây đã phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới có khối lượng hàng hoá lớn vào bậc nhất nước ta, đặc biệt là lúa gạo; có vùng biển giàu nguồn lợi để phát triển ngành thủy hải sản quy mô lớn trong cả nước.

Nhân dân vùng này giàu truyền thống cách mạng, thông minh sáng tạo, có kinh nghiệm trong sản xuất hàng hóa, có thể thích ứng trước các đòi hỏi mới của khoa học – công nghệ và cơ chế thị trường.

Lương thực là sản phẩm lớn nhất ở đây, sau đó đến hoa quả, thực phẩm, nông, thủy hải sản, vật liệu xây dựng ...

III.2 Những khó khăn, hạn chế của vùng là.

Kết cấu cơ sở hạ tầng, nhất là về giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc đang trong tình trạng yếu kém, đòi hỏi phải có thời gian và vốn đầu tư lớn.

Vấn đề lũ lụt là một hạn chế cần khắc phục, mà một trong những giải pháp là “sống chung với lũ”.

Trình độ dân trí còn thấp so với một số vùng khác, lao động kỹ thuật rất thiếu.

Công nghệ chưa phát triển mạnh, dù cho nông nghiệp, ngư nghiệp có phát triển, nhưng mức thu nhập của dân cư vẫn thấp, tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn kém. Nếu chỉ dựa vào việc phát triển sản xuất ở các khu vực truyền thống (nông, ngư nghiệp) thì về lâu dài sẽ gặp nhiều khó khăn.

III.3 Những định hướng phát triển các ngành.

3.1 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản:

Về nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu ngành, đưa tỷ trọng chăn nuôi từ 20% hiện nay lên 37% vào năm 2010; phát triển chăn nuôi thành ngành sản xuất chính. Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển bền vững; tăng tỷ xuất hàng hóa nông sản, mở rộng thị trường góp phần phục vụ xuất khẩu. Phát triển nông nghiệp nhằm tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cây trồng, coi trọng thâm canh, nghiên cứu chuyển đổi mùa vụ một số loại cây trồng, để phòng tránh thiên tai lũ lụt. Chú trọng sử dụng quỹ đất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, hình thành các vùng cây chuyên canh có năng suất cao, đảm bảo chất lượng, tập trung khai thác vùng đồng bằng Tháp Mười, tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau.

Về lâm nghiệp: thực hiện công tác trồng cây gây rừng, nhằm khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành tuyến rừng bảo vệ biển. Trồng mới và bảo vệ rừng phòng hộ vùng Bảy Núi, giữ vững diện tích cây tràm, ổn định diện tích dứa nước, bảo vệ rừng ngập mặn. Đẩy mạnh việc trồng cây phân tán, kết hợp chặt giữa phát triển nông nghiệp, lâm

nghiệp, thủy lợi và nuôi trồng thủy sản. Từng bước thực hiện giao đất giao và khoán rừng để kết hợp làm vườn và sản xuất lâm ngư nghiệp giữa nuôi tôm và trồng rừng.

Về thủy, hải sản: phát huy thế mạnh của vùng có bờ biển dài, ngư trường rộng và dân cư có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản. Tăng cường tiềm lực cho ngành này để có thể đóng góp 50% giá trị xuất khẩu thủy, hải sản của cả nước. Đầu tư trang thiết bị hiện đại cho các phương tiện để từng bước đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ.

Phát triển nuôi trồng thủy hải sản có giá trị cao như tôm, cua và các loại đặc sản có giá trị xuất khẩu, khuyến khích các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện của vùng để đóng góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân.

3.2 Công nghiệp:

Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm. Phát triển các ngành may mặc, dệt, da giày, cơ khí điện tử, vật liệu xây dựng, hoá chất, thức ăn gia súc, tạo những sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Đầu tư phát triển các khu công nghiệp khi có điều kiện: Trà Nóc, Nam Hưng Phú, Vị Thanh, Bến Lức, Đức Hòa, Cầu Ván, Gò Đen, Lương Hòa, Cần Đước, Năm Căn, Cà Mau, Bạc Liêu, Đại Ngãi, Đài An, Thị Xã Trà Vinh, Bắc Mỹ Thuận, Bình Minh, Bắc Cổ Chiên, Lương, Ba Hòn, Hòn Chông, Rạch Giá, Tắc Cậu, Bến Nhứt, Phú Quốc, Vàm Cống, Châu Đốc, Bảy Núi, Châu Thành (Tiền Giang), Cai Lậy, Gò Công Đông. Từng bước xây dựng các khu công nghiệp theo phương châm làm dứt điểm từng khu, không dàn trải để đạt hiệu quả kinh tế cao.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có khả năng tận dụng lao động tại chỗ, bố trí phân tán với những nhà máy có quy mô vừa và nhỏ, với công nghệ tiên tiến nhằm giải quyết việc làm và góp phần công nghiệp hóa nông thôn.

3.3 Thương mại và dịch vụ:

Hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới chợ để tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, xây dựng trung tâm thương mại Cần Thơ đầu mối cho các hoạt động liên vùng. Đồng thời tiến hành xây dựng một số trung tâm thương mại tỉnh như Tân An, Cao Lãnh, Mỹ Tho, Long Xuyên, Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Cà Mau, Bạc Liêu, Hà Tiên, Châu Đốc, Tân Châu và Mộc Hóa nhằm cung cấp hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống.

Khai thác lợi thế về vị trí địa lý để phát triển nhanh các loại hình du lịch sông nước, miệt vườn, sinh thái gắn với thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía nam và các tuyến du lịch liên vùng Tây Nguyên, đông Nam Bộ. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, khai thác, gắn với tôn tạo, bảo tồn thiên nhiên, duy trì phát triển tài nguyên du lịch, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

3.4 Kết cấu hạ tầng:

Phát triển mạng lưới giao thông đường thủy, đường bộ, đường hàng không theo quy hoạch. Chú trọng mạng lưới giao thông nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, tạo điều kiện phát triển cho các vùng khó khăn, cho căn cứ kháng chiến cũ và hải đảo.

Nâng cấp cảng biển và các cảng nằm dọc sông Tiền, sông Hậu, thường xuyên nạo vét luồng lạch đặc biệt là luồng cửa Định An, cửa Tiền, cửa Trần Đề.

Nâng cấp một số quốc lộ, hoàn chỉnh hệ thống giao thông các tỉnh, gắn giao thông với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi cầu cống và một số công trình phục vụ thoát lũ, phòng chống bão lụt.

Xây dựng sân bay Trà Nóc trở thành sân bay trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cấp thoát nước cho các đô thị, các khu công nghiệp, giải quyết nhu cầu nước sạch của dân cư nông thôn. Xây dựng mới, kết hợp với nâng cấp hệ thống trường học, bệnh viện, nhà văn hóa.

3.5 Mạng lưới đô thị và các hành lang:

Xây dựng mới, kết hợp với cải tạo nhằm hình thành mạng lưới đô thị các cấp. Phát triển khu vực đô thị : khu tứ giác trung tâm (thành phố Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long và Cao Lãnh) tổ chức không gian hành lang Đông - Nam (thành phố Mỹ Tho, Tân An, Thủ Thừa, Bến Lức ...) và hành lang đô thị Tây -Bắc. Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa; tạo điều kiện phát triển cho vùng biên giới, ven biển và hải đảo, vùng ngập lũ, khắc phục tình trạng chênh lệch giữa các vùng.

Chương III:

KHÁI QUÁT VỀ CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ KHU CHẾ XUẤT Ở VIỆT NAM

I. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM.

1.1 Khái niệm vùng kinh tế trọng điểm.

Vùng kinh tế trọng điểm là vùng có ranh giới “cứng” và “mềm”. Ranh giới cứng bao gồm một số đơn vị hành chính cấp tỉnh và ranh giới mềm là khu nhân, gồm các đô thị và phạm vi ảnh hưởng của nó. Lãnh thổ được gọi là vùng kinh tế trọng điểm phải thỏa mãn các yếu tố sau:

+ Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia và trên cơ sở đó, nếu được đầu tư tích cực sẽ có khả năng tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước.

+ Hội tụ các điều kiện thuận lợi và ở mức độ nhất định, đã tập trung tiềm lực kinh tế (kết cấu hạ tầng, lao động kỹ thuật, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học cấp quốc gia và vùng, có vị thế hấp dẫn các nhà đầu tư, có tỷ trọng lớn trong GDP của cả nước...).

+ Có khả năng tạo tích lũy đầu tư để tái sản xuất mở rộng: đồng thời, có thể tạo nguồn vốn thu ngân sách lớn. Trên cơ sở đó, vùng này không những chỉ tự đảm bảo cho mình, mà còn có khả năng hỗ trợ một phần cho các vùng khác khó khăn hơn.

+ Có khả năng thu hút những ngành công nghiệp mới và các ngành dịch vụ then chốt để rút kinh nghiệm về mọi mặt cho các vùng khác trong phạm vi cả nước. Từ đây, tác động của nó là lan truyền sự phân bố công nghiệp ra cá, vùng xung quanh với chức năng là trung tâm của một lãnh thổ rộng lớn.

1.2. Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm trong nền kinh tế nước ta.

Ở nước ta hiện nay đã xác định 3 vùng kinh tế trọng điểm:

_ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm các tỉnh: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Ninh.

_ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

_ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm các tỉnh: Thành Phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương.

Diện tích của 3 vùng là: 44.805,8km², dân số 20,43 triệu người, chiếm 13,5% về diện tích và 26,7% dân số cả nước.

Ba vùng kinh tế trọng điểm giữ vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Đã hình thành hệ thống đô thị hạt nhân, tập trung các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học; trình độ dân trí và mức sống dân cư cao hơn so với các địa bàn khác.

Đây là nơi tập trung các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu,... có nhiều cảng biển, sân bay, và đầu mối giao thông, là nơi tập trung nhiều các trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật của cả nước.

Về trình độ lao động kỹ thuật, nếu tỷ lệ lao động có chuyên môn của cả nước là 12,3%, trong đó trung học chuyên nghiệp 3,8%, cao đẳng, đại học và trên đại học 2,3%, các trình độ khác là 5,9%, thì ở 3 vùng này tỷ lệ đó là 31,5%, 8,5%, 8,3%, 14,7%.

Trong những năm qua nền kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng trung bình 8,2% thời kỳ 1991-1997 và năm 1998 so với năm 1997 tăng khoảng 6%.

Nhịp độ tăng trưởng của chúng đều đạt trên mức trung bình của cả nước.

Bảng 27 : Tốc độ tăng trưởng kinh tế của 3 vùng trọng điểm (năm sau so năm trước %)

	1991	1992	1993	1994
Cả nước	6.0	8.6	8.1	8.8
VKTTĐ phía Bắc	7.1	8.7	8.4	10.1
VKTTĐ miền Trung	3.9	3.2	6.7	8.8
VKTTĐ phía Nam	10.4	12.1	11.1	15.9

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Với 26,75% dân số (năm 1997), các vùng kinh tế trọng điểm đóng góp 46% giá trị GDP, khoảng 70,3% giá trị gia tăng công nghiệp và 52% giá trị gia tăng dịch vụ cả nước. Các VKTTĐ đã có tác dụng dây chuyền đối với các khu vực xung quanh, giúp các khu vực này có thể tiếp cận được với thị trường đô thị, kích thích ngành nông nghiệp phát triển.

Các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước.

Địa bàn KTTĐ tập trung tới 147,7 nghìn cơ sở công nghiệp. Trong đó 23,6% số cơ sở sản xuất công nghiệp của cả nước. Nếu chỉ tính các cơ sở sản xuất công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì ở đây chiếm tới 85,9% (504/587 cơ sở); trong đó nhiều nhất là ở VKTTĐ phía Nam (71,04% số cơ sở sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài của cả nước). Công nghiệp đã làm ra 49,8% GDP của toàn bộ ba vùng và 70,3% gia tăng công nghiệp của cả nước.

Tính đến 31/10/1996 đã có 1420 dự án với tổng số vốn đăng ký 20,14 tỉ USD được cấp giấy phép hoạt động trên ba vùng kinh tế trọng điểm, chiếm 79,2% tổng số dự án và 80,5% tổng số vốn đăng ký của cả nước. Trong số này có 14 dự án đã hết hạn hoạt động với tổng số vốn đầu tư 102,4 triệu USD và 191 dự án bị giải thể trước thời hạn với tổng số vốn 1,05 tỉ USD. Như vậy, số dự án đang hoạt động trên ba vùng hiện còn 1.215 dự án với tổng vốn đầu tư gần 19 tỉ, chiếm hơn 80% tổng số dự án và gần 82% tổng số vốn các dự án đang hoạt động trên cả nước.

Quy mô trung bình của một dự án trên ba vùng trọng điểm xấp xỉ quy mô trung bình của cả nước: khoảng 14 triệu USD, trong đó VKTTĐ phía Bắc có quy mô lớn nhất (khoảng 16 triệu USD), sau đó là VKTTĐ miền Trung (14,5 triệu USD) và VKTTĐ phía Nam (13,5 triệu USD).

Hai VKTTĐ phía Bắc và phía Nam có tốc độ thu hút và thực hiện vốn FDI khá cao so với cả nước, nếu lấy tỉ trọng dân số làm nền để so sánh. Tỉ trọng vốn đăng kí gấp 2,5 lần tỉ trọng về dân số đối với VKTTĐ phía bắc, gấp 4,5 lần đối với VKTTĐ phía nam. Tuy nhiên, với VKTTĐ miền Trung thì lại thấp hơn nhiều.

Bảng 28 : một số chỉ tiêu về 3 vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam năm 1997

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Cả nước	3 vùng	VKTTĐ PB	VKTTĐ MT	VKTTĐ PN
1 Diện tích tự nhiên	Km ²	330.991,5	44.805,8	10.023,6	22.170,7	12.641,5
% của cả nước	%	100	13.5	3.0	6.7	3.8
2 Dân số trung bình	Triệu người	76.7	20.43	7.8	4.3	8.33
% của cả nước	%	100	26.67	10.17	5.63	10.87
3 Mật độ dân số	Người/km ²	233.4		714.6	198.4	659.9
% của cả nước	%	100		306.2	85	282.7
4 Dân số thành thị	Triệu người	15.7	8.02	2.48	1.07	4.47
% của cả nước	%	100	51.0	15.8	6.80	28.4
5 Tỷ lệ dân thành thị	%	20.5	39.2	31.8	24.9	53.7
6 Lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Triệu người	35.79	9.53	3.89	2.0	3.64
% của cả nước	%		26.6	10.86	5.6	10.18
-nông, lâm, thủy sản	Triệu người	24.77	4.9	2.21	1.32	1.37
% của cả nước	%		19.8	8.90	5.35	5.55

-CN và xây dựng	Triệu người	4.63	2.12	0.84	0.3	0.98
% của cả nước	%		45.78	18.13	6.44	21.21
-dịch vụ	Triệu người	6.38	2.49	0.83	0.38	1.28
% của cả nước	%		39	13.0	6.0	20.0
7 Tổng sản phẩm trên địa bàn	Ti đồng	257.044,4	118.080,5	37.943,5	11.244,8	68.892,2
% của cả nước	%	100	46.0	14.8	4.4	26.8
-GDP công nghiệp và xây dựng	Ti đồng	83661,9	58824,9	13572,7	2888,4	42363,8
% của cả nước	%	-	70,3	16,2	3,5	50,6
-GDP nông, lâm nghiệp	Ti đồng	86148,3	14896,1	5764,9	3423,5	5707,2
% của cả nước	%	-	17,3	6,7	4,0	6,6
-GDP dịch vụ	Ti đồng	86964,1	45085,9	19582,7	4732,6	20770,6
% của cả nước	%	100	51,8	22,5	5,4	23,9
8 GDP/người	Triệu đồng	3,35	5,8	4,8	2,6	8,3
9 Số cơ sở sản xuất công nghiệp	Nghìn cơ sở	626,2	147,7	69,4	33,9	44,4
% của cả nước	%	-	23,6	11,09	5,42	7,09
10 Số cơ sở sản xuất có vốn	Cơ sở	587	504	69	18	417

ĐTNN (1996)						
% của cả nước	%	100	85,9	11,75	3,07	71,08
11 Vốn đầu tư do địa phương quản lí	Nghìn đồng	33,7	15,7	5,8	1,4	8,5
% của cả nước	%	-	46,8	17,2	4,3	25,3
12 Giá trị xuất khẩu	Ti USD	9,1	7,1	1,5	0,2	5,4
% của cả nước	%	-	79,77	16,85	2,2	60,72

I 3 Các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam.

3.1- Khái quát vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (VKTTPB)

– VKTTPB có vị trí địa lí kinh tế đặc biệt, tạo ra lợi thế so sánh mang ý nghĩa quốc gia và khu vực cũng như đảm nhận vị trí quan trọng trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng. Diện tích tự nhiên của vùng là 10.023,6 km² (3.0% diện tích tự nhiên của cả nước), dân số (1997) có khoảng 7,8 triệu người (gần 10.2% so với cả nước). Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật của nước ta. Vùng này nằm gần một trong những khu vực phát triển năng động nhất của thế giới. Mỗi giao lưu hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa của vùng đã được mở rộng nhanh chóng.

– VKTTPB có lịch sử phát triển công nghiệp sớm nhất nước ta. Đây là địa bàn tập trung nhiều cơ sở công nghiệp mang ý nghĩa cả nước, đặc biệt là năng lực cơ khí chế tạo (so với cả nước, vùng này sản xuất 90% máy công cụ, máy cắt gọt kim loại; hơn 74% về sản xuất động cơ điện; 70% quạt điện ...), khai thác than (trên 90% của cả nước), vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, đồ điện – điện tử, công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm: đã và đang hình thành nhiều cụm, khu, công nghiệp tập trung, tạo động lực đưa nền kinh tế bước vào giai đoạn cất cánh.

Nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn so với một số vùng khác. Cùng với các cơ sở nghiên cứu khoa học (số lượng nhiều nhất so với các vùng), đây là một thế mạnh nổi bật, một tiềm năng lớn của vùng, lực lượng cán bộ có trình độ trên đại học chiếm 72,4% so với cả nước, lao động đã qua đào tạo chiếm 29,5% lao động xã hội.

– VKTTPB có nhiều thắng cảnh thiên nhiên độc đáo (vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, bán đảo Đồ Sơn), cùng với các điểm du lịch lân cận (Đền Mỗ – Ngải Sơn, Côn Sơn – Kiếp Bạc, Chùa Hương...), những di tích lịch sử nổi tiếng của dân tộc ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh... có sức hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Đây là lợi thế rất lớn để phát triển du lịch.

– VKTTPB có lịch sử phát triển lâu nhất nước ta kể từ thời dựng nước và ngày càng có vai trò quan trọng đối với Bắc Bộ và cả nước. Năm 1997 so với cả nước, vùng này chiếm

15,8% dân đô thị, 14,8% GDP, 16,2% giá trị gia tăng công nghiệp, 22,2% giá trị gia tăng dịch vụ.

- Sự phát triển trong tương lai của vùng:

+ Phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao. Không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra những sản phẩm có chất lượng tốt. Phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực trên cơ sở tài nguyên và lợi thế của vùng.

+ Xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tập trung tại khu vực ngoại vi thành phố lớn dọc đường 18, đường 21 và đường 5.

+ Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, kỹ thuật điện, điện tử: sản xuất thiết bị máy móc, đóng và chữa tàu thủy, lắp ráp chế tạo ô tô, xe gắn máy; sản xuất vật liệu xây dựng; năng lượng, luyện cán thép; chế biến lương thực – thực phẩm, công nghiệp dệt, da, may.

+ Nâng cao chất lượng các loại hình du lịch, hình thành các tuyến du lịch độc đáo để thu hút khách, mở thêm các tuyến du lịch quốc tế từ Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long với các nước trên thế giới và trong khu vực. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, gắn khai thác với tôn tạo, bảo vệ tài nguyên du lịch, truyền thống văn hóa dân tộc.

Đưa tỉ trọng chăn nuôi từ 36% hiện nay lên 45% vào năm 2010. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của các thành phố lớn, các khu công nghiệp tập trung, tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến sản phẩm cao cấp, phục vụ xuất khẩu.

Phát triển nhanh nuôi trồng thủy hải sản nước ngọt, nước lợ. Tăng cường đánh bắt hải sản xa bờ. Sớm hình thành một số trung tâm dịch vụ nghề cá ở vịnh Bắc Bộ.

Cải tạo, nâng cấp và xây dựng hoàn thiện hệ thống cảng biển, sân bay, đường sắt, đường bộ, đường thủy, hệ thống giao thông công cộng ở các thành phố lớn.

Nâng cấp và xây dựng mạng lưới điện tương ứng với nguồn điện, đáp ứng yêu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân.

Hiện đại hóa mạng lưới thông tin liên lạc, cải tạo nâng cấp và xây dựng hệ thống cấp nước ở các đô thị lớn, các khu công nghiệp tập trung.

Tỉ lệ dân đô thị tăng từ 31,8% hiện nay lên 56% vào năm 2010.

Thành phố Hà Nội được xác định là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục – đào tạo, y tế lớn của cả nước. Do đó Hà Nội cần và phải đi đầu trong sự phát triển của vùng này và của cả nước.

Thành phố Hải Phòng tiếp tục giữ vai trò là một trong những đầu mối lớn về giao thông liên vùng và cửa ngõ mở ra thế giới của cả nước ở phía Bắc, trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế về cảng, công nghiệp cảng, dịch vụ cảng; phát triển nhiều ngành công nghiệp, cả công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và dịch vụ.

Thành phố Hạ Long trong tương lai có dân số khoảng 35 – 50 vạn người. Đây là thành phố du lịch hàng đầu của cả nước, gắn với cảng biển lớn nhất ở Bắc Bộ trong tương lai. Việc phát triển Hạ Long cũng gắn với toàn tuyến ven biển Đông Bắc, đối ứng với Trung Quốc. Đặc biệt coi trọng vấn đề bảo vệ môi trường biển và ven biển để phát triển du lịch.

3.2 Khái quát vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTTĐMT)

Vùng kinh tế trọng điểm miền trung có diện tích (theo ranh giới các tỉnh) là 22.170 km² với dân số (năm 1997) 4,3 triệu người, chiếm 6,7% về diện tích và 5,63% về dân số cả nước.

VKTTĐMT nằm ở vị trí trung độ của cả nước, trên trục quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam, đầu mỗi phía Đông của trục quốc lộ 14B, 24 nối với Tây Nguyên, có các sân bay Phú Bài, Đà Nẵng và Chu Lai là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào. Vị trí như trên tạo thuận lợi cho vùng có thể phát triển kinh tế hàng hóa và giao lưu quốc tế.

Ở đây các vịnh nước sâu như Chân Mây, Liên Chiểu, Dung Quất, gần với các bến có mặt bằng rộng chủ yếu là đất cát, dân cư thưa thớt, gần các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, gần đường sắt, đường bộ, đường điện quốc gi; không xa nguồn nước ngọt và hội tụ nhiều thuận lợi để phát triển các cảng nước sâu có ý nghĩa quốc gia; xây dựng khu công nghiệp lọc dầu, khu công nghiệp tập trung.

Đây cũng là vùng có thể mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, công nghiệp cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu thuyền công nghiệp chế biến nông lâm hải sản, công nghiệp mía đường, khai thác khoáng sản, nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đã hình thành một dải đô thị gồm thành phố Huế, Đà Nẵng, thị xã Hội An, Tam Kỳ, thị xã Quảng Ngãi và các thị trấn (tương lai có Chân Mây, Vạn Tường). Những đô thị này là trung tâm hạt nhân có sức lan tỏa và thu hút các lãnh thổ xung quanh vào việc phát triển kinh tế của vùng .

Một bộ phận dân cư bước đầu tiếp cận được với nền sản xuất hàng hóa. Nhân dân cần cù, có truyền thống cách mạng, nếu được đào tạo và có chính sách sử dụng hợp lý sẽ là động lực để phát triển nền kinh tế của vùng.

- Tương lai phát triển kinh tế của vùng:

+ Nhanh chóng xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo môi trường ổn định để phát triển công nghiệp và du lịch dịch vụ, phát triển các ngành trọng điểm như lọc hóa dầu, đóng tàu, luyện kim, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, chế biến thực phẩm, dịch vụ cảng biển và hàng hải, du lịch biển...

+ Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí trong chiến lược phát triển. Đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh của vùng và của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

+ Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội, với an ninh quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải của Tổ quốc.

+ Xây dựng đi đôi với cải tạo kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn. Đặc biệt mạng lưới giao thông nông thôn và miền núi, biên giới, tạo điều kiện phát triển cho vùng khó khăn, căn cứ kháng chiến cũ.

+ Phát triển hệ thống cảng biển: Thuận An, Tiên Sa, Sông Hàn, Kỳ Hà; từng bước xây dựng và hiện đại hóa 3 cảng nước sâu: Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây.

+ Hiện đại hóa các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, cải tạo sân bay Chu Lai phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

+ Cải tạo và làm mới các công trình thủy lợi đầu nguồn để giữ nước ngọt, điều tiết kiểm soát lũ, chống nhiễm mặn, bảo đảm tưới tiêu cho sản xuất và nhu cầu dân sinh.

+ Đầu tư xây dựng nâng cấp mạng lưới điện, bưu chính viễn thông.

+ Nâng cấp và phát triển các thành phố, thị xã thị trấn hiện có, xây dựng các đô thị mới, chú trọng bảo tồn, tôn tạo và phát triển thành phố Huế và Đà Nẵng

+ Hình thành các ngành công nghiệp mũi nhọn trên cơ sở được đầu tư tập trung, có lợi thế về tài nguyên, nguồn lao động, thị trường để lao động, thị trường tăng trưởng với tốc độ cao, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng. Ưu tiên đầu tư phát triển những ngành sản xuất có hiệu quả và góp phần xuất khẩu, tạo ra lợi thế trong quá hội nhập với khu vực và quốc tế. Đầu tư cho các khu công nghiệp như :

Dung Quất, Điện Nam – Điện Ngọc, Hòa Khánh – Liên Chiểu, Phú Bài, An Đôn, Chân Mây, Tịnh Phong. Chuẩn bị điều kiện để phát triển một số điểm công nghiệp khác với các ngành chủ yếu là chế biến nông lâm, thủy sản, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp đóng tàu và công nghiệp hàng tiêu dùng. Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng để thu hút vốn đầu tư.

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến quy mô nhỏ ở nông thôn thuộc các ngành: vật liệu xây dựng, thủ công mỹ nghệ, gia công cho các khu công nghiệp lớn nhằm tạo sự đổi mới ở nông thôn.

+ Xây dựng thành phố Huế, Đà Nẵng thành đầu mối giao lưu quốc tế và xuất nhập khẩu, phát triển các trạm trung chuyển, hình thành một số siêu thị và trung tâm thương mại tại Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi và một số đô thị mới.

+ Phát triển du lịch gắn liền với việc bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử và văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên, chú trọng phát triển du lịch trọng điểm: Huế, Lăng Cô, Bạch Mã – Cảnh Dương, Đà Nẵng, Hội An, Cổ Lũy và các khu vực phụ cận. Gắn du lịch giữa các tỉnh, thành phố trong vùng với các vùng khác trong nước. Nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa các loại hình du lịch, từng bước hình thành các tuyến du lịch khu vực miền Trung. Về lâu dài, nối liền với tuyến du lịch Chiên Mai (Thái Lan) - Luông Phrabăng (Lào) – Ăngkavat (Campuchia).

3. 3. Khái quát vùng kinh tế trọng điểm phía Nam(VKTTĐPN):

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm có lãnh thổ của các tỉnh, thành phố Tp.HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương. Diện tích của vùng (theo đơn vị hành chính tỉnh) là 12.611,5km² với dân số 8,33 triệu người, chiếm 3,8% về diện tích và 10,87% về dân số của cả nước. Hạt nhân tạo vùng bao gồm ba cực:

Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, đây là vùng có mức độ đô thị hóa cao nhất cả nước. Tỷ lệ dân đô thị đạt trên 53%. Tốc độ đô thị đạt khoảng 4- 6% năm.

So với cả nước vùng này chiếm 3,8% diện tích; 10,8% dân số, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) chiếm 26,8%; công nghiệp chiếm 50,6% (năm 1997). Nếu tính GDP của các khu vực kinh tế đô thị chiếm 70% GDP toàn vùng (không tính dầu khí) và tập trung chủ yếu vào các thành phố hạt nhân

Trên địa bàn này đã thu hút 54,9% số dự án đầu tư nước ngoài, hơn 60% các khu công nghiệp của cả nước. Hoạt động của các khu công nghiệp ở đây (đặc biệt là khu chế xuất Tân Thuận) đã phát huy có hiệu quả.

- Sự phát triển trong tương lai của vùng:

+ Xây dựng VKTTĐPN trở thành vùng kinh tế phát triển mạnh .có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất trong cả nước.

+ Hoàn thiện và bước đầu hiện đại hóa đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng.

+ Giải quyết việc làm cho những người trong độ tuổi lao động.

+ Phát triển kinh tế – xã hội đi đôi với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, nhất là trong việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên, sử dụng đất đai trong quá trình đô thị hóa.

+ Phát triển các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật cao ở thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành các khu công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương qua Biên Hòa chạy dọc đường 51 tới Bà Rịa Vũng Tàu, liên kết thành mạng lưới các khu công nghiệp, kết hợp phát triển các ngành công nghiệp cơ bản và mũi nhọn (như khai thác và chế biến dầu khí, năng lượng, điện, cơ khí chế tạo, luyện cán thép, công nghệ thông tin, hóa chất cơ bản và vật liệu...) để làm nền tảng cho công nghiệp hóa các ngành kinh tế với phát triển sản xuất hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Phát triển thương mại – dịch vụ ngang tầm với vai trò của vùng trong khu vực phía Nam, với cả nước và quốc tế.

+ Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, hiệu quả của các loại hình du lịch; hình thành các tuyến du lịch để thu hút khách, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, bảo đảm nhu cầu về lưu trú, vui chơi giải trí... cho khách du lịch trong và ngoài nước.

+ Phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống đồi núi trọc (tập trung ở Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai); tăng nhanh và sớm ổn định rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt trên diện tích rừng ngập mặn của huyện Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh) và ven biển của Bà Rịa- Vũng Tàu, chú trọng rừng nguyên liệu giấy, rừng quốc gia và rừng đầu nguồn Trị An.

+ Phát triển ngành thủy hải sản trên các lĩnh vực khai thác nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần nâng cao năng lực khai thác, tăng cường hải sản xa bờ, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất. Đầu tư chiều sâu để nâng cấp các dịch vụ nghề cá.

+ Hoàn thiện và bước đầu hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng. Xây dựng các tuyến giao thông huyết mạch trục lộ 51, quốc lộ 13, quốc lộ 22 tuyến đường xuyên Á, nâng cấp sân bay Tân Sơn Nhất (có tính đến việc xây dựng sân bay quốc tế mới cho toàn vùng sau khi sân bay Tân Sơn Nhất đã quá tải).

+ Nâng cấp cụm cảng Sao Mai-Bến Đình.

+ Cải tạo đầu mối đường sắt thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng các tuyến đường sắt từ thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, Phnom Pênh, Tây Nam Bộ và đi Tây Nguyên.

+ Hiện đại hóa mạng lưới thông tin liên lạc, mở rộng thông tin di động, mạng lưới truyền số liệu bưu chính viễn thông, phủ sóng phát thanh truyền hình toàn địa bàn.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm đa chức năng của vùng Nam bộ và cả nước. Ở đây tập trung các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và công nghiệp có công nghệ cao, thương mại, tài chính, ngân hàng, thông tin liên lạc, giao dịch quốc tế, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, khách sạn – du lịch.

Thành phố Biên Hòa tập trung phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn về lắp ráp máy và chế biến thiết bị điện, điện tử, phương tiện vận tải, máy công cụ, máy móc nông nghiệp, luyện kim và một số ngành công nghiệp may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp.

Thành phố Vũng Tàu phát triển các khu công nghiệp tập trung, trong đó có công nghiệp tái chế xuất khẩu, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, dịch vụ công nghiệp dầu khí và hàng hải, dịch vụ đánh bắt hải sản, các cơ sở nghỉ mát, điều dưỡng và du lịch (nội địa và quốc tế).

II. KHÁI QUÁT CÁC KHU CHẾ XUẤT Ở VIỆT NAM.

II.1 Khái niệm về khu chế xuất.

Cho đến nay, các nhà kinh tế học còn có nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm khu chế xuất.

Theo nghĩa hẹp, “khu chế xuất là một khu lãnh địa riêng ngăn cách với bên ngoài của nước sở tại, tách rời khỏi chế độ thương mại và thuế quan của các nước và được áp dụng với một loạt những ưu đãi nhằm khuyến khích thu hút đầu tư từ nước ngoài” (bao gồm các nhà máy hiện đại chuyên môn hóa sản xuất hàng xuất khẩu),... Định nghĩa này phù hợp với quan điểm của tổ chức phát triển công nghiệp liên hợp quốc (UNIDO): Khu chế xuất là “Khu vực được giới hạn về hành chính có khi về địa lý, được hưởng một chế độ thuế quan cho phép tự do nhập khẩu trang thiết bị và mọi sản phẩm nhằm mục đích sản xuất xuất khẩu. Chế độ thuế quan được ban hành cùng với những quy định luật pháp ưu đãi, chủ yếu về thuế quan được ban hành cùng với những quy định luật pháp ưu đãi, chủ yếu về thuế, nhằm thu hút đầu tư nước ngoài”.

Theo nghĩa rộng, theo điều lệ hoạt động của Hiệp hội các khu chế xuất thế giới (WEPZA), “khu chế xuất bao gồm tất cả các khu vực được Chính phủ các nước cho phép như cảng tự do, khu mậu dịch tự do, khu công nghiệp tự do hoặc bất kỳ khu vực ngoại thương hoặc khu vực khác được WEPZA công nhận”. Định nghĩa này về cơ bản đồng nhất KCX với khu vực miễn thuế. Theo định nghĩa này, có thể xếp Hồng Kông và Singapore vào các khu chế xuất.

Ở Việt Nam, KCX được hiểu theo nghĩa hẹp đến thời điểm hiện tại và được định nghĩa trong quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (Ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính Phủ) tại điều 2, chương I: “Khu chế xuất là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính Phủ quyết định thành lập”.

II.2 Đặc điểm khu chế xuất.

Do tiến bộ của khoa học kỹ thuật, với sự phát triển mạnh mẽ về cơ khí, điện tử và tự động hóa, những cải tiến về phương tiện giao thông và thông tin cùng với chuyên hướng từ dịch vụ mậu dịch sang phát triển sản xuất, chế biến, xuất khẩu đã chuyển các cảng tự do, khu mậu dịch tự do mở rộng hoạt động kinh doanh cũng như thành lập các KCX mới tiến hành sản xuất công nghiệp, chủ yếu là gia công, lắp ráp, chế tạo, lấy xuất khẩu làm mục tiêu hướng tới.

Hiện nay, theo quan điểm của hầu hết các nước đang phát triển đang áp dụng và theo đuổi, KCX là khu vực phi quan thuế, ở đó việc xuất nhập và trao đổi hàng hóa không phải chịu thuế quan và ít bị ràng buộc bởi khung cảnh pháp lý của nước chủ nhà. Trên thực tế, KCX là một khu vực lãnh thổ khép kín riêng biệt nằm trong một quốc gia xét về mặt kinh tế và mậu dịch quốc tế. Đây cũng chính là điểm hạn chế ảnh hưởng đến tính linh hoạt, năng động của khu chế xuất, nhất là trong việc giao lưu kinh tế với nội địa. Đây cũng chính là nguyên nhân căn bản ảnh hưởng đến tỷ lệ nội địa hóa.

Đây cũng chính là điểm khác nhau cơ bản giữa KCX với Khu công nghiệp, khu công nghệ cao hay đặc khu kinh tế vì các xí nghiệp trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao hay đặc khu kinh tế được tự do mua bán nguyên phụ liệu và các loại dịch vụ từ nội địa một cách tự do. Bên cạnh đó các xí nghiệp này còn được tiêu thụ một phần sản phẩm vào thị trường nội địa.

Những đặc điểm cơ bản của khu chế xuất :

+ Nhập khẩu tự do nguyên liệu và không hạn chế về số lượng. Đây là một ưu đãi đặc biệt so với sản xuất trong nước. Mặt khác, trong các công ty trong khu chế xuất cũng không phải nộp thuế doanh thu, thuế xuất khẩu cho những mặt hàng họ sản xuất và xuất khẩu.

+ Những hãng trong khu chế xuất được miễn thuế thu nhập công ty và thuế cổ phần với thời hạn từ 3 – 10 năm.

+ Những hãng trong khu chế xuất thường được cung cấp thủ tục hải quan nhanh chóng cho việc nhập vật liệu và xuất khẩu hàng hóa.

+ Những hãng trong khu chế xuất được sử dụng cơ sở hạ tầng tốt như giao thông vận tải, bưu điện và viễn thông quốc tế.

Tóm lại, KCX được tạo ra về mặt căn bản chỉ nhằm mục đích sản xuất hàng xuất khẩu với nhiều điều kiện ưu đãi từ phía nước chủ nhà và được xem như là một công cụ chính trị hữu ích, tăng cường sản xuất xuất khẩu và liên kết nền sản xuất trong nước với thị trường toàn cầu.

Để xác định chính xác vai trò của KCX đối với nước chủ nhà cũng như đối với các nhà đầu tư vào KCX, chúng ta dựa trên mô hình hiện tại của các KCX trên thế giới theo định nghĩa KCX của nghị định số 36/CP.

II.3 Lợi ích mà KCX mang lại cho sự phát triển kinh tế của nước chủ nhà.

- Xuất khẩu thu ngoại tệ
- Thu hút vốn đầu tư
- Tạo điều kiện xuất khẩu lao động trực tiếp trong KCX và hơn thế nữa cung cấp công ăn việc làm cho một số bộ phận lao động ngoài KCX.
- Chuyển giao công nghệ và cải thiện đào tạo giáo dục.
- Tạo mối liên kết và ảnh hưởng giữa nền kinh tế trong nước và thị trường xuất khẩu nước ngoài.
- Tạo mối liên kết với các nhà cung cấp và sản xuất nội địa
- Chi phí thấp nhất để tạo ra cơ sở hạ tầng chất lượng công nghiệp do tập trung nhiều nguồn lực và dịch vụ tại một khu vực.

II.4 Những lợi ích các nhà đầu tư có được từ KCX.

- Dễ dàng khai thác kinh doanh
- Giảm chi phí sản xuất
- Nguồn lao động và tài nguyên rẻ
- Ưu đãi tài chính và các điều kiện khuyến khích của nước chủ nhà
- Bảo vệ môi trường trong nước
- Chiếm lĩnh thị trường nước ngoài do giá cả cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất tại KCX.
- Tăng độ an toàn khi sản xuất trong khu chế xuất, hay nói cách khác là giảm thiểu thời gian xuất nhập vào và ra khỏi KCX và giảm mọi rủi ro khác do đặc điểm của KCX mang lại.

Trợ giúp từ phái Ban quản lý KCX giúp doanh nghiệp KCX có lợi nhuận

Có môi trường sản xuất, cơ sở hạ tầng và giao thông thuận tiện nhất.

II.5 Lựa chọn địa điểm, quy mô khu chế xuất và đối tác.

Một trong những vấn đề quan trọng về việc tổ chức KCX là phải lựa chọn địa điểm xây dựng. Đây cũng là nhân tố bảo đảm cho sự thành công trong tổ chức khu chế xuất.

- Nguyên tắc tối ưu là phải xây dựng khu chế xuất ở gần sân bay, bến cảng quốc tế, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động của khu chế xuất.

- KCX phải được phân bố gần các vùng đông dân cư, đặc biệt các đô thị lớn để dàng thu hút lao động vào làm việc cho khu chế xuất, giảm được chi phí vận chuyển, ăn ở của công nhân.

- Quy mô của khu chế xuất: quy mô của KCX thường chiếm từ 105 – 424 ha. Ví dụ như khu chế xuất Batan (Philippin) chiếm 345 ha, khu chế xuất Masan (Nam Triều Tiên) chiếm 58,7 ha và khu chế xuất Lat Kralang (Thái Lan) chiếm 27 ha.

- Lựa chọn hoạt động sản xuất và sản phẩm của KCX. Hầu hết hoạt động trong các KCX là chế tạo, được chia thành ba loại chính :

+ Thứ nhất, các ngành công nghiệp lắp ráp điện tử và máy móc hạng nhẹ.

+ Thứ hai, các ngành công nghiệp dệt và may mặc là các ngành khá phổ biến trong các khu chế xuất. Do các ngành này sử dụng nhiều lao động, vốn đầu tư không lớn lắm, chu kỳ sản xuất ngắn nên thời gian thu hồi vốn nhanh và khả năng mang lại lợi nhuận trong một thời gian ngắn.

+ Thứ ba, các hoạt động công nghiệp dựa vào nguồn tài nguyên như đá quý, bao đựng chè, chế biến đào lộn hột.

Những hoạt động công nghiệp này đa số được các chủ nhà khuyến khích phát triển vì chúng có khả năng liên kết với một số ngành công nghiệp trong nước.

II.6 Khái quát một số khu chế xuất ở Việt Nam.

Hiện nay, Ở Việt Nam có khu chế xuất Hải Phòng, khu kinh tế mở Chu Lai đã được thành lập và đang thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, nhưng trên thực tế hoạt động của khu kinh tế mở này cũng chưa mang lại tác động ảnh hưởng mạnh nào đối với nền kinh tế nước ta.

Mới chỉ có 2 khu chế xuất hoạt động có hiệu quả hơn là :

+ Khu chế xuất Linh Trung

+ Khu chế xuất Tân Thuận

Đến năm 1992 khu chế xuất đã thực hiện được :

+ Về xây dựng cơ sở hạ tầng :

Khu chế xuất Tân Thuận đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng từ năm 1998, trong năm 1999 đã xây dựng xong công trình tiện ích công cộng là trạm khám bệnh đa khoa với trang thiết bị khá đầy đủ và hiện đại .

Khu chế xuất Linh Trung đã xây dựng xong trạm xử lý nước thải và nhà điều hành khu chế xuất, hoàn thành việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng của khu chế xuất.

+ Về vận động và tiếp nhận đầu tư :

Hai KCX đã tổ chức nhiều chuyến đi ra nước ngoài vận động đầu tư, đã tổ chức đón tiếp chu đáo khách đến tham quan KCX và tìm hiểu cơ hội đầu tư. Việc đầu tư vào 2 KCX năm 1999 đạt kết quả cao hơn năm 1998.

Bảng 29 : Kết quả giấy phép đầu tư (GPĐT) năm 1999

Danh mục	KCX Tân Thuận			KCX Linh Trung		
	Nă m	<u>Nă m</u>	1999	Nă m	<u>Nă m</u>	1999
	199 8	SL	So với năm 1998	199 8	SL	So với năm 1998
Số GPĐT đã cấp	4	8	200%	2	3	150%
D. đất của GPĐT (ha)	(1) 1,1	3,1 5	264% 359%	0,7 6	4,1 4	544% 1,166%
Vốn của GPĐT (tr.USD)	9 5,2 5	18, 85		2,4 0	28, 00	

(1) không kể GPĐT số 134 hình thành do hợp nhất GPĐT số 24 với GPĐT số 128, không tăng thêm vốn đầu tư và diện tích đất thuê.

Ngoài ra có 6 doanh nghiệp KCX Linh Trung tăng thêm 16,14 triệu USD vốn đầu tư và 22 doanh nghiệp ở Tân Thuận tăng thêm 42,42 triệu USD vốn đầu tư, nâng tổng số vốn đầu tư thu hút trong năm 1998 (kể cả GPĐT và GPĐC) là :

- + KCX Tân Thuận : 61,27 triệu USD – bằng 162% so với năm 1998
- + KCX Linh Trung : 44,14 triệu USD – bằng 701% so với năm 1998

Trong năm 1999, đã có 7 dự án bị rút GPĐT do đã lâu không triển khai xây dựng nhà xưởng :

- + Khu chế xuất Tân Thuận: rút 5 GPĐT với tổng vốn đăng ký 43,15 triệu USD
- + Khu chế xuất Linh Trung: rút 2 GPĐT với tổng vốn đăng ký 2,22 triệu USD

Bảng 30 : Kết quả thu hút đầu tư cộng dồn của 2 KCX :

Khu chế xuất	Số GPĐT còn hiệu lực	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích đất thuê (ha)
Tân Thuận	107	522,25	94,67
Linh Trung	25	115,90	26,37
Cộng:	132GPĐT	638,15triệu USD	121,04ha

Nếu tính cả diện tích đất đã được đặt tiền cọc để thuê thì mức độ lấp đầy ở KCX Tân Thuận là 57,7% (121,2 ha/210 ha, giảm hơn năm 1998 do tập đoàn xe đạp xin rút khỏi thỏa thuận thuê đất), ở Linh Trung là 85 % (37,5ha/44ha).

Cơ cấu quốc gia, lãnh thổ tính theo số vốn đầu tư vào 2 KCX: 4 quốc gia, 14 lãnh thổ đầu tư nhiều nhất vẫn giống như năm 1998 : Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông và Hàn Quốc.

Bảng 31 : Vốn đầu tư vào các Khu chế xuất

T T	Quốc gia Lãnh thổ	KCX Tân Thuận		KCX Linh Trung	
		Số vốn (triệu USD)	Tỷ Lệ %	Số vốn (triệu USD)	Tỷ lệ %
1	Nhật Bản	297,35	56,8	24,47	21,1
2	Đài Loan	156,94	30,1	26,70	23,0
3	Hồng Kông	34,92	6,7	30,90	26,7
4	Hàn Quốc	9,74	1,9	20,35	17,6
5	Mỹ	5,15	1,0	7,00	6,0
6	Singapor e	5,00	1,0		
7	Việt Nam	4,40	0,8		
8	Anh	8,75	1,7	2,00	1,7
9	Philippin			4,48	3,9

- Cơ cấu ngành sản phẩm đầu tư vào 2 KCX : Điện – điện tử đã trở thành ngành có số vốn đầu tư nhiều nhất ở KCX Tân Thuận; dệt, may và giày chiếm vị trí hàng đầu ở KCX Linh Trung .

Bảng 32 : Các sản phẩm chủ yếu của các Khu chế xuất

TT	Ngành sản phẩm	KCX Tân Thuận		KCX Linh Trung	
		Vốn đầu tư (triệu USD)	Tỷ lệ %	Vốn đầu tư (triệu USD)	Tỷ lệ %
1	Dệt may	105,31	20,2	29,38	25,3
2	Điện, điện tử	155,82	29,8	20,00	17,3
3	Cơ khí	71,99	13,8	15,74	13,6
4	Gỗ, giấy, bao bì	38,79	7,4	7,40	6,4
5	Giày			30,00	25,9
6	Các ngành khác	48,50	9,3	13,37	11,5
		522,25 triệu USD		115,90 triệu USD	

- Hoạt động của các doanh nghiệp KCX :

Gần 90% số GPĐT đang triển khai xây dựng nhà xưởng hoặc đã đi vào sản xuất:

Bảng 33 : Cơ cấu và số lượng các doanh nghiệp ở Khu chế xuất

Các doanh nghiệp KCX	KCX Linh Trung	KCX Tân Thuận
Số DN đã đi vào sản xuất kinh doanh	18	87
Số DN đang lắp đặt thiết bị, sản xuất thử	3	5
Số DN đang xây dựng nhà xưởng	1	3
Số DN đang làm thủ tục xin giấy phép XD	1	11
Số DN chưa có hoạt động sau GPĐT	2	1

Số lượng lao động tính đến 31/12/1999 : trong năm 1999, 2 KCX thu nhận thêm 13.344 lao động, nâng tổng số lao động lên 44.138 người, trong đó có 73% là lao động nữ :

Bảng 34 : Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/1999

Danh mục	KCX Tân Thuận		KCX Linh Trung	
	1999	So với năm 1998	1999	So với năm 1998
Nhập khẩu :				
- Số lượng (tấn)	105.7	112,9%	24.02	170,7%
- Kim ngạch (triệu USD)	73	117,8%	4	120,5%
Xuất khẩu:	337,5		129,7	
Số lượng (tấn)	64	133,8%	05	184,0%
- Kim ngạch (triệu USD)	78.25	125,6%	17.82	182,5%
	4		6	
	409,8		144,3	
	74		41	

Tính chung 2 KCX, so với năm 1998, năm 1999 kim ngạch xuất khẩu tăng 37% (554,215 triệu USD/405,384 triệu USD); kim ngạch nhập khẩu tăng 30% (449,487 triệu USD/346,530 triệu USD).

- Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của 2 KCX như sau :

+ Nhập Khẩu :

Máy móc thiết bị : 36,477 triệu USD

Từ nước ngoài : 25,811 triệu USD chiếm 98,2%

Từ nội địa : 0,666 triệu USD chiếm 1,8%

Nguyên liệu sản xuất : 433,655 triệu USD

Từ nước ngoài : 413,676 triệu USD chiếm 95,4%

Từ nội địa : 19,978 triệu USD chiếm 4,6%, tăng 29,3% so với năm 1998.

+ Xuất khẩu :

Xuất ra nước ngoài : 550,338 triệu USD chiếm 99,3%

Xuất vào nội địa : 3,828 triệu USD chiếm 0,7%, giảm 28% so với năm 1998.

- Hàng hóa xuất nhiều nhất sang các nước : Nhật (38,1%), EU (33,7%), Đài Loan (13,8%), Malayxia (3,1%), Singapore (3,0%), Mỹ (1,5%), Trung Quốc (1,4%), Braxin (0,99%), Nga (0,81%) ...

- Quan hệ kinh tế giữa KCX với nội địa được Ban quản lý quan tâm thúc đẩy (thành lập tổ xúc tiến KCX – Nội địa và tổ chức đã tích cực hoạt động).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Địa lý kinh tế – xã hội Việt Nam, Lê Thông (chủ biên), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ . NXB GD, 2001.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Bộ kế hoạch và đầu tư, 1996.
3. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Đông Bắc đến năm 2010. Bộ kế hoạch và đầu tư, 1996.
4. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Bắc đến năm 2010. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 1996.
5. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2010. Bộ khoa học công nghệ và môi trường, 1996.
6. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Bắc Trung bộ đến năm 2010. Bộ xây dựng, 1996.
7. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Duyên hải Nam Trung bộ đến năm 2010. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 1996.
8. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 1996.
9. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Đông Nam bộ đến năm 2010. Bộ kế hoạch và đầu tư, 1996.
10. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bộ kế hoạch và đầu tư, 1996.
11. Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý, Lê Bá Thảo. NXB Thế Giới, 1998
12. Xây dựng các mô hình khu công nghiệp tập trung ở Việt Nam trong giai đoạn 1994 – 2010. Viện chiến lược phát triển. Bộ kế hoạch và đầu tư, 1995.
13. Địa lý kinh tế – xã hội Việt Nam (tập II , Phạm Xuân Hậu – XB ĐHSP Tp.HCM, 1997).
14. Nghị định 36/CP về ban hành quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao – ngày 24/4/1997.
15. Những văn bản pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao – NXB Chính trị quốc gia – tháng 6/1998
16. Hướng dẫn đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ở Việt Nam – Nguyễn Mạnh Đức, Lê Quang Anh – NXB Thống kê Hà Nội – 1/1998.
17. Trần Kiên – Chiến lược huy động vốn và các nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước – Thông tin : chiến lược – Chính sách – Công nghiệp – 3/98
18. Bạch Minh Huyền – KCX Việt Nam : Thực trạng và giải pháp – Tài Chính No.10 – 1997
19. Phạm Ngọc Kiểm – Xây dựng KCN và KCX ở Việt Nam – Tia sáng – 9/98

GIÁO TRÌNH ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM (Tập II) của Khoa Địa trường ĐHSP TP.HCM chỉnh lý và bổ sung lần thứ I, trong kế hoạch năm 2002. Ban Ấn Bản Phát hành Nội bộ ĐHSP sao chụp 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5, xong ngày 15 tháng 04 năm 2002.